Thái Văn Kiểm

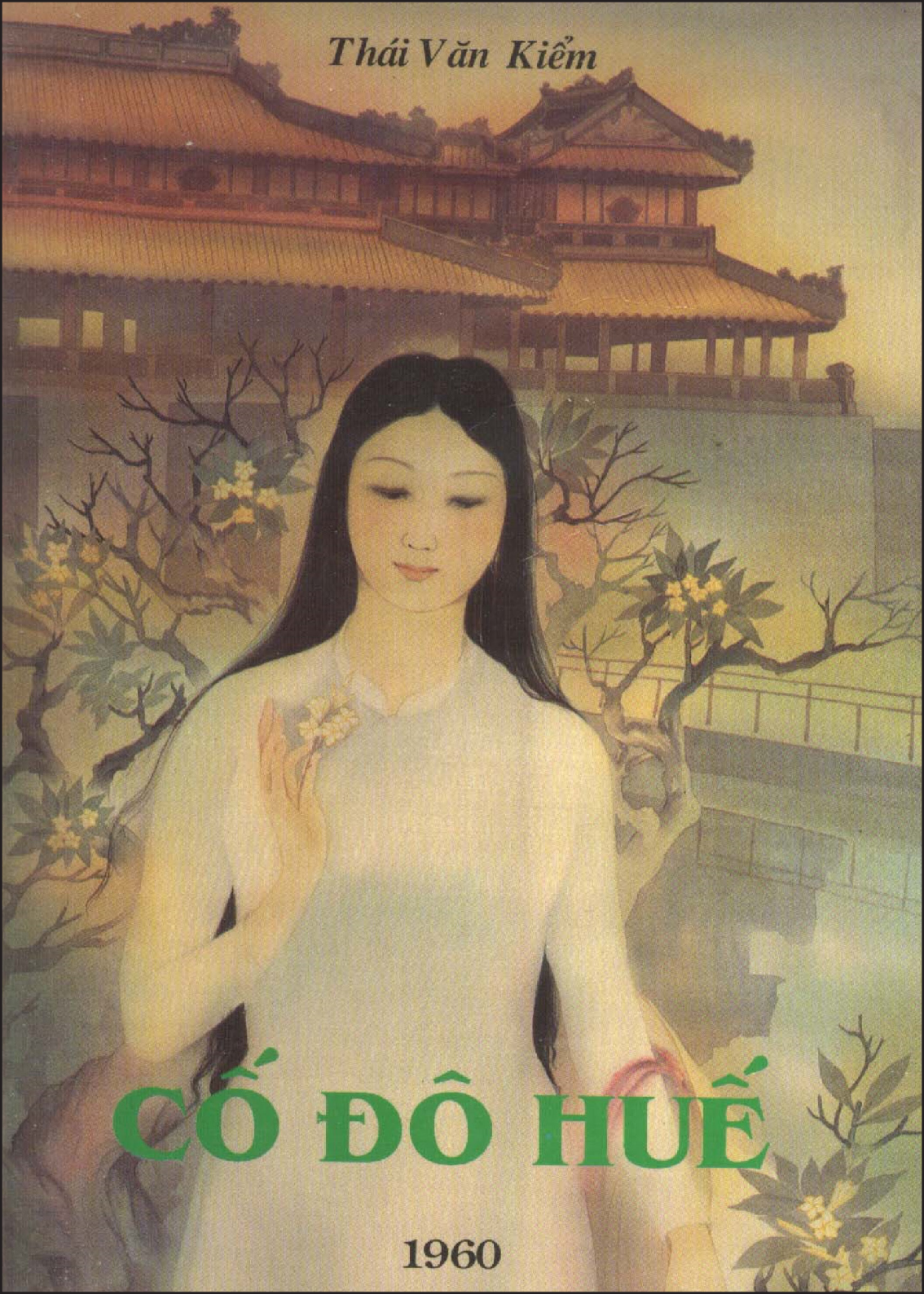

CỐ ĐÔ HUẾ

1960

CỐ ĐÔ HUẾ

THÁI VĂN KIỂM

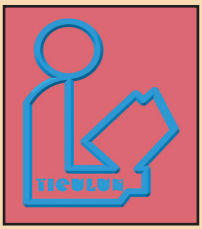

MỤC LỤC

CỐ ĐÔ HUẾ TẬP THƯỢNG

ĐÂY HUẾ : CỐ ĐÔ THẦN BÍ THƠ MỘNG 11

I - LỊCH SỬ DIÊN CÁCH CỐ ĐÔ HUẾ
A - VỀ ĐỜI THƯỢNG CỔ 22
B - CUỘC NAM TIẾN ĐẾN HUẾ 24
C - DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN 26
D - DƯỚI TRIỀU NGUYỄN 30

II - VỊ TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ 31

III - Kinh thành Huế
A - KIẾN TRÚC KINH THÀNH HUẾ 33
B - SÔNG ĐÀO VÀ CẦU CỐNG 41
C - CỔ TÍCH TRONG KINH THÀNH HUẾ 47
1) Trường thi 47
2) Quán Linh Hựu 47
3) Thừa Thiên Phủ Đường 48
4) Tịch Điền 49
5) Vườn Thượng Mậu 51
6) Vườn Thường Thanh 53
7) Hồ Tĩnh Tâm 53
8) Lầu Tàng Thơ 56

9) Cung Khánh Ninh 56
10) Cung Bảo Định 58
11) Cung Tông Miếu 60
12) Vườn Thư Quang 60
13) Quốc Sử Quán 62
14) Đàn Xã Tắc 63
15) Chùa Giác Hoàng 65
16) Súng Thần Công 66

IV - Hoàng Thành 68
1) Cửa Ngọ Môn 69
2) Cửa Hiển Nhân 72
3) Cửa Chương Đức 73
4) Cửa Hòa Bình 73

MIẾU, ĐIỆN TRONG HOÀNG THÀNH
1) Điện Thái Hòa 74
2) Thái Miếu 76
3) Triệu Miếu 78
4) Thế Miếu 79
5) Hưng Miếu 82
6) Điện Phụng Tiên 83
7) Cung Diên Thọ 85
8) Cung Trường Sanh 86
9) Vườn Cơ Hạ 88

V - TỬ CẤM THÀNH 92

VI - NHỮNG CỔ TÍCH NGOÀI KINH THÀNH HUẾ

1) Lầu Phu Văn 104
2) Chùa Diệu Đế 105
3) Nhà Thờ Quan Công 107
4) Chùa Thiên Mụ 108
5) Văn Miếu 112
6) Vũ Miếu 115
7) Nhà Thờ Khải Thánh 116
8) Đàn Nam Giao 117
9) Hổ Khuyên 128
10) Chùa Báo Quốc 129
11) Đền Thờ Thần Núi Ngọc Trản 131
12) Tòa Thương Bạc 133

VII - LĂNG TẨM 134

1) Lăng Gia Long (Thiên Thụ lăng) 136
2) Lăng Vua Minh Mạng (Hiếu Lăng) 139
3) Lăng Thiệu Trị (Xương Lăng) 142
4) Lăng Tự Đức (Khiêm Lăng) 143
5) Lăng Dục Đức (An Lăng) 146
6) Lăng Kiến Phúc (Bồi Lăng) 146
7) Lăng Đồng Khánh (Tư Lăng) 147
8) Lăng Khải Định (ứng lăng) 148

VIII - CẢM TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG TẨM

PHỤ LỤC
1 - HAI MƯƠI THẮNG CẢNH THẦN KINH 151
2 - THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH SỬ 185
3 - HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG 216

***

CỐ ĐÔ HUẾ TẬP HẠ

THUẬN HÓA QUA THI-CA KIM CỔ
TÌM HIỂU CA-NHẠC CỔ-ĐIỂN MIỀN TRUNG 244
MỘT ĐÊM TRÌNH DIỄN HÁT BỘ TẠI HUẾ 280

THI-CA XỨ HUẾ :

I - ĐƯỜNG LUẬT VÀ CỔ-THI 296

II - THƠ LỤC-BÁT, LỤC-BÁT SONG-THẤT VÀ THI-CA LIÊN-HÀNH 314

III - CA TRÙ 330

IV - THƠ MỚI VÀ THƠ DỊCH 335

V - CA-DAO VÀ DÂN-CA XỨ HUẾ 357

VI - CÁC CÂU HÒ 371

VII - CÁC ĐIỆU CA HUẾ 390

VIII - CÁC BÀI TẢN-VĂN 445

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO 453

CỐ ĐÔ HUẾ - PHẦN TRANH ẢNH 481

BẢNG TỔNG-KÊ NHỮNG TRANH ẢNH CỐ ĐÔ HUẾ 535

Chim bay lưng trời mà còn có tổ
Cá lội giữa dòng vẫn có hố hang.
Người đời đã có tổ quốc giang san,
Tinh thần ý chí phải nhịp nhàng với non sông.

(Ca-dao)

Lâu-đài hoa thụ trường sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia.
Vũ-phiền mạn giao thi hóa-nhật,
Thuần-cầm uyển nhĩ nhập thi ca.

Tịnh-hồ hạ-hứng
Thiệu Trị

Lâu đài hoa cỏ ngàn năm tốt,
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiến đâu cần che hóa nhật,

Thuấn cầm như trỗi khúc nam-phong

Á-Nam dịch

CỐ ĐÔ HUẾ
TẬP THƯỢNG

ĐÂY HUẾ : CỐ ĐÔ THẦN BÍ THƠ MỘNG MUÔN ĐỜI CỦA ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay tới những phong cảnh nên thơ, tưởng nhớ đến những kỷ niệm êm đềm, những vết tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi hùng mà ngày nay đám bình dân và giới nghệ sĩ còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý nhị.

Biết bao văn nhân thi sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng lẫy và những vần thơ tuyệt diệu.

Huế thơ mộng đã trải qua bao lần hưng vong trong lịch sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm lặng mơ màng như tràn ngập trên đôi mi người thiếu nữ yêu kiều.

Người thiếu nữ ấy có thể là một cô lái đò với mấy nhịp lên bổng xuống trầm, hiến cho ta một bức tranh linh động của xứ Huế muôn màu :

Tỉnh Thừa Thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng,
Tháp bảy từng, Thánh Miếu, Chùa Ông,
Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa.

Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, đợi khách âu ca thái bình.

Tháp bảy từng đây tức là Chùa Thiên Mụ hay là Thiên Mẫu Tự. Tục truyền rằng năm Tân Sửu (1601), chúa Nguyễn Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sống, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đấy thì đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có một người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục ngồi trên đỉnh gò mà nói : 'Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này, để tụ linh khí mà làm cho bền long mạch'; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên Mụ ».

Chúa thấy chỗ đất có linh khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên Mụ. Năm Ất Tị (1665), chúa Nguyễn Phúc Tân trùng tu. Năm Canh Dần (1710), chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân ta, chúa thân làm bài văn khắc vào chuông. Chúa cũng cho tạo một tấm bia lớn, vào cuối năm 1715, cao 2 m 60, rộng 1 m 20, dựng trên con rồng đã lớn bằng cẩm thạch, trên có ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến trúc của chùa.

Trong chùa, tại điện Đại Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ Đào Nha Jean de la Croix đúc năm 1674.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), vua có dựng thêm ngoài cửa Nghi Môn, một cái tháp hình bác giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21 m 24), đặt tên là tháp Tu Nhân, sau đổi là tháp Phúc Duyên. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật. Tầng cao nhất thờ đức Phật Thế Tôn.

Chùa Thiên Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim Long mà danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca dao bất hủ :

Kim Long có gái mỹ miều,
Ta thương ta nhỏ, ta liều ta đi !

***

Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc Trân, đến vạn Kim Long;
Sương sa gió thổi lạnh lùng;
Sông xao, trăng lặn, gợi lòng nhô thương !

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào ngạt, vọng lại giọng kệ câu kinh của các vị tăng già, cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

Tiếng chuông Thiên Mụ đặn đò,
Em đi, cảnh vắng, hẹn hò cùng ai ?

Và bên kia sông, trên đồi Long Thọ Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Cương

Đi quá Thiên Mụ chừng 300 thước thì có Thánh Miếu hay là Văn Miếu, do vua Gia Long dựng lên năm 1808 để thờ Đức Khổng Tử, 4 vị hiền triết môn đệ, 72 triết gia cùng 120 hiền nhân quân tử đời xua.

Ngày nay, trong văn chương bình dân còn truyền lại câu ca dao :

Văn Thánh trồng thông,
Võ Thánh trồng bàng,
Ngó vô xã tắc : hai hàng mù u

Câu này nhắc lại một chiến công dưới thời vua Tự Đức. Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đàn Xã Tắc, bèn lấy trái mù u đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù u nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra đánh xáp là cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù u. Ngày nay, hai bên đường Xã Tắc, còn hai hàng mù u cao ngất

nghểu, thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhớ một trang sử oang liệt.

Bây giờ chúng ta về miền Gia Hội. Nơi này, xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thể nói là một thương cảnh hồi thời kỳ Đông Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có Chùa Ông thờ Đức Quan Công, có Chùa Diệu Đế xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu Trị, để thờ Phật, các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền cùng thập bát La Hán.

Đông Ba, Gia Hội hai cầu,
Ngó lên Diệu Đế : trống lầu gác chuông

Nhưng đặc biệt nhất là cái trống Tam Tòa, cho dân sự khi có điều gì uất ức thì cứ đến đấy mà đánh ba hồi chuông, cho đến khi quan Đô Sát ra tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi Hữu Nghĩa đi ghe từ Trà Vinh (Vĩnh Long) ra đến tận Huế, để khua trống tại Tam Pháp Ty, nạp đơn trần tình minh oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ Khoa Nghĩa.

Rồi đến sáu vài Trường Tiền, vươn mình trên giải sông Hương trong vắt, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

Cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp,
Anh qua không kịp, tội lắm em ơi !
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa !

Cầu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần Cao Vân giả ngồi câu cá, để cùng vua Duy Tân bàn việc phục quốc chống xâm lăng (1916) :

Chiều chiều trước bến Văn Lâu
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm ?
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?
Thuyền ai lấp ló bên sông,
Nghe câu mái đẩy trạnh lòng nước non !

Phu Văn Lâu trong câu hò chính là nơi quyết định giá trị văn học của những thế hệ ngày xưa. Xây năm 1819 dưới triều Gia Long, Phu Văn Lâu là nơi công yết những sắc dụ và phu danh các vị tân khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu Trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước có dựng một tấm bia đề bốn chữ « Khuynh cái, hạ mã ». Ai đi đến đây, trước bia, cũng phải nghiêng dù, xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá trị tinh

thần cố hữu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập hợp 773 bô lão, tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tứ tuần của vua Thiệu Trị. Ngày nay, ở bến Văn Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý nghĩa :

Bến chợ Đông Ba, tiếng gà eo óc,
Bến chùa Thọ Lộc, tiếng trống sang canh
Giữa Sông Hương giợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng

Ngửa nghiêng vì quốc sự, nên bấy giờ đảng Văn Thân mới gieo ra mấy câu hò thống thiết để gọi nghĩa sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu phục sơn hà :

Chợ Đông Ba đem ra ngoài giai,
Cầu Tràng Tiền đúc lại xi mon.
Ôi người lỡ hội chồng con !
Về đây gá nghĩa vuông tròn với ta

***

Tiếng hát ngư ông giữa sông Nhật Lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành Sơn.
Một mình em ngồi giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoạn trường ai nghe !

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bảy, nhờ những câu hò trừu tượng kia mà cả một dân tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô lệ, để vươn mình sống mạnh và sống tự do.

***

Nói đến Huế mà không nói đến lăng tẩm thì thật là một điều sơ suất lớn lao. Và Huế sẽ không phải là Huế nữa, nếu không có những lăng tẩm là cõi sống của những người đã chết. Huế là nơi « tang tóc mỉm cười và vui tươi thổn thức » (le deuil sourit, la joie supire). Lẽ dĩ nhiên bên cạnh một thành phố phồn hoa của những người đang sống, phải có một giang sơn thần bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng « Sinh ký tử quy », nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người á đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giả cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người á đông dám đùa với Tử Thần, nên mới tìm ra bí quyết trường sinh bất tử !

Kinh đô Huế là nơi điều hòa sự phồn hoa đô hội với cảnh u tịch trang nghiêm. Mỗi lăng có vẻ đẹp riêng, cho nên khách du lịch, sau khi đã đắm say màu sắc thanh

âm chốn thị thành, sẽ không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa.

Là vì nơi đây :

Tứ bề núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn niên.

Chúng ta tìm thấy ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du lịch tứ phương cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng.

Bởi thế khi chúng ta xem lăng, liền nẩy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến trúc sư khiêm nhã đã gây dựng bao công trình vĩ đại.

Có cả thảy tám lăng chính : Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh và Khải Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây Kinh Đô Huế, hai bên bờ sông Hương.

Lăng tẩm Huế có thể xem như những kỳ quan của thế giới, vì kiến trúc cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng vĩ... Thượng Chi tiên sinh đã viết trong Nam Phong tạp chí năm 1918 : « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt

đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên một tâm hồn não nùng u uất như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lời gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm đềm, ảo não, nó chìm đắm khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy ».

***

Chúng ta đã ngược giòng lịch sử với Huế muôn thuở; chúng ta đã chiêm ngưỡng Huế đẹp và thơ; chúng ta phấn khởi với Huế kháng chiến chống xâm lăng, và chúng ta cũng đã thông cảm với Huế u buồn tịch mịch. Đã có lúc Huế gần như chết với bao cảnh lầm than, đến nỗi đã có người than rằng :

Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương !

***

Trọi trơ đỉnh Ngự chim tìm tổ,
Ngao ngán giòng Hương cá lẩy mồi !

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính-thể mới đã ra đời, đang đưa dân ta đến giữa những chân trời mới lạ. Cây cỏ đã bắt đầu mọc trên đỉnh Ngự và đò giang qua lại nhộn nhịp trên giòng

sông Hương. Huế đã sống lại trong cảnh huy hoàng, và đối với khách du ngoạn, Huế sẵn có một mãnh lực hấp dẫn lạ thường, là vì :

Kìa nước nọ non hãy còn như cũ,
Giang-sơn cẩm tú ai nhủ em lo ?
Chừ đây tái tạo cơ đồ,
Đã có cây cho chim đậu, lại có đò cho em đi !

Gia-Định, Trọng-Đông Canh-Tý, 1960
Việt-Điểu THÁI VĂN KIỂM

I - LỊCH SỬ DIÊN CÁCH CỐ ĐÔ HUẾ

A - VỀ ĐỜI THƯỢNG CỔ

Đời Hồng Bàng (2879-258 trước Tây Lịch) đất Huế thuộc về bộ Việt Thường. Bộ này gồm giải đất từ phủ Hải Lăng tỉnh Quảng Trị đến phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam ngày nay. Năm thứ 44 đời Thục An Dương Vương (-214), Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sử Lạc cướp đất Lĩnh Nam đặt ra 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận thì Huế thuộc về Tượng Quận. Năm -111 vua Vũ Đế nhà Hán diệt xong nhà Triệu, chia đất Tượng Quận ra làm 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Quận Nhật Nam gồm có 5 huyện là Châu Ngô, Tỉ Cảnh, Lư Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm ; Huế có lẽ ở vào địa phận huyện Tây Quyển.

Cuối đời nhà Hán có người tên là Khu Liên giết huyện lịnh huyện Tượng Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua gọi nước là Lâm ấp. Đến năm 248, người Lâm ấp đánh chiếm huyện Tây Quyển, bèn phá cái thành cũ của nhà Hán và đắp một thành mới, tên là Khu Túc (nay còn di tích ở làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu Túc được tổ chức mạnh mẽ và dùng làm căn cứ tiền tuyến để che chở cho kinh đô Trà Kiều, ở 140 cây số về phía

nam.

Nhưng người Lâm ấp cũng không giữ mãi được thành Khu Túc. Ba lần, vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế kỷ thứ VIII, đời Đường, nước Lâm ấp đổi quốc hiệu là Chiêm Thành, lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật Nam ; tự đấy Huế thuộc Chiêm Thành cho đến đầu thế kỷ thứ XIV.

B - CUỘC NAM TIẾN ĐẾN HUẾ

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm là Chế Củ Vua Chiêm dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chinh để được trở về nước. Những châu ấy nay ở địa hạt tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị.

Năm 1075, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vẽ hình thể núi sông 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính, rồi đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, châu Bố Chinh làm châu Bố Chính, chiêu mộ dân cư đến ở. ấy là lần đầu tiên có một cuộc di dân do triều đình Việt Nam.

Năm 1103, vua Chiêm Thành là Chế Ma Na đánh lấy lại đất 3 châu. Năm 1104 vua Lý Nhân Tông Bai Lý Thường Kiệt sang đánh Chiêm Thành và Chế Ma Na phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306, vua Trần Anh Tông gả em gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Chế Mân dâng đất châu Ô và châu Lý làm sính lễ.

Năm 1307, vua Trần Anh Tông đổi châu Ô làm châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa, sai Hành Khiển là Đoàn Nhữ Hài đi kinh lý và đặt quan cai trị. Châu Thuận gồm các huyện Đăng Xương (tức Thuận Xương, thuộc phủ

Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), Hải Lăng (tỉnh Quảng Trị) và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên). Châu Hóa là các huyện Phú Vang, Phú Lộc (tỉnh Thừa Thiên) và các huyện Diên Phước, Hòa Vang (tỉnh Quảng Nam).

Năm 1375, vua Trần Duệ Tông đổi châu Lâm Bình làm châu Tân Bình. Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta, đặt ra phủ Thuận Hóa gồm cả hai châu.

Đầu đời Lê, cải làm lộ Thuận Hóa, cho thuộc đạo Hải Tây, đặt quan Lộ Tổng Quản, Tri Phủ để cai trị.

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông đặt ra Thuận Hóa Thừa Tuyên ba ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) gồm lãnh cả hai phủ Triệu Phong, Tân Bình.

Năm 1490 đổi làm xứ Thuận Hóa.

Trong đời Hồng Thuận (1509-1516) gọi là trấn Thuận Hóa.

C - DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558) chúa Nguyễn Hoàng (thường gọi chúa tiên) được cử vào trấn đất Thuận Hóa.

Chúa bắt đầu lập dinh ở làng ái Tử (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị bây giờ).

Năm 1570, chúa dời dinh đến làng Trà Bát (phía nam ái tử, cũng thuộc phủ Triệu Phong).

Năm 1600, chúa dời dinh đến phía đông làng Ai Tử, dinh ấy gọi là Cát Dinh.

Năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (thường gọi là chúa Sãi) dời dinh về làng Phúc Yên (huyện Quang Điền, Thừa Thiên).

Năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan (thường gọi chúa thượng) thấy làng Kim Long (huyện Hương Trà, Thừa Thiên) là nơi hình thắng bèn dời dinh về đó.

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trăn (thường gọi chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa Nguyễn Phúc Tần (thường gọi chúa Hiền) dùng phủ mới ở làng Phú Xuân (huyện Hương Trà, Thừa Thiên), tức là vào chỗ đông nam trong Kinh thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự Bình

phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ, sự định đô tại Phú Xuân tự đó làm đầu.

Về thế kỷ thứ XVII, người Âu châu thường gọi Thuận Hóa là Senna, Sinoa, Singoa... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trại ra.

Năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu lại dời phủ ra ở làng Bác Vọng (huyện Quảng Điền, Thừa Thiên).

Năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Chu băng, hoàng trưởng tử là Nguyễn Phúc Khoát lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú Xuân (bên tả phủ cũ). Tháng tư năm Giáp Tý (1744) quần thần là bọn ông Nguyễn Đăng Thịnh dâng biểu lên chúa Nguyễn Phúc Khoát xin chúa lên ngôi vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần thần đôi ba lần thỉnh cầu, chúa mới nhận lời.

Ngày Canh Tuất đúc quốc vương ấn (trước đây mỗi khi đặt quan lại thời dùng các chữ « thị », « phó » dưới kỳ Thái Phó Quốc Công, đóng ấn Tổng trấn Tướng quân, ngày kỷ vị chúa tức vương vị tại Phú Xuân).

Chúa đã lên ngôi vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần dân trình lên trước gọi là thân nay gọi là tâu. Giấy má việc quan cứ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai trị của chúa phải tôn xưng là Thiên Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông Miếu, phong các bậc quốc thần làm quận công. Con chúa vẫn cứ xưng là công tử như trước. Lại vì đẻ khó nuôi, nên sinh trai cũng gọi như con gái ; những tiếng « các mệ », « các mự » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh ; dinh ở tại Phú Xuân gọi là chính dinh, sau lại gọi là đô thành.

Nhân có câu sấm ngữ rằng : « Tám đời thời hoàn trung đổ », nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối bắc nữa. Vua sửa sang phong tục, cùng dân gian đổi mới, tham chước chế độ các đời trước, định triều phục của các quan văn, võ.

Chúa lên ngôi vương xong, mới bắt đầu định trị ô ấp, dùng điện Kim Hoa, điện Quang Hoa, gác Diêu Trì, gác Triều Dương, gác Quang Thiên, Tựu Lạc, Chính Quan đường, Trung Hòa đường, Di Nhiên đường, cùng đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương.

Thượng lưu sông Hương Giang lại có phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vũ. Những kiến trúc ấy đều chạm trổ và tô vẽ hết sức tinh xảo. Trong các vườn lại có giả sơn, hồ, cầu, thủy tạ ; các bức tượng tạc hình long, hổ, lân, phụng, hoa cỏ.

Trên dưới đô thành đều thiết quân xa cùng phủ đệ của những bậc công hầu nhiều la liệt. Ngoài thành, chợ phố liên lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn qua lại như dệt cửi, thành một chỗ đại đô hội, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ tự trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa Nguyễn Phúc Thuần, tướng của Trịnh Sâm là Hoàng Ngũ Phúc vào đánh chiếm Phú Xuân ; kế đó Tây Sơn lại chiếm giữ gần 30 năm.

D - DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1801, đức Gia Long lấy lại được kinh đô cũ. Ngài trích ba huyện Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang (thuộc phủ Triệu Phong) đặt ra dinh Quảng Đức ; lấy lại hai huyện Hải Lăng và Đăng Xương (cũng thuộc phủ Triệu Phong) và huyện Minh Linh (thuộc phủ Quảng Bình) đặt ra dinh Quảng Trị, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục.

Năm 1805, vua nhận chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm Kinh thành.

Năm Gia Long thứ 5 (1806), dinh Quảng Đức và Quảng Trị đều dùng hai chữ « trực lệ » ở trên, cho thuộc về Kinh sư.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên, bỏ hai chữ « trực lệ ».

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh thành Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa. Cách tổ chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chính Nhật, ngày 9/3/1945.

II - VỊ TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ

Kinh đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa Thiên, có sông Hương-Giang chạy ngang qua. Đường biển thì có 2 cửa Thuận An và Tư Hiền, đường bộ có 2 ải Hoành Sơn và Hải Vân trấn giữ; phía tây có giải núi Trường Sơn, phía đông (cách chừng 14 cây số) là biển.

Không kể các miền phụ-cận, Kinh-đô Huế gồm có 21 phường sau đây :

a) Trong Kinh thành	Tây-Lộc
	Tây-Linh
	Trung-Hậu
	Phú Nhơn
	Vĩnh An
	Thái Trạch
	Trung-Tích
	Huệ An
	Thuận-Cát
	Tri-Vụ
b) Phía bắc Kinh-Thành	Phú-Bình
c) Phía tây Kinh-Thành	Phú-Thịnh
d) Phía nam Kinh-Thành	Phú Hòa
	Phú-Hội
	Phú-Nhuận
	Phú-Ninh

	Phú-Vĩnh
e) Phía đông Kinh-Thành	Phú-Cát
	Phú-Mỹ
	Phú-Thọ
	Phú-Hậu

***

Sau này chúng tôi sẽ lần lượt nói đến Kinh-Thành, Hoàng-thành, Tử-Cấm-Thành, rồi đến các cổ-tích ngoài Kinh thành và các lăng-tẩm.

III - Kinh thành Huế

A - KIẾN TRÚC KINH THÀNH HUẾ

Khởi đắp tháng 4 năm Ất Sử (1805), kinh thành Huế choán địa phận của 8 làng Phú Xuân, Vạn Xuân, Diễn Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, Thế Lại, An Bửu. Nhưng làng Phú Xuân bị mất nhiều đất hơn cả, nên làng này được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất ở chung quanh Huế và đến cả Quảng Trị và Quảng Bình nữa.

Vua xem xét địa thế từ làng Kim Long đến Thanh Hà, thân chế kiểu thành, rồi mới giao cho quân lính ở Kinh và dân các tỉnh mộ về làm.

Ngoài những vậy hạng lấy tại chỗ và các nơi phụ cận lại còn phải chở thêm rất nhiều đá ở Thanh Hóa vào.

Ban đầu thành chỉ đắp bằng đất nên từ tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm Đinh Mão (1807) lại tiếp tục công việc cho đến mãi cuối triều Gia Long.

Năm Mậu Dần (1818) mới bắt đầu xây gạch 2 mặt nam và tây, rồi đến mặt bắc, công việc giao cho Hoàng Công Lý, Trương Phúc Đảng và Nguyễn Đức Sỹ, đến năm sau thì xong. Năm Canh Thìn, Minh Mạng thứ

nhất (1820), mưa lớn đổ mất 300 trượng (1200 m), phải sửa chữa lại.

Năm Tân Tỵ (1821) tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía đông. Năm Nhâm Ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2057 trượng (8228 m), phải giao cho Trần Văn Nang, Nguyễn Văn Vân sửa lại.

Qua năm Giáp Thân (1824) còn tu bổ một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Bấy giờ những người có dự vào cuộc xây đắp Kinh Thành đều được ban thưởng; quân lính trước khi cho giải ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền, các quan thì mỗi người được 5 tháng lương.

***

Chu vi Kinh Thành là 2.487 trượng 3 thước 6 tấc (9.949 m 44) mặt trước dài 641 trượng (2.564 m), mặt tả dài 608 trượng 7 thước 9 tấc (2.435 m 16), mặt hữu dài 625 trượng 8 thước 9 tấc. Thành cao hơn một trượng 5 thước (6 m) và dày 5 trượng (20 m), xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành thì phía ngoài có hào rộng 5 trượng 7 thước (22 m 80) và sâu 1 trượng (4 m).

Phía ngoài kinh thành về góc đông bắc lại có xây một cái thành phụ nữa gọi là Thái Bình Đài, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) cải tên là Trấn Bình Đài. Tục gọi

Mang Cá vì trong thành này có 2 cái hồ ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang con cá.

Trấn Bình Đài, năm Gia Long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh Mạng mới xây lại bằng gạch. Ngày xưa trên đài này có một cột cờ để ra hiệu.

Chu vi Trấn Bình Đài là 246 trượng 7 thước (986,80 m) cao 6 thước 7 tấc (2,68m), dày 3 trượng 5 thước (14 m), hào ở ngoài rộng 7 trượng 5 thước (30 m) thông với hào của Kinh Thành.

***

Kinh thành Huế có thảy 10 cửa chính, mỗi cửa 3 tầng, cao chừng 16 thước tây

1) Cửa Chính Bắc. Tục gọi cửa Hậu, vì ở phía sau Kinh thành. Người Âu gọi là Mirador I. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1831. Cái cầu bắc qua hào ngoài cửa làm năm 1824.

2) Cửa Tây Bắc tục gọi cửa An Hòa, lấy tên làng và cái chỗ ở trước mặt. Người Âu gọi là Mirador II. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1831.

3) Cửa Chính Tây. Người Âu gọi là Mirador III. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

4) Cửa Tây Nam. Tục gọi cửa Hữu, vì cửa này ở bên hữu Kinh thành. Người Âu gọi là Mirador IV. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

5) Cửa Chính Nam. Tục gọi cửa Nhà Đồ, tên này có thể giải nghĩa 2 cách :

- Do chữ Đồ Gia, tên các kho bạc của Nhà-nước, dưới thời các chúa Nguyễn, thiết lập ở gần đấy.

- Nhà Đồ, tức là nhà để đồ, vì dưới triều Gia Long có thiết lập Võ Khố (nhà để đồ binh khí) ở gần đấy.

Người Âu gọi là Mirador V. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

6) Cửa Quảng Đức. Người Âu gọi là Mirador VI. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

Hồi thất thủ Kinh Đô, lúc 7 g 30 sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (5/7/1885), đạo ngũ của vua Hàm Nghi cùng Lưỡng Cung, đình thần, chạy ra cửa này, theo bờ sông đi lên Chùa Thiên Mụ, rồi ra La Chữ, Quảng Trị.

7) Cửa Thể Nhơn. Tục gọi là cửa Ngăn, vì lúc trước, con đường để vua ngự tự hoàng thành ra đến sông Hương đi qua cửa này và hai bên đường có xây thành cao ngăn lại. Người Âu gọi là Mirador VII. Cửa làm dưới triều

Gia Long năm 1809 và gọi là cửa Thể Nguyên. Đến năm 1829, đức Minh Mạng cho làm thêm vọng lâu và cả tên là Thễ Nhơn.

8) Cửa Đông Nam. Tục gọi cửa Thượng Tứ, vì lúc trước ở phía trong cửa có Viện Thượng Kỵ và tàu ngựa. Người Âu gọi là Mirador VIII. Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1829.

9) Cửa Chính Đông. Tục gọi cửa Đông Ba, lấy tên cái xóm ở trước cửa ấy. Người Âu gọi là Mirador IX. Cửa làm năm 1809, vong lâu làm năm 1824.

10) Cửa Đông Bắc. Người Âu gọi là Mirador X. Tục gọi cửa Kẻ Trài, vì hình như xưa kia trước cửa này, về địa phận làng Thế Lại, có một xóm bán các thứ đồ đồng, đồ sơn, hàng lụa... buôn ngoài Bắc vào và gọi là Hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trét vôi. Có lẽ các hiệu buôn ở đây lợp như thế nên mới có tên ấy chăng ? Cửa làm năm 1809, vọng lâu làm năm 1824.

Ngoài 10 cửa ấy thông với ngoài thành còn 1 cửa nữa thông với Trấn Bình Đài, gọi là Trấn Bình Môn. Từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) về trước, cửa này gọi là Thái Bình Môn, vì chỗ Trấn Bình Đài lúc ấy gọi là Thái Bình Đài. Trấn Bình Môn không có vọng lâu, và chỉ cao chừng 5 thước tây.

Phía nam Trấn Bình Đài có một cửa thông với ngoài thành gọi là cửa Trường Định, tục gọi cửa Trít vì không có vọng lâu và không cao quá thành.

Tại chính giữa mặt nam kinh thành, có Kỳ Đài (đài dựng cột cờ). Đài xây bằng gạch từ năm 1809, năm 1831 có sửa sang lại cho đẹp hơn.

Đài có 3 tầng : tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5 m 60) ; tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5 m 80) ; nguyệt môn rộng 1 trượng (4 m) ; tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6 m), nguyệt môn rộng 5 thước (2 m). Xưa cột cờ có hai tầng, tất cả cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (29 m 52). Trên đài xây 8 nhà để súng và hai điếm canh. Lúc trước mỗi khi triều hạ hoặc tuần hành đều treo cờ hiệu riêng. Thường ngày có chức quan coi việc lên trên cột cờ dùng ống thiên lý quan sát ngoài mặt bể.

Năm 1846, Thiệu Trị thứ 6, thay cột cờ.

Năm giáp thìn, Thành Thái thứ 10 (1904) nhân có bão lớn cột cờ bị gãy phải làm lại. Đến đầu năm 1947, trong cuộc giao tranh Việt Pháp cột cờ lại bị phá gãy nữa.

Cột cờ hiện nay là do Hội đồng Chấp chính Lâm thời Trung Kỳ làm lại vào năm 1948.

***

Ở trên bốn mặt kinh thành đều có xây pháo đài (đài đặt súng đại bác để phòng thủ) tất cả 24 đài, làm từ năm Gia Long thứ 17 (1818) và do chính nhà vua đặt tên, chữ đầu lấy tên phương hướng.

Mặt nam có các đài :
1) Nam Minh, 2) Nam Hùng, 3) Nam Thắng, 4) Nam Chính, 5) Nam Xương, 6) Nam Hanh

Mặt đông có các đài :
1) Đông Thái, 2) Đông Trường, 3) Đông Gia, 4) Đông Phụ, 5) Đông Vĩnh, 6) Đông Bình

Mặt tây có các đài :
1) Tây Thành, 2) Tây Tuy, 3) Tây Tĩnh, 4) Tây Dực, 5) Tây An, 6) Tây Trinh

Mặt bác có các đài :
1) Bắc Hòa, 2) Bắc Thanh, 3) Bắc Trung, 4) Bắc Thuận, 5) Bắc Điện

Tại mỗi đài lại có một kho thuốc súng (dược khố), duy hai đài ở phía bắc cửa Chính Đông và Tây thành Thủy quân mỗi nơi có hai kho.

Dọc theo mé thành có các vệ quân đóng giữ, mỗi vệ gồm 10 đội, mỗi đội 50 lính.

***

Phê bình kiến trúc Kinh Thành Huế, Le Rey, thuyền trưởng tàu Henri, có đến Huế năm 1819 viết rằng « Kinh thành Huế nhất định là cái pháo đài đẹp nhất và đều đặn nhất ở Ấn-Độ Chi-Na, kể cả pháo đài William ở Calcutta và Saint-Goerges ở Madras, 2 pháo đài này do người Anh làm ».

Một nhà du lịch Anh, John Crawfurd được phép viếng Kinh thành Huế năm 1822 về viết sách ngợi khen công trình kiến trúc này và kết luận : « Không cần phải nói, đối với 1 pháo đài như thế nầy một kẻ thù ở Á-Châu không làm gì hạ nổi ; nhược điểm lớn nhất của nó là ở chỗ nó rộng mênh-mông. Tôi tưởng phải cần đến ít nhất là một đạo quân 50.000 người mới đủ cho sự phòng thủ».

B - SÔNG ĐÀO VÀ CẦU CỐNG

Trong Kinh thành Huế có sông Ngự Hà chảy từ mặt tây qua mặt đông. Sông nầy đào theo nhánh cũ của sông Hương chạy từ chờ Kim Long đến Bao Vinh. Đào làm hai lần : lần đầu dưới triều Gia Long (vào khoảng năm 1805) từ sông Đông Ba đến Võ Khố, đi ngang qua các Kinh Thương (kho lúa) và lấy tên là Thanh Câu ; lần thứ hai vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825) vào thẳng đến sông Kẻ Vạn, và đổi tên là Ngự Hà. Sông này thông đến mặt đông Kinh thành ở chỗ gọi là Đông thành Thủy Quan, và đến mặt tây ở chỗ gọi là Tây thành Thủy quan.

Sông có ba cầu đá :

- Cầu Ngự Hà, trên con đường từ cửa Đông nam thẳng đến cửa Chính bắc. Còn có tên là Khố Kiều ; tục gọi là Cầu Kho vì gần cái kho của chính phủ. Dưới triều Gia Long chỉ làm bằng gỗ và tre, đặt tên cầu là Thanh Câu.

Đến năm Minh Mạng thứ nhất (1820) xây lại bằng đá, có lan can, trên làm nhà che. Nhà này mất tích từ lâu.

- Cầu Khánh Ninh, trước cung Khánh Ninh về bên tả. Cầu làm năm Minh Mạng thứ 6 (1825) trong khi đào thêm sông Ngự Hà.

- Cầu Vĩnh Lợi, trên con đường từ cửa Chính nam thẳng đến cửa Tây bắc. Cầu làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Sau đức Thiệu Trị có cho làm nhà che 11 gian. Nhà này đã mất tích từ lâu.

Sông Ngự Hà lại còn có hai cầu gỗ, nay mất tích, gọi là cầu Bắc Tế và Bình Kiều.

- Cầu Bắc Tế phía nam Tịch Điền. Cũng có tên là cầu Tiền Khố. Tục gọi là cầu Sơn Kho Tiền vì cầu này sơn đỏ và ở gần kho tiền của chính phủ.

- Bình Kiều cũng gọi là cầu Sơn vì ngày trước sơn đỏ. Cầu này ở trước cung Bảo Định, bên tả.

***

Ngoài Kinh thành, ba mặt tây bắc và đông đều có đào sông thông với Hương Gian ở mặt nam. Sông đào năm Gia Long thứ 4 (1805), đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đặt tên là sông Hộ Thành. Tuy là một sông, nhưng tục gọi đoạn ở mặt tây là sông Kỷ Vạn, đoạn ở mặt bắc là sông An Hòa, đoạn ở mặt đông là sông Đông Ba, theo tên những làng hoặc xóm ở ven sông.

Trên sông Hộ Thành bắc nhiều cầu :

- Cầu Lợi Tế ngoài góc tây nam Kinh thành. Nguyên gọi là cầu Bạch Hổ, đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) vua đổi tên là cầu Lợi Tế, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Bạch Hổ. Năm Thành Thái thứ 9 (1897) làm lại sườn cầu bằng sắt.

- Cầu Cửu Lợi ngoài cửa Chính tây. Nguyên tên là cầu Bạch Yến, đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cầu Kim Long (vì một đầu cầu ở về địa phận làng Kim Long), năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi là cầu Cửu Lợi. Cầu làm bằng gỗ và đã mất tích từ lâu.

- Cầu Trường Lợi ngoài cửa Tây Bắc. Cũng có tên là cầu Tây Bắc. Dưới triều Gia Long gọi là cầu Huyền Yến, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) đổi là cầu Trường Lợi. Năm Thành Thái thứ 10 (1898) thay làm cầu sắt. Lúc trước đường quan lộ đi qua cầu này.

Về sau cầu Trường Lợi bị phá và thay bằng một cầu sắt khác, về phía tây cầu cũ, nơi góc sông, tức là cầu An Hòa bây giờ.

- Cầu Tịnh Tế ngoài cửa Chính bắc. Cũng gọi là cầu Mỹ Tế. Nguyên tên là Huyền Hạc, đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là cầu Tịnh Tế. Tục gọi là cầu Hậu vì ở phía sau Kinh thành. Cầu làm bằng gỗ nay đã mất

tích.

- Cầu Bao Vinh ở góc đông bắc Kinh thành, làm dưới triều Khải Định, bằng xi-măng. Trước nơi này là bến đò ngang.

- Cầu Đông Hội ngoài cửa Đông bắc. Nguyên tên là cầu Thanh Tước, năm Minh Mạng thứ 19 (1838) đổi là cầu Đông Hội. Cầu làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.

Chỗ này và chỗ cửa Chính Đông là nơi đô hội nhất ở Kinh thành ngày trước.

- Cầu Thế Lại phía nam cầu Đông Hội. Làm năm Minh Mạng thứ 18 (1837). Cũng gọi là cầu Kẻ Trài, nay đã mất tích.

- Cầu Đông Ba ngoài cửa Chính đông. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi tên là cầu Đông Gia, nhưng dân chúng vẫn quen theo cũ mà gọi là cầu Đông Ba. Nguyên làm bằng gỗ, đến năm Thành Thái thứ 4 (1892) mới thay làm cầu sắt.

Lúc trước gần cầu này và ngoài cửa Chính đông (nơi bồn cỏ bây giờ) có cái chợ gọi là chợ Quy Giả, cũng gọi là chợ Đông Ba (vì xóm ấy là xóm Đông Ba). Năm Thành Thái thứ 12 (1900) chợ này dời ra bờ sông Hương Giang, nhưng vẫn giữ tên cũ, tục là chợ Đông Ba bây giờ.

- Cầu Gia Hội ngoài góc đông nam Kinh thành. Nguyên tên là cầu An Hội, năm Minh Mạng thứ 18 (1837) đổi là cầu Gia Hội. Cầu làm bằng gỗ, năm Thành Thái thứ 18 (1906) làm lại bằng xi-măng.

Xưa ở đầu cầu này (nơi vườn cỏ thuộc phường Phú Cát bây giờ) có cái chợ lập từ đời Gia Long, rất thịnh vượng, gọi là chợ Được (chợ bán được nhiều lợi). Các du khách ngoại quốc đến viếng Kinh đô Huế trong thế kỷ XIX đều nói đến.

Trừ các cầu trên này còn có cầu Hoằng Tế ở phía ngoài Tây thành Thủy quan làm năm Minh Mạng thứ 6 (1825), trong lúc đào thêm sông Ngự Hà.

Ở phía ngoài Đông thành Thủy quan, trên con đường từ Gia Hội đến Bao Vinh có cầu Hàm Tế ; nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Thanh Long.

Thật ra cầu Thanh Long, là cái cầu ở vào chỗ Đông thành Thủy quan. Xưa đức Gia Long cho làm cầu ấy bằng gỗ và tre. Năm 1830, đức Minh Mạng cho phá đi, và xây Đông thành Thủy quan bằng đá và gạch thay vào.

- Còn cầu Trường Tiền bắt qua sông Hương thì làm năm Thành Thái thứ 9 (1897). Năm giáp thìn (1904) bão lớn đã mất hai vài ; năm 1906 làm lại chắc chắn.

Đến năm 1938 mở rộng thêm hai bên cho bộ hành đi. Cầu dài 400m, và sở dĩ có tên ấy là vì ngày trước gần đấy có một xưởng đúc tiền.

Khi chưa bắc cầu, tại đây có một bến đò gọi là bến đò Trường Tiền ; sông Hương Giang cũng gọi là sông Trường Tiền.

C - CỔ TÍCH TRONG KINH THÀNH HUẾ

1) Trường thi

Nguyên Trường Thi (nơi thi Hương, thi Hội) thiết lập tại nơi này, gần cửa Chính bắc, thuộc địa phận làng Tây Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ninh Bắc). Đến năm Tự Đức thứ 27 (1874) dời lên làng An Ninh phía trên chùa Thiên Mụ. Năm Kiến Phúc nguyên niên (1884) dời ra làng La Chử cách Huế chừng 6 cây số về phía bắc, gần chân núi. Năm Thành Thái thứ 6 (1894) lại dời về trong Kinh thành cũng tại địa phận phường Tây Lộc bây giờ, nhưng gần cửa Chính tây (xưa là địa phận phường Tây Nghị).

Khoa thi cuối cùng là khoa mậu ngọ (1918).

2) Quán Linh Hựu

Chữ « Quán » thường chỉ một cáiđền hay một tu viện của đạo Lão. Nhưng đây hình như cũng là chùa Phật. Quán này làm năm Minh Mạng thứ 10 (1829) thuộc địa phận phường Tây Linh bây giờ (xưa là địa phận phường An Thịnh). Nhà chính là điện Trùng Tiêu, bên tả là gác Từ Vân, hữu là gác Tường Quan ; mặt trước có

cửa tam quan rồi đến sông Ngự Hà.

Đức Thiệu Trị liệt quán Linh Hựu vào hàng thứ mười ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh gọi là «Linh quán Khánh vận », và có làm thơ vịnh. Lúc trước trong quán có một số thầy pháp do chính phủ cấp dưỡng.

3) Thừa Thiên Phủ Đường

Dưới triều Gia Long, hồi tỉnh Thừa Thiên còn là dinh Quảng Đức, các quan tỉnh đã ở nơi này, thuộc địa phận đồn Mang Cá bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa Thiên). Các chức quan ấy là : Quảng Đức Dinh Lưu Thủ (võ quan), có một Cai bộ coi việc hộ, và một Ký lục coi việc hình phụ tá.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) sau khi dinh Quảng Đức đổi làm phủ Thừa Thiên, các chức quan ấy cũng đổi lại như sau : Phủ doãn, có một Phủ thừa phụ tá, cùng với một Đề đốc. Ba nhân viên ấy đều có nhà ở phía hữu, dọc theo con đường từ cửa Đông bắc (cửa Kẻ Trài) vào.

Trên một đám đất hình chữ nhật, dài 225m rộng 110m có tường bao bọc chung quanh, và có tường ngăn ngang làm ba khoanh, dinh Đề đốc ở giữa, bên tả là dinh Phủ doãn, bên hữu là dinh Phủ thừa.

Sau các biến cố năm 1885, các quan tỉnh đều tạm dời đến chùa Diệu Đế, bên bờ sông Đông Ba, trong ít lâu. Năm Thành Thái thứ hai (1890) dời vào chỗ viện Đô Sát cũ, vào năm 1899 mới dời đến chỗ Thủy Sư cũ ở hữu ngạn sông Hương (tức là chỗ Tỉnh đường Thừa Thiên bây giờ).

4) Tịch Điền

Nơi hàng năm vua làm lễ cày ruộng, ở vào phía tây bắc trong Kinh thành. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch Điền tại hai phường ở Kinh thành là Hòa Thái và Ngưởng Trị, nhưng qua năm sau vua cho chỗ ấy không tốt bèn chọn đất của hai phường Hậu Sinh và An Trạch (thuộc phường Tây Lộc bây giờ).

Ngài truyền làm ở đây một cái đàn gọi là đàn Tiên Nông, hình vuông, xây về hướng nam, cao 4 thước 5 tấc (1 m 80), chu vi 17 trượng 3 thước 6 tấc (69 m 44), mặt nền lát gạch, giữa có 11 viên đá tảng để cắm tàn. Chung quanh đàn có tường cao 3 thước 5 tấc (1 m 40), bốn mặt đều xây cấp để lên, xuống. Phía đông nam đàn làm một cái lò để đốt lửa, phía tây bắc có Thần Khố, Thần Trù, đều năm gian, xây về hướng đông và tây. Phía đông bắc đàn có Thần Thương, năm gian, trước nhà nầy có đình Thu Cốc, ba gian hai chái ; phía đông

Thần Thương có đài Quan Canh, xây về hướng nam, cao 6 thước (2 m 40), đông và tây mỗi bề 3 trượng 4 thước 4 tấc (13m68), nam và bắc mỗi bề 4 trượng 4 thước 4 tấc (17m76). Trên đài có điện Quan Canh, hình vuông.

Một gian hai chái, lớp ngói hoàng lưu ly. Trước đài, hai bên tả hữu có hai nhà, mỗi cái bảy gian xây về hướng đông và tây, là nơi để cho quan viên túc trực, chính giữa là ruộng cung canh. Bốn mặt tịch điền đều có xây tường gạch cao hai thước 8 tấc (1m12), nam và bắc mỗi mặt dài 85 trượng 2 thước 8 tấc (341m12), đông và tây mỗi mặt dài 41 trượng 9 thước 5 tấc (167m80). Trước mặt Tịch Điền có cửa phương môn, trên nghách phía trong đề bốn chữ : « Đế mệnh suất dục », phía ngoài đề « Vi thiên hạ tiên ».

Lễ Tịch Điền gốc ở Trung Hoa, vua Võ Vương nhà Chu sau khi đã diệt nhà Ân liền đặt lễ Tịch Điền. Lễ này có ở nước ta từ đời vua Lê Đại Hành (980- 1005). Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) vua muốn phục hồi chế độ xưa, mở Tịch Điền làm lễ Cung Canh, nên định cứ mỗi năm đến hạ tuần tháng tư, chọn ngày tốt làm lễ. Các vua trước lúc nào cũng tự cày lấy. Về sau, trừ vua Thành Thái có cày một lần, vua thường ủy cho một đại thần khâm mạng hành lễ. Lệ thường, vua cày có ba luống, các quan cài tiếp và vãy lúa. Lúc gặt được chỉ dùng vào

việc cúng tế.

Tịch Điền bỏ hoang lâu ngày, các điện, đài, nhà cửa đều đổ nát cả.

5) Vườn Thượng Mậu

Vườn này ở tại phía nam Tịch Điền, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa Thanh).

Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh Ninh. Giữa hồ có đảo Bồng Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ Ân, năm gian hai tầng, xây về hướng nam (xưa tên là lầu Thừa Ân), năm Thiệu Trị nguyên niên (1814) đổi là lầu Kỳ Ân.

Trước lầu là hiên Tụ Tề, trên ngách đề bốn chữ «Nhựt tư hiếu hữu ». Sau lầu là Tâm Trai, nghách đề « Đào thục tính tính ». Phía nam hồ có Chỉ Thiện Đường, năm gian hai chái, mặt bắc trên ngách đề bốn chữ « tàng tu du tức ». Chỉ Thiện Đường và hiện Tu Tề có hai hành lang nối liền với nhau ở hai bên tả hữu. Vì phải vượt qua mặt hồ, nên khoảng giữa hai hành lang là hai cái cầu, tả là cầu Quang Phong, hữu là cầu Tế Nguyệt.

Phía bắc Tâm Trai, bên tả có gác Thông Minh, hữu có tạ Trừng Thanh đều làm trên mặt nước và xây về

hướng bắc.

Cũng ở phía bắc, trong hồ có quả núi gọi là núi Tam Thọ, phía nam núi có đình Lục Hợp, đông là quán Tứ Đại, tây là tháp Viên Giác.

Trong vườn lại có giếng gọi là giếng Cam Tê. Chung quanh vườn Thường Mậu xây hai lần tường ; lần tường ngoài trổ bốn cửa : nam là cửa Phương Mậu, bắc là cửa Phong Mậu, đông là cửa Thúy Mậu, tây là cửa Tư Mậu.

Vườn này do vua Minh Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên Tông để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch Điền.

Vua Thiệu Trị liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là Thường Mậu quan canh, và có làm thơ vịnh, lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong vườn. Sau cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tầu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tĩnh Tâm, cung Bảo Định, vườn Cơ Hạ... , và hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần Chánh và Càn Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở Viện Tàng Cổ Huế.

6) Vườn Thường Thanh

Vườn này ở phía bắc lầu Tàng Thơ, thuộc địa phận phường Phú Nhơn bây giờ (xưa là địa phận phường Phong Dinh).

Trong vườn dựng Hòa Cảm đường, khắp chung quanh đều trồng cây có quả tốt, bốn mặt vườn xây tường gạch bao gọc, trổ bốn cửa ra vào.

Vườn này do vua Minh Mạng lập năm 1836 để cho các hoàng tử tụ họp mà học tập cùng vui vầy yến tiệc với nhau. Vua Thiệu Trị cũng có học tập ở đấy.

Vua Minh Mạng thường ngự giá ra chơi vườn này, làm thơ xướng hoa với các hoàng tử, lấy sách vở làm thú vui.

7) Hồ Tĩnh Tâm

Hồ Tĩnh Tâm ở vào khoảng giữa Kinh thành, thuộc địa phận phường Trung Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia Long cho chặn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh Mạng thứ 19 (1839) vua cho đổi hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tĩnh Tâm, rồi kiến trúc điện

các, lâu, tạ...

Hồ Tĩnh Tâm có tường bao bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418m40), bốn hướng trổ bốn cửa ra vào : nam là cửa Hạ Huân, đông là cửa Xuân Quang, tây là cửa Thu Nguyệt, bắc là cửa Đông Hy.

Trong hồ đắp ba hòn đảo : phía nam là đảo Bồng Lai, bắc là đảo Phương Trượng, tây là đảo Doanh Châu.

Giữa đảo Bồng Lai có điện Bồng Doanh, xây về hướng nam, ba gian hai chái, trùng thiềm lợp ngói hoàng lưu ly ; phía đông điện là tạ Thanh Tâm, tây là lầu Trừng Luyện, xây về hướng đông và tây ; nam có cửa điện, trước cửa là cầu Bồng Doanh ; bắc là cửa Hồng Cừ, trước cửa là cầu Hồng Cừ.

Giữa đảo Phương Trượng có gác Nam Huân, hai tầng xây về hướng nam, lợp ngói hoàng lưu ly ; phía đông gác là Thiên Nhiên đường (nguyên tên Hạo Nhiên), Tự Đức nguyên niên đổi lại ; xây về phía nam ; tây là hiện Dưỡng Tính xây về hướng tây, bắc có lầu Tĩnh Tâm xây về hướng bắc, nam có cửa Bích Tảo, trước cửa là cầu Bích Tảo.

Vào khoảng giữa hai đảo Bồng Lai và Phương Trượng có đình Tứ Đạt, nam dinh thông với cầu Hồng Cừ, bắc dinh thông với cầu Bích Tảo, trên hai cầu này làm hành

lang 44 gian. Hai bên đông và tây dinh đắp một con đê dài, hai bờ trồng liễu gọi là đê Kim Oanh.

Đê này phía đông đến cửa Xuân Quang qua cầu Lục Liễu, trên cầu làm hành lang ba gian ; phía tây bắt đầu từ dinh Tứ Đạt suốt một đoạn đê dài có hành lang 56 gian, khoảng giữa có cầu Bạch Tần. Gần cầu này là xưởng Thanh Tước (nơi để thuyền ngự). Phía tây nam cầu có Khúc Tạ, phía nam tả có nhà Khúc Tạ Hà Phong, đều làm trên mặt nước có hành lang nối liền với nhau. Từ Khúc Tạ lại có sáu gian nối với hành lang của đê Kim Oanh.

Phía nam Khúc Tạ Hà Phong là đảo Doanh Châu, trên đảo không có lầu tạ gì cả.

Chung quanh hồ Tĩnh Tâm trồng tre ; trong hồ trồng sen, đến mùa hoa nở dày đặc rất là ngoạn mục.

Vua Thiệu Trị liệt hồ này vào hạng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là Tĩnh Hồ Hạ Hứng, và có làm thơ vịnh.

Ngài lại có thư ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Nay các kiến trúc trong hồ đều phần nhiều mất tích. Tường bao bọc chung quanh cũng phá đi hồi năm 1946 và xây tường thấp thay vào.

8) Lầu Tàng Thơ

Lầu này ở phía đông hồ Tĩnh Tâm, thuộc địa phận phường Phú Nhơn bây giờ (xưa là địa phận phường Phong Dinh). Lầu bằng gạch, xây năm Minh Mạng thứ 6 (1825), tầng trên bảy gian hai chái, tầng dưới mười hai gian, bốn bề xây lan can.

Lầu này làm giữa một cái hồ vuông gọi là hồ Học Hải, phía tây hồ có bắc cầu để ra vào, đầu cầu phía ngoài đặt điếm canh.

Xưa các công văn cũ của sáu Bộ và các nha đều tàng trữ tại đây.

9) Cung Khánh Ninh

Cung Khánh Ninh ở phía bắc sông Ngự Hà, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ. Cũng làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Chính điện xây về hướng nam, chính tịch năm gian, tiền hậu tịch đều bảy gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước sân điện lót gạch, có đông tây Phối Điện, đều năm gian lợp

ngói thanh lưu ly. Sau điện có đông, tây Tùng Viện.

Chung quanh cung xây tường gạch bao bọc. Mặt trước chính giữa có cửa cũng xây về hướng nam, 3 gian 3 cửa, gian giữa trên có lầu, lợp ngói hoàng lưu ly, bốn góc treo chuông mèng. Trước cửa là sông Ngự Hà ; gần sông có một cái lương đình. Phía sau cung giáp với vườn Vĩnh Trạch.

Năm 1841, vua Minh Mạng thăng hà, tử cung của vua tạm để tại chính điện cung Khánh Ninh cho đến ngày ninh lăng. Nhơn thế, vua Thiệu Trị đặt tên điện này là điện Hiếu Tư.

Ngài lại lấy điện này làm miếu riêng thờ thần khám vua Thánh Tổ và Hoàng Hậu. Mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết đàn, kỵ, đều có cúng tế.

Lúc Kinh đô thất thủ (1885) quan Pháp đóng bản doanh tại điện Hiếu Tư, Triều đình cho là không hợp lễ, nên đến năm Đồng Khánh thứ hai (1887) vua mới sắc cung nginh long vị vào tham phối tại điện Phụng Tiên, và cho dỡ điện Hiếu Tư, một phần đem làm lăng Kiến Thái Vương (thân sanh 3 vua Kiến Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh), một phần làm lăng vua Đồng Khánh. Những nhà phụ thuộc cũng triệt hạ để tu bổ điện Huệ Nam.

10) Cung Bảo Định

Cung Bảo Định ở phía tây cung Khánh Ninh, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ. Cung làm năm Thiệu Trị thứ năm (1845), xây về hướng nam.

Chính điện là điện Long An, nền cao 3 thước 2 tấc (1m28), chính tịch năm gian, đông tây hai chái, tiền tịch bảy gian, trùng lương trùng thiề, lợp ngói hoàng lưu ly và hồ Giao Thái. Trên bờ hồ phía bắc có phương môn, trên ngách mặt trước đề bốn chữ « Thanh Ninh Hiệp Đức », mặt sau đề « Nhân Thọ Thuần Hy ». Qua khỏi phương môn đến gác Minh Trưng, hai tầng, rồi đến hiên Đạo Tâm, đều lợp ngói hoàng lưu ly.

Bên tả hồ Giao Thái là viện Triêm Ân, hữu là viện Nhuận Đức. Bốn bề đều có hành lang nối liền những điện, các, và tả hữu viện.

Trước điện phía đông có Đông Minh vu, tây có Tây Thành Sương, đều lợp ngói thanh lưu ly.

Chung quanh cung xây ba lần tường gạch bao bọc. Lần tường ngoài có 9 cửa ; cửa chính ở phía nam, trên ngách mặt trước đề bốn chữ « Hiệp Hòa Vang Bang », mặt sau đề « Quang Bị Tứ Biểu ». Lần tường thứ nhì và thứ ba mỗi lần có sáu cửa.

Năm 1847, vua Thiệu Trị thăng hà, tử cung của vua tạm để tại điện Long An cho đến ngày ninh lăng. Vua Tự Đức lại lấy điện ấy làm miếu riêng thờ thần khám của vua Thiệu Trị, mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết, đãn kỵ đều có cúng tế.

Vua Thiệu Trị có thơ ngự chế vịnh mười hai cảnh trong cung Bảo Định. Sau vua cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng ; khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Sau lúc thất thủ kinh đô (1885), Triều đình bèn rước long vị vua Thiệu Trị vào thờ tại điện Phụng Tiên. Các lầu, điện trong cung Bảo Định đều lần lượt triệt hạ hết.

Năm Duy Tân thứ hai (1908), gác Minh Trưng và hiên Đạo Tâm dỡ về làm 1 ại giữa sân trường Quốc Tử Giám và đổi tên là Di Luân Đường. Tầng dưới dùng làm giảng đường, tầng trên thiết bàn thờ đức Khổng Tử.

Điện Long An, năm Duy Tân thứ ba (1909), cũng triệt hạ đem làm lại phía sau Di Luân Đường, để làm Tàng Thơ Viện, đến năm 1923 lại dùng làm trụ sở cho viện Tàng Cổ Khải Định cho đến bây giờ.

11) Cung Tông Miếu

Miếu này ở tại địa phận phường Tri Vụ bây giờ, xây về hướng nam, làm năm Thành Thái thứ ba (1891) đặt tên là Tân Miếu, đến năm thứ 9 (1897) đổi lại là Cung Tông Miếu.

Miếu có một chính tịch, một tiền tịch, giữa thờ thần khánh Cung Tông Huệ Hoàng Đế (vua Dục Đức, húy Ưng Chân, lên ngôi tháng 7/1883 được mấy ngày rồi bị phế, kế đến ngày 6/10 năm ấy thời mất), tứ thời kỵ hưởng cũng như các miếu khác trong Hoàng Thành.

Trước miếu có tả hữu Túc Gia, sau miếu có tả hữu Tùng Viện.

Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước trổ cửa tam quan, trên có lầu, còn ba mặt kia cũng trổ cửa ra vào. Cung Tông Miếu đã bị triệt hạ vào năm 1946.

12) Vườn Thư Quang

Vườn này ở phía bắc Hoàng Thành, nằm ngang sông Ngự Hà, thuộc địa phận phường Huệ An bây giờ (xưa là địa phận phường Nhuận ốc).

Vườn lập năm Minh Mạng thứ 17 (1838) xây về hướng đông, chu vi vừa một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đề bốn chữ « Nhựt Nguyệt Quang Minh ».

Chính giữa vườn có lầu Thưởng Thắng ; tầng dưới trên ngách đề bốn chữ « Tứ Thời Thuận Sướng ». Phía đông có Niên Phương đường, sau đổi là điện Niên Trừng Phương, bắc có hiên Linh Phương (sau đổi là viện Linh Phương).

Bốn mặt vườn đào hồ và xây cống thông với nước sông Ngự Hà, lại có bắc bốn cái cầu (hai cái ở mặt đông và tây trên làm nhà che ; hai cái ở mặt nam và bắc).

Khi lập xong vườn này, vua Minh Mạng có rước Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu lên lầu Thưởng Thắng du lãm.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân khoa tấn sĩ ăn yến ở đó, gọi là Thư Quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa.

Sau vua Thiệu Trị cho dỡ các nhà trong vườn đem vào Vườn Cơ Hạ trong Hoàng Thành. Tục gọi cái hồ trong vườn là hồ Sấu vì hình như xưa tại đấy có nuôi ít nhiều giống vật này. Vua Thiệu Trị xếp vườn này vào hàng thứ tư trong hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh và

có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư Uyển Xuân Quang».

13) Quốc Sử Quán

Quốc Sử Quán ở tại địa phận phường Trung Hậu bây giờ (xưa là địa phận phường Phú Văn). Làm năm Minh Mạng thứ hai (1821) ; năm Thiệu Trị thứ hai (1842) làm thêm hai nhà dài ở hai bên tả hữu ; năm Tự Đức thứ hai (1849) làm thêm ở phía sau một nhà để mộc bản.

Bốn mặt Quốc Sử Quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có giếng nước rất trong và ngọt, tương truyền là cái giếng của làng Diễn Phái (xưa làng này là một trong những làng đã nhượng đất để lập Kinh Thành Huế).

Xưa số nhân viên sở này gồm có Chánh, Phó Tổng đài, số không nhất định. Toản Tu bốn người, Biên Tu tám người, Khảo Hiệu bốn người, Đằng Lục sáu người, Thu Chưởng sáu người, cùng một số thợ khắc. Công việc chính của sở này là biên tập quốc sử khi nào chép và ngự lãm xong, sử quan trọng của nước ta như : Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại nam thiệt lục, Đại nam liệt truyện, Minh Mạng chính yếu, Thiệu Trị chính yếu, Tự Đức chính yếu... đều do Quốc Sử Quán biên tập. Ngoài ra sở này lại còn biên tập các bộ sách về chế độ nước ta (như bộ Khâm định Đại nam hội điển

sử lệ), hay là về địa dư nước ta (như bộ Đại nam Nhứt thống chí).

Số mộc bản lúc trước rất nhiều, trong lúc chiến tranh hao hụt mất một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn Hóa Trung Việt. Mộc bản toàn bằng gỗ cây thị vì chỉ có thứ gỗ ấy là đủ sức cứng và dẻo để khỏi sứt mẻ trong khi khắc chữ.

14) Đàn Xã Tắc

Ngày xưa trong việc dựng nước lấy nhân dân làm trọng ; dân cần có đất ở nên lập nền xã để tế thần Hậu Thổ, cần có lúa ăn nên lập nền Xã Tắc để tế Thần Nông. Đàn Xã Tắc lập ở Kinh Đô là nơi tế thổ thần và cốc thần. Khi một nước bị diệt, thời Xã Tắc phải đổi dời, cho nên Xã Tắc cũng có nghĩa là quốc gia. Thần Xã Tắc là vị thần để giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

Cũng theo các lẽ ấy mà vua Gia Long đã cho đắp đàn Xã Tắc vào năm 1806, tại địa phận phường Thuận Cát bây giờ (xưa là địa phận phường Ngưng Tích) ở phía tây nam trong kinh thành.

Đàn hình vuông, hai tầng, xây về hướng bắc. Tầng trên sơn vàng, chu vi 28 trượng (122m), cao 4 thước (1m60), chính giữa có hai am, am hữu thờ Thái Xã

Thần Vị, am tả thờ Thái Tắc Thần Vị. Nơi mặt nền, theo phương hướng mà sơn năm sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen. Giữa nền có ba mư- ơi hai viên đá tảng để cắm tàn, bốn mặt có bể đá.

Tầng dưới sơn đỏ, chu vi 69 trượng 2 thước (276m80), cao 2 thước 9 tấc (0m84), bốn mặt có bể đá, mặt trước nơi nền gạch có hai viên đá tảng để cắm tàn.

Mỗi tầng đều có xây lan trụ, lan can.

Đàn ở giữa một đám đất rộng ; trồng thông và mai, bốn phía xây tường đá bao bọc ; phía bắc trổ phượng môn ba cửa, ba phía kia trổ cửa thường.

Trước đàn cách một con đường, có một cái hồ vuông, chu vi 57 trượng (228m).

Đàn này đắp bằng thứ đất sạch do các doanh trấn đệ cống theo lịnh của vua Gia Long ; mỗi năm vào hai tháng trọng xuân và trọng thu, vua ngự giá đến hành lễ.

Đàn Xã Tắc hiện nay vẫn còn nhưng điêu tàn lắm.

15) Chùa Giác Hoàng

Chùa Giác Hoàng ở phía đông nam trong Kinh thành, thuộc địa phận phường Trung Tích (xưa là địa phận phường Đoan Hòa). Tương truyền đô thành của chúa Nguyễn lúc trước ở vào khoảng đất này.

Dưới triều Gia Long nơi này là phủ của vua Minh Mạng lúc tiềm đế. Sau ngài dời qua ở điện Thanh Hòa, vua Gia Long mới ban phủ ấy cho Thiệu Hóa Quận Vương (con thứ 9 vua Gia Long). Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) vua cho con của Thiệu Hóa Quận Vương đất khác, lấy chỗ cũ lập chùa gọi là chùa Giác Hoàng.

Nhà chính là điện Đại Hùng, ba gian hai chái, phía sau là điện Đại Bảo. Trước điện Đại Hùng, tả hữu mỗi bên có một nhà ba gian, rồi đến một cái lầu Hộ Pháp. Phía sau, tả hữu có tăng phòng, mỗi cái năm gian, bên tả lại có nhà bếp ba gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc.

Vua Thiệu Trị liệt chùa Giác Hoàng vào hàng thứ mười bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần kinh gọi là « Giác Hoàng phạm ngữ », và có làm thơ vịnh.

Hồi Kinh Đô thất thủ (1885), lính pháo thủ Pháp đóng tại chùa ; các tượng phật và đồ thần đều dời ra chùa Diệu Đế. Đến triều Thành Thái, chính phủ cho

triệt chùa Giác Hoàng và làm lại ba tòa nhà ở đây. Nhà giữa dùng làm viện Cơ Mật, còn hai nhà hai bên thì một nhà dùng cho các ông Hội Lý làm việc, một nhà dùng thiết Viện Nông Công bảo tàng. Vì thế dân chúng thường gọi chỗ này là Tam Tòa.

16) Súng Thần Công

Trước khi nói đến các cung điện trong Hoàng Thành cũng nên nhắc qua lai lịch những cỗ súng Thần Công để trong hai nhà gần hai cửa Thể Nhơn và Quảng Đức.

Súng này gồm có chín cỗ, đúc năm Gia Long thứ hai (31/1/1803) và xong vào tháng 5/1804 với những khí mãnh bằng đồng lấy được của Tây Sơn.

Chín cỗ này lấy tứ thời (xuân, hạ, thu, đông) cùng ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà đặt tên, và được vua phong là Thần oai vô địch thượng tướng quân. Khi đúc xong có khắc sự tích và tên vào súng.

Mỗi cỗ dài 5m10, lòng rộng 0m22, phía sau đo vòng quanh được 2m60, chạm trổ tỉ mỉ. Giá để súng bằng gỗ dài 2m75, cao 0m73.

Súng này chỉ có tính cách thiêng liêng bảo vệ đất nước chứ chưa khi nào dùng đến. Vì thế người ta xem như vị thần linh và gọi là « ông súng ».

Những súng này nguyên trước để trong hai cái nhà bên ngoài Ngọ Môn. Năm 1917 nhà ấy bị triệt hạ và cho làm hai cái nhà khác vào chỗ bây giờ ; rồi dời súng ra để tại đấy.

IV - Hoàng Thành

Hoàng Thành ở vào khoảng giữa phía nam trong Kinh Thành, khởi xây ngày mồng một tháng tư năm giáp tý, niên hiệu Gia Long thứ 3 (9/5/1804), công việc giao cho Nguyễn Văn Trương và Lê Chất quản đốc. Miếu điện đều ở trong vòng thành này, chu vi đo được 614 trượng (2456m); nam, bắc mỗi chiều dài 151 trượng 5 thước (606m), đông tây mỗi chiều dài 155 trượng (622m).

Khoảng giữa ba mặt đông, tây và bắc mỗi nơi có một khuyết đài dài 15 trượng 5 thước (62m), rộng 5 trượng 5 thước, (22m), cao 1 trượng (4m). Trên mỗi đài làm một cái nhà vuông mỗi bề 2 trượng 5 thước 5 tấc (10m20), lợp ngói thường. Các nhà ấy đều đã triệt giải từ lâu, duy ở bắc khuyết đài có làm lại một cái lầu hai tầng gọi là « Tứ Phương Vô Sự » vào năm Khải Định thứ tám (1923).

Mỗi mặt thành có một cửa : trước là Ngọ Môn, tả là cửa Hiển Nhân, hữu là cửa Chương Đức, sau là cửa Hòa Bình.

Chung quanh Hoàng Thành, phía ngoài có đào hồ gọi là hồ Kim Thủy, hồ này dưới triều Gia Long chỉ mới đào ở ba mặt đông, tây và bắc, đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833) mới đào thêm ở mặt nam. Riêng ở mặt bắc

hồ Kim Thủy lan rộng vào cả trong Hoàng Thành nữa.

Ngoài mỗi cửa thành có một cái cầu đá bắc qua hồ Kim Thủy; riêng ở trước cửa Ngọ Môn thời có ba cầu giữa lót đá thanh, hai cầu tả hữu lót gạch. Trên hồ Kim Thủy, trong Hoàng Thành cũng có một cầu đi từ cửa Hòa Bình đến cửa Tường Loan (cửa của Tử Cấm Thành). Tất cả các cầu ấy đều gọi chung một tên là cầu Kim Thủy.

1) Cửa Ngọ Môn

Ngọ là lúc mặt trời lên đúng thiên đỉnh, tức là lúc lên cao nhất. Vua là bậc chí tôn nên mới ví với mặt trời lúc đúng ngọ, và cửa của vua mới gọi là Ngọ Môn. Ngày xưa, chỉ khi nào có vua ngự mới mở cửa này.

Đầu triều Gia Long, tại chỗ Ngọ Môn chỉ đắp một cái đài gọi là Nam Khuyết Đài. Năm Gia Long thứ năm (1806) dựng điện Càn Nguyên ở đấy. Đài có hai cửa vào, bên tả là cửa Tả Đoan, bên hữu là cửa Hữu Đoan. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833) vua cho triệt hạ điện Càn Nguyên, và làm Ngọ Môn thay vào chỗ cũ.

Cửa này xây bằng gạch và đá Thanh, đá Non Nước (Quảng Nam), dưới mỗi cửa cuốn làm xà bằng đồng, vôi nhào rất kỹ, nhà vua thân xem các công việc.

Ngọ môn có năm cửa, cửa giữa mới thật là Ngọ Môn, cao 1 trượng 3 thước 3 tấc (5m32) rộng 8 thước 2 tấc (3m28), tả hữu có hai giáp môn đều cao 1 trượng 2 thước 4 tấc 5 phân (4m98), rộng 6 thước 3 tấc (2m50) và hai dịch môn đều cao 1 trượng (4m) rộng 8 thước 1 tấc (3m24). Năm cửa ấy lại còn có tên riêng sau này : cửa đầu ở phía tây là Cao Môn (cửa tréo trông cao); cửa thứ hai là trĩ môn (cửa chim trĩ); cửa thứ ba là khố môn (cửa kho) cũng gọi là trung môn; cửa thứ tư là ứng môn (cửa tréo trông ứng); cửa thứ năm là lô môn (cửa tréo trông lớn).

Phía trên cửa giữa có hai chữ Ngọ Môn, mỗi chữ cao 0m365, rộng 0m38, dầy 0m008, nguyên có bọc vàng thật, nhưng vàng ấy đã bị quân gian lột trộm ngày 10/12/1943.

Trên Ngọ Môn có lầu Ngũ Phụng, theo tích vua Thái Tổ nhà Lương bên Tàu, sắp đống đô tại Lạc Dương, truyền La Thiệu Uy lấy gỗ tốt nhất đất Ngụy làm lầu Ngũ Phụng. Chim phụng có 5 giống : sắc đỏ là Phụng, sắc vàng là Uyên Sồ, sắc trắng là Hộc, sắc xanh là Loan, sắc tía là Nhạc Thốc, nên gọi là Ngũ Phụng. Từ mặt đất lên đến nền cửa lầu là 1 trượng 4 thước 9 tấc (5m96).

Lầu chính ba gian hai chái, sơn son thếp vàng; hai bên có hai dực lâu. Giữa lầu thiết ngự tọa, bên tả thiết chuông, bên hữu thiết trống. Trên lầu có tầng gác, hai

bên gác là chỗ ngày xưa dành cho Hoàng Thái Hậu cùng Chánh cung ngồi duyệt lãm trong các dịp khánh tiết, ngoài có bỏ sáo che kín, trong nhìn ra được nhưng ngoài trông vào không thấy, có thang lầu để lên xuống. Về sau này nghi lễ bớt phần nghiêm ngặt, từ lễ tứ tuần vua Khải Định, mỗi khi Hoàng Thái Hậu hoặc Chánh cung có ra Ngọ Môn cũng ngự ở tầng thứ nhì, nghĩa là tầng vua thường ngự.

Lầu Ngọ môn, giữa lợp ngói hoàng lưu ly. Nên để ý rằng từ cửa Ngọ Môn vào, những cung điện nằm ngay một hang giữa đều lợp ngói hoàng lưu ly, còn hai bên thì lợp ngói thanh lưu ly.

Trước cửa, chính giữa có đường Dũng Đạo lát đá, hai bên lát gạch.

Lúc trước các lễ truyền lộ, ban sóc đều cử hành trước Ngọ Môn. Truyền lô là xướng danh thí sinh trúng tuyển các kỳ thi Hội và thi Đình ; ban sóc là lễ ban lịch năm sắp đến cho thần dân, lễ này hàng năm cử hành vào ngày mồng một tháng chạp âm lịch.

Ngày trước, vua ngự ra lầu Ngọ Môn trong những dịp khánh tiết để cho thần dân chiêm bái cùng khánh hạ.

Trước Ngọ Môn, gần đường cái, hai bên có hai cái bia khắc bốn chữ « Khuynh cái hạ mã », ai đi ngang qua phải nghiêng nón và xuống ngựa.

Bia này ở Huế có đặt tại nhiều nơi như : Phu Văn Lâu, Quốc Sử Quán, Văn Miếu, Khải Thánh Từ.

Sắc tháng 9 năm Khải Định 8 (1923) đã bãi bỏ lệnh xuống ngựa, xuống xe, vì xét ra có nhiều sự bất tiện, nhất là cho người đi xe hơi.

Ở các tỉnh cũng có những bia ấy như ở trước Hành Cung, Văn Miếu. Ngày 23/1 năm Bảo Đại thứ 18 (27/2/1943) bộ Lễ Nghi tâu xin bãi bỏ lệ ấy, nhưng cứ giữ lại những bia để làm kỷ niệm.

2) Cửa Hiển Nhân

Cửa này là cửa thường dùng để ra vào Hoàng Thành. Cửa có ba gian, ba cửa, tràng lương trên có lầu lợp ngói hoàng lưu ly. Cửa giữa cao 9 thước 1 tấc (3m64) rộng 5 thước 5 tấc (2m20) ; tả hữu giáp môn cao 8 thước 5 tấc (3m40), rộng 5 thước (2m). Khi nào vua băng, lễ ninh lăng cũng dùng cửa này. Làm năm Gia Long thứ 10 (1811), làm lại dưới triều Khải Định.

3) Cửa Chương Đức

Làm năm Gia Long thứ 10 (1811) cũng giống như cửa Hiển Nhân, làm lại dưới triều Khải Định ; thường dùng cho những người hầu hạ Hoàng Thái Hậu ra vào. Lễ ninh lăng của Hoàng Thái Hậu cũng dùng cửa này.

Nên để ý, bên đàn ông đều dùng chữ « nhân » (Thế Nhân, Hiển Nhân), bên đàn bà đều dùng chữ « Đức » (Quảng Đức, Chương Đức).

4) Cửa Hòa Bình

Làm năm Gia Long thứ 10 (1811) gọi là cửa Củng Thần; năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cửa Địa Bình. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833) đổi lại là cửa Hòa Bình.

Cửa này nguyên trước có lầu, đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839) làm lại, bỏ bớt tầng trên. Ngày xưa cửa thường đóng, chỉ mở lúc nào vua ngự ra Tĩnh Tâm hay trường đua ngựa.

MIẾU, ĐIỆN TRONG HOÀNG THÀNH

1) Điện Thái Hòa

Vào khỏi cửa Ngọ Môn có một cái hồ sen là hồ Thái Dịch, bệ xây đá, trên hồ bắc một cái cầu đá dài có lan can, gọi là cầu Trung Đạo. Mỗi đầu cầu dùng phượng môn, trụ bằng đồng chạm mây nổi quấn quanh, trên ngách trang sức bằng pháp lam ngũ sắc. Nam phượng môn, mặt ngoài đề bốn chữ « Chính trực đãng bình »; mặt trong đề « Cư nhân do nghĩa »; bắc phượng môn, mặt ngoài đề « Cao minh du cửu »; mặt trong đề « Trung hòa vị dục ».

Qua khỏi bắc phượng môn đến một cái sân rồng, tức là nơi thiết đại triều nghi. Sân này chia làm hai bậc, lát đá Thanh, bậc trên dành cho các văn võ ấn quan (tự tam phẩm trở lên), bậc dưới để chho các thuộc quan (từ tứ phẩm xuống đến cửu phẩm); hai bên sân cắm phẩm sơn (trụ đá đề rõ phẩm trật để sắp hàng cho thứ tự).

Dưới cùng gần cầu Trung Đạo còn một bậc nữa dành cho các kỳ cựu hương lão, thích lý, đến chầu trong những dịp khánh tiết.

Giữa sân, từ Ngọ Môn đi vào, có chừa một con đường gọi là Dũng Đạo. Hai góc sân có hai con kỳ lân bằng

đồng thếp vàng, để trong lồng gương bằng gỗ sơn vàng.

Tiếp với sân là điện Thái Hòa, nền cao 5 thước 8 tấc (2m32) chính tịch năm gian hai chái, tiền tịch bảy gian hai chái, cột sơn son vẽ rồng vàng, nền lát đá hoa. Chính giữa và ở trên có treo tấm biển sơn son thếp vàng đề ba chữ « Thái Hòa điện »; phía trong là ngự tọa, ngai để trên ba tầng bệ, bên trần có bửu tán, đều thếp vàng. Sau ngự tọa có treo bức trướng lớn bằng bát tô vàng, thêu hình viên long. Trên trần mỗi long can có treo lồng đèn gương lục giác, bát giác, mặt gương vẽ ngũ sắc.

Mái điện làm kiểu trùng thiềm trùng lương có trang sức bằng pháp lam, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong điện trang hoàng rất nhiều ché và đồ xưa. Trước sân sắp một hàng chậu sành lớn để trên đôn bằng đá chạm.

Điện Thái Hòa làm năm Gia Long thứ tư (21/2/1805) và xong trong năm ấy. Ngày ất vị tháng năm năm bính dần (26/8/1806) vua lên ngôi hoàng đế tại điện này, vì tuy từ năm nhâm tuất (1802) đã đặt niên hiệu Gia Long, nhưng đến năm giáp tý (1804) vua nhà Thanh mới cho sứ là Tề Bố Sâm sang phong.

Lúc đầu điện Thái Hòa không phải làm ở chỗ bây giờ mà là chỗ Đại Cung môn, chính giữa mặt nam Tử Cấm thành. Năm 1833, vua Minh Mạng cho đem xích về phía nam, nhưng cứ giữ kích thước cũ. Năm Thành

Thái thứ 3 (1891) trùng tu; năm thứ 11 (1899) truyền

lót đá hoa nơi nền điện. Năm 1923 vua Khải Định truyền làm thêm cửa ở hai mặt trước và sau vì nguyên khi xưa chỉ để trống và treo sáo che.

Điện Thái Hòa là nơi thiết đại triều, còn thường triều thì thiết ở điện Cần Chánh. Khi hành lễ, vua ngự ra các quan sắp hàng ở sân (quan văn bên tả, quan võ bên hữu) phải lạy năm lạy, nhưng từ khi vua Bảo Đại về nước năm 1932, lệ này đã bỏ, chỉ phải xá ba xá mà thôi.

2) Thái Miếu

Miếu này ở phía tả điện Thái Hòa, xây về hướng nam. Làm năm Gia Long thứ 3 (1804), dưới triều Thành Thái đã trùng tu lại một lần, đến năm Khải Định thứ 8 (1923) lại trùng tu một lần nữa. Miếu làm chính doanh 13 gian, tiền doanh 15 gian, 2 bên có hai chái trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong thiết chín án thờ (một án chính trung, và tả hữu mỗi bên bốn án) :

- án chính trung thờ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả nhất thờ Hiếu Văn Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu nhất thờ Hiếu Chiêu Hoàng Đế và Hoàng Hậu;

- án tả nhị thờ Hiếu Triết Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu nhị thờ Hiếu Nghĩa Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả tam thờ Hiếu Minh Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu tam thờ Hiếu Ninh Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả tứ thờ Hiếu Vũ Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu tứ thờ Hiếu Định Hoàng Đế.

Mỗi năm cứ ngày sóc 4 tháng mạnh (mồng một bốn tháng đầu mùa) và ngày 22 tháng chạp, năm lần hưởng.

Bên tả miếu có điện Long Đức (mỗi năm gặp ngày kỵ ở án chính trung thời trần thiết hành lễ tại đây). Trước sân miếu, bên tả có điện Chiêu Kính (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở bốn án tả), bên hữu có điện Mục Tư (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở bốn án hữu).

Phía bắc điện Mục Tư có phương đường (là nơi thờ Thổ Công).

Chung quanh miếu có tường bao bọc; mặt tả có cửa Hiển Thừa, mặt hữu cửa Túc Tướng, mặt sau bên tả có cửa Nguyên Chỉ, bên hữu có cửa Trường Hựu.

Trước sân miếu xây tường chắn ngang, khoảng giữa dựng gác Tuy Thành ba tầng, ba gian hai chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam, bên

tả gác có cửa Diên Hy, trên làm gác để chuông, bên hữu có cửa Quang Hy, trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Tuy Thành, bên tả có nhà tả vu, bên hữu có nhà hữu vu, đều là nơi tùng tự, kể từ năm Gia Long thứ 3 (1805) các bậc thân huân công thần hồi quốc sơ.

Nhà tả vu dành riêng cho bốn vị công thần trong hoàng tộc : Tôn Thất Khê, Tôn Thất Hiệp, Tôn Thất Hạo, Tôn Thất Đồng.

Nhà hữu vu thờ các ông : Nguyễn Ư Kỷ, Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kỉnh, Nguyễn Cửu Dật, Nguyễn Cư Trinh.

Ra ngoài cung có cửa chính của Thái Miếu, trước cửa hai bên thiết hai con sư tử đá.

Thái Miếu bị đốt cháy vào đầu tháng hai năm 1947.

3) Triệu Miếu

Miếu này ở phía bắc Thái Miếu, xây về hướng nam, làm năm Gia Long thứ ba (1804), chính doanh ba gian, tiền doanh năm gian, đông tay hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam. Giữa thờ thần khám Triệu Tổ Tịnh Hoàng Đế (húy Nguyễn Kim, sinh năm 1468, mất ngày

23/5/1545) và Hoàng Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái Miếu.

Trong miếu phía đông có Thần Khố, phía tây có Thần Trù đều ba gian hai chái. Chung quanh miếu có tường bao bọc. Mặt tường phía bắc trổ hai cửa, tả là cửa Tập Khánh, hữu là cửa Diễn Khánh; còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thái Miếu.

4) Thế Miếu

Miếu này ở phía hữu điện Thái Hòa, xây về hướng nam, làm năm Minh Mạ ng thứ hai (1821), chính doan 9 gian, tiền doanh 11 gian, đông tây có hai chái. Miếu làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Trong miếu thiết bảy án thờ (một án chính trung và tả hữu mỗi bên ba án).

- án chính trung thờ Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Thừa Thiên, Thuận Thiên hai Hoàng Hậu (Thần vị Thuận Thiên Hoàng Hậu xây về hướng tây);
- án tả nhất thờ Thánh Tổ Nhơn Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu nhất thờ Hiến Tổ Chương Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án tả nhị thờ Dực Tông Anh Hoàng Đế và Hoàng

Hậu;

- án hữu nhị thờ Giản Tông Nghị Hoàng Đế (Kiến Phúc);
- án tử tam thờ Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế và Hoàng Hậu;
- án hữu tam thờ Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái Miếu.

Phía đông miếu có điện Canh Y. Phía tây có nhà thờ Thổ Công.

Chung quanh miếu có tường bao bọc; mặt tả có cửa Khải Địch, mặt hữu có cửa Sùng Thành, mặt sau bên tả có cửa Hiển Hựu, bên hữu có cửa Đốc Hựu.

Trước sân miếu có tường chặn ngang, khoảng giữa tường dựng gác Hiển Lâm ba tầng, ba gian hai chái; lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Bên tả gác có cửa Tuấn Liệt, trên làm gác để chuông, bên hữu có cửa Sùng Công (xưa là cửa Phong Công, Thiệu Trị nguyên niên cải), trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Hiển Lâm, bên tả có nhà tả vu, bên hữu có nhà hữu vu, đều là nơi tùng tự, kể từ năm Minh Mạng thứ năm (1824) các bậc thân huân công thần hồi trung hưng.

Nhà tả du dành riêng cho bốn công thần trong hoàng tộc là : Tôn Thất Mân, Tôn Thất Điển, Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội.

Nhà hữu vu thờ các vị công thần bách tính là : Võ Tôn Tính, Ngô Tùng Châu, Chu Văn Tiếp, Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Trương, Phạm Văn Nhơn, Nguyễn Hoàng Đức, Tống Phúc Đàm, Nguyễn Văn Mẫn, Đỗ Văn Hựu, Nguyễn Văn Nhơn, Mai Đức Nghị. Năm 1827 thêm Nguyễn Đức Xuyên. Năm 1875 thêm Trương Đăng Quế.

Ra ngoài cũng có cửa chính của Thế Miếu, trước mỗi bên thiết một con kỳ lân đá.

Nhưng cái công trình đáng để ý nhất ở Thế Miếu là chín cái đỉnh đồng, đúc từ năm Minh Mạng thứ 16 (1835) chung quanh có chạm hình mặt trời, mặt trăng, sông núi, hoa cỏ, các giống động vật, thực vật và đồ binh khí, xe thuyền của nước ta; lấy chữ trong miếu hiệu của các nhà vua từ Thế Tổ Cao Hoàng Đế trở xuống mà đặt tên : Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dũ, Huyền.

Các đỉnh này bày tại trước sân Thế Miếu, theo thứ tự các án thờ.

Vua Minh Mạng bắt chước vua Hạ Vũ xưa đúc cửu đỉnh trưng trưng chính châu bên Tàu. Đỉnh còn tượng trưng sự chính thống với ủy nhiệm của Thượng Đế; hình dáng và trọng lượng của đỉnh biểu hiệu sự lâu dài bền vững của một triều đại.

Đúc mỗi đỉnh phải dùng 60 cái lò nấu đồng góp lại; một lò chỉ nấu chảy được 3, 4 chục kí lô. Khuôn để lật ngược, đồng đổ vào một chân đỉnh; các hình nổi, sau mới chạm thêm vào những miếng đồng đúc gắn vào đỉnh. Nơi đúc là nơi Sở Canh Nông cũ (gần cầu Khánh Ninh).

5) Hưng Miếu

Miếu này ở phía bắc Thế Miếu, xây về hướng nam, làm năm Minh Mạng thứ hai (1821), chính doanh ba gian, tiền doanh năm gian, đông tây hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Giữa miếu thờ thần khám Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng Đế (thân sanh vua Gia Long, húy Nguyễn Phúc Luân, sanh ngày 11/6/1733, mất ngày 24/10/1765) và Hoàng Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái Miếu.

Trước miếu phía đông có Thần Khố, phía tây có Thần

Trù, đều ba gian hai chái.

Chung quanh Hưng Miếu có tường bao bọc, mặt tả có cửa Chương Khánh, mặt hữu có cửa Dục Khánh. Mặt tường phía bắc, bên tả có cửa Trí Tường, bên hữu có cửa ứng tường.

Còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thế Miếu. Hưng Miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2/1947, và đến năm 1951, Đoan Huy Hoàng Thái Hậu làm lại miếu khác.

6) Điện Phụng Tiên

Điện này ở trong cửa Chương Đức, phía bắc Hưng Miếu, xây về hướng nam, chính doanh 9 gian 2 chái, tiền doanh 11 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Trong điện thiết bảy án thờ các Đế, Hậu từ đời Gia Long đến đời Khải Định, cách sắp đặt cũng như ở Thế Miếu. Hàng năm, đến ngày sóc vọng, khánh tiết cùng đản, kỵ, đều có cúng tế.

Trước sân, hai bên tả hữu Phối Điện, đều năm gian xây về hướng đông và tây. Sau chính điện có Tả Tùng Viện và Hữu Tùng Viện.

Chung quanh điện có tường bao bọc, mặt trước trổ cửa tam quan, ba mặt kia mỗi mặt trổ một cửa.

Nguyên trước vua Gia Long lập điện Hoàng Nhơn tại gần cửa Hiển Nhơn. Khi vua băng hà, tử cung của vua tạm để ở đây.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) vua cải tên là điện Phụng Tiên và đến năm thứ 18 (1837) mới cho dời làm lại vào chỗ hiện thời.

Điện Phụng Tiên cũng thờ như ở Thế Miếu, nhưng có tính cách gia đình, các bà nội cung có thể vào cúng lạy, còn ở Thế Miếu thì phụ nữ không được vào.

Ngày trước tại điện này có thờ một thoi vàng 20 lượng chặt làm đôi. Nguyên năm 1783, trước khi vua Gia Long chạy sang Xiêm và Hoàng Tử Cảnh sang Âu châu, vua bèn giao cho Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu phò Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng Hậu sang lánh ở đảo Phú Quốc; trước khi chia tay, vua lấy thoi vàng này chặt làm đôi, tự giữ một nửa, giao cho Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu giữ một nửa để làm tin.

Đến năm 1820, vua Minh Mạng cho khắc vào thoi vàng những chữ sau này : « Thế Tổ Đế, Hậu, Quý mão bá thiên thời tín vật.»

7) Cung Diên Thọ

Cung này ở phía bắc điện Phụng Tiên, làm năm Gia Long thứ hai (1803) và tên là cung Trường Thọ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đổi là cung Từ Thọ; đến đầu triều Tự Đức đổi là cung Gia Thọ; năm Thành Thái thứ 13 (1901) đổi là cung Ninh Thọ; đến năm Khải Định thứ nhất (1916) mới đổi là cung Diên Thọ.

Chung quanh cung có tường gạch bao bọc, mặt nam có cửa tam quan gọi là cửa Thọ Chỉ, nền lát đá Thanh, trên có lầu, tức là cửa chính của cung; mặt đông có cửa Thiện Khánh, mặt tây có cửa Địch Tường, mặt bắc có cửa Diễn Dịch, trên có lầu.

Vào trong cửa chính, đến một cái sân lát gạch, phía đông có Tả Túc đường, tây có Hữu Túc đường. Cuối sân xây tường thấp chắn ngang, khoảng giữa xây bình phong, tả có cửa Thụy Quang, hữu có cửa Trinh ứng.

Sau tường, chính giữa có tiền điện, hình vuông, bên tả có hai trường lang, một trà gia; bên hữu có một trường lang, một trà gia.

Sau tiền điện đến chính điện, chính tịch ba gian, đông tây hai hiện, tiền tịch năm gian, đều trùng thiềm, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương; tả hữu mỗi bên có một hồi lang.

Trước đông hiên, phía bắc có hồ vuông, trong hồ dựng Tạ Trường Du, lợp ngói thanh lưu ly, phía đông tạ có một hành lang.

Trước tây hiên đắp một hòn núi.

Sau điện có sân gạch, bên hữu có một trường lang, rồi đến am Phúc Thọ.

Cuối sân có điện Thọ Ninh, nền lót đá Thanh, chính tịch bảy gian, đông tây hai hiên, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương. Bên tả điện có một hành lang, một trù gia ; bên hữu có một nhà kho.

Sau điện Thọ ninh có sân rồi đến tường gạch thấp chắn ngang, giữa xây bình phong.

Ngoài tường thấp là cửa Diễn Dịch tức là cửa của mặt tường phía bắc. Cung Diên Thọ là cung của Hoàng Thái Hậu, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu, Phụ Thiên Thuần Hoàng Hậu đều có ở tại cung này ;

8) Cung Trường Sanh

Cung này ở phía bắc cung Diên Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh Mạng lập năm 1822 để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) trùng tu.

Nguyên cung này là cung Trường Ninh, năm Khải Định thứ 8 (1923) mới đổi là cung Trường Sanh.

Nhà trước gọi là Ngũ Đại Đồng đường (gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu Trị thứ năm, 1845, hoàng trưởng tôn Ưng Phúc sinh ra, lúc ấy Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu đã 76 tuổi ; từ Hoàng Hậu kể xuống đến hoàng tôn là 5 đời), nhà giữa là điện Thọ Khương, lầu phía sau là lầu Vạn Phúc, có nhà cầu nối liền với nhau như hình chữ « vương ».

Sau lầu Vạn Phúc đến núi giả gọi là Bửu Sơn, bên tả có Kê Quan phong, hữu có Hổ Tôn phong.

Trong cùng có đào hồ vòng quanh gọi là Đào Nguyên, thông với hồ Kim Thủy. Mặt trước, trên hồ có bắc hai cái cầu.

Chung quanh cung Trường Ninh có tường bao bọc, mặt trước trổ cửa chính của cung, ba gian, ba cửa.

Vua Thiệu Trị liệt cung này vào hàng thứ bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là « Trường Ninh thùy điếu » và có thơ vịnh.

9) Vườn Cơ Hạ

Vườn này ở phía đông bắc trong Hoàng Thành, cửa vườn gọi là cửa Thượng Uyển. Vào khỏi cửa đến điện Khâm Văn, xây về hướng nam, làm năm Tự Đức nguyên niên (1848), tiền doanh bảy gian hai chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc trang sức bằng pháp lam. Xưa vua Tự Đức dùng điện này làm nơi Kinh Diên (nơi vua nghe giảng sách).

Phía bắc điện là Minh Hồ, trong hồ dựng gác Quang Biểu. Tả hữu có dực lang đi qua hồ, nối liền điện Khâm Văn và lầu Thưởng Thắng, gọi là Tứ Phương Ninh Mật hành lang.

Hành lang bên hữu, trung gian có hiên Nhựt Thận, xây về hướng tây, trước hiên có lạch nước gọi là Trại Vô Giang, phía bắc có động Đào Nguyên, rồi đến cầu Kim Nghê, trên cầu làm nhà che.

Hành lang bên tả, trung gian có Minh Lý Thư Trai, xây về hướng đông, trư- ớc trại có hồ gọi là Thụy Liên Chiểu, phía đông hồ là Quân Tử Phong, phía bắc hồ là Thọ An Sơn, trên núi dựng lầu gọi là Sơn Lầu, cũng gọi là Sơn Đình.

Phía bắc lầu Thưởng Thắng có phượng môn, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Chỗ vườn này lúc trước là nơi đọc sách của vua Minh Mạng khi ngài còn là Đông Cung. Đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) vua cho dựng Cơ Hạ Đường. Sau vua Thiệu Trị cho dựng thêm đình điện, và năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi tên là Cơ Hạ viên.

Nay phần kiến trúc trong vườn đã bị triệt hạ.

Trong Hoàng thành, phía bắc, có một cái hồ dài từ mặt tây qua mặt đông, gọi là hồ Kim Thủy (cùng một tên với hồ bao quanh ngoài Hoàng Thành, nhưng hồ ngoài là Kim Thủy Trì, còn hồ trong là Kim Thủy Hồ).

Lúc trước tại nơi này phong cảnh rất đẹp, lại nhiều lầu tạ nguy nga tráng lệ, nhưng nay đều mất tích cả.

Trên hồ Kim Thủy có cầu Kim Thủy, nối cửa Hòa Bình với cửa Tường Loan (cửa đông của mặt bắc Tử Cấm Thành). Cầu dài 12 vài, trên làm trường lang 7 gian.

Phía đông cầu Kim Thủy, nơi bờ nam hồ có đình Thất Doanh. Phía đông đình, gần góc Tử Cấm Thành có một cái đình nữa, mặt tây đề « Cung giai bộ nguyệt », mặt đông đề « Doanh châu tại nhỉ ».

Phía đông cầu Kim Thủy nơi bờ bắc hồ có Tư ấm đường, làm năm Minh Mạ ng thứ 12 (1831) xây về hướng bắc. Phía nam Tư ấm đường, trong hồ, có lầu

Vô Hạn ý, làm năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Lầu này xây về hướng nam, ba gian hai tầng; từ thượng tầng có thang nối với Tư ấm đường. Trước lầu có phù kiều bằng gỗ nối với đình Thất Doanh.

Phía đông Tư ấm đường có lầu Nhựt Thành, xây về hướng bắc. Phía nam lầu có tạ làm trên mặt nước, xây về hướng nam, ngách đề « Thanh khả cư ».

Phía đông lầu Nhựt Thành có hiện ấm lục xây về hướng bắc. Phía nam hiên có hành lang làm trên mặt nước gọi là tạ Trừng Tâm, làm năm Minh Mạng thứ 12 (1831).

Tại bờ sông Kim Thủy có Cát Vân Đường làm năm Minh Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông. Phía đông nam có đình Quan Đức, xây về hướng bắc.

Phía nam tạ Trừng Tâm, giữa hồ, có đảo Doanh Châu, có cầu nối tạ với đảo. Trên đảo có gác Hải Tĩnh Niên Phong, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1281) xây về hướng nam, trước gác dựng phượng môn. Vua Thiệu Trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh gọi là « Cao các sinh lương », và có làm thơ vịnh. Phía đông đảo có Xưởng Thanh Tước, làm năm Minh Mạng thứ 13 (1832) là nơi để thuyền ngự.

Phía tây cầu Kim Thủy, giữa hồ, có đảo Trấn Bắc. Phía bắc đảo có đình Dịch Hương, thờ tượng đồng Chấn Võ Đế Quân. Phía tây đảo có châu Như ý.

Phía tây châu này, hai bên bờ nam bắc của hồ lại có hai châu nữa. Nam châu có đình bát giác ngách đề « Bát phong tùng luật ». Bắc châu có phương tạ, ngách đề « Tứ phương bình định », đều làm năm Minh Mạng thứ 17 (1836).

Lại về phía tây nam có một con đê đắp ra giữa hồ gọi là đê Chi Anh.

V - TỬ CẤM THÀNH

Sau điện Thái Hòa có một cái sân lát đá, hai bên dựng hai cửa phượng môn, bên tả là cửa Nhựt Tinh, bên hữu là cửa Nguyệt Anh (xưa gọi là cửa Nguyệt Hoa), năm Thiệu Trị thứ nhất vì kiêng chữ Hoa nên mới đổi tên này), đều làm năm Minh Mạng thứ 14 (1833). [1]

Cuối sân có một lần thành nữa, gọi là Tử Cấm Thành. Cung điện của vua đều ở trong thành này.

Thành xây năm Gia Long thứ 3 (1804) gọi tên là Cung Thành. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) mới đổi là Tử Cấm Thành. Chu vi 307 trượng 3 thước 4 tấc (1.229m36) ; trước và sau mỗi mặt dài 81 trượng (324m); tả và hữu mỗi mặt dài 72 trượng 6 thước 7 tấc (290m68). Thành cao 9 thước 3 tấc (3m72), dày 1 thước 8 tấc (0m72).

Tử Cấm Thành có bảy cửa : nam là cửa Đại Cung; đông là cửa Hưng Khánh, cửa Đông An; tây là cửa Gia Tường, cửa Tây An; bắc là cửa Tường Loan, cửa Nghi Phụng.

***

1 Bà Hồ-thị-Hoa quê quán Thủ-đức (Nam-việt) là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và là mẹ của vua Thiệu-Trị.

Cửa Đại Cung làm năm Minh Mạng thứ 14 (1833) rộng 5 gian, có 3 cửa tiếp nhau, trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly; mặt trước sơn son thếp vàng, nam bắc mỗi mặt có ba bệ đá để lên xuống. Phía ngoài cửa treo tấm biển đề Đại Cung Môn, phía trong cửa treo tấm biển đề Càn Thành Cung (nguyên dưới triều Gia Long chưa có tên cung, đến năm Minh Mạng thứ 14, 1833, quy chế đã hoàn bị, mới định tên điện Trung Hòa, sau đổi điện Càn Thành, ra đến cửa Đại Cung gọi là cung Càn Thành. Nên phân biệt chữ cung chỉ nhiều tòa nhà, còn điện chỉ một tòa nhà mà thôi).

***

Sau cửa Đại Cung là một cái sân rộng, rồi đến điện Cần Chánh là nơi thiết thường triều. Điện làm năm Gia Long thứ 10 (1811), xây về hướng nam, chính tịch 5 gian, tiền tịch 7 gian, đông tây có hai chái, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, mặt trước trang sức bằng pháp lam, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Mặt nam có 3 bệ đá để lên xuống, mặt bắc hai bệ, đông tây mỗi mặt một bệ.

Điện Cần Chánh sắp đặt cũng giống như điện Thái Hòa nhưng đẹp hơn. Gian giữa thiết ngự tọa (long sàng chứ không phải là ngai như ở Thái Hòa), tả hữu theo địa đồ các tỉnh.

Điện này đã được tu bổ ba lần, vào các năm 1827 (Minh Mạng), 1850 (Tự Đức) và 1899 (Thành Thái), và sơn son thếp vàng dưới triều Khải Định.

Tại sân điện Cần Chánh có để hai cái vạc lớn bằng đồng của người thợ đúc lai Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix, đúc cho vua Hiền, mỗi cái đường kính 2m22, cao 1m84, một cái nặng 1558 kí lô, đúc năm 1660; và một cái nặng 1550 kí lô, đúc năm 1662.

Hai bên sân điện Cần Chánh có hai nhà Tả Vu và Hữu Vu, là nơi các quan ngồi chờ buổi sớm trước khi vua ra triều. Hai nhà này làm năm Gia Long thứ 18 (1819), mỗi nhà 5 gian 2 chái, lợp ngói thanh lưu ly. Chái bắc nhà Tả Vu là Viện Cơ Mật, chái nam là phòng Nội Các. Tại đây tập trung tất cả phiến tấu của các Bộ, Nha, đệ dâng lên vua ngự lãm. Xong rồi Nội Các giữ lại những bản chính có châu điểm, châu phê, và lục bản phó ra các Bộ, Nha.

Mỗi khi có việc quan trọng và cần kíp các quan cũng họp bất thường tại nhà Tả Vu. Theo lệ phải để quan nhỏ nói trước, quan lớn nói sau, sợ rằng quan lớn nói trước thì quan nhỏ không giám phát biểu ý kiến nữa. Sau buổi họp thì dâng phiếu lên Hoàng Đế.

***

Sau điện Cần Chánh là điện Càn Thành, làm năm Gia Long thứ 10 (1811) nguyên tên là điện Trung Hòa. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là điện Càn Thành.

Điện xây về hướng nam, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), chính tịch 7 gian, tiền tịch hậu tịch 9 gian, đông tây có 2 hiên. Mặt trước và sau mỗi mặt có ba bệ đá để lên xuống, tả hữu mỗi bên một bệ. Điện làm theo kiểu trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc và mấy đường quyết trang sức bằng pháp lam.

Trước điện là một cái sân rộng, giữa có đường dũng đạo lát đá; trước sân có ao sen rồi đến một cái bình phong.

Điện Càn Thành xưa là nơi vua ở.

Cửa Đại Cung và các điện Cần Chánh, Càn Thành đều bị đốt cháy vào đầu tháng 2/1947.

***

Sau điện Càn Thành là cung Khôn Thái (nguyên dưới triều Gia Long tên là cung Khôn Đức, đến năm Minh Mạng thứ 14, 1833, vua mới định từ điện Trung Hòa trở về sau gọi là cung Khôn Thái).

Điện chính của cung này là điện Cao Minh Trung Chính (nguyên tên là cung Khôn Nguyên), làm năm Gia Long thứ 3 (1804), chính tịch 7 gian, tiền tịch hậu tịch đều 9 gian, đông tây có hai hiên. Điện làm theo kiểu trùng thiềm trùng lương, lợp ngói âm dương, hai mặt trước và sau mỗi mặt có ba bệ đá để lên xuống, tả hữu mỗi bên một bệ. Hiên phía đông của điện gọi là viện Tĩnh Quan, tức là nhà hát riêng của vua, do nội cung hát cho vua xem mà thôi, khác với Duyệt Thị Đường là nơi các quan vào xem được và do đội Võ Ca hát.

Cung Khôn Thái nguyên là chỗ ở của Hoàng Quý Phi, đã bị triệt hạ dưới triều Khải Định.

***

Sau cung Khôn Thái đến lầu Kiến Trung. Nguyên chỗ này xưa là lầu Minh Viễn, làm năm Minh Mạng thứ 8 (1827), nền cao 1 trượng 1 tấc (4m04), chung quanh xây lan can, mặt nam có ba bệ đá, mặt bắc một bệ để lên xuống. Lầu ba tầng, ba gian hai chái, cao 2 trượng 7 thước (10m80), lợp ngói hoàng lưu ly. Phía bắc cầu, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Vua Thiệu Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là « Trùng minh viễn chiếu », và có làm thơ vịnh.

Năm Tự Đức thứ 29 (1876) lầu Minh Viễn bị triệt giãi, đến năm Duy Tân thứ 7 (1913) làm lại cái lầu khác theo kiểu mới, gọi là lầu Du Cửu. Năm Khải Định thứ nhất (1916) cải tên là lầu Kiến Trung. Nhưng vì lầu này chật hẹp nên qua năm 1921 vua thân chế khiêu thức, tham chước cả Âu, á, và sắc bộ Công y theo mà làm, đến năm 1923 thì xong.

Lầu Kiến Trung bị phá hủy hồi đầu tháng 2/1947.

***

Trên đây là các cung, điện chính của Tử-cấm-thành, sắp theo một đường thẳng sau cửa Đại-Cung.

Sau nầy lần lượt chúng tôi sẽ nói đến các cung điện ở hai bên tả hữu

***

Phía đông nhà Tả Vu có gác Đông Các, xây về hướng tây, làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826), hai tầng, nền cao 3 thước 8 tấc (1m52), lợp ngói thanh lưu ly. Phía nam các có Tụ Khuê thơ lầu, là lầu chứa sách.

***

Bên tả điện Cần Chánh có điện Văn Minh, bên hữu có điện Võ Hiển, đều xây về hướng nam, lợp ngói thanh lưu ly, và làm năm Gia Long thứ 18 (1819), lúc ấy gọi

là tả, hữu Phượng Đường.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824) vua cải nhà bên tả làm điện Võ Hiển, nhà bên hữu làm điện Văn Minh; đến năm thứ 13 (1832) lại cải tả làm Văn Minh, hữu làm Võ Hiển.

Đến triều Khải Định và Bảo Đại, hai điện Võ Hiển và Văn Minh bị triệt hạ vì hư nát nhiều quá, và tại chỗ cũ điện Văn Minh có làm một cái đình lục giác.

***

Khoảng giữa hai điện Cần Chánh và Càn Thành, bên tả có điện Quang Minh, xây về hướng đông, bên hữu có điện Trịnh Minh, xây về hướng tây, đều trùng thiềm, lợp ngói thanh lưu ly và làm năm Gia Long thứ 9 (1811), năm Minh Mạng thứ 11 (1830) trùng tu. Điện Quang Minh trước là chỗ ở của Đông Cung Hoàng Tử, điện Trinh Minh là chỗ ở của các bà Phi.

***

Phía đông điện Quang Minh có Duyệt Thị đường là nhà hát của vua.

Phía đông Duyệt Thị đường có nhà Thượng Thiện (chỗ nấu các bữa ăn của vua), viện Thái Y (chỗ thầy thuốc của vua) và Thị Vệ trực phòng (chỗ túc trực của

võ quan hầu cận).

***

Bên tả điện Càn Thành có một cái vườn, trong dựng điện Minh Thuận xây về hướng tây, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước điện xây hồ vuông gọi là hồ Quang Văn; phía tây hồ có gác Tứ Phương Vô Sự, bắc có lầu Tự Cường, đông có lầu Nhựt Thành, đều làm năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), đến triều Thành Thái triệt giải hết, chỉ để lại lầu Nhựt Thành (trong lầu, tầng dưới có bức hoành khắc bón chữ Minh Kính Cao Đường, do vua Đồng Khánh ngự đề).

***

Khoảng giữa điện Càn Thành và điện Cao Minh Trung Chính, bên hữu có viện Thuận Huy là chỗ ở của các bà Tần.

Phía tây viện Thuận Huy có 5 viện nữa là viện Đoan Thuận (ở phía bắc hành lang đi ra cửa Gia Tường, xây về hướng nam), viện Đan Hòa (ở phía nam hành lang ấy, làm năm Thiệu Trị thứ 6, 1846, xây về hướng bắc), viện Đoan Huy (ở phía bắc hai viện trên, làm năm Minh Mạng thứ 8, 1827, xây về hướng nam), viện Đoan Trang (phía tây viện Đoan Huy, làm năm Minh Mạng thứ 2, 1821, xây về hướng tây), viện Đoan Tường (phía tây

viện Đoan Trang, làm năm Minh Mạng thứ 3, 1822, xây về hướng đông).

Năm viện này là chỗ ở của các Cung Nhơn.

***

Khoảng giữa điện Càn Thành và điện Cao Minh Trung Chính, bên tả có viện Dưỡng Tâm, làm năm Gia Long thứ 9 (1810) xây về hướng đông, trùng thiềm, lợp ngói âm dương, là nơi vua đến nghỉ ngơi xem sách khi nhàn rỗi.

Phía đông viện Dưỡng Tâm có Thanh Hạ thư lầu xây về hướng tây; phía bắ e thư lầu có Đạm Như thi xá xây về hướng bắc (thư lầu, thi xá đều triệt giải dưới triều Thành Thái).

***

Lại về phía đông có vườn Thiệu Phương làm năm Minh Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng nam. Giữa vườn có hành lang đi ra bốn phía và tiếp mái với nhau như hình chữ «Vạn », nên gọi là Vạn Tự hành lang, nơi bốn góc hành làng dùng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di Nhiên đường, xây về hướng nam.

Đông nam hiên gọi là Vĩnh Phương hiên, xây về hướng đông.

Đông bắc đường gọi là Cẩm Xuân đường, xây về hướng bắc.

Tây bắc hiên gọi là Hàm Xuân hiên, xây về hướng tây.

Phía tây Vạn Tự hành lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cổng thông với hồ Ngọc Dịch ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích Thúy.

Phía tây Ngự Câu có điện Hoàng Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác, ngách đề « Nhơn thanh bát biểu ». Phía bắc điện có phương đình, ngách đề « Minh đạt tứ thông », đều làm năm Thiệu Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc Dịch có tạ, ngách đề « Lương đình điếu ngư », năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) làm lại, đặt tên là tạ Trừng Quang.

Vua Thiệu Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh gọi là « Vĩnh Thiệu phương văn », và có làm thơ vịnh.

***

Phía bắc vườn Thiệu Phương có một vườn nữa gọi là Ngự Viên. Trong vườn có hồ Ngọc Dịch ; lại có Tiểu Ngự Hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc Hoằng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chạy tới hồ Ngọc Dịch, một nhánh chạy đến cống nước ở Đông An.

Gần hồ Phúc Hoằng có điện Thiên Thân, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) ; trong hồ đắp núi Tú Nhuận, trên núi có đình Vọng Hà, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), năm Thành Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự Hà có Trí Nhơn đường, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) (sau vua Đồng Khánh làm lại, đổi tên là Thái Bình Ngự Lãm thơ lầu). Lầu Thúy Quang (tầng trên thờ trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoằng Ân (thờ Phật), miếu Uy Linh Tướng Hựu (thờ Quan Công), đều làm dưới triều Thiệu Trị, đến triều Thành Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự hà.

Vua Thiệu Trị liệt vườn này vào hàng thứ năm trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là « Ngự viên đắc nguyệt », và có làm thơ vịnh.

***

Phía tây lầu Kiến Trung, lúc trước có viện Vân Cẩm, làm năm Minh Mạng thứ 9 (1828), rồi đến Hương Cẩm đường, làm năm Minh Mạng thứ 7 (1826), đều xây về hướng đông.

Lại về phía tây có nhà thờ Linh Xuân, rồi đến cửa Tây An.

Những nhà này về sau bị lần hồi triệt hạ cả, và gần đây có làm lại một dãy nhà dài dùng để xe hơi của vua.

VI - NHỮNG CỔ TÍCH NGOÀI KINH THÀNH HUẾ

1) Lầu Phu Văn

Lầu này ở ngoài mặt nam Kinh Thành, ngay trước Kỳ Đài. Lầu hai tầng, xây về hướng nam, lúc trước dùng làm nơi công yết các chiếu thư hoặc bảng thi Hội, thi Đình. Vì thế nên lúc mới làm gọi là Bảng Đình.

Lầu Phu Văn làm năm Gia Long thứ 18 (1819). Năm Minh Mạng thứ 20, vua định thể thức công bố các chiếu thư : sau khi đã được tuyên đọc ở Ngọ Môn hay ở điện Thái Hòa, chiếu thư được đặt lên long đình có lọng che và quân lính theo hầu để đem yết tại lầu; các quan tỉnh và hương lão phải đến lạy trước chiếu thư.

Trước lầu, hai bên tả hữu có dựng hai tấm bia đá khắc bốn chữ « Khuynh cái hạ mã ».

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) vua ngự thuyền xem một cuộc voi cọp đấu sức với nhau trước lầu Phu Văn. Cũng tại đây, nhân dịp tứ tuần (1830) và ngũ tuần (1840) của vua, có tổ chức nhiều cuộc vui.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) vua cho dựng một cái bia bên hữu lầu để khen cảnh sông Hương (cảnh sông này

được vua liệt vào hàng thứ 9 trong số hai mươi thắng cảnh Thần Kinh và gọi là « Hương Giang hiểu phiếm »). Năm thứ 7 (1847) nhân dịp tứ tuần, vua cho vời 773 ông lão, cộng chung được 59017 tuổi đến trước lầu, ngày thân hành đón một ông lão trên 100 tuổi, và ngài thết các ông ấy luôn trong ba ngày.

Năm Tự Đức thứ 31 (1878), nhân lễ ngũ tuần, vua cho bày nhiều cuộc vui tại đây.

Bão năm giáp thìn (11/11/1904) làm đổ một phần lầu Phu Văn, nhưng về sau đã được làm lại theo quy thức cũ.

2) Chùa Diệu Đế

Chùa Diệu Đế làm năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) ở đông ngàn sông Đông Ba (thuộc địa phận phường Phú Cát bây giờ), xây về hướng tây.

Nguyên năm ấy có Thông Quan Thị Vệ đại thần là Vũ Văn Giải dâng sớ tâu rằng chỗ vườn của Phúc Quốc Công lúc trước, tại ấp Xuân Lộc ngoài mặt đông Kinh Thành là nơi phát tướng quý địa, xin dựng một ngôi chùa để cầu phúc cho dân. Vua bèn giao cho hai bộ Lễ và Công xét tấu. Hai bộ ấy tâu xin lập một ngôi chùa, chính giữa dùng chính điện ba gian hai chái; hai bên tả

hữu điện làm Thiền Đường đều ba gian hai chái; trước điện dùng một gác hai tầng, ba gian; hai bên tả hữu gác làm một lầu chuông và một lầu trống, và làm hai nhà lục giác mỗi cái một gian (nhà bên tả để chuông, nhà bên hữu để bia của vua, ghi tên các ngôi nhà và tôn ý của vua); trước gác dựng một lầu Hộ Pháp; sau điện làm tả hữu tăng phòng đều 5 gian, tả hữu trù gia đều 3 gian; chung quanh chùa xây tường gạch bao bọc, mặt trước trổ cửa tam quan, còn hai mặt bắc và nam cũng đều trổ một cửa; trước chùa, gần bờ sông làm phượng môn ba cửa.

Vua chuẩn y lời tâu ấy và cho làm chùa.

Sau vua lại giáng chỉ đặt tên chùa ấy là chùa Diệu Đế, đặt tên điện là điện Đại Giác, gác là gác Đạo Nguyên, tả Thiền đường là Cát Tường Từ Thất, hữu Thiền đường là Trí Tuệ Tinh Xá.

Ngày 14/6/1885 vua Hàm Nghi cho triệt hạ chùa Giác Hoàng và đưa các tượng Phật ra quy trí tại chùa Diệu Đế.

Cũng năm ấy, sau lúc Kinh Đô thất thủ, nam triều lấy Cát Tường Từ Thất làm sở đúc tiền, Trí Tuệ Tinh Xá làm công đường cho các quan tỉnh Thừa Thiên, một tăng phòng làm nhà lao của tỉnh, và một tăng phòng làm trụ sở cho Khâm Thiên Giám.

Năm 1887 một phần lớn những ngôi nhà trong chùa đều bị triệt hạ ; năm 1910 đến lượt gác Đạo Nguyên và thay vào bằng hai nhà nhỏ thờ Kim Cang.

Hiện nay điện Đại Giác đang còn. Trong điện chính giữa thờ Tam Thế; bàn thờ dưới có bài vị của vua Thiệu Trị, người sáng lập ngôi chùa; hai bên thờ các ngài Văn Thù và Phổ Hiền cùng Thập bát La hán.

Chùa Diệu Đế có nhiều tượng Phật hơn cả, nhưng không đẹp bằng ở chùa Thiên Mụ.

Trong chùa đáng để ý là một cái tháp Thiên Mụ bằng ngà lộng gương.

3) Nhà Thờ Quan Công

Nhà thờ này cũng ở đông ngạn sông Đông Ba, bên hữu chùa Diệu Đế. Tục gọi là chùa Ông ; trong thờ Quan Công (tức là Quan Vũ, tự Vân Trường, kết nghĩa với Lưu Bị và Trương Phi ; sau giao chiến với Đông Ngô bị tử trận, rồi hiển thành).

Nguyên xưa nhà thờ này làm phụ vào một bên chùa Thiên Mụ, đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) mới dời làm lại vào chỗ bây giờ, chính tịch tiền tịch đều ba gian ;

Trước kia, mỗi năm vào ngày tỵ hai tháng trong mùa xuân và mùa thu có phái quan đến tế.

4) Chùa Thiên Mụ

Chùa Thiên Mụ ở phía tây ngoài Kinh Thành, trên một cái gò, thuộc địa phận làng An Ninh. Chùa này xưa nhất ở Huế.

Ô châu cận lục nói : Chùa này ở phía nam xã Hà Khê, huyện Hương Trà, ở trên gò núi, dưới giáp dòng sông, thoát trần tục trong tam thiên thế giới, gần gang tấc nơi thiên trì, có khách tản bộ đăng lâm, thì phát được cái lòng lành, tiêu cái mối tục, ấy thật là cái cảnh trí phương trượng vậy.

Nguyên năm Tân Sửu (1601), chúa Nguyễn Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đây thời đáp rằng: « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có người, ban đêm, trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói « Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm cho bền long mạch » ; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế nhân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên Mụ ». Chúa thấy chỗ đất có linh khí bèn dựng chùa đặt tên là chùa

Thiên Mụ.

Năm ất tị (1665) chúa Nguyễn Phúc Tần trùng tu.

Tháng tư năm canh dần (1710) chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc cái chuông lớn, nặng 3285 cân ta. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông.

Tháng 6 năm giáp ngọ (1714) chúa sửa sang lại chùa Thiên Mụ, làm rộng lớn thêm và phái Chưởng Cơ Tống Đức Đại trông nom việc ấy. Từ ngoài cửa chùa đi vào có điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Đại Hùng, Thuyết Pháp đường, lầu Tàng Kinh. ở hai bên có lầu chuông, lầu trống, điện Thập Vương, Vân Thủy đường, Tri Vị đường, Thiện đường, điện Đại Bi, điện Dược Sư, cùng các nhà của các sư tất cả trên vài chức sở.

Sau chùa, trong vườn Côn Da có nhà Phương Trượng, và các nhà khác tất cả cũng trên vài chức sở.

Các điện, đường đều làm rất huy hoàng, được một năm thì xong.

Chúa thân làm một bài văn để ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết trong các kiến trúc ở chùa, rồi cho khắc vào một tấm bia lớn bề cao 2m60, bề rộng 1m20. Bia này khắc rất đẹp, đề cuối năm 1715, và dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm thạch.

Trước chùa, bên sông Hương, chúa cho dựng một đài để câu cá (Điếu Ngư Đài).

Chúa lại sai người sang Trung Hoa mua Đại Tạng Kinh, Luật và Luận hơn một ngàn bộ đem về để tại chùa.

Chúa thường đến viếng cảnh chùa luôn.

Tháng bảy năm giáp ngọ, chúa mở đại hội tại chùa Thiên Mụ và giữ trai giới tại vườn Côn Da một tháng; trong dịp này có phát tiền gạo cho những kẻ nghèo khổ.

Về đời Lê mạt và Tây Sơn, chùa Thiên Mụ bị binh hỏa tàn phá rất nhiều.

Năm 1815 vua Gia Long cho trùng tu lại và năm 1831 vua Minh Mạng cũng cho sửa sang đẹp để hơn.

Các kiến trúc thời ấy như sau :

Chính giữa là điện Đại Hùng, chính đường ba gian hai chái, tiền đường năm gian hợp lại thành một tòa. Trong điện này có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ Đào Nha Jean de la Croix đúc năm 1674. Phía sau là điện Di Lặc, ba gian, rồi đến điện Quan Âm, ba gian. Sau điện Quan Âm bên hữu có lầu Tàng Kinh, ba gian.

Trước điện Đại Hùng, hai bên đông tây mỗi bên có một điện Thập Vương, trước nửa mỗi bên có một nhà Lôi Gia. Ra phía ngoài có một cửa ba gian trên làm lầu gọi là Nghi Môn, nơi vách cửa có sáu tượng Kim Cang nổi. Trong cửa bên tả có nhà lục giác để bia của chúa Nguyễn Phúc Chu, bên hữu có nhà lục giác để cái chuông lớn đúc dưới thời chúa.

Bốn mặt chùa xây tường gạch bao bọc, trổ tất cả tám cửa lớn và nhỏ.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi Môn một cái tháp hình bát giác cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24) đặt tên là tháp Từ Nhân, sau đổi lại là tháp Phúc Duyên. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế Tôn.

Trước tháp vua cho dựng đình Hương Nguyên, ba gian, trên nóc đình đặt vòng bánh xe gọi là Pháp Luân, khi gió thổi thời bánh xe chạy.

Hai bên tả hữu có dựng thêm hai cái nhà để hai bia của vua truyền khắc vào năm 1846, mỗi bia cao 1m70, rộng 0m90. Bia bên hữu ghi việc kiến trúc tháp Phúc Duyên và đình Hương Nguyện ; bia bên tả ghi nhiều bài thơ của vua.

Ngài liệt cảnh chùa Thiên Mụ vào hàng thứ 14 trong số 20 thắng cảnh ở Thần Kinh, gọi là « Thiên Mụ chung thanh », và có làm thơ vịnh.

Năm Thành Thái thứ 16 (1904) bão lớn làm cho chùa bị đổ nát rất nhiều. Năm thứ 19 (1907) được sửa sang lại. Điện Di Lặc và tả hữu Thập Vương điện đều triệt hạ ; còn đình Hương Nguyện thời đổi làm lại nơi nền cũ của điện Di Lạc, và dùng làm nơi thờ đức Quan Công.

5) Văn Miếu

Văn Miếu lập bên bờ sông Hương trên chùa Thiên Mụ chừng 500 thước tây, thuộc địa phận làng An Ninh.

Vào năm 1691 đời chúa Nguyễn Phúc Chu, miếu lập tại làng Triều Sơn, có thờ tượng Đức Khổng Tử. Năm 1766 chúa Nguyễn Phúc Thuần dời lên làng Lương Quán, ở hữu ngạn sông Hương ; quan năm 1770 lại dời về làng Long Hồ, ở tả ngạn, chỗ nhà thờ Khải Thánh bây giờ.

Năm Gia Long thứ 7 (1808) vua cho dời về làng An Ninh (tức là chỗ hiện này) chôn thần tượng và cả để bài vị. Vua Minh Mạng sửa chữa luôn trong mấy năm 1820, 1822, 1830, 1840.

Miếu làm chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian ; đông vua, tây vu đều 7 gian.

Khám chính giữa thờ thần vị Đức Khổng Tử ; tả hữu thiết 4 khám thờ thần vị tứ phối : Nhan Tử (Nhan Hồi, tên tự là Uyên), Tăng Tử (Tăng Sâm, tên tự là Dư), Tử Tư (Khổng Cáp, tên tự là Tư), Mạnh Tử (Mạnh Kha, tên tự là Dư).

Hai án đông tây thiết thần vị thập nhị triết : Mẫn Tổn (Khiên), Nhiễm Canh (Bá Ngưu), Nhiễm Ung (Trọng Cung), Tế Dư (Ngã), Đoan Mộc Tứ (Cống), Nhiễm Cầu (Hữu), Trọng Do (Lộ), Ngôn Yển (Du), Bốc Thương (Hạ), Chuyên Tôn Sư (Trương), Hữu Nhược (Hữu), Chu Hy (Nguyên Hối, cũng là Trọng Hối).

Nguyên chỉ có thập triết, đến năm Minh Mạng thứ 18 mới thờ hai ông Hữu Nhược và Chu Hy.

Hai nhà đông vu và tây vu có thiết 14 án thờ tiên hiền tiên nho.

Trước sân dựng hai nhà để bia : bia bên tả khắc dụ của vua Minh Mạng « không cho cung giám (tức là hoạn quan) được liệt vào hàng quan lại », bia bên hữu khắc dụ của vua Thiệu Trị « không cho ngoại thích (bà con bên mẹ và bên vợ vua) được thân chánh ».

Chung quanh miếu có một lần tường thấp bao bọc mặt trước, chính giữa có cửa Đại thành, trên làm lầu, mặt tả có cửa Kim Thanh, mặt hữu có cửa Ngọc Chấn.

Ngoài cửa Đại Thành, bên tả có Hữu Văn đường (nguyên là Sùng Văn đường, dựng năm Thiệu Trị thứ nhất), bên hữu có Duy Lễ đường, đều một gian hai chái.

Phía đông Hữu Văn đường có nhà vuông một gian thờ Thổ Công.

Ngoài cửa Kim Thanh, phía bắc có Thần Khố, ngoài cửa Ngọc Chấn, phía bắc có Thần Trù.

Một lần tường nữa bao quanh tất cả. Mặt nam, chính giữa có cửa chính của miếu gọi là Văn Miếu môn, trên làm lầu ; mặt đông có cửa Chấn Đức (nguyên tên là cửa Đạt Thành, năm Thiệu Trị thứ nhất đổi), mặt hữu có cửa Quan Đức.

Trước cửa chính lại làm cửa linh tinh ; trên ngách cửa, phía trong đề « Trác việt thiên cổ », phía ngoài đề « Đạo tại lưỡng gian ».

Trước nữa có dựng bốn biểu trụ và hai cái bia «Khuynh cái hạ mã ».

Lúc mới làm Văn Miếu, vua Gia Long định cứ mỗi năm vào ngày thượng định hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, vua thân hành đến tế. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809) lại chuẩn cứ ba năm một lần, vào những năm sửu, thìn, mùi, tuất, vua thân hành đến tế ; còn các năm khác thì phái một vị đại thần bên văn tế thay.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) vua định lại kỳ tế mùa xuân vào ngày đinh sau khi tế Giao, kỳ tế mùa thu vào ngày trung định tháng tám.

6) Vũ Miếu

Vũ Miếu cũng ở bên bờ sông Hương, thuộc địa phận làng An Ninh. Miếu làm năm Minh Mạng thứ 16 (1835) chính doanh ba gian hai chái, tiền doanh năm gian, hai nhà tả vu và hữu vu đều năm gian.

Án chính giữa thờ bài vị Khương Thái Công (Khương Tử Nha, ban đầu giúp vua Văn Vương, sau giúp vua Vũ Vương nhà Chu, diệt vua Trụ nhà Thương, lấy được thiên hạ). Phía đông thờ sáu vị : Quản Trọng nước Tề, Tôn Vũ Tử nước Ngô, Hàn Tín đời Hán, Lý Tịnh, Lý Thành đời Đường, Từ Đạt đời Minh. Phía tây thờ năm vị : Điền Nhương Thư nước Tề, Trương Lương đời Hàn, Gia Cát Lượng đời Hán, Quách Tử Nghi đời Đường, Nhạc Phi đời Tống.

Nhà tả vu thờ ba vị : Trần Quốc Tuấn đời Trần, Nguyễn Hữu Tấn, Tôn Thất Hội triều Nguyễn.

Nhà hữu vu thờ ba vị : Lê Khôi đời Lê, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Văn Trương triều Nguyễn.

Trước sân miếu có dựng ba cái bia Vũ Công. Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước có nhà Tế Sanh.

Mỗi năm cứ đến hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, sau lễ tế Văn Miếu một ngày, đến ngày Ty, thời có một vị đại thần bên vũ ban phụng phái đến làm lễ cúng.

7) Nhà Thờ Khải Thánh

Nhà thờ Khải Thánh ở phía tây Văn Miếu, thuộc địa phận làng Long Hồ, làm năm Gia Long thứ 7 (1808) tại nền của Văn Miếu.

Chính đường, tiền đường đều năm gian. Khám chính giữa thờ bài vị Khải Thánh (thân sinh đức Khổng Tử). Hai bên đông tây thờ bốn tiên hiền : Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử, cùng các tiên nho Trình Hướng, Châu Tùng, Chu Phụ Thành, Trương Địch.

Trước nhà chính có hai nhà tả vu và hữu vu đều ba gian.

Chung quanh nhà thờ có tường gạch bao bọc; mặt trước dựng hai cái bia « Khuynh cái hạ mã ».

Các lễ cúng tế ở nhà thờ Khải Thánh đều cử hành đồng thời với Văn Miếu.

8) Đàn Nam Giao

Nước Việt Nam theo văn hóa Trung Hoa, lấy sự tế tự làm trọng. Lễ tế trọng nhất là tế Trời; tế Nam Giao tức là tế Trời vậy.

Kinh Thư có nói : « Trời muốn giúp đỡ dân mới đặt ra vua ». Lại nói : « Trời thương dân, vua phải vâng theo trời ». Cho nên lúc vua tế giao mà cáo Trời tức là đem cái nhiệm vụ của mình đối với dân và cái cảm tình của dân đối với Trời mà giãy bày trước Thượng Đế, cùng xin Thượng Đế giáng phúc cho dân.

Tế Giao bày ra từ đời thượng cổ bên Tàu. Còn ở nước ta thời năm Đại Định thứ 15 (1154) đời vua Anh Tông nhà Lý mới đắp đàn viên khâu và tế Trời. Lễ tế Giao nhà Lý cứ ba năm một lễ lớn, hai năm một lễ trung, mỗi năm một lễ nhỏ.

Nhà Trần thay nhà Lý, văn trị, vũ công đều rất thanh, thế mà trong 180 năm không thấy nói đến việc tế Giao.

Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, Hồ Hán Thương đắp đàn ở núi Đốn Sơn tế Trời. Trong lúc làm lễ hiến tước (lễ dâng rượu), tay nâng ngang trán, rượu đổ xuống đất bèn bãi tế. Ông Ngô Ngọ Phong nói : « Hán Thương là kẻ gian hùng cướp nước, làm sao mà thờ Thượng Đế được».

Vua Thái Tổ nhà Lê dẹp xong giặc Minh, lên ngôi Thiên Tử, định lễ tế Giao vào đầu mùa xuân. Vua Thánh Tông định lại lễ Giao mỗi năm mỗi tế, trọn đời nhà Lê 300 năm giữ theo lệ ấy mà làm.

Tế Tổ Cao Hoàng Đế tức vị năm dậu (1802) bèn đắp đàn ở làng An Ninh (phía tây Kinh Thành) tế Trời, Đất, cáo sự đặt niên hiệu là Gia Long. Năm thứ hai (1803) khiến bộ Lễ thảo nghi lễ Nam Giao. Năm thứ 5 (1806) đắp Giao Đàn ở phía nam Kinh Thành, thuộc địa phận làng An Cựu, huyện Hương Thủy. Vua Minh Mạng đặt ra lệ chế đầy đủ.

Đàn Nam Giao chia ra làm 3 tầng, tất cả cao 4m70, xây bằng gạch và đá.

Tầng cao nhất hình tròn (viên đàn), sơn xanh, đường kính 6 trượng 6 thước (38m40), cao 7 thước (2m80), có các án thờ sau :

- án tả chính thờ Hiệu Thiên Thượng Đế (Trời)
- án hữu chính thờ Hoàng Địa Kỳ (Đất)
- án tả nhất thờ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế
- án hữu nhất thờ Thế Tổ Cao Hoàng Đế
- án tả nhì thờ Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế
- án hữu nhì thờ Hiến Tổ Chương Hoàng Đế
- án tả tam thờ Dực Tông Anh Hoàng Đế
- án hữu tam thờ Giản Tông Nghị Hoàng Đế
- án tả tứ thờ Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế
- án hữu tứ thờ Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế

Tầng thứ nhì hình vuông (phương đàn) sơn vàng, mỗi mặt 19 trượng (76m), cao 2 thước 6 tấc 5 phân (1m60). Có 8 án thờ :

- án tả nhất thờ thần Đại Minh (mặt trời)

- án hữu nhất thờ thần Dạ Minh (mặt trăng)

- án tả nhì thờ các thần Chu thiên tinh tú (các vì sao)

- án hữu nhì thờ các thần Sơn, Hải, Giang, Trạch (núi, biển, sông, đầm) và các thần núi Triệu Tường (lăng đúc Triệu Tổ), thần núi Khải Vận (lăng vua Thái Tổ), thần núi Hưng Nghiệp (lăng vua Hưng Tổ), thần núi Thiên Thụ (lăng vua Gia Long), thần núi Hiếu Sơn (lăng vua Minh Mạng), thần núi Thuận Đạo (lăng vua Thiệu Trị), thần núi Khiêm Sơn (lăng vua Tự Đức).

- án tả tam thờ các thần Vân, Vũ, Phong, Lôi (mây, mưa, gió, sấm)
- án hữu tam thờ các thần Khưu, Lăng, Phần, Diễn (gò, lăng, mồ, mả, đồng bằng phì nhiêu)
- án tả tứ thờ các thần Thái Tuế (năm), Nguyệt Tương (tháng)
- án hữu tứ thờ các vị thần trong trời đất.

Tầng thứ ba hình vuông, sơn đỏ, mỗi mặt 32 trượng 7 thước (130m80), cao 2 thước 1 tấc (0m80), mặt trước có xây hai hàng đá tảng để cắm tàn, mỗi hàng sáu tảng.

Góc đông nam có một lò đốt củi, góc tây bắc có ế khảm (lò chôn một ít lông và huyết của con nghé dùng để tế).

Đàn Nam Giao đắp giữa một đám đất hình vuông, chu vi 152 trượng 9 thước (611m60), giải đất bao quanh đàn trồng toàn thông.

Một lần tường đá bao bọc tất cả, cao 4 thước 1 tấc (1m64), mỗi mặt trổ ba cửa.

Ngoài tường, phía đông bắc có Thần Khố, Thần Trù; phía tây nam có Trai Cung (chỗ vua trú tất và trai giới trước khi tế).

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) nhân khi tế bị mưa nên mới chế ra màn xanh che trên phương đàn. Đến

năm Tự Đức 14 (1861) lại làm giàn trên tầng thứ nhất mà tế.

Về nghi tiết tế Giao, năm Gia Long thứ 6, đặt lễ Bốc Giao. Chừng khoảng tháng giêng, Khâm Thiên Giám chọn ba ngày tốt về tháng hai mà tâu lên, vua truyền bói lại để lựa ngày tốt hơn hết. Trước lễ tế Giao ba ngày cấm các giao môn không được tra tù, và cấm không được làm thịt súc vật.

Đầu triều Minh Mạng đặt lễ Tế Giao. Trước lễ tế Giao ba ngày, vua hội các quan tại điện Thái Hòa mà tuyên thệ về sự tế Giao. Trước hai ngày, vua đến cáo Thái Miếu ; trước một ngày, giá ngự đến trai cung.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) đổi lấy ba ngày tốt trước ngày vọng tháng quý xuân (tháng ba) để chọn ngày tế.

Năm Tự Đức thứ nhất, vua lại đổi lấy tháng trọng xuân (tháng hai). Vua lại có Chỉ cho các quan ở những tỉnh gần về hầu tế.

Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), vua định lại cứ 3 năm một lần, vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, lựa trong 3 ngày Tân tháng trọng xuân để bói mà chọn ngày tế.

Ba ngày trước ngày chính lễ, bộ Lễ đưa Thị vệ dâng lên nhà vua một tượng Đồng Nhân (người bằng đồng)

nhỏ, hai tay chắp vào ngực và cầm một cái bài khắc hai chữ « Trai giới » bằng chữ nho.

Về tục này tương truyền rằng khi xưa ở bên Tàu có một cái tượng người bằng đồng, trống rỗng, nổi lênh đênh trên mặt biển. Nước biển chảy vào trong pho tượng ấy, rồi phun ra đằng miệng và mũi những tia nước xanh biếc và trong trẻo. Người ta lấy tượng ấy làm tiêu biểu cho sự thanh tịnh.

Buổi chiều, bộ Lễ còn dâng lên vua mấy đạo chúc văn, cáo miếu để vua tự tay điền ngự danh ; bộ Lễ lại dâng hầu Chỉ, một đạo Sắc dụ Trì trai có đóng bửu ấn rồi để đạo Sắc dụ ấy lên Long đình có lính mang nghi trượng tàn lọng nhã nhạc đi theo, rước ra lầu Phu Văn để yết.

Qua ngày hôm sau, bộ Lễ thâu đạo Sắc dụ ấy về để nạp tại Cơ Mật, rồi các bộ sao yết tại quan thự để các quan chấp sự và bồi tự phải trai giới trước ba ngày.

Trước chính lễ một ngày, vào khoảng bảy giờ sáng, vua ngự đại giá lên Trai cung. Lễ rước vua từ Đại Nội đến Trai Cung rất trọng thể. Khi vua qua cửa giữa Đại Cung môn, có 9 tiếng súng lệnh xen lẫn tiếng chuông trống tại Ngọ Môn. Ngự giá qua bên tả điện Thái Hòa rồi theo đường dũng đạo qua cầu Trung Đạo rồi ra cửa Ngọ Môn. Khi ra khỏi cửa, chuông trống trên Ngọ

Môn không đánh nữa và giọc đường lên Nam Giao âm nhạc không cử một hồi nào, chỉ có tiếng trống và tiếng chuông.

Đám rước tự Đại Nội lên Trai Cung chia ra làm ba đạo : tiền đạo, trung đạo và hậu đạo.

* Tiền đạo có các quan võ, các lính mặt áo dấu, mang chiêng, trống, tàn lọng, cờ ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), cờ nhị thập bát tú, người thổi loa (truyền đồng thanh), đội ngũ lôi cổ đồng bạt, voi ngựa đóng bành, đeo mạng và nhạc, một chiếc kiệu long liễn, một chiếc án « Phúc Tửu », có hai lọng che (án ấy sẽ bày tại Viên Đàn ở trên để một bình rượu và một miếng thịt phần của vua, sau khi tế trước hai bàn thờ Trời và Đất).

* Trung đạo có chiêng trống, tàn lọng cờ xí... ngoài ra có ba long đình; một cái trên để quý vật, ngọc, lụa... để tế, một cái để áo cổn,, mũ miện, hia, để vua mang khi tế, mỗi long đình có hai lọng che, một ngự liễn (xe này chỉ đi hành ngơi) có quan Phù Liễn, Thái Giám theo, một long đình trong để ngự dụng. Rồi đến ngự liễn (kiệu) trên có vua ngồi, hai bên che bốn lọng vàng, theo hầu có các vị hoàng thân, các quan đại thần...

* Hậu đạo cũng có chiêng trống, cờ xí, một long đình trên để Đồng Nhân và hai lọng che, theo sau quan văn từ ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở xuống.

Cách sắp đặt trong ba đạo này không nhất định, có thể tùy tiện châm chước. Còn về số người trong ba đạo thì về sau này chừng 1000 người. Dưới triều Khải Định chừng 2000 người, dưới các triều xưa số ấy lên đến 5000 người.

Sau khi vua đã tới Trai Cung và độ vào khoảng 12 giờ trưa, bộ Lễ hội đồng với quan Thái Thường cung đệ đạo chúc văn tế Giao, để vua tự tay điền ngự danh, rồi các quan đệ lên đàn Nam Giao để tôn trí.

Đến hôm chính lễ, gần giờ Tỵ, vua mặc áo cổn, đội mũ miện, tay cầm ngọc trân khúc, dùng kiệu đi từ Trai Cung qua cửa Tây (lúc bấy giờ có chuông ở Trai Cung đánh, đến khi nhà vua vào đến đàn Nam Giao thời thôi), quành sang hướng nam rồi lên tầng thứ nhất đàn Nam Giao. Lối đi lên tầng thứ nhất chia ra làm ba phần : chính giữa và bên tả, bên hữu, cũng như mọi lối đi khác, nhưng chính giữa không phải để vua lên, và hai bên không phải để các quan văn, võ dùng : chính giữa là « Thần Ngự lộ », vua nhường các vị thần và các Tiên Đế thờ tại viên đàn đi ở chỗ chính giữa ấy, vua ngự đi một bên.

Vua vào nhà Đại Thứ, có làm lễ quán tẩy là lễ rửa tay.

Xong rồi vua lên tầng thứ nhì làm lễ. Ngài làm lễ ba lần tại lầu thứ nhì (ba chỗ này dưới chân có trải chiếu

cạp vàng). Trong khi ấy có đốt một con nghé và chôn yểm một ít lông và huyết con nghé ấy.

Khi nội tán xướng : « Tâu đăng đàn... », vua nghiêm chỉnh bước lên tầng thứ ba. Khi ấy các quan văn võ cũng bước theo lên do hai bệ bên tả và bên hữu.

Vua làm lễ tại viên đàn thường dựng trước Nội hương án (hương án này bày trước hai hương án thờ Hiệu Thiên Thượng Đế và Hoàng Địa Kỳ). Trước khi tế, các quan thị lập theo thứ tự, cung kính cất khăn lụa phủ trên các Thần bài (khi xưa những thần bài gần tế mới viết). Khi làm lễ Nghinh Thần thời có tâu bài « An Thành Chi Chương ».

Tế Nam Giao bắt đầu từ giờ Tý, mãi đến tang tảng sáng mới xong, có các lễ tiến trầm, lễ tiến ngọc và lụa (tấu bài « Triệu Thành Chi Chương »), lễ tiến thực phẩm (tấu bài « Tiến Thành Chi Chương »), lễ tiến rượu lần thứ nhất (tấu bài « Mỹ Thành Chi Chương »), lễ tuyên chúc (đọc tờ chúc), lễ Phân hiến (chia phẩm vật), lễ tiến rượu lần thứ hai (tấu bài « Thụy Thành Chi Chương »), lễ tiến rượu lần thứ ba (tấu bài « Vĩnh Thành Chi hương»), lễ nhận rượu thịt, lễ triệt và đốt phẩm vật, số và bài vị (tấu các bài « Doãn Thành Chi Chương », « Hi Thành Chi Chương », « Hựu Thành Chi Chương »); khi ấy là hết lễ, vua ngự về Trai Cung.

Mấy lễ tiến trầm, tiến rượu... đại khái giống nhau cả. Lễ tiến trầm thời một vị chấp sự mang một hộp trầm, một vị chấp sự mang một lư hương, cả hai đi đến gần vua rồi quỳ xuống chiếu, vua cũng quỳ lấy một gói trầm hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư hương. Vị chấp sự mang lư hương ấy để lên hương án rồi lui xuống để nhà vua làm lễ.

Lễ tiến rượu thì ở mười án tại Viên Đàn chia làm năm lần dâng rượu : hai án Thiên, Địa làm một, tả nhất, hữu nhất làm một, tả nhị, hữu nhị làm một...

Dưới tầng thứ nhì, tại 8 án thờ, các quan ai có phận sự nấy đều cùng hành lễ.

Trong khi hành lễ tiến tửu thời có vị đọc chúc đọc bài văn tế; bài văn này để trên một cái giá sơn son thếp vàng (chúc kỷ) có lụa phủ, khi đọc xong lại phủ khăn lại rồi hóa đi.

Các thực phẩm tế xong đều chia ra các quan, theo thứ tự phẩm tước.

Vua cũng có phần của mình là một ít rượu và khi xưa thì có cả một miếng thịt nữa. Rượu này gọi là phúc tửu, khi cúng xong sẽ mang về Đại Nội để vua dùng khi ngự thiện.

Trên viên đàn có dựng một cái nhà nhỏ, gọi là Tiểu Thứ, để vua ngồi nghỉ vì tế lâu hàng mấy giờ đồng hồ.

Chỗ vua đứng đợi xuống để làm lễ gọi là Ngự Lập vị. Khi tế có những vị xướng tế, nhiều chức khác nhau: Nội tán (xướng hầu vua), Chính tán, Trợ tán, Thông tán, Truyền tán, và Phân Hiến tán. Lại có những vũ can hàng trăm người múa và hát những khúc bằng chữ nho cùng là lời khấn.

Khi tế xong, vua ngự về Trai Cung, lúc ngài ra khỏi cửa tây của Giao đàn, thời có tấu bài « Khánh Thành Chi Chương ». Các vị hoàng thân, các quan thượng thư và ấn quan làm lễ Khánh Hạ rồi vua về Đại Nội. Lúc về nghi trượng cũng như khi rước đi, song có cử nhạc. Khi ngự giá đến cửa Đại Cung thì có 9 tiếng súng mừng. Vua ngự đến điện Cần Chánh để cho các quan Lưu Kinh (các quan trông nom kinh thành khi vua mắc việc tế Nam Giao) phục mệnh.

Lễ tế Nam Giao sau cùng đã cử hành vào lúc nửa đêm rạng ngày 10 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 20 (23/3/1945). Nhưng vì đang thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng nên vua ngự lên Trai Cung bằng xe điện lúc 5 giờ chiều ngày 9 tháng 2, cùng Cơ Mật, Tôn Nhơn, Nghi Lễ liệt Đại thần, còn quan quân đi theo chầu thời giảm. Khoản phát lịnh cũng giảm.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, nên đàn Nam Giao và những nhà cửa ở đấy đều bị đổ nát cả.

9) Hổ Khuyên

Hổ Khuyên là nơi voi cọp đánh nhau cho người xem. Làm dưới triều Minh Mạng, gần chỗ Thành Lồi. Đó là một kiến trúc hình tròn bằng vôi gạch, làm lộ thiên, kiểu như sân vận động bây giờ, nhưng chu vi chỉ 158 thước tây, đường kính 50 thước tây và cao hơn 6 thước tây, gồm có hai tầng. Tầng trên làm khán đài, rộng hai thước, chung quanh có xây tay vịn, chỗ vua ngồi có bậc cao, khi nào vua ngự, bốn bề có rủ mành mành. Tầng dưới phía trước có một cửa chính, phía sau có 5 cửa, ba cửa giữa thông với 3 chuồng cọp, hai bửa bên thông với hai chuồng voi, bên ngoài có hai bậc thang để bước lên khán đài.

Những trận đánh kịch liệt giữa voi và cọp tổ chức dưới triều Nguyễn cho đến năm Thành Thái thứ 16 (1904) là lần cuối cùng.

10) Chùa Báo Quốc

Chùa Báo Quốc ở tại ấp Trường Giang, huyện Hương Thủy, gần nhà ga Huế, xưa gọi là chùa Hàm Long. Tương truyền do Hòa thượng Giác Phong, lập ra năm nào không rõ, chỉ biết rằng ông ấy tịch năm 1714.

Năm 1747 chúa Nguyễn Phúc Khoát ban cho một tấm biển thếp vàng giữa khắc năm chữ « Sắc Tứ Báo Quốc tự », bên tả khắc 8 chữ « Quốc Vương Từ Tế Đạo Nhân ngự đề ». Thầy tăng Hữu Phi coi chùa này cho đến năm 1752. Sau chùa bị quân Tây Sơn phá hủy, đem chùa làm kho chứa diêm tiêu.

Đến năm Gia Long thứ 7 (1808), bà Hiếu Khương Hoàng Hậu (mẹ vua Gia Long) mới quyên tiền cho trùng tu lại rộng lớn hơn, rồi cải tên là chùa Thiên Thọ ; lúc này chùa do thầy tăng Đạo Ninh Phổ Trinh cai quản.

Năm 1824, vua Minh Mạng cải tên là chùa Báo Quốc như cũ ; năm 1830 nhân lễ tứ tuần, vua làm lễ lớn tại đây.

Về sau hư nát, vua Tự Đức ban tiền để trùng tu lại vào năm 1858.

Chùa này lần lượt do các vị Hòa thượng Diệu Giác (tịch năm 1895), Tâm Quang, Tâm Truyền tức Tuệ Vân và Tâm Khoan cai quản.

Cửa tam quan phía trước xây năm 1808, sửa chữa lại năm 1873. Bên tả có mộ địa các vị tăng sư, có 19 ngôi tháp mộ theo kiểu ấn độ. Có ba ngôi mộ đáng để ý nhất là ngôi mộ của Hòa Thượng Giác Phong tịch năm 1714, Viên Giác tịch năm 1753, Hàn Chất tịch năm 1766.

Trong chùa có nhiều liễn đối và biển từ đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, một quả chuông đúc năm 1808, một gốc cây hình thân người, bàn thờ Hiếu Khương Hoàng Hậu. Các cửa đều chạm trổ rất đẹp. Hai bên nhà chính có tăng phòng ; phía sau có sân. Bên hữu sân là nhà khách, bên tả là nhà giảng, cuối sân có một cái am.

Phía bắc chùa có một cái giếng, xưa gọi là giếng Hàm Rồng (Hàm Long tỉnh), sâu độ 4,5 thước, dưới đáy giếng có đá như hình đầu con rồng, nước theo lỗ đá phun ra, rất trong và ngọt, nên có câu hát rằng :

« Nước giếng Hàm Rồng đã trong lại ngọt,
Em thương anh này có Bụt chứng tri ».

Nguyên lúc trước có nước đem thượng tiến, gọi là giếng cấm, nay vẫn còn.

11) Đền Thờ Thần Núi Ngọc Trản

Tục gọi đền thờ này là điện Hòn Chén. Đền ở địa phận làng Hải Cát, trên eo núi Ngọc Trản, cũng có tên là đền Hàm Long, thờ vị thần « Thiên y A Na diễn phi chủ ngọc » và vị thần Thủy Long.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) vua cho làm lại đền thờ rộng thêm, rất là linh ứng. Trước đền có cái vực sâu không thể đo được, tục truyền dưới vực ấy có loài thủy tộc làm hang ở, có một con trạnh (loài ba ba) hình lớn bằng chiếc chiếu, mỗi lần nổi lên mặt nước thì ba đào nổi dậy, người ta thường thấy và cho là sứ giả của thần Hà Bá.

Vua Đồng Khánh khi chưa lên ngôi thường hay lên chơi núi này, có cầu đảo sự gì thì linh ứng, nên khi làm vua ngài có phê rằng : « Điện Hòn Chén là một đền linh diệu thiên cổ, thế núi trông thật giống hình con sư tử uống nước dưới sông, quả là chân cảnh thần tiên, cứu người giúp đời nhiều lắm ».

Năm 1886, vua cải tên là điện Huệ Nam, chuẩn bộ Công khắc biển đề thơ. Qua tháng 6 tháng 7 năm ấy trời không mưa, vua sai các quan ở phủ Thừa Thiên đi cầu đảo các đền đều không được mưa, khi đảo đền này thì chỉ trong một buổi mai đã được mưa, thiệt là linh ứng.

Trong đến gian giữa thờ ba vị :

- Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tướng Trang Huy Ngọc Trản Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi Thượng Trung Đẳng thần.

- Trứ Linh Chương ứng Mục Uyên Hoàng Bác Uông Nhuận Thủy Long Thánh Phi Trung Đẳng thần.

- Diệu Phu Quảng Độ Linh Chương ý nhã Anh Bình Sơn Trung Tiên Phi Đẳng thần.

- Gian bên tả thờ Quan Thánh Đế Quân (Quan Công)

Gian bên hữu thờ sáu vị tướng quân :

- Tiên Cung Thông Minh Thượng Tướng Quân
- Tôn Thần Tiên Cung Linh Minh Đại Tướng Quân
- Tôn Thần Thủy Tinh Lực Dũng Tướng Quân
- Tôn Thần Thủy Tinh Uy Dũng Tướng Quân
- Tôn Thần Sơn Tinh Quả Dũng Tướng Quân
- Tôn Thần Sơn Tinh Vũ Dũng Tướng Quân.

Trong tờ sắc các Tôn Thần đều có ghi bốn chữ « Dực bảo trung hưng ».

12) Tòa Thương Bạc

Nguyên lúc trước ở phía trong cửa đông bắc (tức cửa Kẻ Trài) trước mặt phủ đường Thừa Thiên cũ, có một tòa nhà dựng làm nơi tiếp đón đại diện các nước, và gọi là nhà Công Quán hay Cung Quán. Nhà làm vào khoảng đầu triều Minh Mạng, có ba gian cùng những nhà phụ thuộc.

Năm 1875, vì không muốn tiếp các sứ giả ngoại quốc trong Kinh Thành, nên vua Tự Đức cho dời làm lại vào chỗ hiện giờ, vào khoảng giữa cầu Trường Tiền và trường tiểu học Thượng Tứ, và đặt tên là tòa Thương Bạc. Thời ấy, chỗ này là nơi giao thiệp giữa đại diện của nước Pháp và triều đình Việt Nam.

Sau lúc kinh đô thất thủ (1885) tòa Thương Bạc dùng làm phủ của Phụ Chánh Nguyễn Văn Tường, bản doanh của đạo quân Pháp chiếm đóng, phủ của ông Hoàng Cao Khải, phủ của ông Hoàng Bửu Liêm, trường Hậu Bổ, trường Uyên Bác, rồi đến Cổ Học viện.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, tòa Thượng Bạc đã đổ nát hết.

VII - LĂNG TẨM

Kinh Đô Huế là nơi điều hòa sự phồn hoa đô hội với cảnh u tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du lịch bốn phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết « sống gửi thác về », các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trị quan), tất nhiên xem phú quý là thường, trọng chăng chỉ có hạnh phúc của nhân dân mà nhà vua đã đảm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tẩm, liền nảy ra một lòng tôn kính quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến trúc sư khiêm nhã, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tẩm đều xây ở phía tây Kinh Đô Huế, hai bên bờ sông Hương. ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

- Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh;

- Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;

- Cuối sân này là một tòa nhà, trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiểu sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua kế nghiệp khắc dựng và gọi là bia Thánh Đức Thần Công. Nhà để bia gọi là Bi Đình.

- Tiếp đến một cái miếu thờ thần khám và thần vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng tộc chuyên trách. Nhà này gọi là Tẩm Điện.

- Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là Tả Hữu Tùng Viện.

- Ở vài lăng, như lăng Minh Mạng và Thiệu Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lăng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự Đức có cái nhà làm

trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

- Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh, có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi thể của nhà vua. Nơi bày gọi là Bảo Thành.

1) Lăng Gia Long (Thiên Thụ lăng)

Lăng Thế Tổ Cao Hoàng Đế (có hợp táng Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu) xây t ại địa phận làng Định Môn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây. Lăng xây về hướng nam, khởi công năm Gia Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi Thụ Sơn, về sau phong là núi Thiên Thụ, cho nên lăng này cũng có tên là lăng Thiên Thụ. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng Thiên Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên Thụ, và hai biển trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau hai biểu trụ là một cái hồ hình vòng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái

sân, bề dài 49m, bề ngang 23m, lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khảng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là Bái Đình.

Sau Bái Đình là Bảo Thành, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trổ cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bê ngang 24m, cao 3m16, một mặt trổ cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lần thành này có hai nấm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế Tổ Cao Hoàng Đế mất ngày 3/2/1820, giữa khoảng 9g và 11g sáng, an táng ngày 27/5/1820 giữa khoảng 5g và 7g chiều.

Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu mất ngày 22/2/1814 giữa khoảng 7g và 9g đêm, an táng ngày 26/4/1815.

Bên tả Bảo Thành có Bi Đình trong dựng bia Thánh Đức Thần Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm thạch mùi xám xanh chạm trổ tỉ mỉ. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thời do vua Minh Mạng làm vào ngày Bính Thìn tháng 7 năm Minh Mạng thứ nhất (10/8/1820).

Bên hữu Bảo Thành có Tẩm điện gọi là điện Minh Thành, chính doanh bề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khám thờ thần vị của Hoàng Đế (bên tả) và của Hoàng Hậu (bên hữu). Phía ngoài bầy cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ pha lê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có Tùng Viện; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa Nghi Môn; hai bên sân có Phối điện.

Phía hữu điện Minh Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ thứ hai vua Gia Long, mẹ vua Minh Mạng). Lăng này làm trên núi Thuận Sơn; năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là lăng Thiên Thụ Hữu. Tẩm điện của lăng này ở bên hữu lăng và tên là điện Gia Thành.

Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu mất ngày 2/10/1846 và an táng ngày 25/1847.

2) Lăng Vua Minh Mạng (Hiếu Lăng)

Lăng Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế xây tại núi Cẩm Kê, ấp An Bằng, huyện Hương Trà. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) vua ban tên cho núi ấy là Hiếu Sơn. Năm Thiệu Trị thứ nhứt (1841) vua dâng tên lăng gọi là Hiếu Lăng.

Địa thế Hiếu Lăng không được hùng vĩ như ở lăng Thiên Thụ, nhưng có vẻ u sầm hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên Thụ, cây cối um tùm, đình tạ lâu đài rải rác khắp nơi.

Ở trong cùng là Bảo Thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm cẩn mật, đào đường toại đạo đem tử cung vào xong lấp lại cho mất tích. Bảo Thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bệ 36 cấp.

Trước Bảo Thành là hồ Tân Nguyệt, giữa hồ có cầu Thông Minh Chính Trực. Ngoài cầu là núi Tam Tài, trên dựng Minh Lâu. Bên tả núi Tam Tài có núi Bình Sơn, bên hữu có núi Thành Sơn, trên mỗi đỉnh dựng một biểu trụ. Ngoài Minh Lâu là hồ Trừng Minh. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Điếu Ngư, bên tả có quán Nghinh Lương. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung Đạo, bên tả là cầu Tả Phụ, bên hữu là cầu Hữu Bặt. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu Yển Nguyệt, tức là chỗ hồ Trừng Minh thông với hồ Tân Nguyệt. Ngoài cầu Trung Đạo đi qua cửa Hoằng Trạch, và một cái sân thời đến Tẩm điện gọi là điện Sùng Ân, dựng trên núi Phụng Thần. Hai bên sân này có tả Tùng Viện và hữu Tùng Viện. Ngoài điện Sùng Ân đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối điện và Tây Phối điện. Cuối sân là cửa Hiến Đức, ra khỏi cửa có Bái Đình 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi Đình, trong để bia Thánh Đức Thần Công do vua Thiệu Trị dựng ngày 25/1/1842. Bia này bằng cẩm thạch, kể công đức vua Minh Mạng như là điều chỉnh nghi lễ, lập Thế Miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo huấn, tổ chức nền hành chánh giáo dục, binh bị; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi Đình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kể theo một đường thẳng. Còn hai bên thời có những kiến trúc sau :

Bên tả Bảo Thành có núi Tĩnh Sơn, trên dựng Tả Tùng Phòng; bên hữu có núi ý sơn, trên dựng Hữu Tùng Phòng, đều ba gian.

Phía nam Tả Tùng Phòng có núi Đức Hòa, trên dựng hiên Tuần Lộc, là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiện ấy có núi Khải Trạch, trên dựng gác Linh Phương. Gần bờ hồ, về phía đông bắc có núi Đạo Thống, trên dựng sở Quan Lan.

Về phía nam hồ Trừng Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là đảo Trấn Thủy, trên dựng tạ Hư Hoài.

Bên tả Bi Đình có núi Phúc ấm, trên dựng một nhà thờ gọi là Truy Tư trai, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là La Thành, cao 7 thước (2m80), dầy 1 thước 1 tấc (0m44), chu vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa Đại Hồng Môn, bên tả cửa này có cửa Tả Hồng Môn, bên hữu có Hữu Hồng Môn.

Vua Minh Mạng băng hà vào ngày 11/1/1841 và an táng ngày 25/8/1841.

3) Lăng Thiệu Trị (Xương Lăng)

Lăng Hiếu Tổ Chương Hoàng Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi Thuận Đạo, thuộc địa phận làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là Xương Lăng.

Trong cùng lăng là Bảo Thành, chu vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác Hiển Quang. Trước Bảo Thành là hồ Ngưng Thúy. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Chánh Trung, bên tả là cầu Đông Hòa, bên hữu là cầu Tây Định. Qua khỏi cầu Chánh Trung đến lầu Đức Hinh. Ngoài lầu này là Bi Đình trong có bia Thánh Đức Thần Công. Bia này cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự Đức dựng ngày 19/11/1848, để ghi tiểu sử và công đức của vua cha. Sinh ngày 16/6/1807 ở xóm Xuân Lộc, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường Khánh Quận Công; ngày 20/11841 được chọn nối ngôi vua Minh Mạng, và đến ngày 11/2/1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc Sử quán, dựng nhà thờ

Thân Huân; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi văn và sách lịch sử.

Ngoài Bi Đình là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả hai tượng voi, hai tượng ngựa, sáu tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ Nhuận Trạch.

Về bên tả, ngang với Bi Đình, có điện Biểu Đức, tức là Tẩm Điện. Sau điện Biểu Đức có Tả Tùng viện và Hữu Tùng viện. Trước điện Biểu Đức có Đông Phối điện và Tây Phối điện; trước nữa có cửa tam quan gọi là cửa Hồng Trạch.

Vua Thiệu Trị băng hà đêm mồng ba rạng mồng bốn tháng 11/1847 và an táng ngày 25/6/1848, lúc bốn giờ chiều.

4) Lăng Tự Đức (Khiêm Lăng)

Lăng Dực Tông Anh Hoàng Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi Khiêm Sơn, làng Dương Xuân thượng, huyện Hương Trà, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là Khiêm Lăng.

Khiêm Lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự Đức trị vì lâu, ngài kinh doanh đây rất cung phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài Bảo Thành, giữa có Bi Đình, hai bên dựng hai trụ hoa biểu. Bia ở Khiêm Lăng do vua Tự Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị vì (1875); bài văn kia kể tiểu sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trổ cửa tam quan, trên có lầu, gọi là Khiêm Cung môn. Phía trong, chính giữa có điện Hòa Khiêm gồm một chánh tịch, một tiền tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tẩm Điện.

Ngoài Bi Đình có Bái Đình, xây thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và thị vệ. Ngoài nữa có hồ Tiểu Khiêm (phàm tên các cung, điện, hồ, tạ... ở Khiêm Lăng đều có dùng chữ Khiêm, nghĩa là khiêm nhường).

Hai bên tả lang, hữu lang gọi là Lễ Khiêm và Pháp Khiêm. Phía bắc điện Hòa Khiêm có điện Lương Khiêm gồm một chánh tịch một tiền tịch. Phía đông điện có Minh Khiêm đường, phía tây có Ôn Khiêm đường. Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là viện Tùng Khiêm và viện Dụng Khiêm, sau nữa có gác Ích Khiêm.

Lại về bên tả của cung có Chí Khiêm đường; bên hữu đường có hai viện gọi là viện Y Khiêm, và viện Trì Khiêm.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là Cung Khiêm, Công Khiêm. Trước cửa cũng có hồ gọi là Khiêm Hồ. Trong hồ dựng hai tạ : tạ Dũ Khiêm và tạ Xung Khiêm.

Giữa hồ có đảo gọi là Khiêm Đảo; trên đảo dựng ba cái đình : đình Nhã Khiêm, đình Tiêu Khiêm, đình Lạc Khiêm. Trên hồ bắc ba cái cầu là cầu Tuần Khiêm, cầu Tiễn Khiêm, cầu Do Khiêm. Bên tạ dưới chân núi có đình Thể Khiêm là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La Thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là cửa Vụ Khiêm, cửa Thượng Khiêm, cửa Tự Khiêm. Ngoài La Thành có quân thự, quân xá, cùng điếm canh do lính vệ Hộ Lăng canh giữ.

Vua Tự Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm quý vị (19/7/1883) giờ Thìn; an táng ngày mậu thân tháng chạp năm ấy.

5) Lăng Dục Đức (An Lăng)

Lăng Cung Tông Huệ Hoàng Đế xây tại làng An Cựu, huyện Hương Thủy, năm Thành Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An Lăng.

Ngoài Bảo Thành thiết cửa tam quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa biểu. Tiếp theo là Bái Đình có cấp bậc và lan can, chậu hoa.

Tẩm điện là Long Ân, gồm một chánh tịch một tiền tịch. Phía trước có tả, hữu Phối Điện. Phía sau có tả hữu Kiều Gia, và tả hữu Tùng Viện.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt điểm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục Đức băng hà ngày 6/10/1883.

6) Lăng Kiến Phúc (Bồi Lăng)

Lăng Giản Tông Nghị Hoàng Đế ở tại núi tả trong La Thành Khiêm Lăng. Năm Kiến Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi Lăng. Huyền cung, toại đạo, Bảo Thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tẩm điện là Chấp Khiêm trai, ở bên tả Khiêm cung, sau tôn gọi là điện Chấp Khiêm. Phía sau có dựng một cái lầu Di Khiêm.

Vua Kiến Phúc băng hà ngày mồng 10 tháng 6 năm giáp thân (31/7/1884).

7) Lăng Đồng Khánh (Tư Lăng)

Lăng Cảnh Tông Thuận Hoàng Đế ở phía tây núi Khiêm Sơn, địa phận làng Dương Xuân thượng, huyện Hương Thủy.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy. Vua Thành Thái dâng tên lăng là Tư Lăng.

Ngoài Bảo Thành có Bái Đình 3 cấp, rồi đến Bi Đình, hai bên có hai biểu trụ. Trong Bi Đình có bia Thánh Đức Thần Công, do vua Khải Định dựng ngày 19/6/1917.

Tẩm điện ở phía hữu lăng, gọi là điện Ngưng Hy, gồm một chánh tịch, một tiền tịch, phía trước có tả hữu phối điện ; phía sau có tả hữu Tùng Viện, và Kiều Gia, ngoài cửa đặt điểm canh.

Trong Tẩm Điện có bức chân dung của vua Đồng Khánh do một họa sĩ Việt Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng Khánh băng hà ngày 28/1/1889.

8) Lăng Khải Định (ứng lăng)

Lăng Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế xây ở làng Châu Chử, huyện Hương Thủy, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào có Bái Đình, hai bên dựng hai hàng ượng đá, voi, ngựa và thị vệ. Tiếp theo là Bi Đình, hai bên dựng hai biểu trụ.

Sau cùng là Tẩm Điện, trong có tượng đồng tạc hình vua, và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải Định băng hà ngày 6/11/1925.

VIII - CẢM TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG TẨM

Lăng tẩm ở Huế là một trong những kỳ quan của thế giới, vì kiến trúc mỹ quan, cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng Chi tiên sinh đã nói :

« Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên một tâm hồn não nùng u uất, như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm đềm, ảo não nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầm ấy.

Trong thế giới chắc còn có nhiều lăng tẩm đẹp, như ở ấn độ có mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu châu cũng có lắm nơi một địa rất là u sầm. Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy » (Trích tạp chí

Nam Phong năm 1918).

PHỤ LỤC

1 - HAI MƯƠI THẮNG CẢNH THẦN KINH

Đất Thần kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841- 1847) phân hạng và ca tụng với 20 bài thơ, có ghi trong « Ngự-chế thi-tập ». Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau :

1) Trùng minh viễn chiến (Trăng sáng lầu Minh-viễn)
2) Vĩnh thiệu phương văn (Thưởng hoa vườn Thiệu phương)
3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
4) Thư uyển xuân quang (ảnh xuân vườn Thư quang)
5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
6) Cao các sinh lương(hóng gió mát ở gác cao)
7) Trường-minh thủy điếu (câu cả ở cung Trường-minh) 8) Thường-mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
9) Vấn-sơn thắng-tích (cảnh đẹp chùa Tuy-vân) 10) Thuận hải qui phàm (thuyền về cửa Thuận) 11) Hương giang hiểu phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
12) Bình-lãnh đẳng cao (núi Ngự lên cao)
13) Linh hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)

14) Thiên mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)

15) Trạch nguyên tiểu lộc(nai kêu nguồn Trạch)

16) Hải-nhi quan ngư (xem cả đầm Hải-nhi)

17) Giác-hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác hoàng)

18) Huỳnh-vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc-tử-giảm)

19) Đông lâm dặc điều (bắn chim ở rừng phía đông)

20) Tây-lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây). Vì chiến-tranh tàn-phá những tài liệu trong Quốc sử quán, Tàng thơ và Thư viện Huế nên chúng tôi này chỉ còn thấy 13 bài mà thôi [2], xin đăng tải ra sau đây :

---

2 Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu tầm được.

1 - TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU

Kinh thiên trực tủng giáng-không trung.
Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông
Thôi xán vẫn hà chưng ỷ hạm.
Tinh huỳnh nhật nguyệt hám điêu lung.
Thiên phương quang-cảnh thường quang-lãng.
Vạn lý sơn-hà tận hội thông.
Tinh, nhất, nguy vi tu chúc ẩn. [3]
Cao minh du cửu đạo khâm sùng. [4]

- Dịch nghĩa :

Chống trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.

Có 3 cụm đứng nguy nga, ngó thông ra bốn phía.

Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ treo màn the.

Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.

Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường

---

3 Vua Thuấn truyền đạo cho vua Vủ có câu: « Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung » : duy lòng người là nguy, duy lòng đạo là màu nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin lấy đạo trung.

4 Sách Trung-dung có câu: thiên địa chỉ đạo, quãng dã, bác dả, cao dả, du dã, cửu dả = Đạo trời đất rộng, xa, sáng thẳm, lâu.

được quang đãng.

Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-cúng hội về nơi đây.

Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.

Kỉnh chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.

***

2 - VĨNH THIỆU PHƯƠNG VĂN

Khởi đồ thai-đãng tử hồng tiên.
Tiếp tục phân phương niên phục niên.
Lan tháo hà qui lương hữu dĩ.
Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.
Thảo hoa vật ngoại xuân quang trú.
Đồ sử đường trung đạo thống truyền.
Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.
Đỗ tư thuật tác thái bình thiên.

- Dịch nghĩa :

Chỗ này không những thinh thang thơ xướng, có bông hoa đủ màu tím đỏ mà thôi.

Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.

Nhìn xem hoa lan có tiết tháo, hoa sen có gương tròn. Nên người ta gọi « lan-tháo » « hà-qui » cũng có thiệt.

Hoa cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thế.

Xuân quang thường trụ ở ngoài có hoa.

Trong nhà có đồ-thơ sử-sách chép truyền mối đạo.
Ngụ ý đề phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy đỗ.
Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái bình.

***

3 - TỊNH-HỒ HẠ HỨNG

Trừng luyện hàm không nhất vọng xa.
Thiềm nha ảnh thủy trám tinh hà.
Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh.
Thiên địa sơn hà tứ hải gia.
Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.
Thuấn cầm uyển nhĩ nhập thi ca
Y nhiên nhân [5] trí tình vô hạn.
Đồng lạc giao phu thảo vật gia.

- Dịch nghĩa :

Hồ nước trong trắng trông thấy khoảng khoát.

Dưới nước chiếu bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lấp loáng.

Bên hồ có lầu đài cây, hoa như cảnh trường sinh vậy.

Chính nơi tịch mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.

---

5 Sách Luận-ngữ có câu : Nhân giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy. Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

Khí trời mát mẻ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.

Thi ca ngâm vịnh mường tượng như vua Thuấn gảy đờn cầm mà hát khúc Nam-phong.

Do tánh tình nhân phát động không hạn lượng.

Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.

***

4 - THƯ UYỂN XUÂN QUANG

Yếm tiếu đa lao yết-cổ thôi
Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.
Dung di yên-cảnh toàn-cơ [6] kính.
Thôi xán tri đường cầm-tú đôi.
Đào lý bất ngôn [7] đa thắng thưởng.
Chi lan câu hóa [8] ám hương lai.

---

6 Toàn-cơ là một cái ống bằng ngọc toàn-cơ chế ra từ đời vua Thuấn để trắc đạt thiên-văn.

7 Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê: Hoa đào hoa lý không biết nói mà dưới gốc cây có đường mòn.

8 Khổng-phu-tử nói : dữ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu bất nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa: Ở chung với người lành như
vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

Khởi nhiều chuyên mỹ thôi đường yến,
Lưu tác thân hiền ái Hán tài
Bồng châu cao các múc văn mai
Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.
Thủy ấp phúc-ngô thời vũ quá.
Phương văn hà kỷ huệ phong lai.
Khinh xao tế luyện phù văn ỷ
Sạ diễn tân ngàn hoạt lục đài,
Thời nhược túc trưng quang cảnh hảo.
Niên phong hải tĩnh cát tường khai

- Dịch nghĩa :

Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở
Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở
Cảnh trí dung hòa tốt đẹp như ống gương triển-cơ.

Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.

Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.

Có chi cỏ lan bay đến mùi hương phảng phất,

Há nhượng cho Đường-yến (?) chuyên có sự tốt đẹp ở đời trước.

Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài như đời Hán.

Cao các Bồng-châu cao ngất đến từng mây.

Đứng trên các thấy tóm thâu cả diệu xứ của những hồ và núi không hạn là nơi nào.

Phản chiếu màu xanh của tre trảy đã gặp mưa phải thời.

Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa đến

Nước sông như bức lụa trắng nhu nhuyến mà rợn sóng gấm vẽ.

Dầu mới của sương móc nhỏ giọt làm cho trơn láng.

Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết thiên-thời hòa thuận

Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.

***

9 - VÂN -SƠN THẮNG TÍCH

Tích thủy toàn ngoan bắt kế xuân.
Đầu long ẩn phục liệt lân tuân.
Huệ phong chung độ u làm hưởng.
Không cốc hương la pháp hải tân.
Thọ luyến từ vân phù bích lạc.
Kinh xuyên tăng kịch tạp hồng trần.
Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện,
Phật tích tăng quang tự hữu nhân.

- Dịch nghĩa :
Xanh yếm cao vọi không biết có từ đời nào.
Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.
Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.

Mùi hương của hoa trong hang trống bay ra đến bờ biển.

Cây cối quyến luyến mây lành đứng giữa thiên không.

Guốc của sư tăng đi trong kinh-lộ lộn với hồng-trần.

Thánh-duyên phổ độ cho chúng sinh đều đi về đường thiện.

Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên nhân.

***

10 - THUẬN HẢI QUI PHÀM

Hải bất dương ba tịch chiếu quang
Viên thành kiệt các thiếu trùng dương.
Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.
Chu sử hân khan trạch mộc sương.
Cẩm lãm phi hồng phao hán biểu
Nha tường tỷ tiết trục thương lang.
Khấu huyền khoản khoản thanh thanh khởi.
Đô thị thời điều kỷ thắng chương.

- Dịch nghĩa :

Biển không đậy sóng, mặt trời chiều dọi sáng.

Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra ngoài biển khơi.

Buồm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.

Ghe chạy vui thấy con chim sương (ưng) đương lựa cây mà đậu.

Giây neo tăng vòng mống ở ngoài khơi.
Cột buồm dày sít đuổi theo sóng biển.
Đánh đờn nhịp nhàng du dương từng tiếng.
Đều là khúc-điệu đương thời soạn ra bài hay.

***

11 - HƯƠNG-GIANG HIỂU PHIẾM

Nhất phải nguyên uyên hộ đế thành.
Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.
Ba bình xuân thủy lung yêu sắc.
Chu trục thần phong động lỗ thanh.
Thiện tửu [9] vị can nhu ngạn thọ.
Sơn hoa do luyến kết vân-anh [10]
... hồi vị yết thương-lang khúc [11]
Đông khuyết phương thăng thụy nhật minh.

---

9 Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.
10 Vân-anh : thứ vân mẫu.
11 Khúc Thương-lang : Thương-lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc dư anh Thương-lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc dư túc : Nước sông Thương-lang trong vậy, dùng giặt giải mão của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân của ta.

- Dịch nghĩa :

Một giòng nước có nguồn vực sâu thẳm hộ vệ Đế thành.

Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát buổi mai đến.

Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.

Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.

Sương chưa khô, thấm khắp những cây trên bờ sông.

Hoa rừng còn lưu luyến kết chặt với vân-anh.

Chưa dứt khúc thương-lang.

Cửa đông khuyết mặt trời đương lên tươi sáng.

***

11 - BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO

Nguy nga bảo chướng đế-thành nam.

Giai tiết đề cao [12] ức thắng đàm.

Dịch-liễn [13] quang lâm tư sáng thủy.

---

12 Ông Lưu mộng Đắc ngày Trùng cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ cao trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiềm trong kinh điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng cửu.

13 Dịch liễn = là xe của nhà vua.

Vũ trường tiên suất hiệu hô tam [14].
Thừa ân vũ-trụ thiên niên tại
Túng lãm kiền khôn vạn cảnh hàm
Bách nhị sơn hà [15] tăng tráng cố.
Vân khai thụy khí ái tình lam.

- Dịch nghĩa :

Một bảo chướng nguy nga ở phía nam Đế-thành.

Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đến đề-thơ vịnh giai-tiết ở núi này.

Dịch-liễn đến núi này là lần đầu tiên,

Quân tiên xu cùng nhau múa dùng chén rượu và hô Vạn tuế ba lần.

Thừa ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.

Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.

2 phần trăm núi sông thêm bền vững.

Mây dăng khí tốt trên rặng núi tinh minh.

---

14 Hồ tam là điển tích vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu vạn tuế ba lần.

15 Bách nhị là 2 phần trong trăm phần, điển này là nói hình thể hiểm yếu của nước Tần đời Chiến quốc. Tô Lâm chủ : Tần địa hiểm cố, nhị vạn nhân túc đương chư-hầu bách vạn nhân dả: Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư hầu vậy.

14 - THIÊN-MỤ CHUNG THANH

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.
Nguyệt tưởng [16] thường viên tự tại thiên.
Bách [17] bát hồng thanh tiêu bách kết.
Tam thiên thế-giới tỉnh tam duyên.
Tăng [18] hoằng ngọ nhật u minh cảm.
Liêu [19] lượng dần tiêu đạo vị huyền.
Phật-tích Thánh-công thùy hải vũ.
Thiện nhân tăng quả phổ cai diên,

- Dịch nghĩa :
Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.
Nguyệt tướng thưởng tròn an nhàn thảng thích.
Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự oan kết.
Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh.
Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngọ thông cảm cả các giới u-minh

---

16 « Nguyệt tưởng » cũng như chữ « Nguyệt điện », là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.
17 Bách-bát theo Thanh-dị-lục nói : Hòa thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8 hột chuỗi. Thuyền lâm nói: chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.
18 Tăng hoằng là tiếng chuông kêu.
19 Liêu lượng là tiếng sư tụng.

Tiếng tụng ề à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu.
Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên đất nước.
Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.

***

15 - TRẠCH-NGUYÊN TIỂU LỘC

Tập lao dạy vũ hữu hà phương.
Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang. [20]
Phong độ vân nham nhân hướng động.
Sương ngân thú kỉnh mã đề khinh.
Miễn thương hòa cốc cầm mi lộc.
Thứ lợi tiều tô sát hổ lang.
Lễ bị hình đăng [21] cung tẩm tiến.
Dĩ thời sưu thú giới cầm hoang. [22]

---

20 Sử-ký : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khấn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói : Ôi! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khấn rằng: muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.
21 Hình đăng : là khí mảnh để đựng đồ cúng tế.
22 Cầm hoang: là lời răn của Vua Hạ Vũ trong kinh Thư : ngoại tác cầm-hoang (ra ngoài làm sự hoang đàng săn bắn loài cầm thú).

- Dịch nghĩa :

Luyện tập lao khổ vũ nghệ có hại gì.

Chớ hiềm sự được mất, vả lại nên học vua Thang.

Gió đưa tiếng người náo động trong vân-nham.

Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên sương.

Bắt con nai hưu để khỏi hai lúa mạ.

Giết con hổ lang hầu lợi cho người đốn củi.

Sắm lễ hình đăng dưng nơi miếu tẩm.

Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm hoang.

***

17 - GIÁC HOÀNG PHẠN NGỮ

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.
Chung tường thẳng tích đối khung long.
Viên linh bửu tưởng quang minh ngoại.
Diệu đế kim cang tưởng-tượng trung.
Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.
Chỉ quan [23] nhập [24] định sắc nhi không.

---

23 Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

24 Nhập định là ngồi mặc nhiên an tịnh không nghĩ đến việc chi khác.

Từ nhân phổ bác quần sinh toại.
Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

- Dịch nghĩa :
Đất phước đầy lên chùa phật trang nghiêm.
Thẳng tích chung-tụ khí lành đốt giữa thiên không
Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.
Trí tưởng tượng có Phật pháp Diệu-đế Kim-cang ở trong.
Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc nhiên chứng tri,
Chỉ quan và nhập định thì muốn vật tuy có hình sắc mà hư không.
Đức nhân từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.
Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.

***

20 - TÂY LÃNH THANG HOẰNG

Cố phục bồi du ức tích niên.
Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.
Nhất hoằng vẫn súc chưng dương hỏa.
Vạn trượng phi xung dược thủy yên,
Bất giả Phùng-Di thường dũng phí.
Mạn giao Hồi-Lộc diệu ngao tiên.
Kham dư chung dục thùy linh tích.
Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.

- Dịch nghĩa :

Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.
Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết.
Một suối đầy, huân chưng khí dương hỏa.
Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.
Không mượn thần Phùng-Di thường đun nấu.
Chẳng cần khiến thần Hồi-lộc phải khéo nấu.
Đất đai chung dục để dấu linh.
Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viển vông chưa nhằm

***

Về hai mươi thắng cảnh ở đất Thần-kinh, thi ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, Tạo hóa còn giữ được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây.Lãnh, dầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân tộc có văn-hiến mà không biết tồn cổ, như lời Hàn Dũ 768-823) đã nói « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi ngùi khi nhìn gương các nước dân- chủ tân tiến như Âu-Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon ; thậm chí nước Nga kia còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta phải kiểm điểm lại còn có thắng cảnh cổ tích nào thì quyết nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc bửu biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân tộc, vì chính dân là thành phần quan trọng đã đem tri óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, đề xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với chính quyền trong công cuộc trùng-tu những cô-tích và thắng cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thắng cảnh, tượng trưng phần nào cho óc thẩm-mỹ của dân tộc Việt-Nam mà người ngoại quốc đã nhiều phen ca ngợi.

***

1) Trùng Minh Viễn Chiếu

Lầu Minh Viễn, làm năm Minh Mạng thứ 8 (1827), lầu cao ba tầng (10m80), lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Thiệu Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng cảnh Thần Kinh, gọi là « Trùng Minh Viễn Chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải Định mới xây lầu Kiến Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến tranh.

2) Vĩnh Thiệu Phương Văn

Ở trong Tử Cấm Thành về phía đông có vườn Thiệu Phương làm năm Minh Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hành lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn Tự hành lang, nơi bốn góc hành lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di Nhiên đường, xây về hướng nam.

Đông nam hiên gọi là Vĩnh Phương hiên, xây về hướng đông.

Đông bắc đường gọi là Cẩm Xuân đường xây về hướng bắc.

Tây bắc hiên gọi là Hàm Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía tây Vạn Tự hành lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cống thông với hồ Ngọc Dịch ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích Tùy.

Phía tây Ngự Câu có điện Hoàng Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đề « Nhơn Thanh Bát Biểu ». Phía bắc điện có phương đình ngạch đề « Minh Đạt Tứ Thông » đều làm năm Thiệu Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc Dịch có tạ, ngạch đề « Lương Đình Điếu Ngư », năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trừng Quang.

3) Tịnh Hồ Hạ ứng

Hồ Tịnh Tâm ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa phận phường Trung Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia Long cho chấn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một

cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh Tâm, rồi kiến trúc điện, các, lâu, tạ...

Hồ Tịnh Tâm có tường bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ Xuân, Xuân Quang, Thu Nguyệt và Đông Hy. Trong hồ đắp ba hòn đảo : Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lâu, các cầu gỗ để hứng mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

4) Thư Uyển Xuân Quang

Vườn Thư Quang ở phía bắc Hoàng Thành, nằm ngăn sông Ngự Hà, thuộc địa phận Huệ An bây giờ. Vườn lập năm Minh Mạng thứ 17 (1836) xây về hướng đông, chu vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đề bốn chữ « Nhựt Nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh Mạng có rước Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu du làm năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua ban yến cho các tân khoa tiến sĩ tại đây, gọi là Thư Quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thám hoa).

5) Ngự Viên Đắc Nguyệt

Phía bắc vườn Thiện Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự Viên. Trong vườn có hồ Ngọc Dịch, lại có Tiểu Ngự hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông An. Gần hồ Phúc Hoàng có điện Thiên Thần làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) ; trong hồ đắp núi Tu Nhuận, trên núi có đình Vọng Hà, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), năm Thành Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự hà có Tri Nhơn đường làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy Quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng Ân (thờ Phật), miếu Uy Linh Tướng Hựu (thờ Quan Công), đều làm dưới triều Thiệu Trị, đến triều Thành Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự hà.

6) Cao Các Sinh Lương

Sinh Lương, tức là gác Hải Tịnh Niên Phong, làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821), xây ở đảo Doanh Châu, giữa hồ Kim Thủy, trong Hoàng Thành, về phía bắc.

7) Trường Ninh Thủy Điếu

Cung Trường Sanh, tức là Trường Ninh, ở phía bắc cung Diên Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) trùng tu - nguyên là cung Trường Ninh, năm Khải Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường Sanh - Nhà nước gọi là Ngũ Đại Đồng Đường. Gọi như thế vì tháng 8 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), hoàng trưởng tôn Ưng Phúc sinh ra, lúc ấy Từ Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu kể đến Hoàng Tôn là năm đời.

8) Thường Mậu Quan Canh

Vườn Thường Mậu, vườn này ở tại phía nam Tịch Điền, thuộc địa phận phường Tây Lộc bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa Thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh Ninh, giữa hồ có đảo Bồng Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ Ân, năm gian hai tầng, xây về

hướng nam, vườn này vua Minh Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên Tông, để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch Điền.

9) Vân Sơn Thắng Tích

Túy Vân Sơn ở phía đông bắc huyện Phú Lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà Trung, tên cũ gọi là Mỹ Am Sơn, năm Minh Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy Hoa Sơn, năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy Vân Sơn, có bi ký Túy Vân thắng tích.

10) Thuận Hải Quy Phàm

Vùng biển Thuận An ở phía đông huyện Hương Trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng; khi nước lên, sâu hơn 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyển hay cửa Nhoản, lại gọi là cửa Eo. Năm Gia Long 13 (1814) cho tên là Thuận An.

Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) khi làm thái tử đánh phá giặc Ô Lan ở cửa biển này. Năm tân dậu trung hưng (1801), đại binh đến lấy Phú Xuân, đô đốc Tây Sơn đặt thảo long lấp ngăn cửa biển chống lại.

Nguyễn Văn Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây Sơn tan chạy cũng ở nơi đây.

Xét Cứ lục trong niên hiệu Lê Cảnh Thống chép : đời xưa các sông Thừa Thiên đều chảy về đông nam rút ra đầm biển Hà Trung rồi chảy ra cửa biển Tư Hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê Cảnh Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư Hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ẩn phục quanh co rất là hiểm yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia Long đặt chức Thủ Ngự và chức Tấn Thủ, có ba đội lệ binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh Mạng 15 (1834) đặt vọng lâu ở cửa tấn, cấp cho ống dòm thiên lý để trông nom ngoài biển; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị Đỉnh.

11) Hương Giang Hiểu Phiếm

Ở phía nam huyện Hương Trà 4 dặm, sông Hương có hai ngả nguồn :

- Theo nguồn Tả Trạch từ Ba Khê ở núi Tường Động chảy về phía tây bắc quanh co trải qua Điện Sơn, Biện Lộ, Phổ Giang 59 dặm đến Thủ Na. Lại chuyển bến qua phía đông, chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng Lãng.

- Theo nguồn Hữu Trạch cách phía đông sông Chấn Sơn 10 dặm, chảy qua Đồng Giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng Lãng.

Từ đây hai ngã ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương Giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Cơ Thánh Lăng đến phía đông núi Ngọc Trản rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long Hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi Tế, quanh trước Kinh Thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia Hội, lạy chảy 7 dặm đến ngã ba Bao Vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều Sơn, 2 dặm đến ngã ba Thanh Phước, 13 dặm đến bến Thái Dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn Hải, phóng ra cửa Thuận An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng nam có 3 chỉ :

- Lợi Nông Hà
- Thiên Lộc Giang
- Phổ Lợi Hà

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân Đỉnh. Trong niên hiệu Thiệu Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần Kinh, đây là một bài đầu đề gọi là « Hương Giang hiểu phiếm », có chạm bia dựng đình ở bên bờ sông. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) đăng vào tự điển.

Lời cẩn án : Khi quốc sơ gặp biến năm giáp ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm tân dậu (1801) đại binh khắc phục cựu đô (Phú Xuân), thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái bình.

12) Bình Lãnh Đăng Cao

Núi Ngự Bình ở phía tây bắc huyện Hương Thủy độ 10 dặm, hình núi bằng thẳng vuông tượng, đứng sè như bình phong làm cái án thứ nhất chính trước Kinh Thành, tục gọi Bằng Sơn. Trong niên hiệu Gia Long, cho tên là Ngự Bình. Chót núi bằng thẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) thánh giá lên núi này xem khắp hình thế những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả Phụ Sơn, núi phía hữu là Hữu Bật Sơn. Năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân Đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng Dương vua lại đăng lâm

núi này đãi yến các quan hộ tùng ở chót núi.

13) Linh Hựu Khánh Hưởng

Linh Hựu quán (quán đây là cung điện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự Hà trong kinh thành thuộc về phường An Thịnh, cất năm Minh Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng Tiêu, bên tả là gác Từ Vân, bên hữu là gác Tường Quang, trước có cửa Tam Quan, lại sát sông Ngự Hà.

14) Thiên Mụ Chung Thanh

Chùa Thiên Mụ ở trên gò núi xã An Ninh, phía tây kinh thành. Nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại Hùng, sau điện về hai bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại Hùng có điện Di Lặc, sau điện Di Lặc có điện Quan Âm, sau điện Quan Âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập Vương, phía trướcặmỗi bên có thêm một Lôi Gia. ở chính trung mặt trước là cửa Nghi Môn, trên cửa có từng lầu. Trong cửa Nghi Môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống. Ngoài cửa Nghi Môn

về phía tả có bia đình lục giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục giác, tứ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính Trung trước cửa Nghi Môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ Nhân, sau đổi tên là tháp Phước Duyên, trong tháp có 7 từng, trên hết thờ Kim Thân Thế Tôn. Trước tháp xây đình Hương Nguyện, trên đặt cái pháp luân theo gió xay chuyền. Lại ở hai bên tả hữu đều cất một bia đình, trước bia đình và hai bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương Giang có xây cửa và trụ biểu.

15) Trạch Nguyên Tiểu Lộc

Thường gọi là Tả Trạch Nguyên, ở phía nam huyện Hương Trà 51 dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần Bộ Sở, đặt chức Thủ Ngự để tuần phòng sơn man và thâu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trưng.

Khi đầu niên hiệu Gia Long có đặt 3 đội 27 người, để tuần phòng sơn man. Niên hiệu Minh Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tụ ở.

Khi đầu trung hưng, năm tân Dạu (1801), đại binh khắc phục Phú Xuân; tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu hiến đô đốc Trương Phước Phụng từ Bình Định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả Trạch Nguyên, hết lương thực phải đầu hàng.

16) Hải Nhi Quan Ngư

Vùng biển này ở đông bắc huyện Phú Lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi Nông, Sư Lỗ, Cao Đôi chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà Trung và đầm Minh Lương; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tư Hiền, một đầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận An.

17) Giác Hoàng Phạn Ngữ

Chùa Giác Hoàng ở phường Đoan Hòa, trong Kinh Thành. ở trước có điện Đại Hùng, sau điện Đại Bảo, phía tả có Thuyền Đường, phía hữu có Tịnh Trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô thành tiên triều vậy. Niên hiệu Gia Long dùng làm chỗ Tiềm Để của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế. Sau Thánh Tổ ngự qua cung Thanh Hòa, nhường cho Thiệu Hóa Quận Vương Chẩn làm công phủ. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho

con Quận Tương là Thiên Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác Hoàng), bên chùa có giếng gọi là Thanh Phương tỉnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Niên hiệu Thành Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ Mật vào chỗ ấy, gọi là Hội Nghị Viện.

18) Huỳnh Vũ Thư Thanh

Trường Quốc Tử Giám lập tại xã An Ninh, phía tây Kinh Thành. ở trước là Di Luân đường, sau là Giảng Đường. Hai bên tả hữu có phòng óc cho sinh viên ở. Nhưng đầu niên hiệu Gia Long chỉ có một giảng đường đặt 1 Đốc học, 2 phó Đốc học. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế tửu, 2 Tư nghiệp, 2 Học chính (sau cải là Trợ giáo) và các chức Giám thừa, Điển tịch, Điển bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di Luân Đường, Giảng Đường, phòng ốc Tôn sinh ở tả hữu đều 3 gian. Phòng ốc Giám sinh ấm sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng hai viên đại thần trong văn ban quản lãnh việc Quốc Tử Giám.

19) Đông Lâm Dực Điểu

Rừng này ở xã Thần Phù, huyện Hương Thủy, phía nam sông Lợi Nông, trên bờ sông có cất Hành Cung gọi là Hành Cung Thần Phù, dưới nước có cất thủy tạ, gọi là Thanh Quang Tạ. Năm đầu đời Minh Mạng lợp bằng tranh, để ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng mỗi năm đến tiết thu thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước, nhiều loài chim sa cầm, thủy điểu quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim.

20) Tây Lãnh Thang Hoằng

Thang Hoằng này ở huyện Hương Trà, thuộc ấp Dương Hòa, thuộc về Tả Trạ ch Nguyên cách bờ sông 14 trượng, chu vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vị quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Minh Thuận Công là Miên Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thánh Tổ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn

cuồn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả Trạch Nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào, động mạch nước, thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lội qua được.

Vua bảo các quan thị thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên địa tạo hóa vậy.

Từ Thang Hoàng đến ngã ba sông Bằng Lảng là hơn 43 dặm.

***

Sau khi đã tìm hiểu sự-tịch và những đặc điểm của mỗi thắng cảnh, chúng ta nhận thấy:

1) Thắng cảnh thiên nhiên của ta rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang-nhã.

2) Thắng cảnh nhân tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình trạng hư nát.

Vậy, bổn-phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn, trùng tu những cổ-tích và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, thiết nghĩ nên xây thêm đền đài biểu hiệu cho chế-độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anh-hùng liệt nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và biểu dương tinh-thần anh dũng của dân-tộc qua các thời-đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, Chính-phủ sẽ làm lễ khánh thành long trọng trước quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp lý, hợp tình và hữu ích lắm vậy.

DU XUÂN

2 - THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH SỬ

Chúng ta hiện đang bước vào mùa Xuân Cố-Đô mà cũng là mùa Xuân Dân-tộc. Như ta đã biết, xứ Thuận Hóa gồm một giải đất khá dài chạy từ sông Quảng Trị cho đến phủ Điện-Bàn, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Xứ này đã chứng-kiến nhiều sự thăng trầm của lịch-sử, mà ngày nay nhiều câu ca-dao còn nhắc lại. Trước hết, chúng ta hãy ghé lại Đà Nẵng là nơi mà bạn sẽ nghe văng vẳng đâu đây một câu hò rất tình tứ, nhưng lại đượm mùi lịch-sử mà ít người rõ lai lịch :

Đường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?

Ca-dao là phương tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công-đức sự nghiệp hiển vinh của người xưa trong số đó có ông Phó bảng Hiệu, tức Nguyễn-duy-Hiệu, thường gọi là ông Hường Hiệu. Ông sinh năm 1847 ở làng Thanh Hà (Cẩm-Hà), phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Xuất thân ở cửa Khổng sân Trình, làm quan đến Hường-lô tự-khanh, ông đã lập đảng Nghĩa-Hội kháng Pháp vào năm 1885. Sau nhiều lần xáp chiến với lực lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh vì yếu

thế, để theo « con sông chín xã » mà tản mác về nội địa, đặng tổ chức du-kích chiến. Về sau, bị mưu phản, ông đã bị bắt và lên án tử hình năm 1886. Đồng bào Quảng Nam rất cảm kích trước cuộc chiến đấu anh dũng của ông Phó bảng Hiệu, bèn đặt ra câu ca-dao trên, để ghi nhớ công nghiệp của một nhà ái-quốc chân chính.

Ông Phó bảng Hiệu còn để lại một bài thơ tuyệt tác bằng chữ Hán sau đây.

Cần vương thệ dử Bắc Nam đồng
Vô nại khuôn tương lộ vị thông.
Vạn cổ cương thường vô Ngụy-Tháo,
Bách niên tâm sự hữu Quan-Công.
Thiên thơ phận dĩ sơn hà định,
Địa thế sầu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trầm tư thế dã,
Hưu tương thành bại luận anh hùng.

NGUYỄN-DUY-HIỆU

TẠM DỊCH

Cần vương thề với Bắc Nam chung,
Khốn nỗi đi về lối chửa thông,
Muôn thuở cương thường không Ngụy Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan Công.
Sách trời vạch sẵn non sông định,
Thế đất buồn xem cây cỏ cùng.
Nhắn bảo những ai chìm nổi đó,
Chớ đem thành bại xét anh hùng.

A-NAM dịch

Câu ca-dao trên kia còn tiếp nối bằng một câu nữa là:

Đường đi Bến Điện Miếu Bông,
Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa ?

Tìm hiểu xuất-xứ của câu này, bạn được một nhà thâm nho xứ Quãng cho biết rằng : nguyên là Cụ Thượng Hà-Đình Nguyễn-Thuật, một bực túc nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là Cô Lý, tài sắc vẹn toàn, nhiều văn nhân rắp ranh bắn sẻ. Nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng khuê. Đám văn nhân buồn tình mới đặt ra câu ca dao trên để khuây khoả nỗi lòng, những lúc quá giang từ Bến Điện (phủ Điện-Bàn) ngang qua Miếu-Bông, một ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh-Điện

Khi máy bay đáp xuống phi trường Phú-Bài thì bạn chưa nghe chi ; nhưng khi đi ngang qua Giạ-Lê, Thanh Thủy, bạn lại nghe một câu hò rất quen thuộc, một câu hò mà bạn nhớ lại như tuồng đã nghe khi còn nằm đù đưa trong nôi :

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người đãy gấm khăn điều vắt vai.

Về xuất xứ câu ca dao này, có hai thuyết. Một thuyết của Trần-Thanh Mai, tác giả quyển « Tuy-Lý-Vương » đã viết trong sách này rằng câu ca dao trên do Tương An Quận-Vương làm ra để nhớ Hồng-Bảo, bị vua Tự Đức ghép vào tội mưu-phản.

Thuyết thứ hai của cụ Tùng-Lâm, một vị thâm-nho của xứ Huế, hiện ở Saigon, lại cho rằng: Ông Hoàng Văn-Lãng-Công, tức Hồng-Dật (tức vua Hiệp Hòa về sau) hồi còn làm hoàng tử thường ưa thú chơi phong-lưu, nên chiều nào, ông cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc đãy gấm, trong đựng thuốc điếu, còn bên vai kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng Xuân thấy điệu bộ ấy phải lòng ông ta, bèn đặt ra câu hát nói trên rồi dạy bọn thế nữ học thuộc lòng, đợi khi nào Văn-lãng-Công qua phủ Đồng-Xuân chơi thì hát rùm lên. Văn-lãng-Công nghe lấy làm đắc-chí, hiểu ngầm bà Đồng-Xuân, vốn người đa tình, tưởng nhớ đến mình nên mới đặt ra câu ấy.

Tiếp tục cuộc hành-trình, chúng ta đang tiến vào trung-tâm Cố-Đô thơ mộng. Chúng ta nhìn lại « thành quách ấy mà giang-sơn ấy, đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa », bỗng nhớ đến mấy câu ca-dao lịch sử của một thời tao loạn :

Nơi bến Trường tiền có cây đa bóng mát,
Gần bến Bồ đề có bãi cát phẳng lì.
Trời ơi ! sanh giặc làm chi ?
Để quân Trấn Vũ phải ra đi cơ hàn !

Nguyên xưa kia, ở hai bến đò Trường-Tiền và Bồ-Đề có đóng hai đồn Thủy-Sư. Gặp lúc Lê-văn-Khôi nổi-loạn ở Gia Định, quân tiếp-viện lấy từ ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và Bình-Thuận đã nhiều lần thất bại, nên chi vua Minh-Mạng phải hạ chiếu điều động những đoàn quân Thủy sư tinh nhuệ tiến gấp vào Nam yểm trợ quân lính của Triều đình đang bị nguy khốn. Quân-đội xứ Kinh gọi là quân Trấn-Vũ, từ lâu chưa hề đi đánh giặc xa, nay phải xuất quân Nam-tiến, để vợ con lại trong cảnh chia lìa thương nhớ, nên họ mới đặt ra câu hò, than thân trách phận. Đó cũng là một lối thoát về mặt tình cảm, rất thanh-tao, đã làm cho nền thi-ca của ta càng ngày càng thêm phong-phú.

Trên bờ sông Hương, nhìn về phía hữu ngạn là thành quách cũ và phố xá nghênh-ngang; nhưng tấp nập hơn hết vẫn là chợ Đông Ba, còn ghi lại trong câu ca-dao :

Chợ Đông-Ba đem ra góc thành,
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bến đò ghềnh bắc ngang.

Chợ này nhóm họp suốt ngày đêm, nên mới có vế đối mà chưa ai họa lại được là :

Chợ Đông-Ba đông ba buổi.

Đông-Ba tức là Đông-Hoa đọc trạnh ra, vì hồi xưa phải kiêng tên bà Hồ Thị Hoa, quê quán Thủ-Đức (Nam-Việt), và là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và cũng là mẹ của vua Thiệu Trị. Vì thế mà năm Minh-Mạng thứ 20 (1839), vua đã đổi tên là Đông Gia. Ở đây có một cái cầu cùng tên, bằng ván làm từ năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến năm Thành Thái thứ 4 (1892) mới thay bằng cầu sắt. Gần múi cầu này, phía trong cửa Đông-Ba, ngày trước tại phường Đông-Phước, tức là phường Thái-Trạch bây giờ, có một cái chợ lợp ngói mở từ đời Gia-Long, gọi là chợ Đông Phước sau mới dời ra ngoài cửa ô, tại xóm Đông-Ba, nên mới đổi tên là chợ Đông Ba. Năm Thành-Thái thứ 11 (1899) lại dời ra phố Tràng Tiền, nhưng vẫn giữ tên cũ, tức là chợ Đông-Ba bây giờ, còn đình chợ cũ dùng làm trường học.

Rời chợ Đông Ba, chúng ta tiến vào Thành Nội, gồm có Kinh-Thành, Hoàng-Thành và Tử-Cấm-Thành, tất cả là những công-trình kiến-trúc vĩ đại và tuyệt-mỹ, mà nhân dân ta đã xây dựng, suốt trong thế-kỷ XIX và bây

giờ chúng ta có bổn phận bảo-tồn như một di sản quý báu của tiền nhân. Nào Phú Văn Lâu ở ngoài, Ngọ-Môn ở trong, cột cờ phía trước, điện Cần-Chánh ở giữa v.v..., thảy đều được ghi lại trong những câu ca dao tả cảnh và trữ tình nồng nàn tha thiết :

Ngọ-môn năm cửa chín lầu,
Cột cờ ba cấp, Phu Văn-Lâu hai tầng.

***

Ai ơi chớ phụ đèn chai,
Thắp trong Cần-Chánh rạng ngoài Ngọ-Môn.

***

Ngọ-Môn năm cửa chín lầu :
Người xưa tạo lập để công hầu vô ra.

***

Ngọ-môn năm cửa chín lầu :
Một lầu vàng, tám lầu xanh,
Ba cửa thẳng, hai cửa quanh,
Sinh em ra phận gái, không hỏi chốn kinh thành làm chi !

***

Tử-Cấm-Thành là nơi mà xưa kia được xem như là rất nghiêm mật và bất-khả xâm phạm. Tựu trung chỉ

có hai hạng người bá-tính được phép vào đó là : những người được chọn làm cung phi, nhưng một khi đã vào đó thì chớ hòng được ra ngoài thăm viếng cha mẹ bà con, vì thế mới có câu «đưa con vô nội»; còn một hạng người nữa được vào đấy là các ông rể vua, tức là « phò-mã tốt áo », nhưng mỉa mai nhất là các ông phò mã và kể cả bà nhạc đều phải gọi « cô dâu công-chúa » là «bà», nên mới có cậu ca-dao rằng :

Chân dày chân dép vô ra,
Kêu cô cũng lỡ, kêu bà khó coi !

Các ông hoàng bà chúa quen sống một đời nhàn-tản, vô-tư; suốt ngày họ phải tìm những thú chơi kỳ lạ để giết thì giờ, chẳng hạn như chơi lam-cầu, chơi đầu hồ và chơi chữ.

Chơi lam cầu (lam là giỏ, cầu là quả bóng) ngày xưa cũng tương tự như chơi bóng rổ (basket-ball) bây giờ. Giữa sân chơi đã cắm sẵn một cái sào, phía trên có buộc một cái giỏ, ai ném quả cầu vào giỏ thì được thưởng.

Chơi đầu hồ tức là ném thẻ vào hồ, là một cách chơi đặc biệt của ông hoàng bà chúa hồi đó. Đồ chơi gồm có một cái bầu bằng gỗ hoặc bằng đồng, cao trung bình, 6, 7 tấc tây, có một hay ba miệng, dưới đáy bầu có căng một miếng da. Người chơi đứng cách hồ chừng 3 thước tây, cầm những thẻ gỗ đẽo như hình cái chèo, dài ước 8

tấc tây; giữa chỗ người đứng và hồ có một thớt gỗ, cầm thẻ ấy phía đầu vót mỏng ném xuống thớt, thẻ dội lên và nhảy vào miệng hồ, đánh vào mặt trống kêu boong boong như đã thắng trận. Ngày xưa ông hoàng Hồng-Nhậm (về sau là vua Tự-Đức) chơi đầu hồ rất giỏi.

Ngoài hai thú chơi trên kia, họ còn chơi chữ, bằng cách ra những câu đố và câu đối rất khó ; để thách những ai đối đáp lại được. Trong số những câu này, tôi còn nhớ mấy câu sau đây đến nay vẫn còn truyền tụng.

Ra : Không vô trong nội nhớ hoài
(Không là vô, trong là nội, nhớ là hoài)
Đối : Đi đến cửa quan sợ cụ
(Đi là đến, cửa là quan, sợ là cụ)
Ra : Nửa đêm đi bán dạ hành
(Nửa là bán, đêm là dạ, đi là hành)
Đối : Vài ngày ghi sổ nhật ký
(Vài là sổ, ngày là nhật, ghi là ký).
Ra : Kia mấy cây mía
Đối : Có vài cái vò.

Ngoài ra, họ cũng đưa ra những câu ca-dao rất thông-dụng mà hỏi đó ý nghĩa lắt léo là gì, như :

Đồ vật : Thuyền gỗ chèo sắt
Đi thì dắt về thì chèo
(Cái ống mực của thợ mộc)

Động vật : Hỏi thăm chú lính cầm cờ :
Đường đi pô Quảng bao giờ đến nơi ;
(Dò đường tức giò heo)
Thực vật : Rung rinh nước chảy qua đèo,
Bà già lật đật mua heo cưới chồng.
(Trái lý)
Chim : Thương chàng xách áo ra đi,
Mẹ kêu kệ mẹ, em cứ đi theo chàng !
(Con chim bạc má)
Súc-vật : Thương nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay.
(Con lừa mẹ)
Trái cây : Thù cha thù mẹ thù chồng,
Thù con thù chị thù ông thù bà.
(Trái thù đủ)

Sau hết họ cũng thi nhau làm những bài thơ lắt-léo, bằng cách nói lái hai chữ đầu với hai chữ cuối mỗi câu, như bài thơ « Ghen » sau đây :

Mơi tra chiều hỏi chuyện ma trơi,
Trời đẻ ghen chi cứ trẻ đời,
Cở sự vì sao mà cứ sợ,
Dời chưng không được hãy dừng chơi.

Tuy phò-mã bị bà chúa ghen, nhưng phò-mã vẫn chưa sợ :

Chạy chữa chai chân chẳng chịu chừa,
Chán chường chua chát chán chê chưa ?
Cha chày chú chóp chơi chung chạ,
Chẳng chính chuyên chi chớ chực chờ.
và phò-mã vẫn còn bắt chước :
Le lội lung lăng lay lá lách,
Lươn lo lòn lỏi lọt lùm lau.

***

Ngày xưa, trong Nội đã có một nếp sống riêng biệt, khác hẳn với nếp sống của thường-dân. Ngay như trong lối xưng-hô, nhà vua tự xưng mình là « trẫm ». Thật ra thì vào đời thượng cổ bên Tàu, chữ « trẫm » chỉ có nghĩa là « tôi» mà thôi, như câu thơ sau đây của Khuất Nguyên trong Ly-Tao :

Trẫm hoàng khảo viết Bá-Dung.

nghĩa là : cha ta tên là Bá-Dung. Từ đời Tần Thỉ-Hoàng trở về sau, mới đem ra dùng cho vua tự xưng tụng.

Khi vua nói thì gọi là ban, lời vua ban gọi là ty, luân; vua ăn gọi là ngự thiện, ngủ gọi là ngự ngơi, ngủ dậy gọi là tánh, đi chơi gọi là ngự dạo, là hạnh, đi chơi

không cho biết gọi là vi hành, vi phục ; nghỉ chân giọc đường gọi là trụ-tất, chen vào đường vua đi gọi là phạm tất, nhà để vua trụ tất là cung, hành cung, vua đau gọi là se, là siết, hoặc vi-dạng, vi hòa; sinh gọi là đản; mất gọi là băng, là thăng hà lên ngôi gọi là đăng quang, nhường ngôi gọi là thiện-vị, bỏ ngôi gọi là thoái vị, bị bức phải thoái-vị gọi là phế đế; vua chạy giặc gọi là xuất-bôn, phải lưu ly chỗ này qua chỗ khác gọi là bá thiên, vua đi ở nước ngoài gọi là ngụ công v.v..

Sau mấy vụ đảo chính và mấy cuộc cách-mạng đã xảy ra liên-tiếp từ năm 1945 đến nay, những ông hoàng bà chúa, những phò-mã công tôn, các mụ các mệ [25], đã rút lui về hậu trường, để lặng lẽ bước vào dĩ-vãng. Trong khung cảnh :

Tịch-mịch tiên triều cung ngoại miếu :
Đỗ-quyên đề đoạn nguyệt âm âm.

CHU-MẠNH-TRINH

tạm dịch là :

Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt :
Trăng mờ khắc khoải cuốc kêu thâu.

(NGUYỄN TƯỜNG-PHƯỢNG dịch)

---

25 Danh từ các mụ, các mệ xuất hiện từ đời chúa Võ-Vương Nguyễn Phúc-Khoát (1738-1765), vì sinh con ra khó nuôi, nên con trai cũng gọi như con gái.

họ chỉ còn biết sống với những kỷ niệm xa xăm mà người ta thường gọi là « vang bóng một thời»; họ quên cả những trò chơi vương-giả ngày xưa, họa may chỉ còn ghi lại một vài lối chơi chữ cho đỡ buồn mà thôi :

Rầu rĩ rầu ri, râu ria ra rậm rạp,
Rao rằng : rờ râu râu rụng, răng rứa rõ ra ri !

***

Nếu xưa kia, trong số những «cậu tôn», có người ưa « đấm đá cú cò» và cũng có người thích « nhơn chia trừ cộng », thì ngày nay cũng còn những vị hưu-quan đang sống những ngày tàn bên cạnh hồ sen và hòn non bộ, với một tâm hồn thảng thích của thi-nhân ngâm vịnh cùng bướm hoa trăng gió. Họ nhớ lại một quãng đời trầm bỗng khá dài và thấm nhuần đạo lý Khổng-Mạnh, nên họ mới rung dùi mà ngâm rằng :

Khi ra sân khấu không hò hét :
Lúc hạ vai tuồng ít hổ ngươi !

(Thúc-Giạ)

Hơn nữa, họ cũng thấu triệt tư tưởng và triết-lý của nhà Phật là :

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên,

Họ thừa hiểu rằng sự buồn tẻ cũng chỉ là thừa đó thôi:

Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,
Rao khắp chợ đời không thấy dạng người mua;
Bán buôn là chuyện bông đùa,
Đành ôm tâm sự chát chua ra về !

(B.L.)

***

Bây giờ, chúng ta hãy mạnh dạn cởi bỏ « tâm sự chát chua» đó và mặc cho ai «rầu ri răng rứa», chúng ta rời Kinh thành tiến để về Bao-Vinh tục gọi là Kẻ Trài, tức là làng Thế-Lại, mà đám bình dân thường nhắc đến trong câu ca dao :

Nhà anh cột gỗ kèo tre,
Trên thì trài ngói, dưới che mành mành.

Xưa kia, tại làng này có bán những đồ đồng, hàng lụa và đồ sơn ngoài Bắc đem vào và gọi là hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trát vôi. Có lẽ ngày xưa các dãy phố ở làng Thế Lại này lợp ngói như thế nên mới có tên ấy chăng ?

Theo một thuyết nữa của nhà văn Phan-Văn-Dật thì ở Thừa Thiên, chữ Trài còn là tên một thứ rổ bán cá, chỉ lớn bằng cái bát gọi là rổ trài, ngày nay ít thấy dùng.

Làng Cự-Lại ở gần cửa Thuận làm nghề đánh cá cũng gọi là làng Trài, và rất có thể chữ Trài và chữ Chài cùng một nguồn gốc.

Trước khi rời Kinh-thành Huế, chúng ta nhớ lại một giai-đoạn lịch sử đen tối nhất của Sông Hương Núi Ngự, dưới thời Pháp-thuộc, đã được đánh dấu với những câu ca-dao đượm mùi chính trị :

Nhất giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết,
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường.

để ám-chỉ một dòng sông Hương mà mỗi bờ lại có một chủ, lại thêm những hành động ngang tang của hai vị đình-thần Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết chỉ trong vòng 4 tháng mà đã lũ thí đến ba vua : Dục-Đức, Hiệp-Hòa và Kiến-Phúc.

Một trong ba ông vua đó lại được ám-chỉ trong một câu ca-dao khác là

Một nhà sinh được ba vua :
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài !

Một nhà đây là ông Hồng-Cai Kiến-Thái-Vương, con vua Thiệu-Trị, đã sinh được ba vua : một vua còn trị-vì là Đồng Khánh, một vua mất rồi là Kiến-Phúc và một vua chạy về mạn ngược Trị-Bình là vua Hàm-Nghi.

Rời thành quách Huế, ta tiến về phía Nam-Giao có thông reo bốn mùa, như để gợi cho ta một vài kỷ niệm xa xưa :

Vì đâu nông nỗi nước này.
Chùa Tiên vắng vẻ tớ thầy xa nhau !

Lần dở mấy trang sử mốc-meo, chúng ta được biết rằng chùa Kim-Tiên ở gần Nam-Giao (Huế) là do Chúa Trịnh-Tráng tức Thanh-Đô-Vương (1623-1657) dựng lên trong thời-kỳ chiếm đất Thuận-Hóa. Về sau, Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại được hai tỉnh Thuận-hóa và Quảng-nam. Quân Trịnh phải dồn binh ở Chùa Kim-Tiên rồi kéo quân về Bắc, để ngôi chùa quạnh quẽ; bùi ngùi kẻ ở người đi, họ mới thốt ra những lời bi-ai thống-thiết !

Chùa Tiên chiếm một khung cảnh tuyệt đẹp, gần rừng thông Quảng-Tế, ngày nay có máy lọc nước trong xanh rút từ Sông-Hương lững lờ và uể oải như một nàng « Kiều vô lực ».

Ngày xưa, nơi đây là xóm lưới chài của làng Quảng-tế, một làng không có một miếng đất cắm dùi, quanh năm chỉ sống lênh đênh trên mặt nước :

Cha chài mẹ lưới trên sông,
Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.

Theo Cụ Tùng-Lâm, câu này do đám dân chài làng Quảng-tế, huyện Hương-trả đặt ra để nhắc lại sự tích của ông Huỳnh-hữu-Thường, con một ngư-phủ, mà biết chăm lo học hành, thi đỗ Cử-nhân, rồi đỗ Hoàng-giáp, làm quan đến Thượng thư. Vua Tự-Đức rất mến ông, nhận thấy làng ông không có đất đai chi cả, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-Biều giao cho làng Quảng-tế để có đất cho dân cư-ngụ, trồng trỉa và xây cất đền chùa.

Từ ngọn đồi Quảng-tế, ta nhìn về phía dẫy núi Trường-Sơn, thấy hòn núi Tam-Thai sớm xanh, trưa vàng, chiều tin, mà nhớ lại một câu hò xưa :

Trông lên hòn núi Tam-Thai,
Thấy đôi chim quạ, ăn xoài chín cây.
Quạ kêu ba tiếng quạ bay,
Để đoàn chim én đêm ngày chắt chiu.

Trên núi Tam Thai có ngôi chùa cổ kính, gặp lúc Trịnh Nguyễn giao tranh, chúa Nguyễn bèn đưa cung quyến lên ẩn náu nơi chùa này. Bị quân Trịnh tấn công thình lình lúc nửa đêm, chúa Nguyễn và bà phi cùng cận thần rủ nhau chạy trốn, bỏ cung quyến lại bơ vơ không nơi nương tựa, nên mới có câu ca-dao ghi lại cảnh tình thê lương ảm đạm.

Rời Kinh thành Huế, theo quốc lộ băng hạt Quảng-điền, ta về làng Niêm-phò, tức Kẻ-Lữ, một làng chuyên nghề bắt cá với cái lừ tre. Ngày xưa, làng này có hai họ là họ Hồ và họ Nguyễn cũng là bá-hộ, thiên hộ trong làng. Nhà họ Hồ có cô gái rất xinh tên Qui. Nhà họ Nguyễn có cậu con trai học rất giỏi tên là Mại. Hai ông thân thì bằng lòng kết sui với nhau, nhưng hai bà vợ lại không ưng thuận, vì có điều xích mích với nhau từ trước, nên khi ru em hai bà hát những câu chế nhạo mỉa mai nhau. Bà mẹ ông Mại thì hát châm biếm tên « Qui »

Sá chi thân phận con qui,
Ngày thì bùn lãm đêm thì gió sương !

Bà mẹ cô Qui nghe hát tên con mình lấy làm chột dạ, nên mới hát trả lại, để châm biếm tên « Mại » :

Cây khô mấy thuở mọc chồi,
Cá mại dưới nước, mấy đời hóa long !

Hai bên cứ hát qua hát lại như thế và nhất định không nhìn mặt nhau, cho đến khi ông Nguyễn-văn-Mại thi đỗ Thủ khoa đỗ tiếp luôn Phó bảng, làm quan đến Án-sát, thì họ Hồ đâm ra lo sợ mà không dám hát hò con cá mại nữa !

Còn cô Qui xuất giá được ít lâu thì bị chồng để, lủi thủi về nhà, nghĩ mà buồn cho nhân tình thế thái. Trong

khi đó, ông Thủ khoa Mại tiến mãi trên đường hoạn lộ đến nhất phẩm, cho nên người đương thời mới gọi ông là cụ Thượng Mại hay là Cụ Thượng Niêm Phò.

Cụ là bạn thân của Cụ Phước-Môn Nguyễn-hữu-Bài, tác giả bài thơ đề tập « Việt-Nam Phong Sử » do Cụ Nguyễn-văn-Mại xuất bản năm 1918.

Đề tập « Phong Sử »

Ví hát trăm câu, vận quốc âm,
Lại đem chuyện cũ giải cho nhằm.
Phong ca chuông động nghe càng thắm,
Sử sách gương treo, ngó chẳng lầm.
Cao thấy, ư a, ba bốn bực,
Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.
Còn trời, còn nước, còn non mãi,
« Phong-Sử » này còn có kẻ ngâm.

(Thơ nôm Phước-Môn)

Rời Niêm-Phò, chúng ta lần đến Bác-Vọng quê hương của vị công thần khai-quốc Nguyễn-văn Thành, người đã có công lớn trong cuộc thống-nhất giang sơn hồi cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, công-trạng to lớn không kém Võ-Tánh, Nguyễn-Huỳnh-Đức và Đỗ-Thành-Nhơn mà người đương thời gọi là « Gia-Định tam hùng ». Dân vùng này còn nhắc nhở công ơn Tiền

quân Nguyễn-văn-Thành trong một câu hò :

Nước sông Bác-Vọng xanh xanh,
Nhớ ơn khai quốc Nguyễn-văn-Thành ngày xưa.

***

Lên non chuốc một bộ sào,
Chống thuyền Bác-Vọng qua ao Du Hồ.

Rời Bác-Vọng, chúng ta lần đến làng Vân-Trinh (huyện Phong-Điền), vừa nghe đâu đây một câu hò rất ý-nhị :

Trời xui có trận mưa giông.
Khiến con chim én vào trong đền vàng.

Dò hỏi xóm làng, nhất là các bà già ông lão, mới biết rằng câu hò này ám chỉ bà Học-phi của vua Tự-Đức, tên là Yến. Nguyên hồi đó, vua Tự Đức du thuyền chơi phá Tam-Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, vua bèn bảo chèo thuyền rồng vào bến làng Vân Trình thì vừa thấy trên bờ một thiếu-nữ kiều diễm; vua lấy làm đắc ý, liền hạ lệnh tuyển vào cung và phong tài-nhân, kế được phong đến tam giai phi.

Bạn gái trong làng thấy cơn mưa giông là một diễm-phúc cho cô Yến, nên mới đặt ra câu ca dao trên kia.

Nói đến Phá-Tam-Giang, chúng ta nhớ đến mấy câu hò rất tình-tứ như là :

Thương nhau chẳng quản chi thân,
Phá Tam-giang cũng lội, đèo Hải-vân cũng trèo.

***

Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ Truông nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang.

***

Phá Tam-giang ngày này đã lặng,
Truông nhà Hồ nội tán dẹp yên.

Sở dĩ cái đầm lớn này tên là phá Tam-giang là vì nơi đây, có ba con sông lớn của xứ Huế chảy về đó : Sống Ô-Lâu, sông Bồ, và sông Hương.

Xưa kia phá này bị sóng gió dữ dội, vì có ba con sóng thần : sóng Cha, sóng Mẹ và sóng Con, cứ nối đuôi nhau mà rượt các ghe thuyền phải chìm đắm luôn luôn, cho đến khi ông Nội tán Nguyễn-Khoa-Đăng nã súng thần công bắn vào ba con sóng thần, làm cho chúng nó tiêu tan đi mất.

Phía bắc phá Tam giang có con sông Bầu-Ngược được nhắc nhở trong một vế đối như sau :

Sông Bầu Ngược : nước chảy xuôi.

mà có người lanh trí đã đối lại :

Bến Kim-Đôi : thuyền về chiếc.

Chặng giữa Phá Tam Giang là bến đò Ca-Cút, xa lắc xa lơ hơn nửa cây số, nên chi khi gọi đò phải la lớn tiếng « ca » để cho bên kia bờ người lái đò đáp lại bằng tiếng « cút ».

Bến đò Ca Cút vừa là bến đò ngang, vừa là bến đò dọc. Đò dọc cho những người đi từ Quảng trị vào Kinh hoặc từ Kinh ra Quảng Trị, mà phải đi ngang qua cửa Eo, tức là cửa Thuận. Những con đò dọc ngang ngang dọc là những mối giây liên-lạc giữa nam thanh nữ tú từ ngàn xưa :

Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,
Nước chảy ngược con cá vượt lội ngang ;
Thuyền em về bến Thuận-An,
Thuyền anh lại tách lên ngàn em ơi !

(Thúc-Giạ)

Rời Vân-Trình, ta đến con sông Ô-Lâu, là nơi phát xuất một câu hò rất được các giới bình dân, cũng như trí-thức tán thưởng và bình giảng xôn xao :

Trăm năm trót lỡ hẹn hò,
Cây đa bến cộ; con đò khác đưa.
Cây đa bến cộ : còn lưa,
Con đò đã thác năm xưa tê rồi !

Cũng có người chữa câu đầu lại là

Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò
Trăm năm vì lỗi hẹn hò

và cũng có người đổi hai câu sau là :

Con đò tuy khác năm xưa,
Cây đa bến cũ vẫn đưa con đò.

Sở-dĩ có người hoặc tán đồng hoặc còn thắc mắc về văn-thể và ý-nghĩa câu ca-dao này là vì không ai biết được văn-thể nguyên thủy của nó (bởi thế nó mới thuộc về loại văn chương truyền khẩu) và tùy từng địa-phương, mỗi nơi thay đổi một ít theo giọng nói hoặc theo hoàn-cảnh và tâm trạng của mình.

Câu ca-dao theo hình thức đầu tiên, rất được thông truyền trong ba tỉnh Bình-Trị-Thiên và trong khi tìm hiểu xuất-xứ những câu ca-dao, tôi đã được linh-mục J M. Nguyễn văn-Thích, Giảng sư Đại-học Văn-Khoa Huế và Saigon, giải-thích rằng « Cây Đa, Bến Cộ » hay là « Cây Đa Bến Cũ » là hai bến đò có thật trên bờ sông Ô Lâu, ở giáp giới hai tỉnh Thừa Thiên, Quảng-Trị.

Trong khi đi truyền giáo khắp các vùng quê, linh-mục Thích đã có cơ hội nghiên-cứu về những địa danh và xuất-xứ nhiều câu ca dao. Hơn nữa thân-sinh của linh mục là Cụ Thượng-Mại, quê quán Niêm-Phò (Quảng Điền, Thừa-Thiên) là tác giả quyển « Việt-Nam Phong-Sử » trong đó cụ góp nhặt và bình giảng những câu ca-dao có liên quan đến sử địa và phong-tục Việt-Nam.

Chúng ta nên thêm rằng con sông Ô-Lâu nói trên bắt nguồn từ dãy Trường-sơn, chảy qua vùng Ô Sa, chảy về Phước Tích đến Lương-Điền thì chia ra làm hai : một nhánh chảy về Vân Trình ra phía Tam-Giang, còn một nhánh chảy về Câu-Nhi Trung-Đơn thì mang tên là Ô-Giang có chi-lưu la Ô-Khê tức là khe Ô vậy. Bốn địa danh Ô-Lâu, Ô-Sa, Ô-Giang và Ô-Khê là những di-tích âm thanh hiếm hoi còn lại của Châu-Ô mà Chiêm Thành đã dâng cho ta năm 1306.

Trong câu ca-dao nói trên, chúng ta nhận thấy những cổ-ngữ (archaismes) hoặc những thổ-ngữ (patois), đành rằng rất «quê mùa» vì nó xuất-phát từ đồng quê nội cỏ, nên mới có những chữ : cây đa (thay cho cây da), bến cộ (thay cho bến cũ), còn lựa (thay cho còn lại), tê rồi (thay cho kia rồi).

Những cổ ngữ và thổ ngữ là những chữ đã giữ nguyên hình thức của nó, trải qua những biến chuyển lịch sử. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi Cố Alexandre de

Rhodes viết Đức Chúa Blời (viết tắt là Đ. C. B), bụi tle, con tlâu v.v.. trong cuốn «Catéchismus» và cuốn tự điển « Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum», xuất bản tại Roma năm 1651. Không phải linh-mục Đắc-Lộ đã phiên-âm sai chữ Trời, tre, trâu v.v.. nhưng trái lại ngài đã phiên-âm rất đúng theo giọng nói của dân ta, nhất là dân quê, hồi thế-kỷ XVII.

Ngay bây giờ đây, còn nhiều nơi ở miền quê từ Đèo Hải Vân trở ra cho đến Đèo Ngang, người ta còn nói tụi te, con tâu, ló lỗ (lúa trổ) v.v... Chữ lỗ do cô-ngữ « tlỗ » mà ra, về sau được thay thế bằng chữ trổ (trổ sắc thêm hoa) như ta thấy trong câu hò sau đây :

Trâu ăn giữa vạc lúa lỗ, đã ngụy chưa tề !

(Trâu Lỗ Ngụy Tề là bốn nước trong thời Xuân-Thu, Chiến Quốc) mà có người lanh trí đã đáp lại rằng :

Lẽ củi săng chẻ ra văng vỏ, bỏ vô lửa đỏ, than lại thành than !

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế) là những vị vua thời Tam-Đại, Tây-Châu).

Đất này xưa kia là đầu cầu của những người Việt di-cư theo chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa vào tháng 10 năm 1558. Khi đi ngang qua đụn cát ở huyện Đăng-Xương, tức là Triệu-Phong bây giờ, dân miền này

có dâng cho chúa 7 vò nước. Thái-phó Nguyễn-Ư-Kỷ bèn trình rằng : « Đây là điềm Trời muốn cho chúa có dân có nước ». Lúc bấy giờ, đất Quảng trị còn hoang-vu lắm, khắp nơi là đồng khô cỏ cháy, rừng rậm núi cao. Những người theo Chúa đặt dinh tại làng Ái-Tử, là những kẻ gan dạ, dốc một lòng khai-sơn phá thạch, nên mới có câu ca dao rằng :

Măng giang nấu cá ngạnh nguồn :
Đến đây nên phải bán buồn mua vui !

Về sau, Chúa Sãi kế nghiệp tiếp tục công cuộc khai khẩn đất đai, mở mang bờ cõi. Chúa bèn mời nhân tài ra giúp nước, trong số đó có Đào-Duy-Từ là một Gia-Cát-Lượng của thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh. Họ Trịnh biết Đào là một bậc kỳ-tài trong thiên hạ, bèn cho người vào mật-tiếp với Đào để dụ Đào về với Trịnh, nhưng Đào chỉ trả lời rằng :

Tiếc chi một miếng trầu cay !
Tại sao không hỏi những ngày còn thơ.

Nhưng họ Trịnh vẫn tiếp tục cho người vào dụ dỗ, Đào Duy-Từ khảng khái trả lời rằng :

Thân em tay bế tay bồng !
Xin đừng lai vãng mà chồng em ghen !

Tiến xa hơn nữa, chúng ta đến vùng Do-Linh, Vĩnh Linh, hai quận này hợp lại thành châu Ma-Linh ngày xưa mà vua Chế-Củ đã dàng cho Lý-Thánh-Tông năm 1070; rồi đến phiên Lý-Thường-Kiệt đi vẽ họa đồ các châu Chiêm mới sáp-nhập, bèn đổi tên Ma-Linh ra Minh-Linh năm 1075, tên đó ngày nay còn lưu lại nơi sông Hiền-Lương, cũng có người đọc trại là Minh-Lương; còn quốc-tế thì gọi là sông Bến-Hải, một danh từ bao hàm ý-nghĩa chia rẽ Bắc Nam đôi đường !

Ta hãy mạnh tiến qua bên kia sông, đến chợ Huyện thuộc làng Hồ-xá, là quận lỵ Vĩnh-Linh. Dưới thời nhà Hán (282 sau TC) nơi đây là châu Lư-Dung, quận lỵ của quận Nhật-Nam. Sở-dĩ gọi Nhật-Nam, là vì các nhà thiên văn Trung-Hoa đã trồng một cây nhật khuê (gnomon) cao 8 thước ở nơi này thì bóng mặt trời ngả về nam cũng 8 thước.

Nhưng ra đến đây không phải để nói chuyện thiên văn mà là để nghe một vài câu hò của cô bán cu gầm ghì ở Chợ Huyện :

Hỡi người mặt trắng râu xanh !
Phải người Chợ Huyện bạn mình đó không ?

Nguyên là ông Quận-Công Nguyễn-Văn-Tường có tướng mạo phi-thường mặt trắng, râu xanh. Khi ông còn làm tri huyện Do Linh, ông thường vượt sông Hiền-

Lương, lui tới nhà ông Bá hộ Lộc ở Chợ Huyện. Ông này có cô con gái khá xinh, ông huyện Tường định cưới cô về làm hầu, nhưng về sau ông được thăng liên tiếp trong ba năm từ Án-sát, Bố-chánh đến Tuần-Vũ, nên ông bỏ lơ luôn không lai vãng nhà bá hộ Lộc nữa. Về sau, khi ông đi kinh lý qua Chợ Huyện, cô con gái ông bá-hộ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, ngước mặt lên trong thấy ông mới hát một câu để trách ông là người mặt trắng bội bạc tình cũ nghĩa xưa.

Quả thật như vậy, cuộc đời của ông Nguyễn văn Tường ba chìm bảy nổi, đáng bị cô gái Chợ Huyện chê bai trong một câu hò được lưu truyền mãi mãi.

Sau khi viếng thăm Chợ Huyện, chủng ta trở về Huế; trên con đường quốc lộ số 1, chúng ta sẽ dừng bước tại làng Văn-Xá, huyện Quảng-điền, mà nhà bác học Đức R.A Stein đã chứng minh trong cuốn Le Lin-Yi (nước Lâm Ấp) rằng Văn-Xá là thủ-đô của xứ Lâm-Ấp xưa, trong khi phần đông những nhà khảo cổ khác cho rằng thủ-đô Lâm Ấp ở Trà-Kiệu (Sinha-pura), thuộc tỉnh Quảng Nam bây giờ.

Đến đây, ta phải dừng lại Phủ Thờ, nhìn cô gái hái sen trong bầu hương thơm bát ngát :

Tới đây đầu lạ sau quen,
Trông em xinh đẹp như sen Phủ Thờ.

Vậy Phủ-Thờ là gì ? Khi còn cắp sách đi học trường huyện Quảng điền cách đây 30 năm, chúng tôi thường đi ngang Phủ-Thờ, nhìn ngôi nhà ngói vuông vức đồ sộ, kín cổng cao tường, mà nghĩ thầm rằng Phủ-Thờ là một ngôi nhà bí-mật và to lớn nhất mà chúng tôi được chiêm ngưỡng trong buổi thiếu thời. Đến khi khôn lớn, tôi muốn biết sự tích của Phủ-Thờ, thì than ôi ! các bô-lão miền này đã trở thành người thiên cổ.

Tôi đành ôm mối hận vào Nam, nhưng không quên tìm kiếm trong sử sách xưa, thì vừa rồi tôi được biết rằng Phủ-Thờ Văn Xá là một ngôi nhà thờ của họ Trần, dòng dõi ông Trần-hưng-Đạt, Tham-tại Bộ Lễ, thân phụ của bà Thuận-Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ thứ hai của vua Gia-Long. Bà Thuận-Thiên sinh giờ Giáp-ngọ ngày 4-1-1769 tại Văn-xá, lúc thiếu thời theo hầu bà mẹ của vua Gia-Long và trong thời-kỳ chinh chiến với Tây-Sơn họ ẩn náu tại làng An-Do, gần cửa Tùng. Năm 1779, bà vào nam và đến năm 1781, khi được 13 tuổi, bà được tuyển vào cung vua Gia-Long và phong làm thứ phi. Năm 1788 sau khi lấy được thành Gia định, bà nằm mộng thấy một vị thần linh tặng cho bà ba cái ấn ngọc, một cái màu hồng, một cái màu đỏ tía và một cái màu vàng lợ. Bà bèn tiếp nhận cả ba. Năm 1971, bà sinh hạ hoàng tử Đởm tại làng Tân-Lộc, thuộc trấn Gia-định (theo Đại Nam Thực lục chính-biên). Hoàng-tử Đởm lên ngôi lấy niên hiệu là Minh-Mạng. Theo Đại

Nam nhất thống chí, quyển Gia-định, đầu năm 1832, vua Minh-Mạng hạ chỉ thiết lập ngôi chùa Khải-Tường tại làng Tân-Lộc để ghi nhớ việc Ngài chào đời tại nơi đây. Ngài cho tạc một tượng Phật bằng gỗ thếp vàng và cho chở từ Huế vào cúng chùa. Tượng Phật này cao 1m96 ngồi trên tòa sen, với giáng điệu vajrasana, hai tay chắp lại, hai ngón tay cái đánh nhau trên ngực có chạm hình chữ thập Svastika.

Vào khoảng 1860-1861, chùa Khải-Tường bị quân Pháp chiếm đóng. Địa điểm của ngôi chùa này ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (Ex Testard) và Lê quý-Đôn (ex Barbé), trong vườn Đại-học Y-khoa Saigon bây giờ.

Hồi đó, Trương-công-Định lãnh đạo cuộc kháng chiến Nam-Bộ, dấy binh từ Tân-Hòa (Gò-Công), lên đến Gia-Định, phục kích quân Pháp đêm 18-12 1860 và giết chết Đại-Úy Barbé, người chỉ huy toán quân chiếm đóng chùa Khải Tường. Cho nên người Tây-phương thường gọi chùa này là « Pagode Barbé ».

Cuộc chinh chiến đã làm cho chùa Khải-Tường bị tan nát và sau đó, tượng Phật của vua Minh-Mạng đã được dời đi nơi khác và hiện nay du khách có thể chiêm-ngưỡng pho tượng cổ-kính ấy tại chính điện của Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Saigon.

Đến đây, chúng ta chấm dứt cuộc xuân-du kỳ thú qua những ca dao lịch sử của xứ Huế và giờ đây cũng những ca dao ấy đã đưa chúng ta trở về xứ Đồng Nai màu mỡ mà Trời đã ban cho người dân Việt để chuẩn-bị cuộc thống-nhất giang-sơn :

Trời Nam đất Việt đủ trăm hoa,
Đua nở mừng Xuân khắp hải-hà.
Trước cửa ngạt-ngào hương quế đượm,
Bên thềm ríu rít tiếng oanh ca.
Vườn Hồng nảy lộc đâm chồi Ngọc,
Chim Lạc tung mây rợp bóng Nga.
Chuốc chén chờ ngày vui thống nhất,
Giang-sơn gấm vóc cảnh bao la...

3 - HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG

Từ ngày đất nước bị phân qua, một số đông anh em chúng ta đã rời miền Trung kể đến nay đã gần sáu năm, nhưng chúng ta cảm thấy xa xăm như vạn kỷ.

Ra đi, chúng ta đã mang theo cả một gánh sầu, khi phải trèo đèo, lội suối, leo núi, băng ngàn, để tạm dừng chân bên dòng sông Cửu-Long dũng mãnh.

Nơi đây, mặc dầu sống giữa cảnh năm châu họp chợ, chúng ta lúc nào cũng tràn ngập nhớ nhung...

Nhớ cả một giải đất chật hẹp và nghèo nàn, nằm giữa non cao bể cả, dãi nắng dầm mưa, nhưng dập-dìu giai-nhân tài tử mà người ta quen gọi là miền Trung.

Miền Trung đây không có tính cách hành chính, lấy cửa bể Thần-phù làm ranh giới, cũng không phải miền Trung chia ly với con sông Bến-Hải.

Miền Trung đây có tính-cách lịch-sử và căn-cứ nơi phong thổ nhiều hơn, lấy Đèo Ngang và Sông Linh-Thủy, tức sông Gianh, làm biên cảnh thiên-nhiên.

Miền Trung này đã xuất hiện từ đầu thế-kỷ XI (1069) khi Lý-Thánh-Tông cử đại binh bình Chiêm phá Tống.

Miền Trung có sử-mạng nối liền xứ Bắc với miền Đồng-Nai phong phú, trong một mối tình đằm thắm bao la :

Anh xa em chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai-láng hai tám đêm ngày,
Bao giờ nước ráo Đồng-Nai,
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyền !

Một lời đã nguyện-ước thì phai làm sao được ? Càng xa thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thương. Thương nhớ cố đô là nơi chôn nhau cắt rốn với biết bao hình ảnh mỹ-miều đã dung-dưỡng cả một thời niên thiếu !

Riêng đối với chúng tôi, cảnh trí đẹp nhất ở chốn Thần-Kinh không phải là Sông Hương, núi Ngự, mà lại là Hồ Tịnh-Tâm, với hương sắc của ngàn vạn đóa hoa sen.

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh Thành, thuộc địa phận làng Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm thành hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi cỏ dựng một cái kho chứa hỏa-dược, diêm-tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông, lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ...

Chung quanh hồ có tường bao bọc, chu-vi 354 trượng 6 thước (1.418m40), bốn hướng có trổ 4 cửa lấy tên là Hạ-Huân (Nam), Xuân-Quang (Đông), Thu-Nguyệt (Tây) và Đông-Hy (Bắc).

Trong hồ có ba hòn đảo; phía Nam là đảo Bồng-Lai, phía Bắc có đảo Phương-Trượng, phía Tây có đảo Doanh-Châu.

Giữa đảo Bồng-Lai, có điện Bồng-Doanh, có lầu Trừng-Luyện, có cầu Hồng Cừ.

Giữa đảo Phương-Trượng có gác Nam-Huân, có đường Thiên-Nhiên, có hiên Dưỡng-Tính, có lầu Tĩnh-Tâm, có cầu Bích-Tảo.

Vua Thiệu-trị đã liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh Thần Kinh, và có làm thơ vịnh đầu đề là « Tĩnh hồ hạ hứng ».

Lâu đài hoa thụ trường-sinh cảnh,
Thiên-địa sơn hà tứ hải gia.
Vũ phiến mạn gia thi hóa nhật,
Thuần cầm huyên nhĩ nhập thi-ca.

Tạm dịch là :

Lâu đài hoa cỏ ngàn năm tốt.
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiến đâu cần che hóa nhật.
Thuần cầm như trổi khúc nam phong.

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Gần hồ Tĩnh Tâm, về phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngang sông Ngự Hà, có vườn Thư Quang, lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) là nơi xưa kia nhà vua đãi yến các vị tân khoa tấn-sĩ trong một bữa tiệc thịnh soạn gọi là Thư quang-yến, xong rồi vua ban áo mão và con tuấn-mã để các vị tấn-sĩ đi xem hoa (thám hoa) - Mỗi vị có quyền chọn một đóa hoa có ý-nghĩa về dâng lên vua ngự lãm ; vua sẽ ban cho một đóa hoa bằng vàng lớn bằng hoa thật.

Nghe đâu, xưa kia có vị khoa-bảng tinh nghịch đã chọn một bắp chuối (?); còn hầu hết các vị khác đã chọn các thứ hoa nhỏ bé hơn nhưng có nhiều ý-nghĩa, như ông tấn sĩ nọ đã khéo chọn một đóa hoa quỳ thường nhìn về phía mặt trời (hướng dương), nên nhà vua đã ban khen và tặng thêm mấy quả nhãn Phụng-tiên và mấy quả vải Diện-thọ.

Đó là một trong những cách khuyến-khích sự học vấn của quốc dân, cho hợp với truyền thống văn học của giống nòi, như Cụ Nguyễn-Hữu-Bài đã từng nói :

Nước Nam vẫn có tiếng văn hoa,
Đi đến nơi nào cũng thấy hoa ;
Hễ đã lắm bông rồi lắm trái,
Phô trương muôn sắc với người ta.

Chúng ta nhớ lại khoa thi Hội năm Mậu-Tuất (1898) trong số 18 vị chiếm bảng vàng, riêng tỉnh Quảng Nam có đến 5 vị (3 tiến sĩ, 2 phó bảng), cho nên Vua Thành Thái mới ban cho mỗi vị 4 chữ « Ngũ phụng về phi » (Năm con phụng cùng bay). Người đương thời đã tặng cho 5 vị ấy danh từ «Ngũ Hổ» [26].

1) - Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bàn)
2) - Phạm-Tuấn ở Xuân-Đài (Điện-Bàn)
3) - Phan-Quang ở Phước-Sơn (Quế-Sơn) [27]
4) - Dương-Hiển-Tiến ở Cẩm-Lâu (Điện Bàn)
5) - Ngô-Lý (tức Chuân) ở Cầm-Sa (Điện-Bàn)

---

26 Theo một tài liệu viết tay của Ô. Nguyễn-Lê-Thọ, Quận-Trưởng Quế Sơn (Quảng Nam).
27 Thân-sinh của sử-gia Phan-Khoang.

Ngoài Ngũ Hổ ra, tỉnh Quảng-Nam còn có Tứ Hùng là :

1) - Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bàn)
2) - Huỳnh-Hanh tức Huỳnh-Thúc-Kháng ở Thăng-Bình (Tiên-Phước)
3) - Võ-Hoành ở Nam-Phước (Duy-Xuyên) [28]
4) - Nguyễn-Đình-Hiến ở Trung-Lộc (Quế Sơn)

Bốn vị này đã liên tiếp đậu thủ-khoa trong các Khoa thi Hương : Dậu (1897), Tý (1900), Mão (1903), như các cụ Phạm-Liệu, Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Kháng) và Võ-Hoành, hoặc là văn thơ lỗi lạc như Cụ Nguyễn-Đình-Hiến. Người đương thời đã ghép thành vần cho dễ nhớ :

Nhứt Liệu, nhì Hanh, tam Hoành, tử Hiến.

Ngoài Ngũ-Hổ và Tứ-Hùng, Quảng Nam còn có Tứ Kiệt với bốn vị Phó bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm Giáp-Thìn (1904) :

Nguyễn-Đình-Hiến ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)
Phan-Châu-Trinh ở Tây-Hồ (Tiên-Phước)
Võ-Vỹ ở An-Phú (Thăng-Bình)
Nguyễn-Mậu-Hán ở Phú-Cốc (Quế-Sơn)

---

28 Thân sinh của giáo sư Võ-Thủ Tịnh.

***

Chúng ta nhận thấy trong số các bậc túc nho hồi đó có hai nhà cách mạng lừng danh là các Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng và Phan-Châu-Trinh, đã từng mở đường giải-phóng và dân chủ-hóa nước Việt-Nam.

Miền Trung văn học, khoa cử, miền Trung cách-mạng và cũng có miền Trung lãng mạn tâm tình, là vì nơi đây sẵn có :

Những cô con mắt lá răm,
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền !

***

Những cô thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con !

***

Nếu miền Bắc có :

Trai Cầu Vồng Yên-Thế
Gái Nội-Duệ Cầu Lim,

và miền Nam có :

Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên,

thì miền Trung cũng có :

Trai An-Thái, gái An-Vinh (Bình-Định)

***

Cô gái Phủ Cam,
Mặc quần lãnh Bưởi,
Vai gánh gánh bòng,
Chân chạy lanh chanh.

***

hoặc là

Gái làng Xuân (Xuân-Tùy)

Đi chợ Hạ (Hạ-Lang)

Mua cá Thu về :

Chợ hãy còn Đông.

***

Thật là hồn-nhiên và dí-dỏm những câu ca dao phong thổ, xuất phát từ những người cắt cỏ, hái dâu :

Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm !

***

Chiều chiều mang giỏ hái dâu.
Hái dâu không hái, nhớ câu ân tình !

***

Ới o nho nhỏ ! bức cỏ hái dâu,
Bước qua năm nữa, tôi bưng trầu cưới o !

***

Chúng ta nhớ lại mấy giai-thoại lịch-sử về cô gái hái dâu : một sớm một chiều có thể trở nên vương-phi, hoàng hậu, như :

- Đặng-Thị-Huệ, vợ bé của chúa Trịnh-Sâm ;

- Cô gái họ Đoàn, con của Quận-công Đoàn-Công-Nhạn, quê huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng Nam, khi nàng mới 18 xuân xanh, một đêm trăng, nàng vừa hái dâu vừa ca vừa hát. Tiếng hát câu hò của nàng đã lọt vào tai Nguyễn-Phước-Lan, con Chúa Sãi. Thế là chẳng bao lâu về sau, cô gái hái dâu họ Đoàn được phong làm Hiếu-Chiêu Hoàng-Hậu, vợ của Công-Thượng-Vương, tức là Chúa Thượng (1635-1648).

Người ta không ngớt ca tụng cô gái Huế uyển chuyển trong tà áo trắng và e-lệ bên chiếc nón bài thơ :

Cô gái Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay,
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.

(BÍCH-LAN NỮ SĨ)

Những tà áo trắng ấy gặp khi gió lộng liền hóa ra những tiên nữ trong vũ-khúc Nghê-Thường, xuất hiện từ thôn Vĩ-Dạ mà thi sĩ Hàn-Mặc-Tử đã ca tụng trong một bài thơ bất hủ :

Mơ khách đường xa khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra,
Nơi đây hương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ta có đậm-đà.

Áo càng trắng bao nhiêu thì mối tình càng đậm đà bấy nhiêu, vì màu trắng tổng hợp tất cả những màu sắc của vũ trụ.

Gần Thôn Vĩ có xóm chợ Cống, cách nhau bởi con đò Thọ-Lộc, đặt-biệt chỉ chuyên chở những trai thanh gái lịch qua lại suốt ngày, như quên cả thời-gian :

Bến chợ Đông-Ba tiếng gà eo óc,
Bến đò Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh,
Giữa sông Hương dợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng.

Nếu cô cậu không gặp nhau được trên chiếc đò ấy, thì họ sẽ tìm cách khác :

Giả đò buôn hẹ bán hành,
Vô ra chợ Cống thăm anh kẻo buồn !

***

Giả đò mua kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.

Nhưng cách này thường hay bị « lộ tẩy », nên họ phải chạy tuốt lên núi Ngự-Bình, lật hòn đá lớn, nhét lẹ cái thơ, rồi chạy tuốt về nhà một mạch. Đêm nằm thao thức, trằn trọc năm canh, chỉ trông cho gà gáy sáng, đặng sớm chạy lên núi Ngự một phen nữa, lật tảng đã ra xem đã hồi âm hay chưa.

Nếu ngày xưa, núi Ngự đã thay thế phần nào cho Sở Bưu Điện, thì ngày nay núi ấy đã trụi trơ chỉ còn lơ thơ mấy quán bánh bèo chén đá, ăn với tạp mỡ dao tre !

Người thức-giả đến đây không khỏi bùi-ngùi khi nhớ đến chén « cháo gà Núi Ngự » của một ông vua cách mạng :

Hà-Trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang :
Thừa dư chỉ thử phong-trần,
Giai thử bối vi chi nghiệt đã !
(Cơm nếp Hà Trung, cháo gà Núi Ngự,
Nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế,
Đều tại bọn kia gây chuyện ra cả).

Ấy là mấy lời bào chữa cho vua Duy-Tân trong bản án khởi nghĩa 1916, do ông Hồ-Đắc-Trung soạn thảo, sau khi nhận được mấy lời nhắn nhủ thống thiết và khí-khái của Trần-Cao-Vân :

- Trung là ai ? Nghĩa là ai ? Cân đai võng lọng là ai ? Thà để cô thần tử-biệt !

- Trời còn đó ! Đất còn đó ? Xã tắc sơn hà còn đó ! Mong cho Thánh thượng sinh-toàn !

***

Chúng ta nghĩ rằng mỗi cảnh trí thiên-nhiên của nước Việt nói chung và của miền Trung nói riêng, đều chất chứa những trang sử oai-hùng hoặc bi-đát của dân-tộc. Mỗi cảnh trí đều có thể gọi cho ta những bài học thâm trầm, ngõ hầu hướng dẫn chúng ta trên con đường chính nghĩa.

Cũng có những cảnh trí đóng khung cho những mối tình chất phác nơi đồng ruộng núi rừng như :

Trèo lên Đèo Cả,
Ngó xuống Vạn-Giả, Tu-Bông.
Không biết ở nhà thầy mẹ có đành không ?
Để anh chờ em đợi, uổng công hai đàng !

***

Hoặc nơi bãi biển, cù-lao sóng vỗ bập bùng như :
Đứng Hòn Chồng trông sang Hòn Yến,
Lên Tháp Bà về viếng Sinh Trung.
Giang-sơn cẩm-tú chập-chùng,
Đôi ta gắn bó thủy-chung một lòng !

***

Mối tình chất-phác và chân-thành ấy không những được non nước chứng-minh mà còn được chim muông « ủng-hộ » :

Chim Liễu nó biểu chim Hoàng,
Biểu to biểu nhỏ : biểu chàng yêu em !

Vâng ! thế nào rồi cũng phải yêu em, vì em có đủ công dung ngôn hạnh. Ta thừa hiểu rằng cô gái miền Trung nói chung và cô gái Huế nói riêng có tài nấu ăn rất khéo. Họ đã chế biến những món ăn thanh-tế tân kỳ, tuy không hẳn là cao lương mỹ-vị. Họ đã làm nổi tiếng mấy thức ăn như : nem An-Cựu, bánh khoái cầu Đông-Ba, bún bò Gia-Hội, cơm hến đò Cồn. Họ khéo

nấu những thứ chè kê, chè bắp, chè thịt quay, chè hột sen bọc nhãn. Nếu người Nam nấu chè thêm muối thì người Trung kho cá thêm đường ! Do đó, họ đã đạt một trình độ nghệ-thuật khá cao với con cá thệ kho đến cong đuôi, con tôm rim mỡ chạy vòng tròn trong lớp vỏ đỏ...

Họ đã tỏ ra chí hiếu chí tình trong việc thờ phụng mẹ cha sớm hôm định tỉnh :

Tôm rằng bóc vỏ bỏ đuôi.
Gạo de An-Cựu em nuôi mẹ già.

***

Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau !
Đối với chồng con, họ cũng hết lòng săn sóc :
Mâm đồng chùi sáng
Để dưới ván thấy hình
Cháo đậu xanh kia
Đường cát nọ, nhớ mình quên ăn !

Họ đã :

Biểu-dương một tấm lòng son,
Thủy chung tình nghĩa vuông tròn ái ân !

Họ đã tìm ra bí-quyết dung hợp nhiều món ăn có thể gọi là điển-hình :

Cá lẹp kẹp rau mưng,
Rau mưng chưng cá lẹp.

***

Cá nục nấu với dưa hồng,
Lơ lơ có kẻ mất chồng như chơi !

Chỉ bấy nhiêu câu hò cũng đủ chứng minh rằng nghệ-thuật nấu ăn quan trọng là đường nào !

Tiếng rằng miền Trung, tuy không giàu có gì, nhưng sơn-hào hải-vị không thiếu. Bạn sẽ thử làm bảng thống kê từng tỉnh, bắt đầu từ Sông Gianh trở vào. Tỉnh Quảng-Bình địa-linh nhân kiệt, nơi đã phát xuất những bậc quốc-sĩ kỳ tài, Quảng-Bình với ngọn núi Đầu Mâu cao vòi-vọi đến chín từng mây, với Sông Gianh nước chảy như sôi sục, như căm hờn. Quảng bình, quê hương của vị Nguyên-Thủ của nước Việt-Nam hiện-đại, có lắm sơn hào hải vị :

Yến sào Vinh-Sơn,
Cửu Khổng cửa Roòn
Nam sâm Bố-Trạch,
Cua gạch Quảng-Khê,
Sà nghêu quán Hàu,
Rượu dâu Thuận-Lý.

Bạn đã từng say-sưa với chén rượu dâu Thuận-Lý, ngon không thua gì bồ đào mỹ tửu, trong những quán rượu dựng ở đầu làng :

Mang bầu đến quán rượu dâu :
Say sưa quên hết những câu ân tình,

***

Vào đến Quảng-Trị bạn sẽ biết thêm mấy thứ sản-phẩm đặc biệt nữa là :

Ốc gạo Thạch-Hãn,
Mật rú Bát Phường,
Măng cày huyện Do,
Gầm ghì Chợ Huyện,
Thơm rượu Hà-Trung,
Mắm ruốc Cửa Tùng,
Mắm nêm Chợ Sãi.

và đây là xứ Huế với nhiều hoa quả ngọt bùi một cách đặc-biệt :

Quít giấy Hương-Cần,
Cam đường Mỹ-Lợi,
Vài trạng Cung Diên,
Nhãn lồng Phụng-Tiên,
Đào tiên Thế-Miếu
Thanh-trà Nguyệt-Biều,

Dâu da rừng Truồi.
Hột sen hồ Tịnh.

Bạn rời xứ Huế, vào đến Lăng Cô, mà tên thật đúng là làng An-Cư, vượt Hải-Vân-Quan, đi vào xứ Quảng. Nơi đây có nước mắm Nam-Ô (miền Nam châu Ô) danh tiếng lẫy-lừng, nhưng nó phải đi đôi với dưa-cải-trường Phủ-Điện (Điện-Bàn), mới đủ vị-khí, để làm cho con người xứ Quảng càng thêm cứng rắn :

Nói cho lắm cũng nước mắm dưa cải,
Nói cho phải cũng dưa cải nước mắm !

Và cũng vì thế mà tình cảm giữa nam-thanh nữ-tú xứ Quảng rất là nồng-nàn :

Chiều chiều mây phủ Sơn-Trà,
Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm !

và dù có ở xa nhau, cách trở chi mấy, cũng không thành vấn đề :

Rằng xa : cửa ngõ cũng xa ;
Rằng gần : Vĩnh-Điện, La-Qua cũng gần.

Còn mối tình đối với mẹ cha cũng rất là thắm thiết :

Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng
Thương cha nhớ mẹ quá chừng em ơi !

Từ ngày nước nhà thâu hồi độc lập, xứ Hàng đã thay đổi sắc diện rất nhiều với những công cuộc kiến-thiết trùng-tu, mở-mang đường sá, khai-thác tài-nguyên, như đã được chứng-minh trong câu ca-dao sau đây :

Đứng bên ni Hàng,
Ngó bên tê Hà-Thanh :
Nước xanh như tàu lá ;
Đứng bên tê Hà-Thanh,
Ngó qua đất Hàng :
Phố xá nghêng ngang,
Kể từ ngày độc lập giang-san,
Đào sông Cù-Nhĩ, đắp đàng Bồng-Miêu ;
Dặn tấm lòng em bậu đừng xiêu,
Gắng công nuôi thầy với mẹ ; sớm chiều đã có anh.

Đồng-bào Xứ Quảng khẻo nuôi thầy mẹ với trân cam, với :

Nem chả Hòa Vang,
Bánh tổ Hội-An,
Khoai lang Trà-Kiệu,
Thơm rượu Tam-Kỳ.

Và khi đến Xứ Quảng, bạn chớ quên hút một điếu thuốc Cẩm Lệ, có đặc-tính tiêu sầu. Bạn sẽ nhớ rằng nơi đây, về miền Núi có trái bòn bon, là một thứ dâu da bé nhỏ, mà ngày trước vua Gia-Long đã ban cho

một cái tên rất đẹp là Nam Trân. Cũng có sách gọi là « Phụng-Quân »; lạ thay mỗi trái đều có mang dấu móng tay của nhà vua đã bấm vào, khi Ngài phải vượt núi băng ngàn cùng mấy đoàn chiến-sĩ.

Trái Nam Trân cũng như trái mừng quân (còn có tên là ngộ quân), cũng như trái măng cụt (còn có tên là giáng-châu) là ba thứ trái cây lịch sử đã giúp nhiều cho bộ đội của Nguyễn-Ánh những khi thiếu lương-thực giữa chốn rừng xanh.

Trái Nam-Trân cũng đã được nhắc đến trong một câu hò tâm-tình ý-nhị

Trái bòn-bon trong tròn ngoài méo,
Trái thầu-dâu trong héo ngoài tươi,
Em thương anh ít nói ít cười,
Ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng !

Trong khi em ôm duyên chờ đợi, thời bạn phải tiếp-tục cuộc hành trình đến Quảng-Ngãi và nơi đây bạn sẽ biết thêm được mấy món nữa.

Chim mía Xuân-Phổ.
Cá bống Sơn-Trà,
Kẹo gương Thu-Xà,
Mạch nha Thi-Phổ.

***

Đến Bình-Định là cả một rừng dừa rợp bóng trên những chiếc nón Gò-Găng của bao thôn-nữ miền Tam-Quan, Phú-Cát :

Công đâu công uổng công thừa,
Công đâu múc nước tưới dừa Tam Quan.

Thật thế, dừa có đến hàng triệu hàng ức, hơi đâu mà tưới nước thay thế cho trời; chi bằng gặp lúc rảnh rang học thêm đôi ba miếng võ làm thế hộ thân :

Ai về Bình Định mà coi :
Cô gái Bình-Định bỏ roi đi quyền !

Truyền thống võ nghệ của đồng bào Bình-Định kể ra đã có từ mấy trăm năm về trước, vì nơi đây là đất dụng võ trải qua các triều-đại với thành Đồ-Bàn của Chiêm-Quốc, với ngọn núi Tây-Sơn hùng vĩ, với hòn tháp Canh-Tiên đã chứng kiến cái chết oai-hùng của Võ Tánh :

Ngó lên hòn tháp Canh-Tiên,
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm !

Cô gái Bình-Định không những biết múa gậy vườn xuân mà còn tỏ ra rất khéo léo trong việc làm bánh mứt, nhất là bánh lá gai :

Muốn ăn bánh ít lá gai,
Lấy vợ Bình-Định sợ dài đường đi !

Bình Định xưa nay còn nổi danh về các thứ xoài như xoài tượng, xoài quéo, xoài cơm và xoài mật :

Gió đưa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi !

Xoài Bình-Định tuy ngon và nhiều nhưng chưa chắc đã quý bằng xoài Đà Trắng, thuộc Phủ Tuy-An, Tỉnh Phú-Yên. Hàng năm mấy cây xoài nơi chùa Đá Trắng chỉ sản xuất được vài trăm trái, nhưng ngày xưa có cung tiến, dưới cái tên rất đẹp là « Bạch thạch yêm-la ».

Rời Đá Trắng lại đến Đá Bia, tức Thạch-Bi-Sơn, cao 708 thước là nơi mà thuở xưa (1471) vua Lê-Thánh-Tôn đã dừng chân, cắm cờ khắc chữ để phân định ranh giới Việt-Chiêm. Đứng trên chóp núi, nhìn bể cả trời cao, Ngài đã than rằng : « Trời đất khai tịch đã chia cảnh thổ phân minh, kia như Chiêm-Thành nghịch ý Trời nên phải mắc họa » (theo Đại-Nam Nhất-thống-Chí). Công-đức vua Lê-Thánh-Tôn thật là cao dày, đáng được dân Phú-Yên cất đền thờ phụng tại làng Long-Uyên, ngày nay vẫn còn di-tích.

Vượt Đèo Cả tức Đại-Lãnh, chúng ta bước vào địa-phận miền Kauthara-Panduranga ngày trước, tức là ba

Tỉnh Khánh-Ninh-Thuận. Vùng này đặc biệt sơn-thanh hải-tú, dân-sự hiền-hòa, ấm no sung-túc.

Đặt chân đến xứ này, chúng ta nhớ lại hồi năm 1905, ba nhà cách-mạng Phan-Châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng và Trần Quý-Cáp, trên đường vào Nam, có ghé lại Bình-Định vừa dịp khoa thi đang mở, có đề thi « Chi thành thông thánh » và « Danh-sơn lương ngọc », ba Cụ bèn làm bài thi sau đây ký tên là Đào-Mộng-Giác :

Thế-sự hồi đầu dĩ nhất không,
Giang-sơn vô lệ khấp anh hùng,
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn chương túy mộng trung,
Trường thử bách niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao lung,
Chư-quân vị tất vô tâm huyết,
Thỉnh bả từ văn khán nhất thông.

tạm dịch là :

Việc đời ngoảnh lại thành không,
Còn đâu giọt lụy non sông khóc người ?
Muôn dân luồn cúi tôi đòi,
Văn chương bát-cổ say hoài giấc mơ !
Mặc ai chửi rủa tha hồ,
Xích xiềng này biết bao giờ tháo xong ?
Anh em còn chút máu nồng,

Hãy đem văn ấy đọc cùng nhau nghe...

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Bài thơ này đã có tác dụng cảnh tỉnh đám sĩ phu đang mê-muội từ chương, ham đường danh-lợi mà quên tổ-quốc đương chìm đắm trong vòng nô-lệ.

Sau khi bài thơ ấy đã nổ tại Bình Định như một quả bom nguyên tử, ba cụ Tây-Hồ, Thái-Xuyên và Trần Quý-Cáp vào Nha Trang, xuống vịnh Cam-Ranh, xem hạm đội Nga do Đô-Đốc Rojestvensky chỉ-huy và tạm trú nơi đây, trên đường đi cứu cấp Lữ Thuận.

Về sau, trong cảnh tù đày, Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng đã làm một bài thơ như sau :

Vô-quốc năng hà bội ?
Ngu dân khỉ hữu quyền !
Hiệp thương thành họa trọng,
Giảng học bị can liên !
Bình-Định danh sơn phú.
Cam-Ranh ngoại quốc thuyền.
Viện thư như phát bố,
Dương tác hữu biên niên.

và Cụ đã dịch ra quốc-âm như sau :

Không nước sao rằng bội ?
Dân ngu hả có quyền !
Hiệp-thương gây mối họa,
Dạy học cũng can liên !
Bình-Định cùng làm phú,
Cam Ranh muốn vượt thuyền,
Án văn như phát bố.
Truyện tớ có đời truyền.

Vâng, bổn-phận thiêng liêng của chúng ta là phải truyền danh của ba Cụ, nhất là cụ Trần-Quý-Cáp đã bỏ mình vì nước, ngay tại quê nhà là tỉnh Khánh-Hòa, nơi có nhiều danh lam thắng tích, như Tháp Bà Chúa-Xứ (Poh Nagar) thờ Thiên-Y Thánh-Mẫu, và cũng là nơi sản xuất nhiều sơn-hào hải vị quý báu như :

Yến sào hòn Nội,
Vịt lội Ninh-Hòa,
Tôm hùm Bình-Ba,
Kỳ-nam Vạn-Giả,
Sò huyết Cam-Ranh,
Nai khô Diên-Khánh.

Rời Nha-Trang sau khi đã lãnh hội ý-nghĩa là Sông lau, (Ea : nước, sông; Tran : lau) chúng ta thẳng tiến theo quốc-lộ đến Phan Rang, là nơi có tháp Chàm do

Chế Mân xây dựng hồi cuối thế kỷ XIII, và cũng là nơi sản xuất nước mắm cá cơm ngon không kém nước mắm Phú-Quốc và nước mắm Nam-Ổ.

Rời Phan-Rang, chúng ta lần hồi đến Cà-Ná với những thửa ruộng muối mênh-mông, rồi đến Vĩnh-Hảo với những suối nước nóng từ trong lòng đất phun ra như để bồi bổ thêm cho sức khỏe của người dân Việt.

Sau Phan Rí, Mũi-Né, chúng ta đã đến Phan-Thiết ở cực Nam miền Trung, nơi sản-xuất hột dưa, nước mắm nhiều nhất Việt-Nam. Nhưng cái sản phẩm đặc biệt nhất và quý nhất lại là mắm mòi, vì nhờ nó mà nhiều cuộc tình duyên đã được xây dựng mặn mà, thơm tho và bền bỉ :

Cô kia bới tóc cánh tiên,
Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi ;
Không tin dở thử lên coi :
Rau răm ở dưới mắm mòi ở trên !

Ghe bầu đã sẵn, chỉ còn dong buồm chạy thẳng Phú-Yên để rước cô dâu tốt phước về xứ mắm mòi :

Tiếng đồn cô gái Phú Yên,
Con trai Bình-Thuận đi cưới một thiên cá mòi !

Như thế là từ Đồng Nai trở về quê cũ, chúng ta đã du-lãm khắp cả miền Trung : miền Trung văn-học, miền

Trung cách mạng miền Trung thắng-tích, miền Trung tâm-tình và miền Trung sơn-hào hải vị.

Chúng ta đã thỏa mãn phần nào chí trai trong thời kiến quốc :

Làm trai cho đáng nên trai :
Phú-Xuân cũng trải, Đồng-Nai cũng từng !

Và nếu miền Nam có mưa nắng hai mùa và miền Bắc có « Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn » thì miền Trung lại có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ».

Nếu cô gái Bắc với cặp mắt nhung thường xinh đẹp lúc ban mai, thì cô gái Huế với đôi mắt mơ huyền chỉ đẹp về chiều, còn cô gái Nam với cái nhìn hồn nhiên thường đẹp về ban tối. Âu cũng là do lòng trời ban cho nước Việt đầy đủ sắc thái để dung hòa và bổ sung cho nhau. Những bạn nào đã từng chu du khắp thiên-hạ và đã có dịp thưởng ngoạn biết bao màu sắc huy-hoàng của năm châu bốn bể, đều công nhận màu sắc quyến rũ nhất vẫn là màu sắc Dân Tộc.

Ngày nay, từ Đồng-Nai chúng ta trở về miền Trung và ngày mai kia, thời-lai phong-tổng giữa mùa Xuân Dân-Tộc, chúng ta sẽ vượt sông Gianh tiến về Bắc. Từ thuở nào, chúng ta vẫn đinh-ninh rằng sứ-mạng của miền

Trung và thiên chức của người Trung là phải nối liền miền Nam với miền Bắc, nơi cội nguồn của Dân Tộc;

Chim xa rừng thương cây nhớ cội,
Người xa nguồn trôi nổi lắm nơi !

Chúng ta hy-vọng cái ngày mà giang-sơn sẽ được thống nhất sẽ không còn xa, là vì nỗi vui sum-họp thiết-tha muôn đời :

Nước non là nước non trời,
Ai chia đặng nước, ai dời đặng non.

CỐ ĐÔ HUẾ
TẬP HẠ

THUẬN HÓA QUA THI-CA KIM CỔ

TÌM HIỂU CA-NHẠC CỔ-ĐIỂN MIỀN TRUNG

Ngày 2-2-1949, phu Công Chánh trong một công trường tại Darlac đã đào được nhiều phiến đá mài của thời kỳ văn minh Bắc-Sơn (civilisation bacsonnienne) mà nhà khảo cổ André Schaeffner tuyên bố đó là những bộ phận của một cây thạch cầm đời tiền sử gồm có nhiều phiến nhỏ mà dài hình chữ nhật cấu thành. Khi khảy, những phiến đá này phát ra âm thanh trong trẻo khác với những loại nhạc cụ thạch chung (phonolithique) làm bằng ngọc bích của người Trung-Hoa, nhưng lại hơi giống với kim thanh của nhạc khí gamelan của người Nam-Dương.

Năm 1902 và 1903, người ta cũng đã đào được tại Phủ-Lý hai cái trống đồng đen mà các nhà khảo cổ phát biểu nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc, nhưng đều nhìn nhận đó có thể là nhạc cụ của người Hời hay Trung Hoa. Dầu sao tiền nhân người Việt-Nam đã từng dùng đến thứ nhạc cụ ấy.

Năm 1924, người ta còn tìm thấy tại các nghĩa địa xưa ở Đông-Sơn nhiều trự tiền đồng đỏ có khắc tiểu tượng nhạc công, thổi kèn lào (khène) và đánh sanh.

Trên những cái trống bằng đồng đen lại có chạm trổ nhiều vũ điệu chinh chiến chứng tỏ người Việt-Nam thời xưa cũng đã biết các môn nhảy múa ấy.

Theo ông Trần-văn-Khê trình bày trong luận án tấn-sĩ về cổ nhạc Việt-Nam, thì người ta nhận thấy có nhiều điểm tương đồng thính quan giữa âm điệu của những bài hát « Hò mái đẩy Trung-Việt » (Chant des bateliers du Centre Việt-Nam) với điệu hát Pelog ở đảo Java. Ông xem đó như một bằng chứng hiển nhiên về sự tài bồi ngoại quốc cho nền văn hóa Việt-Nam nói chung và âm nhạc nói riêng, trong thời tiền kỷ của Thiên-Chúa, nhất là nhờ sự tiếp xúc với Chiêm-Thành, Trung-Hoa và rất có thể với các đảo trong Thái-Bình-Dương.

Nhờ ở địa thế lân bang và sự tiếp xúc trường cửu với Chiêm-Thành, một quốc-gia chịu ảnh hưởng nền văn-minh tối cổ của Ấn-Độ, mà gia tài âm nhạc Việt-Nam được tài bồi phong-phú.

Điều nhận xét đầu tiên là các lối ca Huế (điệu Nam) phỏng theo các ca khúc của Chiêm-Thành mà đặt ra. Sự nhận xét này dựa vào những việc lịch-sử sau đây :

1) Năm 1044, vua Lý-Thái-Tông đi đánh Chiêm-Thành ; vua Chiêm là Sạ-Đẩu (Jaya Simhavarman II) dàn trận phía nam sông Ngũ-bồ (có lẽ là sông Bồ-giang, huyện Quảng điền chăng ?) Thái-Tông thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm-Thành thua chạy; quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Tướng Chiêm-Thành là Quách-gia-Dị chém quốc-vương là Sạ-Đẩu đem đầu dâng xin hàng.

Bây giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối; Thái-Tông trông thấy động lòng thương bèn xuống lệnh cấm không được giết người Chàm, hễ ai trái lệnh thì theo quân-pháp mà trị tội.

Thái-Tông tiến binh đến Quốc đồ Phật-Thệ (Vijaya) vào thành bắt được vương-phi là Mỵ-Ê và các cung nữ đem về. Khi xa-giá về gần tới sông Lý-Nhân, Thái-Tông cho đòi Mỵ-Ê sang chầu bên thuyền ngự, Mỵ-Ê than rằng : « vợ mọi quê mùa, khôn sánh những bậc cơ-khương. Nước tan chồng chết, chỉ còn một thác mà thôi chứ không biết người chồng thứ hai ». Rồi nàng quấn chăn gieo mình xuống sông mà chết. Vua Thái-Tông cảm kích lòng trinh tiết, phong nàng Mỵ-Ê là « Hiệp chánh hộ thiên phu nhân ». Nay ở phủ Lý-Nhân (Phủ-Lý, Hà-Nam) còn có đền thờ.

Theo Khâm định Việt-sử, cung nữ vua Chiêm biết múa hát khúc Tây thiên. Khi về đến kinh Lý thái Tông truyền làm cung riêng cho bọn cung nữ ở.

2) Năm 1069, vua Lý-thánh Tông đem quân vào đánh Chiêm- thành, Lý-Thường-Kiệt bắt được vua Chiêm là Chế-Củ hay là Đề-Củ (Rubravarman III) Chế-Củ xin dâng ba châu Địa-lý, Bố chính và Ma-linh. Thánh-Tôn sáp nhập ba châu ấy và cho Chế-Củ về nước. Vậy cần phải rõ địa giới 3 châu này để sau khỏi lầm lẫn với 2 châu Ô và Lý. Theo «Cương mục chính biên» thì Địa lý là phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; Bố chính là huyện Bố trạch và huyện Bình-chính và Minh-chính, tức là phủ Quảng-trạch và huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng bình ngày nay; còn Ma Linh là huyện Do-Linh và phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng trị bây giờ.

Đoạn trên có nói đến thành Phật-thệ, vậy Phật-thệ nằm chỗ nào ? Theo « Khâm-định Việt sử thông giám cương mục » thì thành Phật-thệ là kinh đô cũ của Chiêm thành, nay tại làng Nguyệt-Biều, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên. Nói như vậy là không đúng, vì những lẽ sau đây : Theo H. Parmentier viết trong quyển « Inventaire des monuments Chàms » thì kinh đô chàm từ thế kỷ thứ IV ở Trà-Kiệu (Simhapura hay là Champapura) và theo 1 bia Chàm tìm được ở Đồng-dương (Quảng Nam) thì kinh đô Chàm vào thế kỷ thứ

IX là Indrapura (Đồng-dương). Qua thế kỷ thứ X, để tránh người Đại-Việt, vua Chàm dời đô vào Nam, xa kinh đô cũ 700 lý, ở miền Bình định. Vả lại, trong trận đánh nước Chiêm năm 1049, quân ta đã đi khỏi cửa Ô-Long hải khẩu (cửa Tư-Hiền) đến 6 ngày mới tới Thị-Nai (Cri Banoy, Qui nhơn) rồi lên chiếm thành Phật-thệ (Vijaya). Như vậy, Phật-thệ không thể lầm lẫn với Thành-Lồi ở Nguyệt-Biều, có lẽ là một thị trấn Lâm-ấp trước thế-kỷ IV chăng ? Vì thế rất có thể Phật-thệ là thành Chà Bàn (viết sai là Đồ-Bàn) mà dấu tích còn thấy ở Bình định.

3) Năm 1202, Vua Lý-cao-Tông sai nhạc công soạn ra khúc nhạc mới gọi là Chiêm-thành-âm, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (Khâm-định Việt-sử, q. 5)

Theo những tài-liệu trên, thì « Khúc Tây-thiên » và « Chiêm-thành-âm » là nguồn gốc các điệu Nam của ca nhạc Huế.

4) Vả lại năm 1301, vua Trần-nhân-Tông du lãm Chiêm-quốc, hứa gả công chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm bắt rồi đợi chờ 5, 6 năm trời. Trong khoảng thời gian ấy cho đến khi Huyền Trân công chúa ở Chiêm quốc về với Trần-khắc-Chung, thế nào sự bang giao giữa 2 nước cũng đượm tình thân thiện, và thế nào cũng có sự trao đổi về văn hóa; nhất là khi những cung nữ

theo hầu Huyền-Trân công chúa, trên đường về, cũng có « nhập cảng » được ít nhiều điệu múa hát Chiêm thành.

Nói về nhạc cụ, người Chàm cũng có những nhạc khí tương tợ của ta. Đờn « Kuni Kara » giống như đờn nhị và địch « Sanarai » có 7 lỗ như ống sáo.

Theo du-ký của Mã-Đoan-Lâm, một du khách Trung-hoa (bản dịch : Méridionaux của hầu tước D'Hervey de Saint Denys, pp 422-425), từ thế kỷ thứ IV, người Chàm đã có những nhạc cụ như đờn kim (cithare), đờn có 5 dây, ống quyển, trống, tù và, v. v...

Xét về sự bang giao giữa 2 nước Chiêm và Việt, khởi đầu bởi 2 tấn bi kịch Mỵ-Ê và Huyền-Trân, lại thêm vào đó những cảnh tan nát của kẻ bại trận mất nước, thiết nghĩ âm nhạc Chiêm-ba phải vô cùng não nùng ai oán.

Còn nói về ảnh hưởng âm-nhạc Trung-Hoa trong các điệu ca Huế (điệu khách), chúng ta thấy sử chép như sau :

« Đến dời Hồng-Đức (1470), vua Lê-thánh-Tông mới sai các quan tại triều là Thân-nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Lương-thế-Vinh kê cứu âm-nhạc của Trung-quốc và đặt ra 2 bộ : bộ Đồng-Văn chuyên tập âm-luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-Nhạc chuyên dùng nhân thanh để xướng hát,

hai bộ đều thuộc quan thái-thường trông coi. Về âm nhạc bình dân thì có bộ Giáo-phường quản giám (Việt-Nam văn-hóa sử cương - Đào-duy-Anh).

Theo chỗ tôi nhận xét thì những ký âm ta (notes) đều phỏng theo ký-âm Trung-hoa. Ai biết tiếng quan-thoại (langue mandarine) đều nhận thấy những tiếng « họ, xự, xàng, xê, cống, liu, ú » là lối đọc quan thoại của những chữ « hợp, tứ, thượng, xích, công, lục, ngũ ».

Còn về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà dặt ra 5 âm (cung, thương, giốc, chủy, vũ,) nghĩa là họ, xự, xàng, xê, cống, sau thành 7 thanh (họ, xự, y, xàng xê, cống, phàng,) tương tợ như 7 tiếng trong âm giai Tây-nhạc (do, ré, mi, fa, sol la, si).

Ca nhạc Huế đã có những thời-kỳ phong phú như dưới thời Tự Đức. Sử sách còn ghi chép những nhạc công tiếng tăm lừng lẫy như ông hoàng Nam-sách và ông phò Trần-quang-Phổ.

Tôi có dịp may mắn được xem một bộ « Nguyệt cầm phổ » của Cúc Trang-Tử, hiệu Thúc-Ẩn, tức Nam-sách quận-công, trong ấy chép tất cả các điệu ca Huế. Trong bài tựa, ngài Nam-sách có nhắc đến 2 nhạc công trứ danh thời bấy giờ là Biện-Nhàn và học trò là Tống-văn-Đạt. Sách này viết năm Tự-đức thứ XII (1859) tháng 10.

Nói tóm lại, những khúc ca Nam, như Nam-ai (Ai giang Nam), Nam-bình, Nam-xuân, Nam-thương, Vọng phu (Quả-phụ) có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm trạng một dân tộc điêu tàn là dân Chiêm-quốc, cùng với cảnh non nước dịu dàng ở xung quanh xứ Huế (theo Việt-Nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

Còn những điệu ca khác như Lưu-thủy, Phú-lục, Chấn trập, Bắc-xướng, Cổ-bản (hay là Cửu-chiết bản), Xuân-phân, Long-ngâm, Long-đăng và 10 bản Tàu tức là Liễn bộ thập chương : Phẩm-tuyết, Nguyên-tiêu, Hồ-quảng, Liên-hoàn, Bình-bán, Tây-mai, Kim-tiền, Xuân-phong, Long-hổ, Tẩu-mã) thì có « vẻ linh hoạt, vui vẻ, thích hợp với tính chất tiến thủ, hăng hái của người phương Bắc, cùng với cảnh đồn điền rộng rãi, sông ngòi mãnh liệt ở miền Trung-châu (Theo Việt nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

***

Trên kia, chúng tôi đã nói sơ lược về ảnh hưởng của Chiêm Thành và Trung-Hoa trong ca nhạc cổ điển Việt-Nam nói chung và miền Trung nói riêng. Nay thử hỏi các điệu ca nhạc Huế xuất hiện từ bao giờ ?

Theo như Cụ Ưng Bình Thúc Giạ cho biết thì nước Việt Nam từ đời Lê về trước, dân gian thường truyền cho nhau những điệu xoang, xẩm, trống quân, hát chèo,

hát cô đầu, hát giặm, hát ví ở Tịnh-Nghệ, hát giã gạo, hoa tình ở Quảng-Bình, Quảng-Trị...

Còn như các điệu ca Huế thì có lẽ như mới sản suất từ đời chúa Minh Tộ-Quốc-Công Nguyễn Phúc Chu, tức là Hiển-Tông Hiểu Minh Hoàng Đế (1691-1725). Lúc bấy giờ thủ phủ miền Trung đã đặt tại làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, vào chỗ đông nam Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, có sông Hương-Giang và các chi-nhánh bao bọc ba phía, đầy đủ các yếu tố sơn thủy để xây dựng một kinh đô lâu dài. Sự định đô tại làng Phú-Xuân đã thực hiện từ đời Chúa Ngãi Hoằng-Quốc-Công Nguyễn Phúc Trăn, tức Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đế (1687-1691). Chúa Ngãi đã xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ.

Chính trong khung cảnh mỹ lệ này mà các điệu ca Huế lần hồi đã xuất hiện với giòng sông Hương ẻo lả, với sự nâng đỡ của chúa Minh mà người đương thời thường gọi là « Thiên Túng đạo nhân ». Chúa là một nhà văn học uyên bác, có tâm hồn nghệ sĩ, sanh con ra là công-tử Tự cũng là một nghệ sĩ tài tình, thông thạo ca khúc, nên hồi đó người Huế đã tặng cho 4 chữ « Tài tử gia-truyền ».

Chính chúa Minh là người đã sáng tác ra bài ca « Ai giang Nam » tức « Nam Ai », mà người Huế còn truyền lại mấy bài xưa nhất như là :

Biết ai nhắn gởi đôi lời, đôi lời tình tự,
Câu tâm sự mầng ri, biết thấu cho không ?
Trời kia rộng mênh mông : thu rồi lần lựa sang đông

v. v...

và bài sau đây :

Ai xui cái bệnh đa tình, đa tình cho mình thiệt dở !
Khi đã mắc vòng trong, biết gỡ cho ra,
Thề trên nguyệt dưới hoa,
Ôm tấm lòng thơ thẩn vào ra,
Riêng trách kẻ đường xa,
Thi mà tệ, tệ bạc mà lắm má !

v. v...

Còn điệu Nam Bình, bài xưa nhất có lẽ là bài « Nước non ngàn dặm ra đi » nói về Huyền-Trân khi từ giã nước Việt, vào mùa thu năm 1306, để lên đường về Chiêm Quốc kết duyên cùng Chế Mân, sau khi vua Chiêm đã dâng hai châu Ô Lý làm sính lễ.

Theo Cụ Cử Tùng-Lâm, trong lúc bà ra đi, lòng dạ bối rối như tơ vò, bà đã đặt ra điệu Nam-bình nói trên, mà người đời sau còn truyền tụng hoặc lấy làm mẫu đề đặt những bài mới :

Nước non ngàn dặm ra đi,
Mối tình chi ?
Mượn màu son phấn đền nợ Ô Ly,
Đắng cay vì
Đương độ xuân thì,
Má hồng da tuyết,
Tuyết sương dầm, thân này bao xiết,
Vàng lộn theo chì !

v. v...

Lời ca thật là lâm ly uất ức, nghe đoạn trường chín khúc giữa đêm sương nơi tha phương đất khách..

Đời vua Minh-Mạng, công chúa Diệu-Liên cũng phỏng theo điệu Nam-bình đặt ra nhiều bài Hàn-văn và Quốc-văn như bài :

« Thu lai mộng bất ly, ngô đồng...

Và bài :

« Gối loan trằn trọc năm canh,
Mối sầu đoanh !
Lệ tình chan chứa, vì nợ ba sinh,
Một khối tình, gớm ghê thay ! bấy nhiêu sợi tơ mành,
Vương càng thêm rối, rồi, muôn vòng, khôn lần ra mối.
Thiệt lạ cho đời !

Diệu Liên công-chúa là một nữ sĩ trứ danh; chẳng những thạo về thị-văn, còn sở trường về âm nhạc.

Công-chúa đã phỏng theo ca khúc Việt-Quảng, làm ra mười bài ca mà người Huế gọi là 10 bản Tàu rất được truyền tụng.

Sau công chúa Diệu-Liên, có Tuyên-hóa Quận Dương, Tương-an Quận Dương cũng có nhiều bài Nam-âm được nhạc sĩ truyền bá.

Tương-an Quận vương có bài Nam ai :

« Trông nhau luống những xưa này,
Xưa rày, đêm ngày chờ đợi,
Mưa nắng cành lê, tuyết ủ gốc mai...»

v. v...

Bài này, nhiều người truyền rằng : Tương an quận vương là thầy và bạn thiết ông Hoàng Bảo. Khi nghe tin ông Hoàng-Bảo (anh vua Tự-Đức) bị vua Tự-Đức bắt tội, xử tử, Tương-An quân vương thương xót cảm xúc làm ra bài ca này cùng với bài « Hương-giang hoài-cổ-khúc », một tác phẩm quốc văn rất có giá trị mà từ trước chưa có tác-giả nào soạn ra, trong ấy có những câu như :

Thấy đâu nào, kẻ còn người mất,
Cánh phù du rật rật những bay

Lại có câu như :

« Chơi vơi, sóng phủ, sầu dồn
Mượn cầu Tinh-vệ chiêu hồn đại phu
Cá ao lụy bởi lửa thành,
Mản tìm vượn Sở, hoa banh cây rừng,
Vật kia còn họa dửng dưng ;
Phật còn tám nạn, người đừng ba tai.

Quốc âm đời bấy giờ như thế, tưởng cũng ít nhà văn sánh kịp. Tuyên-hoa-quận-vương đã soạn khá nhiều từ khúc, được xứ Huế truyền tụng, nhất là bài « Quả phụ hàm oan ».

« Đề... đề... đề thi nhắn với tương tri.
Riêng vì... riêng vì con tạo...
Tạo làm ri... biết có duyên chi ?... v. v...

Điệu Quả phụ hàm oan, ở Huế từ hồi nào đến giờ, chỉ có một bài này mà thôi.

Đó là ca-khúc riêng biệt của xứ Huế, cũng như Nam-ai, Nam-bình mà các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc chưa từng thấy có tác-phẩm ấy. Riêng về điệu ca « Tứ Đại Cảnh » chúng tôi nghe nói điệu này do vua Tự Đức sáng tác; âm điệu không vui không buồn, có vẽ phong lưu đài các, khi tấu lên nghe như một gạch nối giữa hai điệu Nam và Khách vậy.

Mặc dầu trạng thái ảnh hưởng ngoại quốc nói trên, không ai có thể phủ nhận tính chất đặc biệt của âm nhạc Việt-Nam, bằng chứng là những nhạc cụ khác biệt với các nhạc khí của người Trung-Hoa, Chiêm-Thành, hoặc của các dân tộc nào khác ở Đông Nam-Á, và trên bình diện âm-giai, nhạc Việt-Nam còn có những dấu vết sót lại của nhiều âm giai không có phụ hệ Trung-Hoa hay một nước nào lân cận.

Ca-nhạc Việt-Nam đã phát-triển dưới nhiều hình thức trong các tổ chức nhạc của Triều-đình, của quí tộc, trong nghi lễ, kịch trường, các ban nhạc hát rong hay nhạc thính phòng (musique de chambre), trong những

nhạc cụ như loại kích động (à percussion), khí động (à vent), huyền động (à cordes). Trong 30 năm sau đây, người ta còn thấy xuất hiện những nhạc cụ Tây Phương dùng để diễn tấu những bản nhạc cổ Trung-Việt.

Trong những cuộc biến thân cải hóa nói trên, nếu quan sát cho kỹ thì người ta thấy rằng phần hình thức có nhiều sự thay đổi nhưng cái tinh thần truyền thống về luân lý âm nhạc Nho giáo vẫn được tôn trọng, mặc dầu Kinh-Nhạc của bộ Ngũ Kinh đã bị vua Tần-Thủy-Hoàng, người đã xây Vạn-Lý Trường-Thành, đã đốt mất với chèanh sách bạo tàn ngược đãi Nho giáo và can tội phá hoại nền văn-minh chung của nhân loại.

Quy5en Kinh-Nhạc bị đốt nhưng cèai học thuyết về hòa điệu (harmonie) của Nho-giáo vẫn được nhạc sĩ Việt-Nam tôn trọng, và âm nhạc vẫn được phổ bi7en trong dân chúng từ nghìn xưa.

Họ còn nhớ rằng đời Mục-Công nhà Tần (620-659 trước Chúa giáng sinh) một hôm có người thường dân đem dâng một thẻ ngọc bích mà công chúa, tuy tuổi còn thơ ấu, rất ưa khỏ cho kêu để nghe chơi.

Thời gian thấm thoát như thoi đưa, nàng tới tuổi hoa niên... Thẻ ngọc bích vẫn được nàng yêu chuộng và không bao giờ rời khỏi tay, nên quần thần tặng nàng cái tên khả ái là Công Chúa Lộng-Ngọc.

Càng lớn lên, nhan sắc khuynh thành của nàng càng làm cho cá lặn nhạn sa và cái thiên tài nhạc của nàng càng thêm sâu sắc hoàn bị.

Phụ-vương nàng bèn cho đẽo thẻ ngọc bích thành một ống sinh (flute), khi thổi thì phát ra một âm thanh trong trẻo, dịu dàng, êm ái như tiếng nói của chim Phụng-Hoàng và truyền lịnh cho xây cất một cung điện huy-hoàng cho nàng ở để trau-giồi nghệ thuật, gọi là Phụng-Lâu.

Kịp khi nàng tới tuần cập kê, nàng thường ngỏ ý chỉ kết tóc xe tơ với người tri-kỷ biết chơi ống tiêu của nàng.

Một đêm kia mây vàng lảng vảng bắt đầu non, chị Hằng Nga đã bắt đầu gieo ánh tơ vàng trên mặt hồ gợn sóng và in những thẻ bạc trước thềm Cung điện, thì vào giờ ấy Công chúa cũng đốt nén hương thơm và thổi một khúc nhạc mơ buồn hợp với cảnh tình của nàng.

Như phải lòng người giai nhân, ngọn gió tây cũng bắt đầu hiu hiu thổi, đưa lại cho từng nghe tiếng dịch du dương từ phương xa mà âm điệu làm cho nàng mê li. Rồi lần đầu tiên trong đời trinh nữ, nàng cảm thấy lòng xao xuyến, thấy mình cô quạnh lạc loài trong vũ trụ bao la.

Dừng tay tiên trên phiếm đờn, nàng thả hồn bay theo tiếng địch gợi tình của ai trong đêm khuya... Rồi cũng đêm ấy, nàng nằm mơ thấy một chàng thanh niên mình mặc áo da, đầu đội mũ lông, cỡi con phụng hoàng xanh tuyệt đẹp, từ phương trời Tây-Nam đáp xuống sân rồng.

Mặt nhìn mặt, nỗi ngạc nhiên mừng thầm còn như e lệ thì chàng âu yếm bảo cho công chúa biết rằng chàng là vị thần ở núi Thái-Hòa và nàng là vị hôn thê do duyên trời chỉ định, chàng đến đây để cùng nàng tính chuyện trăm năm...

Tâm sự đến đó thì chàng dựa mình trên bao lơn, đưa tay lấy ra một ống địch bằng ngọc bích, đặt lên miệng thổi tiếp giai điệu mê ly mà khi nãy nàng chưa nghe hết vì đã ngủ thiếp từ bao giờ.

Bản đàn vừa dứt, chàng tài tử đưa tay nhẹ nhàng sờ bàn tay tiên của giai nhân, thì nàng giựt mình tỉnh cơn mộng đẹp.

Sáng ra nàng đem giấc mộng tình kể lại với phụ vương. Mục-Công bèn cho người lên viếng núi Thái-Hòa và được thổ dân cho biết tháng trước có một ngôi sao lớn rơi vỡ trên núi; từ ngày ấy thấy có một chàng thanh niên lạ ở trên đỉnh núi ngày đêm chỉ thổi ống địch.

Vua bèn cho triệu thanh niên ấy vào bệ kiến. Chàng xưng tên là Tiêu-Tam-Lang và bắt đầu thổi địch cho Mục Công nghe :

Tiếng địch trong như nước ngọc-tuyền,
Êm như hơi gió thoảng cung tiên,
Cao như thông vứt buồn như liễu,
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên !

(Theo Thế Lữ)

Tiêu-Tam-Lang mới thổi ống tiêu trong giây lát đã thấy gió hiu-hiu; thổi khúc thứ nhì, bốn phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh, các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hót líu-lo, trông thật là ngoạn mục.

Tần-Mục-Công mới hỏi Chàng Tiêu : « Khanh thổi tiêu thế nào mà các loài chim đều đến như vậy ? » Chàng Tiêu tâu rằng : « Tiêu tôi chế đã bớt giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim Phụng. Vả lại chim Phụng là Chúa các thứ chim, nên khi nghe tiếng Phụng thì tìm mà bay tới; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu-thiều mà chim Phụng hoàng đến chầu. Phụng nghe tiêu còn đến, huống chi các thứ chim khác ».

Mục công đẹp ý, bèn gả Cống-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu-Tam-Lang tức Tiêu-Sử. Tiêu-Sử dạy cho Lộng-

Ngọc thối tiêu trong nửa năm, thì Lộng-Ngọc thổi khúc Phụng-cầu tuyệt diệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiêu với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tử-Phụng đoanh đáp bên lầu. Tiêu-Sử bèn cỡi Xích-Long và Lộng-Ngọc cỡi Tử-Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Đối với người Việt-Nam, âm nhạc là một nghệ-thuật thiêng-liêng làm cho vũ trụ điều hòa, giúp cho nhân loại được có trật tự, nên chi, đức Khổng Tử đã từng dạy rằng : muốn đem đến cho giới thượng lưu thống trị cũng như cho đám lê dân bần cùng tinh thần bác ái vị tha và lòng yêu chuộng an tâm hòa-bình, thì cần phải dùng các nghi lễ mà mục đích là để khích-lệ những phong-tục và tập-quán tốt phù-hợp với luân-lý, nhưng lễ phải có nhạc thì mới phát huy được tình cảm, làm cho người sống trong cơn ba đào mà lòng được thư thái, giữa chợ đời phũ phàng, nhân tình đen bạc mà lòng còn giữ được đức khoan hồng, tác phong thanh lịch tao nhã, ca nhạc thay lời nói làm cho người ta cảm thông nhau một cách tế nhị và tinh thần sẽ trở nên cao thượng không bận mùi trần tục.

Chúng ta có thể nhận định rõ ràng quan niệm triết-lý của Khổng-Phu-Tử về âm nhạc, nghi-lễ và thi-ca, cùng là năng lực và tác dụng của ba môn nghệ này, trong lãnh vực xã-hội, chính-trị văn-hóa và giáo-dục, bằng cách

nhắc lại những giáo-điều sau đây trích trong Luận-ngữ và Lễ-ký.

Về thi, lễ, nhạc, Không-Tử đã nói :

- Hưng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc :

Người ta có hưng khởi lòng ưa điều lành, ghét điều dữ là nhờ có thi. Sở dĩ có lập-trường vững vàng mà không bị sự vật lay chuyển là nhờ có lễ; học-giả tiêu-ma điều cặn bã mà tự hòa thuận với đạo đức cho đến chỗ thành tài là nhờ có nhạc (Luận ngữ, Thái-Bá, 8)

Về lễ, nhạc, Không-Tử đã nói :

- Nhạc giả thiên địa chi hòa giả, lễ giả thiên địa chi tự giả :

Nhạc là cái điều hòa của trời đất; lễ là cái trật tự của trời đất (Lễ ký : Nhạc ký, XIX).

- Tiên vương chi chế lễ nhạc giả, phi dĩ cực khẩu khục nhĩ mục chi dục giã, tương dĩ giáo dân bình hiếu ố, nhi phản nhân đạo chi chính giã : tiên vương chế ra lễ nhạc, không phải là để làm cho cùng cực cái dục của miệng bụng tai mắt, mà là để dạy dân giữ lòng hiếu ố cho vừa phải, mà sửa lại cái nhân đạo cho chính vậy (Lễ Ký : Nhạc ký, XIX)

- Nhạc giả vi đồng, lễ giả vi dị. Đồng tắc tương thân,

dị tắc tương kính. Nhạc thắng tắc lưu, lễ thắng tắc lý. Hợp tính sức mạo giả, lễ nhạc chi sự giả : Nhạc là làm cho hợp đồng lễ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân nhau, phân biệt thì tương kính nhau. Dùng nhạc thái quá thì thành ra lưu đãng, dùng lễ thái quá thì phân ly cách biệt, mất cái tình thân ái. Thích hợp tính tình, trang sức dung mạo, là việc của lễ nhạc vậy. (Nhạc ký, XIX).

Riêng về Nhạc, Khổng Tử đã nói :

- Nhạc giã giả, thánh nhân chi sở lạc giã, nhi khả dĩ thiện dân tâm, kỳ cảm nhân thâm, kỳ di phong dịch tục, cố tiên vương trứ kỳ giáo yên : Nhạc là điều ưa vui của thánh nhân, mà khả khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di-phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc (Nhạc ký XIX)

Còn về tác dụng của Nhạc trong đời sống xã hội và chính trị của một nước, Khổng Tử có nói :

- Thanh âm chỉ đạo, dữ chính thông hỹ : đạo thanh âm liên thông với chính trị vậy (Nhạc Ký, XIX).

- Thẩm nhạc dĩ tri chính : xét kỷ âm nhạc thì biết được cách chính trị thế nào (Nhạc Ký, XIX) [29].

---

29 Theo bộ Nho-giáo (q. 1) của Trần trọng Kim.

Cho nên Khổng-Phu-Tử cũng có dặn nên đề phòng những loại nhạc quá vui đến nỗi kích thích dục tình dâm loạn, quá buồn đến nỗi làm mất cả nhuệ khí, quên cả nghĩa vụ thiêng-liêng của con người đối với xã-hội :

- Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương : vui mà không dâm, buồn mà không hại (Luận-ngữ : Bát dật, III).

Các đồ-đệ của Khổng Tử, như Trình-Tử, Tử-Hạ cũng đã có phen giải thích những giáo điều của bậc sư phụ. Ta hãy nghe Trình Tử giải thích câu : « thành ư nhạc » (học giả thành tài là nhờ ở nhạc), trong thiên Thái Bá thứ 8 của sách Luận-Ngữ :

Cổ nhân chi nhạc, thanh âm sở dĩ dưỡng kỳ nhĩ, thái sắc sở dĩ dưỡng kỳ mục, ca vịnh sở dĩ dưỡng kỳ tính tình, vũ đạo sở dĩ dưỡng kỳ huyết mạch. Kim giai vô chi, thị bất đắc thành ư nhạc giã, thị dĩ cổ chi thành tài giã dị, kim chi thành tài giã nan.

Ý Trình Tử muốn nói rằng :

Nhạc của người xưa : Thanh âm để dưỡng cái tai, mầu sắc để dưỡng con mắt, ca hát để dưỡng tính tình, múa nhảy để dưỡng huyết mạch. Ngày nay đều không có mấy việc ấy nên chi không thành nhạc vậy. Vì vậy người xưa thành tài dễ, người nay thành tài khó.

Câu chuyện sau đây giữa Ngụy-văn-Hầu và thầy Tử-Hạ sẽ chứng minh thêm cái thái độ bảo thủ của các đồ đệ Nho giáo đối với cổ nhạc và tân-nhạc.

Một ngày kia, Ngụy Văn Hầu mời thầy Tử-Hạ đến để hỏi rằng : Ta đội mão đoan-miện để nghe nhạc xưa thì ta chán mỏi muốn nằm còn nghe tiếng nhạc nước Trịnh nước Vệ thì thích lắm không biết mỏi. Xin dám hỏi nhạc xưa sao như thế kia, còn nhạc mới sao lại như thế này ?

Thầy Tử-Hạ trả lời rằng :

Nhạc xưa phát động ra là cốt ở nơi tu thân tề gia, bình trị thiên hạ. Nhạc mới phát động ra là những tiếng gian tà xâm lạm, sa đoạ mà không thôi.

Đời xưa trời đất thuận hòa mà bốn mùa thích nghi, nhân dân có đức mà năm giống lúa phồn thạnh, ấy gọi là « đại-đáng » (thích nghi cả). Khi ấy thánh nhân đứng lên dạy cho biết kỷ cương cha con vua tôi, kỷ cương đã chính thì thiên hạ được đại định, thiên hạ đại-định, mới chính 6 ống luật (Hoàng-chung, thái-thốc, cô tẩy, nhuy-tân, di-tắc, vô-dịch), hòa năm âm thanh (Cung, thương, giốc, chủy, vũ) và đàn ca thi vịnh ấy gọi là đức-âm, đức-âm ấy gọi là nhạc.

Nay sở hiếu của vua là thanh âm dâm nịch vậy. Làm vị nhân quân nên cẩn thận chỗ sở hiếu và chỗ sở ố cho chính đáng, cái hay mà vua ưa muốn thì thần-hạ làm theo, trên làm thì dân bắc chước theo. Kinh Thi có câu «Dụ dân khổng dị» (dạy dân rất dễ) là ý nghĩa như vậy đó [30].

***

Vua đất Việt ngày xưa có lệ khi lên ngôi Cửu ngũ thì cho lập ra một bản nhạc riêng để đánh dấu ngày đăng quang và đó là nguồn gốc của quốc thiều. Đức Khổng Tử lại quan niệm rằng âm-nhạc của một quốc gia phải là một công trình hoàn hảo trên hai phương diện nghệ thuật và luân-lý. Nó phải mô tả tánh tình phong tục, và theo ý kiến của ngài « nhạc thiều » là một âm loại hội đủ hai điều kiện nói trên, nên chi khi ở nước Tề Ngài ngồi nghe say mê luôn trong ba tháng trời không buồn để ý đến những bữa ăn thịnh soạn !

Ở Việt-Nam hồi xưa âm nhạc là một môn học không được ghi vào chương trình giáo dục, nó bị hạn chế làm sở thích cá-nhân. Dưới thời Bắc thuộc, những sĩ tử có thiên tư về âm nhạc thì Triều-đình cho sang Bắc Kinh du học. Dưới thời Pháp thuộc, âm nhạc cổ điển không

---

30 Trích dịch trong thiên Nhạc Ký, Kinh Lễ-Ký, quyển 3.

được khích lệ, trái lại âm nhạc Tây phương được nâng đỡ và phổ biến ở các học hiệu. Từ ngày Việt-Nam thâu hồi chủ quyền toàn vẹn, âm-nhạc cổ điển được cất lên địa vị chánh-thức trong nền giáo-dục quốc-gia.

Trong giai đoạn « phục hưng âm-nhạc » hiện thời, những nhà mô phạm bị đặt trước một hoàn cảnh khó khăn vì thiếu tài-liệu về kỹ-thuật, lý thuyết và ngữ-thuật nhứt thống của cái môn học tế nhị, phức tạp này.

Tuy thế, trong cái rừng âm u ấy, người ta cũng nhận được một vài tia ánh sáng ở cuối thế kỷ thứ XVII, cụ thể bằng một số chỉ điều về lý-thuyết, tập trung vỏn vẹn trong một tiểu chương của sách Vũ Trung Tùy Bút của Phạm Đình Hổ.

Nhờ đó người ta mới được biết đại khái rằng âm nhạc Việt-Nam dùng ngũ âm trình (5 degrés) và thất âm-thanh (7 sons) cơ bản; nhưng không có nói thêm gì về chi tiết cao độ tương hợp (hauteur relative) của thứ âm trình nói trên mà tánh cách cấu tạo của hai hệ-thống Nam-Bắc, cũng như về âm điệu (mélodie) của cổ nhạc, danh từ kỹ thuật có khi dị-đồng. Ví-dụ như để chỉ-định một hệ-thống thể thức (système modal) thì trong Nam dùng danh từ Giọng, ngoài Bắc thì gọi là điệu. Có lúc, cùng một danh từ mà mỗi nơi lý giải một cách, như hai chữ nhịp nội thì ở Huế có nghĩa là kết thúc một đoạn nhạc nơi âm-thanh áp rốt (avant dernier) của một nhịp

điệu(mesure); trái lại ở Nam thì không phải âm-thanh áp rốt mà là âm-thanh rốt (dernier), còn ở Trung-Việt thì lại gọi là nhịp chánh !

Những bản hợp tấu thì mỗi địa-phương đặt cho một tên riêng biệt như nhạc khúc Hạ-Giang-Nam (xuôi giòng Giang Nam) thì nó biến một cách lạ lùng thành ra Nam Chiến, làm cho ta quan-niệm máu đổ thịt rơi, tiếng ngựa hí với muôn quân hò hét rùng rợn !... Rồi trận giặc Nam ấy đi lần xuống đất Đồng-Nai nó lại biến thể một lần nữa mà thành ra là... Nam Xuân ! Có lẽ Miền Nam phì nhiêu, đất rộng người thưa, sanh kế không phải vấn đề khó khăn, nên đồng bào ở đây có xu hướng lạc quan, nhìn vạn sự trên đời với đôi mắt đầy tin tưởng chăng ?

Mặc dầu các khuyết điểm này, ta cũng không thể võ đoán rằng phụ-hệ của âm nhạc Việt-Nam là Trung Hoa là vì âm nhạc Trung-Hoa đặt nền tảng trên nguyên tắc 12 ống phát thanh (12 tuyaux sonores), có một cao độ (hauteur) và một khoát độ (largeur) tuyệt đối. Cái âm thanh dài nhất họ gọi là Hoang Chung có một dung tích vừa với 1.200 hạt kê. Những ống ở hàng lẻ của đoạn giai (série) lệ thuộc nguyên lý siêu hình Dương (Yang) gọi là Luật. Những ống ở hàng chẵn thì nằm về nguyên lý đối lập Âm (Yin) gọi là Lữ.

Người Trung-Hoa còn xử dụng một âm thanh căn bản, có một cao độ (hauteur) qui định theo mỗi triều đại, mà nhạc sĩ khi diễn-tấu một bản thần-ca theo nghi lễ phải tôn trọng những điều chỉ-định quan-hệ đến âm trình căn bản (degré fondamental) và âm trình khởi đầu (degré initial)

Âm nhạc Việt-Nam thì tự do hơn, người ta không thấy dấu vết những sự ràng buộc như trên trong những bài thần ca trong quyển Đại Nam Hội-Điển Sự-Lệ in dưới đời các vua Nhà Nguyễn. Mãi đến ngày nay cũng chưa tìm thấy một văn kiện nào đề cập đến âm giai Luật và Lữ, tức Lyu (tuyaux sonores) mà nhạc sĩ Việt-Nam biết nhưng không bao giờ dùng; ý thức cao độ tuyệt đối vẫn không được nhập tịch trong âm giới, nên trong các bản hợp tấu nhạc sĩ đều lên giây nhạc cụ theo một căn-âm (note) bất câu của một phong cầm nào đó, hay là ước đoán theo tầm giọng (tessiture) của ca sĩ mà họ hòa theo. Sự kiện này giải thích lý do tại sao các ban nhạc Việt-Nam eáng lẽ phải đặt một bên, hoặc ở hậu trường, lại đem bài trí ngay trên sân khấu.

Nếu có người nói âm trình của cung thể âm nhạc Việt-Nam (échelle musicale vietnamienne) có một cao độ tương hợp nhất định, nói như thế là sai, hay là chứng minh một sự biền ngẫu parallélisme) giữa cao độ âm trình của Việt-Nam và Tây-Phương thì cũng là làm một

việc vô lý : thính giả Tây-Phương quen tai nghe một âm điệu đúng mức thì luôn luôn có cảm tưởng khi nghe nhạc sĩ ta hòa tấu cổ nhạc, cho là họ chơi sai không luật nhịp, không nguyên tắc. Nhưng sự thật là ta không có máy nhịp (metronome), không có âm xích (diapason) mà chỉ nhịp bằng cảm-giác (sensation) mà thôi.

Người ta có thể nghe qua cây đờn tranh (cithare) để có thể quan niệm biến khúc (variation) cao độ của các âm trình, vì khi búng vào sợi giây đờn chưa lên, cái âm thanh phát ra có thể nói là tương hợp với những « nốt » của âm giai điều hòa (gamme tempérée), nên người nhạc sĩ khi đánh đàn thường biến chế cao độ của âm trình tùy theo nhạc điệu buồn rầu hay vui vẻ, họ tha hồ thêm vào hay bớt ra, để tạo cho mình một ngón đờn tân kỳ đặc cách cá nhân, và cũng nên công nhận rằng nhờ đó mà âm nhạc Việt Nam có một đặc-tính thuần-túy và tinh tế dị thường.

Có nhiều người chủ trương sai rằng âm nhạc Việt-Nam giống Trung-Hoa đến cả cách thức dùng âm giai trong phép đặt nhạc. Âm nhạc Trung-Hoa ngoài âm giai Lyu (tuyaux sonores) với 12 bán cung (demi-tons) còn dùng cả ngũ âm giai (échelle pentatonique), thất âm giai (échelle heptatonique) và một thứ âm giai xuất tịch Mông-Cổ được Trung-Hoa hóa đầu thế kỷ XIII.

Người Việt-Nam bắt đầu học âm nhạc Trung-Hoa độ giữa thế-kỷ XV và chỉ đồng hóa có ngũ âm giai (échelle pentatonique). Người Việt-Nam cũng đã biết dùng 2 âm trình phụ lục (degrés supplémentaires) của thất âm giai (échelle heptatonique) mà người Tàu gọi tên là Pien Kong (Biến cung) và Pien Tche (Biến chủy) nhưng với tánh cách hoa mỹ và tạm thời mà thôi.

Người Việt-Nam chỉ dùng ngũ âm giai (échelle pentatonique) để sáng tác âm nhạc. Âm giai này cũng có tên là âm-giai Trung Quốc mà nhiều quốc gia trên thế giới như Tô-cách-Lan (Ecosse), Hung-Gia-Lợi (Hongrie), Lỗ-Ma-Ni (Roumanie), Ba-Lan (Pologne), Sardaigne, các thổ dân Mỹ-Châu, nhất là dân tộc Incas, dân tộc Berbères, người Da Đen và người giống Pygnées ở Phi Châu đều dùng. Đến ngày nay người ta cũng còn thấy dấu vết lưu sót lại trong một số âm nhạc tân thời.

Ông Trần-văn-Khê trong luận văn về âm nhạc cổ điển Việt-Nam nói trên không tìm ra thí dụ nào của âm giai dị chuyển (gamme diatonique), ông chỉ ghi nhận sự hiện diện của tam âm giai (échelle tritonique); tứ âm giai (échelle tétratonique) và ngũ âm giai (échelle pentatonique) đã được tinh luyện sạch hết những nốt rườm rà vô ích gọi là biến (piens).

Ông ta nhận thấy sự tương liên giữa HÒ-MÁI-ĐẨY (Chant des bateliers de Hue) và điệu PELOG của dân đảo Java, vì các âm giai dùng đều giống nhau và trùng với âm giai của Nam-Dương cùng loại ngữ âm giai (échelle pentatonique), có những khoản cách đều đặn liên quan với các âm giai của Ấn-Độ, nên ông đặt giả thuyết âm giai của Họ Mái Đẩy có lẽ là cái thượng tồn (survivance) của một âm giai cổ kính của người Việt Nam, khác hẳn với ngũ âm giai (gamme pentatonique) của Trung-Hoa.

Ngoài ra ký âm pháp của Việt-Nam chưa nhứt luật : huyền cầm khác phong cầm, đến nhạc cụ đồng loại cũng có chỗ dị đồng. Câu nhạc (phrase musicale) thì viết theo lối văn chương, từ trên xuống dưới và từ hữu sang tả, không có lời dẫn, không nhịp điệu (mesure), không trường độ (durée) cũng không sắc thái tiết thanh (nuance), không nhịp độ (allure), không tiết tấu (rythme). Nói tóm lại, tất cả những phần tử cấu thành đều phú cho sáng kiến hay sở thích của nhạc sĩ.

Lý do tình trạng này là vì âm nhạc Việt-nam chỉ truyền qua các thế hệ bằng khẩu truyền. Nhạc sư khi dạy thì chỉ đờn qua một bản rồi học trò phải mở mắt lớn, dựng tai cao để nghe, để thấy, rồi đem hết tâm trí mô phỏng diễn tả lại. Đến bây giờ cái phương pháp dạy nhạc cổ này vẫn còn dùng. Trong một hội hòa tấu thì

trọn cả ban nhạc đều chơi theo ký ức. Cũng có tập lục âm nhạc nhưng người ta chỉ ghi âm điệu (mélodie) mà thôi, còn về trường độ (longueur) của mỗi « nốt » thì để theo ý định hay sở thích của mỗi người. Người nhạc sĩ chỉ phải giữ cái nốt của nhịp đầu tiên (premier temps) của một nhạc khúc, còn thì tha hồ thao túng co dãn nhịp nhàng, hay biến khúc tự do, để tạo nên một điệu nhạc phù hợp với tâm trạng của nhạc sĩ.

Có một số nhạc sĩ cố công chuyển tả câu nhạc ra Hán tự hay Quốc ngữ, nhưng không được chính xác, vì người có thiện chí thường chỉ biết chữ mà không thạo nhạc, nên không biết cái điểm quan hệ là người Việt-Nam tuy có Việt hóa nhiều ngôn ngữ của Tàu bắt phát-âm theo Việt, nhưng trên bình diện âm nhạc, sự phát âm vẫn giữ nguyên âm. Hiện nay cũng có vài cố gắng để cải thiện tình trạng ấy nhưng những ước hiệu chưa qui-định, nên phần đông nhạc sĩ không hoan nghênh.

Theo nhà nhạc học E. LE BRIS nhận thấy, sự ký âm chính xác âm nhạc cổ điển Việt-Nam theo Tây-Phương rất khó mà thực hiện được, vì những vọng liên (portamento) dài quá và quá nhiều, nên thanh âm không thể đặt đúng nơi « nốt » thích đáng. Nhạc sĩ Việt-Nam hiện nay đang khởi đầu dùng ký âm pháp Tây-Phương, nhưng chỉ để ghi ký-tái-khúc (dessin mélodique) cho âm nhạc cổ điển, để giúp cho sự phổ biến và đỡ cho

những người mới bắt đầu học khỏi thấy khó mà chán nản.

Trong một nền âm nhạc mà ký âm chưa qui-định như thế, thảo nào nhịp nhàng tiết tấu (rythme) không khỏi để tùy ý nhạc sĩ, họ thường chia nhịp ra làm 3 định khoảng (intervalles fixes) nên chi máy đánh nhịp (métronome) không thể thay thế cho bộ sanh (cliquettes) hay tiếng trống chầu được.

Bộ sanh (cliquettes) có một nhiệm vụ rất quan trọng để ra dấu hoãn điệu, cấp điệu, hay bình diệu (lento, presto, moderato) Một bản nhạc có thể bị ba nhịp độ trên chi phối, ít khi có một bản nhạc đơn nhịp bởi âm điệu của nhạc Việt-Nam bị sự chi phối của thi ca vì người ta quan niệm thi ca là nguồn gốc của cảm hứng. Trong các bài dân ca (chant populaire) cũng như những bài hát tại kịch trường Hát bộ, lời ca (paroles) quan hệ hơn âm điệu (mélodie) do đó âm điệu không có hình thái qui luật nhất định mà phải lệ thuộc theo sự đòi hỏi điệu khúc của ca từ. Tiếng Việt-Nam là một ngôn ngữ có sẵn âm điệu (langue à tons), một tiếng hay là một câu nói thông thường cũng đã bao hàm cả một âm điệu riêng biệt. Trong một ca khúc, âm tiết ngôn ngữ, cao thanh, không thể hát với một giọng thấp hay ngược lại và một câu nhạc phải luôn luôn chung kết ở chữ chót.

Riêng âm nhạc thính phòng (musique de chambre) mới có ngoại lệ một âm điệu biệt lập, viết theo một giai điệu nhất định, ngoài ra các thể khác phải chịu nhất luật, âm điệu phải hòa hợp với lời ca, nhưng có thể được sửa đổi tùy theo địa phương đặng thích hợp với các sai biệt về « tông » (tonalité) của ngôn ngữ.

Trong một bản nhạc, chỉ có « nốt » của nhịp mạnh (note du temps fort) mới không biến, còn những «nốt» khác có thể sửa đổi tùy theo « tông » (tonalité) của ca từ. Những « nốt » tạm thời hay hoa mỹ « agrément » nhịp ngưng (contre temps), hay nhịp giật gân (syncope) đều được dùng. Những nhạc sĩ có tài, khi diễn tấu thường chỉ tôn trọng có cái « nốt » ở nhịp thứ nhất (ler temps) của mỗi điệu nhịp (mesure); bởi thế nên một nhạc khúc có thể biến thái với thời gian và thị hiếu đến mất hết cả nguyên hình hay các đặc thủ.

Sự uyển chuyển của tái khúc (dessin mélodique) rất cần thiết để bù đắp sự nghèo nàn của nhạc khúc, kết quả của sự lười biếng, thiếu tinh thần sáng tác, của các nhạc sư. Họ thường cho là thoả mãn chức nghiệp khi dạy lại cho môn đệ, một cách máy móc, những điều họ đã thụ giáo, và ít khi nghĩ đến việc góp phần bồi bổ gia tài nhạc khúc Việt-Nam cho phong phú thêm.

Âm nhạc Việt-Nam được quan niệm theo luân lý Nho giáo nên bao giờ cũng giữ tánh cách nghệ thuật nghi lễ, chớ không tìm mục đích phô trương, nên chi các nhà sáng tác nhạc và cả đến nhạc sĩ cũng không bao giờ bận tâm đến vấn đề « quảng cáo rao hàng » hay « lăng xê» tên tuổi, bởi thế nhạc khúc thuật đều do « vô danh » đặt ra, và nhạc sĩ không muốn phổ biến nghệ cho những người không biết thưởng thức, mà chỉ giới hạn trong phạm vi những người sành điệu.

Sự kiện này không cho ta lấy làm ngạc nhiên vì Đạo Khổng đã khéo đào tạo ra những bậc anh hùng có chí lấp bể vá trời những đấng trượng phu khi thất thời, hay những nho sĩ nghèo túng nhưng vẫn giữ được thanh bạch, và vẫn còn khí phách hiên ngang.

Tục truyền rằng ngày xưa có một nhân vật tài cao trác tuyệt tên là Bá Nha ở nước Tần đi sứ sang Sở. Bá Nha là người quảng giao, trầm tư mặc tưởng, chán mùi trần tục, thường tìm nơi thắng cảnh thâm u để đánh đờn.

Một ngày kia ông đang để tâm hồn hòa hợp với tiếng tơ giữa nơi sơn lâm cùng cốc, thì đột nhiên một sợi huyền đứt đoạn. Ông đoán ngay có kẻ lạ nghe ông : người ấy chính là một tiều phu tên là Tử Kỳ, đương núp để nghe ông đờn.

Khi hai người giáp mặt, thói thường thanh khí tương đồng, nên phút sơ ngộ đã xem nhau như bạn cũ.

Tử Kỳ cho Bá Nha biết sở dĩ ông vào tá túc chốn rừng xanh nầy vì thất chí trên đời không tìm được tri kỷ.

Bá Nha nghe nói cảm động vô cùng bèn lấy đờn gảy lên những tiếng tao nhã thanh cao, sầu bi ai oán, mà chỉ có Tử Kỳ mới hiểu hết ý nghĩa bí ẩn cao siêu... Rồi từ đó hai bạn trở nên tâm đầu ý hiệp, mối tình tri kỷ ngày một đậm thêm và gốc cổ thụ giữa cảnh rừng rú bao la đã chứng kiến bao tâm sự, can trướng của đôi bạn cùng mối sầu nhân thế qua các đường tơ.

... Một ngày kia Bá Nha được tin là Tử Kỳ đã cỡi hạc chầu trời. Tin như sét đánh ngang tai, lòng sầu muộn vô biên, ông bèn đến than khóc bên nấm mồ bạn, rồi đập tan cây huyền cầm vì ông cho rằng người tri kỷ duy nhất đã ra người thiên cổ thì nơi trần gian này không còn ai hiểu nỗi ngón đờn của ông.

Âm nhạc là một nghệ thuật tôn thượng huyền bí nên nhạc sĩ phải là người có đức hạnh, có tác phong quân tử, còn người phàm phu tục tử không xứng hưởng ân huệ mầu nhiệm, không đáng nếm phong vị linh thiêng của một thứ ngôn ngữ trừu tượng tôn nghiêm của thần thánh nên chi người quan tử khăn áo chỉnh tề, xông trầm rồi mới tấu nhạc. Do đó mà Nhạc đã được xếp vào

hàng đầu trong bốn nghệ thuật siêu đẳng là Cầm Kỳ Thi Họa.

MỘT ĐÊM TRÌNH DIỄN HÁT BỘ TẠI HUẾ

Đêm hát đã được rao mõ cho công chúng biết một cách giản dị từ đầu làng đến cuối xóm và không có tánh cách tuyên truyền câu khách.

Buổi trình diễn được tổ chức tại một ngôi đình nhỏ.

Quan niệm kịch trường ở đây giống ý kiến của nhà phê bình nghệ-thuật Francisque Sarcey cho rằng một vở tuồng xuất sắc đem diễn bất kỳ nơi nào, trên bục chứa lúa hay một sân khấu huy hoàng, cũng vẫn giữ được giá-trị siêu đẳng của nó (Je suis convaincu qu'un drame excellent doit se pouvoir jouer dans une grange et y réussir tout aussi bien que sur une grande scène).

Trang sức đạm bạc sơ sài : năm ba tàu lá dừa chen lẫn lá chuối, phía trước một miếng vải đỏ tầm thường mang mấy nét chữ viết bằng tay chỉ lối vào.

Ngoài cũng như trong, không có một dấu vết gì sang trọng xa xỉ.

Một bầu không khí cổ kính đem lại vẻ tôn nghiêm cho dạ-hội và khán giả y phục chỉnh tề lần lượt đến : người ta đoán rằng đây là một buổi trình diễn hiếm hoi dành cho những người sành diệu.

Thật vắng bóng các chàng thanh niên có tác phong tân kỳ ăn mặc lôi thôi, ưa cảm giác mạnh, khách hàng của các phòng trà và rạp điện ảnh chiếu phim nẩy lửa ; vì ở đây là một cuộc giải trí thanh lịch kén khách trong thiểu số xã hội có địa vi, tuổi tác, học thức, hay ở giai cấp trung lưu chưa theo « đợt sống mới », hay ở thôn quê xa nơi phồn hoa mà văn học Việt Hoa còn duy trì được ảnh hưởng.

Phòng hát đã đen nghịt khán giả mặc dầu giá chỗ ngồi tương đối đắt hơn, vì phải bao giàn một gánh hát có tiếng rước từ Bình-Định ra.

Gần sân khấu có một cái trống chầu mà các khán giả tai mắt nhường cho nhau cầm dùi vì đó là một vinh dự nguy hiểm, khó khăn, tế nhị, đòi hỏi người điều khiển phải hội đủ đức tính công bình vô tư, ý thức thẩm mỹ vững vàng, kinh-nghiệm quảng bác để có thể phê bình chính xác.

Người đánh trống chầu cũng như viên tư lệnh ra hiệu cho công chúng vỗ tay hoan nghênh, hay đả đảo, và cũng là người phát ngôn cho đại chúng để bày tỏ ý kiến về giá trị vở tuồng, diễn cách của các nghệ sĩ trên sân khấu.

Các hồi trống đều biểu dương một ý nghĩa khen, chê, hoan nghênh, khích lệ hay bất bình, khiển trách tình tiết của vở tuồng, nhịp nhàng của điệu bộ hay giọng hát; nơi tóm lại thành hay bại, khen hay chê, đều do tay toàn năng tuyệt đỉnh này định đoạt cả. Thật là một nghệ thuật tế nhị, vũ đoán, phức tạp không thể hoạch đắc trong lý thuyết, thực hành hay huấn luyện học tập năm ba lần, mà nó phải cần đến học vấn, khả năng, kinh nghiệm lâu dài và thiên tư nữa.

Một tiếng trống xẳng trên lưng trống, nếu nhẹ có ý nghĩa khiển trách sơ hay cảnh cáo, nếu mạnh là dấu hiệu nguy hiểm của sự thịnh nộ mà cuộc diễn ca cần phải ngừng lại để diễn viên xét mình tìm sự quá thất, vô lễ hay sơ sót, rồi phải thân hành ra trước khán giả khấu đầu cất tiếng xin tạ tội.

Trong mọi sự nhận xét phê bình như thế, nếu chính xác công minh thì công chúng biểu đồng tình bằng cách vỗ tay hoan hô nhiệt liệt, nhưng nếu chẳng may « chánh sách chỉ huy » mà thiếu khả năng nhận xét lầm lạc, phê bình thiên lệch, thì sức phản ứng cũng sẽ mạnh bạo khắc nghiệt tương xứng làm cho người đánh trống chỉ có nước « rút lui » mới yên thân.

Trống trước hở sau, sự đơn sơ của sân khấu có thể nói là toàn diện.

Mặt tiền có bức màu như thường lệ để kéo lên khi trình diễn hay thả xuống lúc đổi lớp.

Mặt hậu hai bên có cánh cửa cân đối, trên mỗi cửa có bản nhỏ đề «xuất», «nhập» để lưu ý diễn viên lúc ra vào sân khấu.

Không có những bố cảnh phụ thuộc như màu sắc cây lá, để gây ảo tưởng thích hợp cho hoàn cảnh vở tuồng, ánh sáng để đem lại sự huyền ảo hay để trợ tá diễn viên làm nổi bật vai tuồng của mình như biến đổi thần sắc, thêm duyên dáng hay tăng vẻ sát khí oai hùng.

Cái ghế lật nằm ngửa tượng trưng cho nấm mộ của đức lang quân nơi chốn tuyền đài trong khi người vợ hiền đang quỳ khấn vái bên nằm mồ tưởng tượng.

Chiếc bàn đặt một bên là cái quầy hàng, quán rượu hay là pháp đình !

Miếng vải căng thẳng trên hai cành cây là một chướng ngại vật nguy hiểm, hay là Vạn Lý Trường Thành.

Nếu nhiều chiếc ghế sắp có hàng lối thì đây là dãy trường sơn gió cuốn mây bay, chim kêu vượn hú, tùy trí tưởng tượng của khán giả !

Nếu chỉ có một chiếc ghế nhỏ đặt trên bàn, thì đó là... ngôi Cửu Ngũ.

Trước khi bước ra sân khấu, nam nữ diễn viên phải cất một chân lên để tránh cái ngạch cửa tưởng tượng. Nếu dang hai cánh tay ra hay khép lại là mở hay đóng cánh cửa vô hình.

Một lá kỳ bay phất phới có vẽ năm ba con ngư là một trận ba đào, sóng vỗ gió reo, hay là một trận thiên lai thủy lạo !

Trên sân khấu, không như sân khấu thời Shakespeare mà người ta cắm cái bản yết « đây là rừng núi », « đây là đô thị » nhưng là đồ hình, ước lệ và tưởng tượng, thoát ly ra ngoài mọi sự ràng buộc của hai yếu tố thời gian và không gian.

Người diễn viên có thể tùy bộ điệu, thần sắc mà để cho khán giả suy diễn và quan niệm đó là một vị nguyên soái oai phong lẫm liệt cầm đầu thiên binh vạn mã. Nên chỉ khi nguyên soái bước khẽ chưn qua một vật nhỏ đặt trên đường ngài đi thì có nghĩa là ngài vừa... sang ngang hay đương trổ tài thao lược xua ba quân phá một cái thành trì kiên cố !

Các giai đoạn trong cuộc đời của một nhân vật trong vở tuồng có thể diễn tả bằng một hay nhiều nghệ sĩ nam hay nữ không quan hệ, chỉ cần phải tôn trọng cái kỹ thuật căn bản bất di dịch là sự bình dị giản lược tuyệt đối và khéo léo trong thuật hóa trang và vẽ mặt.

Sự khiếm khuyết về bối cảnh, các vật bổ trợ, máy móc tiểu xảo, buộc diễn viên phải có những cử động ước lệ, có lúc thì cao quí, chậm rải, khoảng đại, kiểu sức, hùng hồn, súc tích, bần tiện, đoạn tục, phũ phàng, tinh nghịch, ranh mãnh. Nói tóm lại là phải làm thế nào mà bóc lột được cái « nội nhân » của vai tuồng trong mọi hoàn cảnh.

Người nghệ sĩ không thể chỉ dùng nét mặt trận mà làm sống động hoàn toàn một vai tuồng, mà phải dùng mặt nạ hay thuật vẽ mặt mà màu sắc là cả một pho luật lệ đề bày tỏ tư cách biểu thị tác phong và xác định thể loại.

Theo lệ thường, diễn viên phải tự lo lấy công việc này của mình, nên mỗi người chỉ hạn chế trong một ít vai tuồng và cũng để làm nhẹ bớt công việc của người nhắc tuồng.

Có hằng trăm vẻ mặt khác nhau, bởi thế công việc kể cho đúng đòi hỏi một nghệ thuật toàn mãn, một bàn tay khéo léo, một trí óc thông minh để dùng cho hợp lý màu sắc, từ cái màu đen thui lọ nồi, qua cả một pho sắc thái, đậm lợt khác nhau đến cái màu đỏ đậm sặc sỡ.

Ví dụ : Mặt trơn không vẻ là người điềm đạm bình tĩnh ;

Có cặp lông mày trắng là bậc hiền triết tuổi tác, nếu là người phù táo, đoản khí nhưng can đảm và trung trực thì là anh chàng mặt đỏ ;

Người tỳ tiện, đê hèn, bủn xỉn thì mặt xám như da chuột chết;

Người giảo hoạt, tinh quái, ranh mãnh thì có bộ mặt da quả cam chín;

Người hung ác thì bao giờ cũng giữ đúng câu cách ngôn «... bầm gan tím mặt ».

Kẻ chiến sĩ xông pha nơi rừng núi bao la, ẩn hiện trong bụi cây bên đường, hay những bậc anh hùng trung thành với tôn chỉ « kiến nghĩa bất vi vô dõng giã» thì mặt bao giờ cũng xám xanh, cặp mắt nâu sầm nằm trong hai vành trắng, đôi má son, đen hoặc xanh, và đầu chít khăn vành đen ;

Người chiến sĩ... của lòng em thì mặt đỏ, có vằn đen và trắng pha lẫn vệt hình chữ chi;

Tướng « phiến » thì mặt có vằn nâu sẫm ; quỉ sứ thì không râu, mặt có ít đường kẻ hình bầu dục ở gần mắt và miệng, có chấm đen, có lông viền tua, cặp đồng tử bằng thau, đầu tóc hoe đỏ và bù xù;

Thiên sứ hay nàng tiên thì mặt trắng và hai má có hai vành son tròn, tiên ông thì mặt trắng với bộ râu tuyết dài ; Phụ nữ thì mặt trắng có điểm hồng để thêm sức quyến rũ ;

Bà Chung Vô Diệm tục truyền là đệ nhất xấu, thì được kẻ mặt như quỉ sứ và Đào Tam Xuân nguyên soái phu nhân, thì có mặt lưỡng sắc bạch và lục, các văn quan tuy không có tộc họ gì với anh chàng... râu xanh của văn sĩ Perrault, nhưng cũng có bộ râu như thế ;

Các võ tưởng thì mày ngài, râu hàm én như Từ Quân trong truyện Kiều của cụ Nguyễn Du, hay có bộ râu màu tôm luộc;

Những người phản bội, lừa thầy dối bạn, thì đầu tóc chổng, còn kẻ thư sinh chưa gặp hội long vân thì tóc mịn như tơ ; quân «lâu la » thì râu đen xoan xoắn, quan lớn cầm cân công lý thì lông mày dài ; chàng Sở Khanh thì búi tóc trên có cặm long chim trĩ; bà Võ Hậu thì tóc quấn « cơ đồ sơ vanh » ; thần Thổ Địa thì đầu trọc lóc bình vôi như Yul Brynner, hai má phệ, mặt nhẫn nhụi, trên miệng luôn nở nụ cười thật thà.

Tất cả mọi cử động đều có vẻ kiểu sức nên chi trên sân khấu họ trong giống như người máy vì mỗi cử chỉ đều đã được nghiên cứu và học tập kỹ lưỡng.

Khi cám cảnh chạnh lòng, thì dơ tay lên ngang mặt cách xa 10 phân làm bộ gạt lệ sầu.

Cười thì có nhiều lối phát huy : kẻ nịnh cười khác người trung, võ tướng cười khác văn quan, gã si tình cười khác đứa vô liêm sỉ.

Để tả lúc khai nhị nở hoa, họ để một cái bông trên bàn còn sản phụ thì nằm quằn quại xuống đất, miệng la OA ! OA ! giả tiếng hài nhi chào đời, rồi trong lúc ấy, ở hậu trường người ta vứt ra cho một con « búp bê » có đủ quần áo !

Khi người diễn viên lấy lưỡi kiếm làm bộ đào, lấp lung tung, miệng không ngớt than thở thề thốt rằng : «lòng ta đau như dao cắt, tình ta thương tiếc khôn nguôi, hỡi người khuất bóng từ nay ! « thì, đó là một đám tang.

Khi anh ta nhón gót đứng trên đầu năm ngón chưng, quậy mình tử phía, đôi mắt láo liêng, hai tay thoa tà áo hay vuốt hàm râu, bộ tịch run run như đang cơn sốt rét, mặt có vẻ ngơ ngác, mắt đứng tròng hay lúc lắc đến gần muốn lìa khỏi... nhãn-khổng, miệng kêu vang lên : « Thậm cấp ! Chí nguy ! Thậm cấp ! chỉ nguy ! Ai ! Ai ! « thì đó là cảnh nguy nan sợ hãi rùng rợn !,

Khi cất chén quỳnh tương thì nghệ sĩ, một tay nâng ly không, một tay đỡ bộ râu, làm bộ rót rượu vào miệng.

Xong rồi bộ râu cho về chỗ cũ, cái miệng phát ra từng độc thanh dài KHA ! KHA ! KHA ! chân rung mạnh làm hai hòn lục lạc cột nơi mắt cá cũng rung theo thành những tiếng dòn tan vui vẻ : thì người ta biết đó là... đệ tử của thần ma men !

Một trận chiến tranh kinh khủng, cờ trống trùng điệp, quân tướng ba giãy bảy hàng, tiếng la hét như xé trời, chỉ biểu thị bằng vài ba anh kép phụ cầm gươm bằng gỗ đánh «xáp lá cà» với nhau giữa những tiếng trống, tiếng kèn, tiếng la ó và năm sáu chủ nhỏ vác cờ ngủ sắc cắm cổ chạy xung quanh la HIỆU ! HIỆU ! HIỆU ! trong lúc ấy các anh kép đóng vai chánh thì diễn võ : múa nhảy lộn mèo đâm thọc, đỡ gạt, tiến thối lung tung, miệng la mắng chưởi rủa... quân thù om sòm. Cũng có lúc làm oai như thế nhưng lại với một mục đích hòa bình hơn là để tỏ tình bồng bột với khách má đào.

Cái nghệ thuật « vuốt râu » và « cầm roi ngựa » rất là tế nhị vì nó có thể biểu lộ tư cách nhân vật như dốt nát, giáo hoạt, yếm thế, nhân từ lo âu, do dự hay là... ông vua bị truất phế đang ở trong cảnh bôn đào lưu vong.

Cái roi trên sân khấu tượng trưng cho con ngựa, nếu nó cử động theo một cách nào đó, thì có nhiều nghĩa : người kỵ mã đã lên yên, đương chuẩn bị lên yên, hay đã « hạ thổ », đang rình, đang dạo chơi thông dong đang bị quân địch nạp theo bén gót, đang rượt giặc. Cũng có

thể chàng là một gã cướp đường hay là một vương tôn công tử, một nhân vật hăng hái hay tuyệt vọng.

Y phục thì sang trọng huy hoàng, hay khiêm tốn đạm bạc, tùy theo địa vị, nhưng khác nhau vì các cái đặc thù của mỗi vai tuồng giữa thiên tử, hoàng hậu, văn quan, võ tướng, sứ giả, nội giám, nịnh thần, nguyên soái; thư sinh, quỉ sứ, tướng núi đòi tiền mãi lộ; phu nhân, mạng phụ quan văn khác quan võ !

Tuồng bản là một cốt chuyện thêu dệt bằng khoa ngôn tráng ngữ, với những điệu hát và có một ban âm nhạc đặt trên hoặc một bên sân khấu hòa theo.

Âm nhạc thì gồm có những ca khúc phổ thông mà các nhạc sĩ sắp đặt cách diễn tấu mỗi người một lối, dặm vào hay bớt ra tùy theo cảm hứng.

Có bản buồn rầu nhớ nhung, đau khổ, hay chán ngán yếm quyện như nhạc điệu Nam hay vui vẻ khinh khoái, đầy niềm tin tưởng vào tương lai và hòa bình như nhạc điệu Bắc.

Cũng có những âm điệu trung gian, bán ai bán lạc, thường để phụ diễn những cảnh Thánh Mẫu hay những tiên ông hiện ra để can thiệp, hoặc giải quyết cuộc tình duyên trắc trở mà bao giờ nguyên tắc luân lý Nho Giáo trung, hiếu, tiết, nghĩa hay dân tộc, gia đình cũng thắng

tình yêu riêng tư, và hạnh phúc cá nhân phải hy sinh cho danh dự tộc họ, vinh hiển quốc gia.

Khiêu vũ cũng giữ một vai trò quan hệ trong hát bộ qua những điệu múa đèn, múa quạt hay dưng rượu.

Tuồng hát thì có nhiều thể cách khác nhau, nội dung có một giá trị luân lý, hình thức có giá trị văn chương rất lớn : văn thể rất điêu trác, viết trên các đề mục lịch sử hoặc cốt chuyện thần tiên. Người viết trước kia vẫn dấu tên và nếu tác phẩm có phát hành thì bao giờ cũng không mang tên tác giả, mãi đến thế kỷ XVI họ mới chịu xuất đầu lộ diện.

Tác động của một vở tuồng là truyền bá giáo dục, phổ thông luân lý, bằng cách trình bày và tán dương, ca tụng và khích lệ những tánh cách cao thượng của tâm hồn, hay sự thanh bần, khiết bạch, thật thà, trung trực, ngay thẳng, hùng khí, công bình, trung tín, nói tóm lại tất cả các đức tính đều được diễn tả với nghệ thuật điêu luyện.

Trái lại những nết xấu như hẹp hòi, tham lam, giảo hoạt, phản bội, tàn ác, cục kịch, thô bỉ thì bao giờ cũng bị khinh rẻ chỉ trích.

Kết cuộc một vở tuồng bao giờ cũng may mắn hoan hỉ để cho khán giả ra về lòng được thỏa mái vui tươi.

Trong lúc tuồng đương diễn không bao giờ khán giả vô tay om sòm hay hoan hô cuồng hỷ làm mất trật tự, sự khích lệ diễn đạt một cách kín đáo dưới hình thức một cái thẻ hay là một món tiền nhét trong kẻ quạt đem liệng trên sân khấu. Phần thưởng cụ thể này trị giá còn cao hơn nhiều món tiền thù lao nghệ sĩ.

Hát bộ theo truyền thống là một kịch diễn luân-lý, lịch sử, lối trình bày của nghệ sĩ luôn luôn được khán giả chăm chỉ theo từng ly từng tí, xét đoán một cách tỉ mỉ, để hoan hô khích lệ hoặc phê bình khiển trách ; nên chi để tránh những rủi ro nguy hiểm bất ngờ của cái nghề lắm lúc bạc bẽo, mỗi khi khởi sự hát và hát xong, tất cả diễn viên phải đến trước bàn thờ thắp hương quì lạy 4 lần vị thần bổn mạng mà họ gọi một cách cung kính là « Ông Làng » (ông Hoàng), thể hiện bằng một con « búp bê » làm bằng đất nung, sơn màu, vận áo gấm, đặt ngồi chễm chệ trong một cái tran bằng gỗ.

Theo tục truyền, vị thần bổn mạng này xưa kia là một vị hoàng tử mê say hát bộ. Một hôm có tổ chức một buổi hát cho vua ngự giám, hoàng tử muốn đi xem nhưng sợ phụ vương quở phạt đành phải thúc thủ; nhưng không thể nào thắng được dục vọng và lòng hâm mộ, ông bèn cải trang rời cung điện, trốn đi cho kỳ được, rồi lên ngồi trên dàn tre chung với dân chúng.

Hôm ấy, như người ta đã tiên đoán hát rất hay, tất cả đào kép đều vô cùng xuất sắc, vua ban khen dân chúng hoan hô cuồng nhiệt làm sập dàn tre, đè hoàng tử chết.

Từ ngày ấy tuy thành người thiên cổ, hoàng tử không tiêu dao miền cực lạc mà cứ vấn vương theo các gánh hát để phù hộ những nghệ sĩ đã làm cho oan hồn của ông lúc sanh thời tìm được một thứ tiêu khiển thanh nhã lý thú.

Người ta tin chắc rằng vị thần này linh thiêng lắm, nên họ thờ kính rất trịnh trọng mong được ngài truyền cho ngọn lửa thiêng của nghề để có cảm hứng và thanh âm đặng hát cho hay, tức cảnh ứng cảnh và ứng khẩu cho may mắn cho có duyên, điệu bộ cho mùi mẫn để thành công trong nghề nghiệp.

Tục còn truyền rằng vì ông chết thảm trong tuổi hoa niên, hồn chưa sạch nợ nần vật chất, nhất là hương thơm, nên chi ông có thể còn giữ cái phù khi lúc còn sống mà chạy theo hương thơm.

Cho nên người ta yêu cầu những người có mang theo các vật có mùi thơm nên tránh xa sân khấu, cấm ngặt khán giả hát bộ không được đem theo một số hoa quả « có tên trong sổ đen », như trái thị chẳng hạn, vì nó có thể tạo sóng gió trong buổi diễn xuất và làm trở ngại cho sự thành công của gánh hát.

***

Nói về hát b và nguồn gốc của nghệ thuật này người ta đưa ra nhiều ý kiện dị đồng.

Có người cho rằng đó là một sự phóng tác kịch diễn hay mô phỏng nghi lễ TA CHAO (Đại Trào) của người Trung Hoa đã có từ triều đại các vua nhà Chu (1122-250 trước Thiên Chúa giáng sinh) gồm có những vũ điệu gọi là NAM MÒN mà kịch cổ điển của người Trung Hoa ngày nay còn lưu giữ tuy có nhiều canh cải.

Có một sự kiện mà lịch sử xác nhận là năm 1285 đức Trần Hưng Đạo đánh đại bại quân Mông Cổ, có một nghệ sĩ tài hoa tên là Lý Nguyên Cát đem cả phường hát gồm có 12 danh ca ra đầu thú. Vua Trần Nhân Tông bèn hạ lịnh cho Lý Nguyên Cát tập cho những thanh niên tài tử trong Vũ Đội nhà vua nghệ thuật diễn kịch và nhờ đó mới có tích truyền Liên Thu Tâm đã trình diễn rất xuất sắc trong vở tuồng « Vương Mẫu Hiến Đào ».

Nhờ có sự tài bồi của ngoại quốc, nhờ sự khuyến khích trong nước và «thổ nghi» thích hợp, nên hát bộ không bao lâu đã trở thành một nghệ thuật được công chúng hoan nghênh nhiệt-liệt, và các sĩ phu thời ấy tranh nhau soạn nhiều vở tuồng có giá trị về cả nội dung lẫn hình thức.

Được yêu chuộng một thời rồi hát bộ cũng chịu cái công lệ ở đời là phải trải qua những trò hoan hô đả đảo của những thời kỳ thịnh suy, thăng trầm.

Mặc dầu sóng gió ba đào của những năm đen tối, hát bộ vẫn trường tồn cho tới ngày nay, là nhờ có phong độ cao nhã và tánh chất luân lý thích hợp với tinh thần cao quý của dân tộc Việt-Nam.

THI-CA XỨ HUẾ

I - ĐƯỜNG LUẬT VÀ CỔ-THI

NÚI HẢI VÂN

Vua Hiển-Tông Nguyễn-Phúc-Chu tức Tộ-Quốc-Công tức Chúa Minh (1691-1725), tuần hành Quảng Nam qua núi Hải Vân có vịnh bài thơ :

Việt Nam hiểm ải thử sơn điền
Hình thể hồn như Thục đạo thiên
Đản kiến vồn hoành tam tuấn lảnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên

Tạm-dịch :

Núi này quan ải nước Nam,
Khác nào đường Thục [31] sàm nham gập ghềnh
Mây che ba ngọn núi quanh.
Biết đâu người ở trời xanh mấy tầng.

---

31 Đất Thục ở phía Tây Trung Hoa, có 3 cửa ải rất hiểm trở.

CỬA TẤN TƯ-HIỀN

Vua Anh-Tông Nguyễn Phúc-Trăn, tức Chúa Ngãi Hoằng Quốc-Công (1687-1691), có vịnh bài thơ:

Lâu thuyền kích cổ đáo Ô-long
Bách nhị sơn hà thử yếu xung
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc
Man thiên phách lãng bích trùng trùng
Tiên-triều sự-nghiệp truyền di tích
Nam-quốc dư đồ chí cựu phong
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng
Cử gian vô xứ bất triều tôn.

Tạm dịch :

Lâu thuyền đến cửa Ô-long.
Nhìn xem phong cảnh non sông khác thường.
Núi cao xanh dăng sườn đồ sộ
Biển chập chồng sóng vổ dậy trời.
Tiên triều sự nghiệp còn đời.
Dư đồ Nam quốc vẽ vời đã lâu,
Lượng hải hà tàng thâu ô-cấu
Cả tư bề bức tấu về đây,

VŨNG TRÀ-SƠN

(Tức là Vũng Đà-Nẵng lại có tên là Đồng-long-loan)

Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497) vua Lê-Thánh-Tông đi đánh Chiêm-Thành kéo quân qua đèo Hải Vân có vịnh câu thơ :

Tam canh dạ tĩnh. Đồng-long-nguyệt

Ngũ cổ phong thanh Lô-Hạc [32] thuyền

Tạm dịch :

Đêm khuya trăng dọi Đồng-long.
Thuyền buôn Lô-hạc gió lồng canh thâu.

---

32 Lô Hạc là tên của một nước, thường có ghe thuyền đến buôn bán đậu tại Vũng biển này.

HỎA XA HUẾ-HÀN [33]

Một mối xa thư đã biết chưa ?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thư đã biết chưa ?

TRẦN CAO VÂN (1916)

---

33 Bài này dụng ý kêu gọi đồng chí, nghĩa binh Thuận-Hóa và Nam-Ngãi khởi nghĩa chống Pháp vào giờ Ngọ (nửa giờ trưa), ngày ngọ và tháng ngọ, tức là mồng hai tháng 5 năm Bính Thìn (8-6-1916), nhưng về sau phải khởi nghĩa sớm đi một tháng, trong đêm mồng 2 tháng 4, tức là 3-5-1916.

TAM THƯỚNG HẢI VÂN

Tam niên tam thướng Hải Vân-Đài,
Nhất điếu thân khinh độc vãng hồi.
Thảo thụ bản không đê nhật nguyệt.
Kiền khôn chích nhỡn tiểu trần ai.
Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo Tần Quan chinh lộ hiểm,
Mã đầu hoa tận đời yên khai.
Tam-Nguyên Vị-Xuyên
Trần-Bích San tức Trần Hy-Tăng.

Dịch là :

Ba năm vượt ải đã ba lần,
Nhẹ cánh chim trời đạo Hải Vân,
Ngắm rộng kiền khôn coi cũng bé,
Lên cao nhật nguyệt tưởng đâu gần.
Gió sương như búa tài thêm chuốt,
Hồ bể làm nghiên bút mới thần
Đầu ngựa rừng hoa chen khói nở,
Cười ai kêu hiểm lối sang Tần.

(Bản dịch của VŨ HOÀNG CHƯƠNG)

VỊNH NGŨ HÀNH SƠN

Ngộ nhập hồng trần trấp ngũ niên
Bồng lai hồi thủ tứ mang nhiên.
Như kim đáo đắc Tàng chân động,
Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên.
Linh ứng đài cao ẩn thúy vi,
Tàng chân động cổ thạch đài hi.
Thư phong độc ỷ Tùng quan vọng,
Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.
Ẩm bãi tùng lao tọa thúy vi,
Tiên ông tằng thử tức trần ky.
Cố nhân tung tích quân hưu vấn,
Nhất phiến nhàn vân vạn lý phi.

MAI-SƠN NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Dịch là :

Hai mươi năm lẻ xuống trần gian,
Ngoảnh lại Bồng lai gẫm dở dang.
Kìa động Tàng Chân nay được đến,
Dâng hoa quét lá lễ tiên ban.
Linh ứng đền xây giữa núi sâu,
Tàng Chân động cổ đã thưa rêu.
Gió thu giữa cửa Tùng Quan ngắm,
Hạc biển bay mù chẳng thấy đâu.
Non cao mấy chén rượu tùng say,

Xa tục, tiên ông ẩn chốn này.
Tung tích người xưa thôi chớ hỏi,
Chim mây muôn dặm tự do bay.

Bản dịch của VIỆT-NGÂM

VỊNH HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Đổi chác khôn ngoan khéo nực cười :
Vốn đà không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền Trân của mấy mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời ?
Châu đi rồi lại châu về đó,
Ngơ ngẩn trông nhau mấy chú Hời.

HOÀNG THÁI-XUYÊN

THƠ SONG THANH ĐIỆP VẬN

Mây xây núi túi (tối) chim tìm tổ,
Khách cách đường trường nốt [34] cột lau
Lỏng khỏng đào cao nường phậu [35] xấu
Lơ thơ liễu yếu chị đàu (đào) đau.

TUY-LÝ-VƯƠNG

VỊNH SÔNG LỢI NÔNG

Sông Lợi-nông hà, lạ lắm ôi.
Rồng doanh mấy khúc, thiệt thiêng thôi.
Đục, trong, biết dẹo trời hơi tạnh [36],
Bồi, lở, theo dòng nước vận trôi.

---

34 Nốt : một thứ thuyền nhỏ.
35 Phậu : người hầu gái, thể nữ trong cung. (Lời chú của Bửu Cầm)
36 Đục, trong... hơi tạnh : mỗi khi trời tạnh, nước sông đục, trời mưa thời nước lại trong. (Sông An-Cựu nắng đục mưa trong - Ca-dao).

Dầu có cầu ngang, thông mọi ngả,
Còn e lụt cả, bởi nhiều ngòi.
Khen ai muốn đăng nhà nông lợi [37].
Đào tạo công lao tiếng để đời.

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

***

CHÙA TÚY-VÂN [38] ĐÊM TRĂNG

Trăng tròn, bóng quế đượm hỏi hương,
Gió mát hiu hiu, lộng áo lương.
Hoa điểm đầu non trăm vẻ ngọc,
Sóng giờn mặt nước một lồng gương.
Chập chồng gành đá, ngai đà sắp,
Phất phới ngàn trùng, tán lại trương,
Gây dựng tay ai nên mực thước,
Tháp chùa thêm cảnh Phật Tây-Phượng

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

---

37 Đời vua Tự đức đào sông này nối với sông Hương, chảy qua Phủ-cam An-cựu (Huế).
38 Chùa Túy-Vân là một thắng cảnh ở phía đông nam vùng Huế. Năm 1902, Cụ Nguyễn-hữu-Bài theo hầu vua Thành Thái đến đây xướng họa thơ với những tao nhân mặc khách chốn Thần kinh.

QUA ĐÈO ẢI-VÂN [39]

Rừng cây xanh ngát, đá lù-lù,
Dưới biển, trên non, một sắc thu.
Đường xếp mới bày đi phẳng phẳng.
Cống-quan [40] còn cứ đứng sù-sù.
Rồng đoanh mấy khúc, xe hơi ruổi,
Mây kéo đòi ngàn, khói ngút mù.
Xuống ải, qua đò, nhìn lối cũ,
Sờ-sờ hai dãy gốc mù-u [41],

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

---

39 Đèo Ải-Vân tức Hải-Vân-Quan : đèo hiểm yếu giữa tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam.

40 Cổng quan ; trên đèo có khắc chữ « Thiên-hạ đệ-nhứt hùng-quan », nghĩa là cửa cổng này lớn nhất trong đời.

41 Từ đời Gia-Long đã trồng cây mù-u ở hai bên đường quan.

VÀO THÀNH

Vào thành ra cửa Đông :
Xe ngựa chạy tứ tung.
Vào thành ra cửa Tây :
Sa gấm rực như mây.
Vào thành ra cửa Nam :
Áo mũ đỏ pha chàm.
Vào thành ra cửa Bắc :
Mưa gió đen hơn mực.
Dạo khắp trong với ngoài :
Đàn địch vang tai trời.
Đau lòng có một người !
Hỏi ai ? Ai biết ai ?

Sào Nam
PHAN BỘI CHÂU

ĐI THUYỀN ĐÊM TRÊN SÔNG HƯƠNG

Xe xe ngựa ngựa đó ai ai ?
Một chiếc thuyền con bát cạy chơi.
Sông núi chạy tòa ba lớp sóng,
Trăng sao chở nặng mấy khoang trời.

Gió nhè buồn thổi nam liều bắc,
Nước đầy mình lên ngược lại xuôi.
Trong lúc buồn tanh, vui đáo để,
Ơn tay chèo chống bấy nhiêu người.

Sào-Nam
PHAN-BỘI-CHÂU

HƯƠNG-GIANG-HÀNH

Hương-giang phát nguyên từ hai nguồn Tả, Hữu trạch nguyên, ở miền thượng-lưu tỉnh Thừa-Thiên, quanh co gành bãi ruộng vườn chảy lần qua Kinh Thành, đến cửa Thuận-An rồi ra Đông-hải. Hai bên bờ tả, hữu trạch có giống « Thạch xương bồ » [42] là một vị thuốc trường sinh, có mùi thơm, mọc hai bên bờ khe, nước khe lần hóa thơm. Hương Giang (sông thơm) bởi đó mà có danh vậy.

Cỏ thơm có giống thạch xương bồ,
Sanh ở hai nguồn Tả Hữu trạch;
Hơi thơm dầm nước, nước trong veo,
Hợp thành sông thơm chảy róc rách,

Quanh co rộng hẹp vài muôn sải,
Thấm mát ruộng vườn, gành với bãi;
Êm đằm theo dọc tỉnh Thừa-Thiên;
Chảy về Thuận-An ra Đông-Hải.

Vân-Bình Tôn-Thất-Lương
Huế 19-1-1941

(42) CHÚ-THÍCH VỀ CÂY THẠCH XƯƠNG BỒ

(Acorus Gramineus Soland thuộc họ Aracées). Tiếng Trung-Hoa gọi là Ngoại-xương bồ. Tiếng Việt-Nam gọi là Thạch xương bồ.

Biệt danh : Tiên-xương-bồ, Can-xương bồ, Cửu-tiết-xương bồ.

Khí vị : Khí ấm, vị cay đắng, không độc.

Công dụng : chửa phong đờm, thấp tích, ho, đau bụng, điếc tai, chứng câm, chứng điên, chứng dãn, chứng hay đi tiểu tiện; thông lợi tâm-khiếu. Vào phế-kinh và tâm-kinh.

Tốt xấu : Thứ nào mọc ở trên đá, mỗi cộng có 9 đốt là tốt.

Cách dùng : Cạo Sạch, sao vàng,

Thổ sản : Mọc ở các khe trên núi Trung, Nam-Việt rất nhiều, xương bồ là một thứ cỏ, căn hành dài độ 5, 7 ly, lá dài độ 20 phân, rộng độ 5, 7 ly, một gân lớn chia đôi lá rất đều, nó 3 gân giữa mập hơn, đều nhau, trông thấy rất rõ. Hoa quả giống như giống cây xương bồ (Acorus Calamus Lin) nhưng ít rườm rà hơn.

Giống này rất thông dụng ở Bắc và Trung phần Việt-Nam ; ở Ai-Lao mọc trên các mỏm đá giữa giòng nước. Tại Ấn-độ, Trung-quốc và Nhật-bản, giống này cũng rất nhiều. Căn-hành của cây này thường thấy bán trong các tiệm, chặt ra thành từng đoạn dài ngắn khác nhau, dày độ một vài ly, vỏ ngoài hung hung màu nâu sục sần, có nhiều khoen vòng, cò dấu sẹo lớn, liền chỗ đó là một cái mầm tròn. Căn hành này lại còn có dấu sẹo của các rễ phụ để lại. Mặt ngoài màu xam xám, xù xì, phần giữa màu xẩm hơn, hình thuẩn, lấm tấm những lỗ và chấm đen. Mùi thơm dễ chịu, vị hơi đắng và cay. Nó có chất bột lọc, chất nhựa, chất dầu mùi long nảo và một thứ đường nguyên chất là chất « Acorine ». Chất này rất ít. Bên Âu Châu, người ta dùng thứ căn-hành bóc vỏ, nhưng bên Mỹ-Châu, người ta dùng cả vỏ.

Theo ông Loureiro thì ở bên Đông Dương, căn-hành sắc lấy nước có thể dùng để kích-thích, bổ dưỡng, điều trị bệnh đau dạ dày và những tai biẾn của bệnh lậu giọt. Người ta nhai nuốt để trị bệnh đầy bụng và chứng khan

tiếng, dùng nó thì tai lắng được tinh thêm, mắt trông được rõ thêm.

Tại Ấn-Độ, giống này dùng như thuốc thông tiểu tiện, điều kinh nguyệt, khích động tình dục, sát trùng, nó còn dùng để làm thuốc trị bệnh kiết-lỵ nữa. Ở bên Âu-Châu như ở Đức và Nga-sô-viết người ta ít có dùng nó để bào chế thuốc, nhưng kỷ nghệ dùng nó để điều chế bột đánh răng và giặt gya quần áo. Còn như để súc miệng cho sạch, người ta dùng dầu chớ không dùng bột của thạch xương bồ.

Dùng nó để điều chế nước rượu Dantzig thì rượu có mùi thơm đặc biệt còn nguyên chất của nó thì dùng để điều chế các thứ rượu của dòng Bénédictins và Trappistes. Người ta đem lọc đi pha vào rượu bổ Vermouth thì rượu thêm mùi thơm.

Căn-hành này cũng có tính chất trừ côn trùng. Nước Tàu và nước Ấn-Độ biết dùng thứ thuốc này đã lâu để trừ rận và bò chét. Ông Ridley nói rằng dân Mã-Lai dùng căn-hành tán nhỏ để trừ mối, người ta rắc bột căn-hành lên trên gốc cây có mối.

(Xem Les Plantes médicinales de l'Indochine của Pételot)

XUÂN NHỚ CỐ-ĐÔ

I

Một trời hương sắc, một rừng hoa,
Xuân tới, lòng ai chạnh nhớ nhà.
Nhớ rượu Nam kiều khi chếnh choáng,
Nhớ thơ Vĩ-dạ lúc ngâm-nga.
Nhớ chuông Thiên-mụ lay hồn tục,
Nhớ nước Hương-giang rửa ruột tà.
Nhớ cả cây đa và bến cũ,
Nhớ người áo, lục phố Đông-ba.

II

Chốn cũ xa trông núi nhạt mờ,
Lạnh lùng quán khách gió xuân đưa.
Mộng-hồn chợt tỉnh chuông ngân tiếng,
Tâm-sự thêm buồn liễu rối tơ,
Gối sớm đã hoen dòng lệ tủi,
Trăng chiều như gợi mối tình thơ,
Lòng son thẳm mãi dù đầu bạc,
Nước biếc non xanh vẫn đợi chờ.

BỬU CẦM
(Trích trong tập HỒN VŨ TRỤ sẽ xuất bản)

THU TRÀNG-AN

(Gửi Kiến Đạo ở Phú-Yên)

Thân không hò hẹn bước giang hồ,
Để lẻ hoa vàng tiết rụng ngô !
Chăn gối trễ-tràng đêm thất-tịch,
Gió trăng chờn-chợ bến hoàng-đô.
Xuân tàn ngọn sáp tâm còn bén,
Thu âm lò nghê đức chẳng cô.
Đành cũng nước mây niềm cố-lý.
Mừng tin sương sóng tạnh đầm Ô.

QUÁCH TẤN
(Huế 1946)

CẢNH XUÂN Ở HUẾ

Năm Hợi qua rồi, Tí [42] đã sang,
Thanh Xuân mừng rỡ đón xuân quang,
Bình sơn lấp ló tuôn mây bạc,
Hương-thủy long-lanh tắm nắng vàng.
Hớn-hở cỏ hoa mầu thắm đượm,
Rập rìu oanh-yến tiếng ca vang.
Thái-bình cảnh-tượng, đây no ấm,
Tiến tới đài Xuân bước nhịp nhàng.

Đông-viên
PHẠM-HUY-TOẠI

42 Túc năm Canh-Tí (năm 1960).

II - THƠ LỤC-BÁT, LỤC-BÁT SONG-THẤT VÀ THI-CA LIÊN-HÀNH

HÒA-LẠC CA

Lời nói đầu - Dưới triều Minh-Mạng (1820-1840), có một lần ba hoàng tử nổi tiếng về văn học là Tùng-Thiện, Tuy-Lý và Tương-An tháp tùng nhà vua đi tuần hành cửa Thuận-An bằng thuyền. Đi giữa đường bỗng gặp lụt, nước dâng cao và chảy mạnh, thuyền của ba hoàng-tử gần bị lật úp, nhờ có các thuyền hộ tùng của vua đến cứu mới thoát khỏi tai-nạn. Trong chuyến về, mừng thấy cảnh gió lặng sóng yên, ba hoàng tử cùng nhau làm một bài liên-ngâm, lấy tên là Hòa-lạc ca, để kỷ sự. Bài này nguyên bằng chữ nôm do giáo-sư Bửu-Cầm phiên ra quốc ngữ và gởi tặng chúng tôi. Một ngày gần đây, Hòa lạc ca sẽ được giáo sư Bửu-Cầm chú giải tinh-tường và xuất bản thành sách. Nhận thấy bài này là một tài liệu văn học quý giá mà ít người biết, chúng tôi cho in vào đây để cống-hiến độc-giả.

THÁI-VĂN-KIỂM

HÒA-LẠC-CA

Trời Nam vừa thuở thái-bình
Non hùm bặt dấu, biển kình biệt tăm.

Thương-Sơn (Tùng-Thiện-Vương)

Ngày hôm rằm, tiết hè đang thạnh,
Vâng chiếu rồng tuần-hạnh Thuận-An.

Vĩ-Dạ (Tuy-Lý-Vương)

Pháo-đài bảy tiếng sấm vang.
Thuyền chèo tách nước, cờ phan cuốn trời.

Khiêm Trai (Tương-An Quận-Vương)

Dậy giữa vời trạo-ca một khúc,
Trấn-hải thành bỗng chốc đã lên

Thương-Sơn

Theo chầu sánh hiệp bạn tiên,
Đẩy thuyền Hòa-Lạc chỉ miền thương-ba.

Vĩ-Dạ

Nửa bình trà, một vài quyển sách,
Người liên-chi là khách tri-âm.

Khiêm-Trai

Khói tùng ngòi thỏ âm-thầm,
Mỉa-mai Lý Quách, xướng âm Mạnh-Hàn.

Thương-Sơn

Mặt bàng hoàng tới vừa bãi cát,
Đúng-đỉnh chờ gió mát trăng lên.

Vĩ-Dạ

Anh em quanh quất đôi bên,
Chung thi năm Đậu, liền mền ba Khương.

Khiêm-Trai

Nặng tình thương nhớ đề Hòa-cảm,
Trăm năm thề chẳng dám chút sai.

Thương-Sơn

Lần hồi chèo thẳng sông dài,
Biết bao cảnh-vật trong ngoài hớn vui.

Vĩ-Dạ

Sông Phổ-lợi một hồi vừa tới,
Đoái bao-la vọi vọi doi Le

Khiêm-Trai

Máy trời khôn dễ trước dè,
Chớp ngày lửa cháy, mây hè mục un

Thương-Sơn

Gió ùn ùn cát bay đá chạy,
Sáu hiệp mờ tiếng lại vo vo,

Vĩ-Dạ

Gió càng to, sóng càng to,
Mấy neo cũng đứt, mấy đò cũng xiêu,

Khiêm-Trai

Lúc hiểm-nghèo cậy lòng trung-tín,
Nổi dập-dờ dầu đến dầu lui.

Thương-Sơn

Bỗng-dưng cơ-hội trời xui,
Mở hình thuyền dắt, tắt mòi sóng qua.

Vĩ-Dạ

Đã là ba chiếc ra cột dắt
Xem thế chừng chưa chắc vào đâu.

Khiêm-Trai

Dặm xa nhường thể ai tâu,
Thêm năm thuyền nữa lại sau mới rồi.

Thương-Sơn

Mới cùng nhau mừng vui hớn hở,
Ơn chín trùng đất chở trời che.

Vĩ-Dạ

Kêu đòi dở chén dở ve,
Gió huân trên mặt mây hè vắng un.

Khiêm-Trai

Chưa mấy hồi kéo dồn vào bến,
Sắm-sửa liền đi đến hành-cung.

Thương-Sơn

Theo ban chầu trước bệ rồng,
Phỉ tình mừng rỡ, bõ lòng sợ e.

Vĩ-Dạ

Rồi lui về kiểm nơi đình nghỉ.
Bày tiệc quỳnh phỉ chí thảnh thơi.

Khiêm-Trai

Ra nhơn chúa tạnh oai trời,
Lụt êm sấm gió, cảnh đời giang sơn.

Thương-Sơn

Chép dạ ghi đội ơn mưa móc,
Hổ ngươi đem gan óc đền ơn.

Vĩ-Dạ

Biết bao nhiêu đặng mà cân,
Mênh-mông bể thúy, chần-ngần núi cao.

Khiêm-Trai

Mấy thuyền dắt cũng đều đặng thưởng,
Khắp người người sung sướng ấm no.

Thương-Sơn

Tranh nhau mực ép cá khô,
Bao nhiêu tiền bấy nhiêu đồ mua ăn,

Vĩ-Dạ

Những xí-xăng chợ này quán họ,
Chật như nêm đoàn lũ kéo nhau,

Khiêm-Trai

Chòm chòm xóm xóm ca âu,
Rượu trà đắt giá, cau trầu thắm duyên.

Thương-Sơn

Hòa Lạc ca một thiên liên-cú,
Giúp tiếng chèo xuôi gió về Kinh.

Vĩ-Dạ

TRỞ LẠI THẦN-KINH

Nhớ anh [43] trở lại Thần kinh,
Sông Hương nước chảy, non Bình thông reo ;
Bên sông, ngơ ngẩn mái chèo,
Sườn non một giốc, bao nhiêu nỗi niềm.
Kinh thành ai lạ, ai quen,
Lạ quen ai biết, lòng em ngậm ngùi !
Nghìn thu một giấc anh ơi,
Anh say, say biết đâu người duyên xưa.
Khóc anh từ ấy đến giờ.
Lệ lòng lai-láng đôi bờ sông Hương !

TƯƠNG-PHỐ (1929)

CHƠI HUẾ (1919)

Lần đầu vào Huế với ông Bùi-huy-Tín chủ nhà in «Đắc Lập »

Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

---

43 Bác sĩ Thái-văn-Du, sau khi từ Pháp về vì mắc bịnh lao phổi, đã mất tại Huế ngày 25 tháng 7 năm Canh Thân (1920)

Yêu em [44] anh cứ anh vô,
Kệ truông nhà Hồ, mặc phá Tam-giang,
Xe hơi đã tới đèo Ngang,
Ấy qua Hà tĩnh đường sang Quảng bình.
Danh-sơn gặp khách hữu tình,
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta.
Con cháu chúa, nước non nhà,
Không đi, không lại, nên ra lạ lùng,
Dừng xe lên đỉnh ta trông :
Mặt ngoài bể nước bên trong núi rừng.
Nhớ từ Hoàng Nguyễn long hưng,
Cơ đồ gây dựng cũng rằng từ đây. [45]
Giang sơn từ bấy đến nay,
Nào trăng mặt bể nào mây trên ngàn.
Ải xưa bến cũ còn truyền,
Oai linh cảnh thắng, bàng hoàng khách du.
Chiều xuân êm ả như ru,
Thuận xe lại cứ dập cù như bay.
Càng vào mãi, càng xinh thay,

---

44 Chữ « em » đây là trỏ vào xứ Huế. Câu hát xưa rằng: « Yêu em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam giang », là hai nơi giặc cướp bốc lột người vào Huế.

45 Hai câu này là lấy về ý nghĩa câu nói của ông Trạng Trình « Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân», nói chúa Nguyễn đóng ở Huế được.

Càng trông cảnh vật đổi thay lạ thường !
Nhỏ to mả trắng bên đường, [46]
Xa xa mẻ bể cồn vàng thấp cao, [47]
Dọc đường dân chúng biết bao,
Ruộng tình hữu ái như rào trận mưa [48]
Rồng Tiên cùng họ từ xưa.
Ba mươi năm mới bây giờ gặp nhau,
Nhận xem áo vải quần nâu,
Gái, trai, già, trẻ : một màu không hai.
Văn minh rầy đã bán-khai,
Mà đây còn hãy như đời Hùng-Vương !
Trời tây ngả bóng tà dương,
Ô tô lại đổi lên đường hỏa xa.
Ấy từ Quảng-trị, Đông-hà [49]
Đi năm ga nữa vừa là tới Kinh..

---

46 Mả trắng là những mả đắp bằng cát, không có cỏ mọc nên trắng.
47 « Cồn vàng » là những còn cát ở mé bể, có bóng chiều xuống, nom ra sắc vàng.
48 Mưa xuân từ Hoành-sơn và nhiều trận mưa rào to hơn ngoài Bắc ta.
49 Khi đó đường xe lửa Vinh chưa làm xong, mới có một đường từ Đông-hà vô Huế.

Kinh thành gái lịch, trai thanh,
Lại thêm Hương thủy, Ngự Bình [50] điểm tô.
Con người xứ Bắc mới vô,
Mừng nay được thấy đế đô một lần,
Hoàng thành cung điện liên-vân,
Dinh quan Khâm-sứ đóng gần một nơi [51]
Quan, dân ở cả thành ngoài,
Quanh thành tám cửa, sông dài bọc quanh.
Lại bao phố xá thị thành,
Trên cầu xe ngựa, ghe mành dưới sông.
Đông-ba, Gia-hội càng đông,
Dịp cầu nhẹ bước xa trông càng tình.
Giòng sông trắng, lá cây xanh,
Xuân giang, xuân thụ cho mình nhớ ai !
Ngày xuân có lúc đi chơi,
Lăng, chùa qua biết các nơi quanh gần.
Đề-kinh đã gội mưa nhuần,
Tiện theo đường sắt, vô dần xứ trong.
Một đi thêm một lạ lùng,
Xe chui hầm tối biển trùng sóng cao,
Dưới đường sóng biển nhẩy reo,
Như mừng bạn mới, như chào khách xa.
Hải-vân đèo lớn vừa qua,

---

50 Sông Hương núi Ngự là hai cảnh vật linh thiêng của kinh đô Huế.
51 Ở bên đất Thừa Thiên, qua cầu sang.

Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè.
Tiết trời như đã sang hè.
Mà theo phận đất thời về Quảng-nam,
Càng đi rộng, càng biết thêm,
Tu-ran (Tourane) cảnh vật càng xem càng mừng,
Nước xuân sóng lục vô chừng,
« Lục-ba xuân-thủy » ai từng họa chưa ?
Vào nhà tích cổ xem qua :
Chiêm thành này tượng ngày xưa hãy còn,
Biết bao vật lớn hình con,
Chạm rồng cột đá chưa mòn nét dao.
Cảnh còn như rước như chào,
Tiếc thay ! Ai mới qua vào đã ra.
Đường về cũng thế mà xa,
Chiều hôm mười tám đến ga Hà-thành.
Chơi xuân kể lại hành trình,
Ngày ba mươi Tết, hứng tình ra đi.
Từ Bất-bạt qua Việt-trì,
Còn năm kỷ-vị, [52] còn thì tiết đông.
Canh-thân [53] ăn tết Thăng-long,
Sang ngày mồng bốn vào trong Trung-kỳ.
Chơi xuân ta nghĩ cũng kỳ,

---

52 1919
53 1920

Dịp đầu may mắn cũng vì có ai. [54]
Cảm ơn hai chữ « yêu tài » [55]
Còn đường thiên-lý, còn dài tấc son.
Còn trời, còn nước còn non.
Tiền-trình vạn-lý, anh còn chơi xa.
Chơi cho biết mặt sơn-hà,
Cho sơn hà biết ai là mặt chơi...

Tản Đà
NGUYỄN KHẮC HIẾU

---

54 54 Ai là chỉ vào ông Bùi-huy-Tín yêu tài mời vào Huế chơi Xuân ở Đế-kinh. (Tất cả chú-thích bài này là của Tản Đà).

NON NƯỚC THẦN-KINH

Vui chân du-ngoạn đất Thần kinh,
Say ngắm Hương-giang với Ngự bình.
Thành quách rêu phong, sương vẫn phủ,
Trăng lồng đáy nước, vẻ thêm xinh.

Sông Hương một giải xanh xanh,
Gió vờn mặt nước, sóng tình đầy vơi.
Con thuyền xuôi ngược hôm mai,
Nhẹ tay chèo lái những ai đó giờ !

Đoái trông phong cảnh dễ say mơ,
Tha thướt bóng hồng dạ ngẩn ngơ,
Sớm dạo non Bình thông quyến gió,
Nghe chuông Thiên mụ động lòng thơ.

Vời trông mành liễu buông tơ,
Tịnh hồ sen nở, thẩn thơ lòng người.
Ra về nhắn trúc xanh tươi :
Cố đô xin giữ muôn đời vẻ xuân,

Á Nam TRẦN TUẤN KHẢI

BẾN CŨ

Mơ-màng An-cựu bến đò xưa,
Xuôi ngược thuyền ai, nước lững lờ ;
Đỉnh-Ngự, sông Hương lời ước cũ,
Thông reo, trăng rọi tưởng bao giờ.

Cánh buồm theo ngọn gió đưa,
Bên sống năm ấy, ai chờ, chờ ai ?
Người đi, đi mãi, đi hoài,
Bến xưa trở lại, ngậm ngùi tình xưa.

Trông vời bến cũ, lệ như mưa,
Ân-ái đau lòng cảm nghĩa xưa ;
Năm tháng khôn khuây niềm biệt hận,
Nước non còn để mối tương-tư !

Tương-tư, ai khách tương tư
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ ai đâu ?
Nhớ đêm trăng ấy bên cầu [56]
Hỏi nhau nước chảy về đâu, chảy hoài

Non nước từ đây mối hận dài,
Giọt hồng lã chã mà hồng phai,
Ngày xanh một sớm tình dang dở,
Tâm sự muốn vàn giải với ai ?

56 Cầu Bến Ngự ở Huế.

Môi son thắm mấy cũng phai,
Má hồng cũng nhạt, tóc dài cũng thưa.
Thủy chung một mối tình xưa,
Vàng phai đá nát, tình xưa vẫn tình !

Lời cùng trên đá nguyện ba sinh,
Thề với ngày xanh, mái tóc xanh,
Chắp cánh liền cành muôn kiếp hẹn,
Mà duyên dang-dở, dở-dang mình.

Sông Hương làn nước trong xanh,
Non Bình vẫn bóng trăng thanh đêm rằm;
Thuyền ai, ai khách âm cầm
Ngùi trông bến cũ, âm thầm lệ sa !

1930
TƯƠNG PHỐ

HUẾ ĐA TÌNH

Thu về, lạnh sắc tà dương,
Hoàng cung chừng đã hơi hương bay dồn.
Thuận An khuất bóng hoàng hôn,
Gió bao giờ thổi lại hồn trần gian,
Nơi đây rụng đổ lá vàng,
Lăng vua xa lắm, dặm đàng nhạt xanh.
Dòng hương in gái nguyên lành,
Lá thuyền du khách thanh thanh tiếng đàn.
Vỹ Dạ thôn ! Vỹ Dạ thôn !
Biết che cần trúc không buồn mà say.
Non xa trăng đã tròn đầy,
Em ơi ! để mặc lòng ngày lên mùa

Bích Khê
trích trong tập « Tin Hoa»
Di Cảo của tác giả do Bà Ngọc-Sương
giữ bản quyền

III - CA TRÙ

CẢNH HỒ TỊNH-TÂM (HUẾ)

MƯỠU

Tranh sơn thủy, dạng thần tiên,
Hai mươi thắng cảnh tại miền Cố-đô.
Thợ trời kia khéo điểm tô,
Lẫn công nhân-tạo là hồ Tịnh-Tâm.

NÓI

Mậu-dần (1938) chi đông thập nhất nguyệt,
Vườn Tịnh-Tâm ta viếng cảnh thăm hoa.
Mai mến trẻ, cúc thăm già,
Lui tới một mình ta với cảnh.
Phong-tỷ bắt lai hồ lãng tịnh,
Tiều-phu một tích giả sơn không.
Cả cánh bèo trên mặt nước mênh mông,
Tựa gành đá ngư-ông đâu chả thấy.
Bản kiều thượng như si như túy,
Tâm tùy hồ thủy cộng du du.
Cậy ai gỡ mối tơ sầu.

Ưng-Bình
THÚC-GIẠ-THỊ

DẠO CHƠI HỒ TỊNH TÂM

(Mùng 2 tháng 2 năm Kỷ-Mão 1939)

Tịnh-tâm hồ danh thắng,
Giữa thành Xuân xây dựng đã từ xưa.
Một trăm năm kể lại có thừa,
Bồng-Doanh điện hãy còn lưa nét chữ.
Vi tiếu phân lai hồng-trụ-nữ,
Lãng ngâm thiêm cả bạch-đầu-nhân.
Kìa rêu xanh cỏ lục nhuộm mầu xuân,
Cây cổ-thụ cũng mừng thêm một tuổi.
Cánh Châu-đảo tiếng con chim học nói,
Giải Bích-câu con cá lội mà thương.
Lạnh nồng trải bấy tinh-sương.

Ưng-Bình
THÚC-GIẠ-THỊ

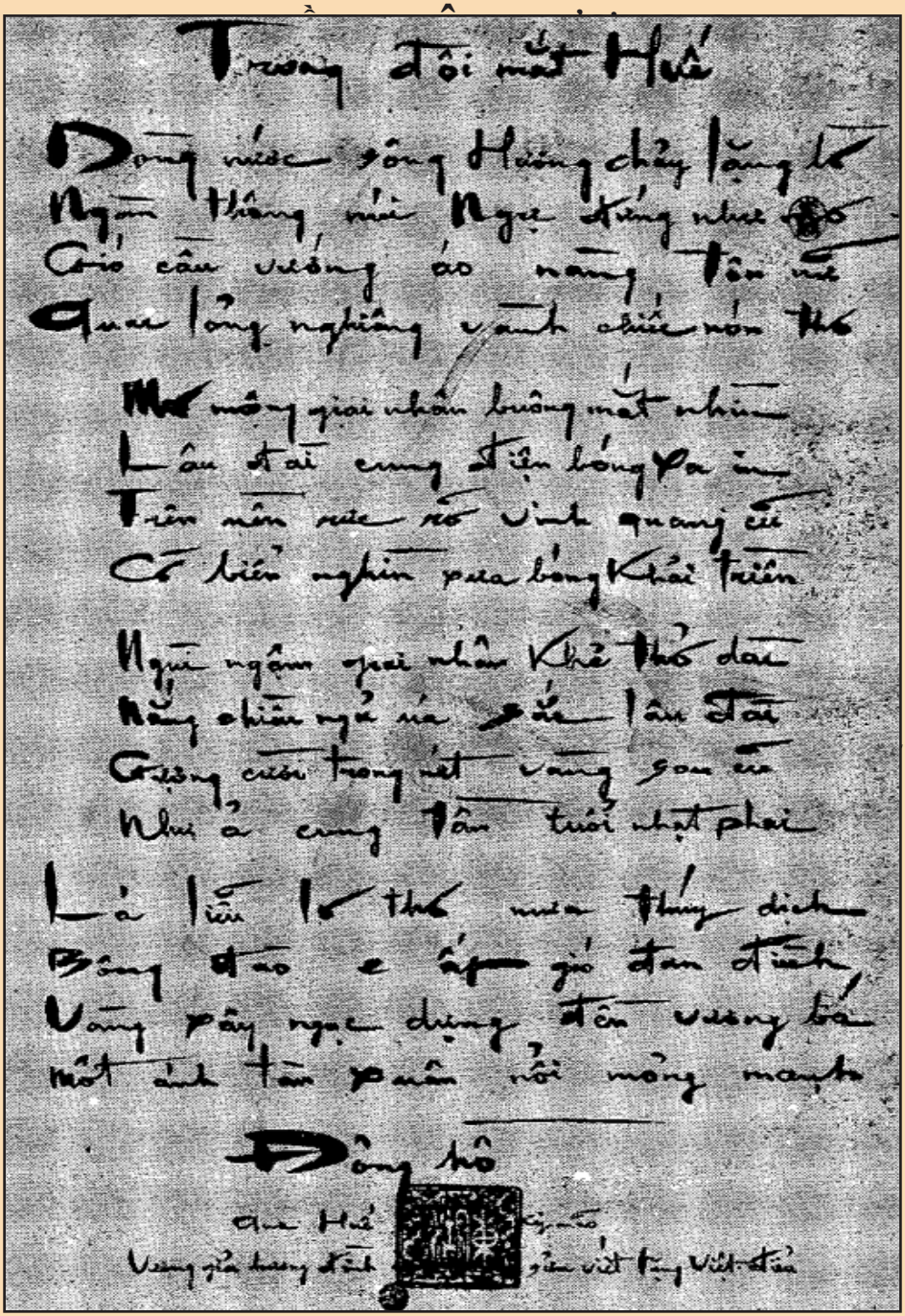

Trang đôi mắt Huế

Dòng nước sông Hương chảy lặng lờ
Ngàn thông núi Ngự đứng như thờ
Gió cầu vồng áo nàng tiên nữ
Quai lồng nghiêng vành chiếc nón thơ

Mờ mộng giai nhân buông mắt nhìn
Lâu đài cung điện bóng pha in
Trên mây nước rõ vành quang đãng
Cỏ biếc nghìn pha bóng khói truyền

Ngư ngậm giai nhân khúc thở dài
Nằng chiều nghe nứa gió lâu đài
Giọng cười trong nắt vàng gom lại
Như ả cung tần tuổi nhạt phai

Là liễu lơ thơ mưa thấm dịch
Bông đào e ấp gió đưa duyên
Vàng phai ngọc dựng đền vương bóng
Một ánh tàn phai nỗi mộng mơ

Đông Hồ

Qua Huế [illegible] Vương giả hương [illegible] giữa vết tang thương [illegible]

HƯỚNG VỀ « CỐ-ĐÔ HUẾ »

MƯỠU

Thành Xuân muôn thuở huy-hoàng,
Lầu son, gác phượng, đền vàng nơi đây
Hương-giang in bóng trời mây,
Ngự bình đón gió, tháng ngày thông reo.

NÓI

Cố đô thần bí,
Trời Phú Xuân, linh khí tự ngàn xưa
Trải bao phen dâu bể nắng mưa,
Cảnh Hương Ngự say sưa còn quyến luyến...
Trăng tỏ Văn-lâu soi mặt bến,
Chuông rung Thiên-Mụ động lòng vàng.
Nhớ chăng ai :
Này Ngọ-môn Thái miếu, này Khải-thánh Thư-quang;
Này Khiêm lăng Diệu-đế, này Diên-Thọ Phúc-hoàng;
Thử du-lãm nơi đền vàng điện ngọc.
Ngắm lăng-miếu, giang-sơn gấm vóc,
Quyết điểm-tô săn-sóc chốn Thiên-Thai,
Đỉnh Ngự-bình, tùng vẫn xanh hoài,
Cửa Thuận-hải, thuyền chài còn cậy bát.
Nước trong đục, Tịnh-hồ sen vẫn ngát,
Gió sông Hương, tiếng hát vẫn đưa xa.

Còn trời, còn nước bao-la,
Thần Kinh còn đó, sơn-hà còn đây.
Chim Hồng còn rộng đường mây..

Thái-Bình thôn, Trọng-Đông, Canh-Tý (1960)
Hoài Quang BÙI ĐÌNH-SAN

IV - THƠ MỚI VÀ THƠ DỊCH

ĐÀN NGUYỆT

(Trên sông Hương một đêm trăng)

Lòng ta hỡi ! Thôi đừng lên tiếng nữa !
Lặng mà nghe đờn nẩy khúc sầu thương
Ngón tay rung, rung động cả đêm sương,
Khiến trăng nước đắm mơ hồ ly biệt
Khiến trong gió ngưng động niềm thống-thiết
Của bao nhiêu người đẹp khát tình duyên
Ôm nhớ nhung còn nức nở bên đèn.

Đêm khuya vắng thêm gợi thời xa vắng
Tiếng bi-ai như vẽ hình cay đắng
Của chia phôi, cùng thương tiếc đợi chờ
Trong bao thiên tình sử não nùng xưa.

Thấy chăng ai ? trên sông khuya im sóng
Bâng khuâng trôi một con thuyền mơ-mộng
Thuyền lênh-đênh gieo giữa cõi sương tan
Tiếng ngậm-ngùi muôn thủa của thời-gian.
Biết chăng ai ! bao nhiêu điều cực khổ
Với bao nỗi hờn oan trong vũ-trụ
Cùng hẹn hò thu lại một đêm nay

Đương nỉ-non thánh thót ở trên giây (dây)
Theo ngón đê-mê của bàn tay nghệ-sĩ.

Thuốc độc êm đềm, ôi ! giọng đàn kiều mị,
Bởi vì đâu gieo xuống mãi lòng ta
Những giọt nồng tê tái vị say xưa ?

THẾ LỮ
(Trích trang « Mấy vần thơ » trang 89)

TRONG ĐÔI MẮT HUẾ

Dòng nước sông Hương chảy lặng lờ
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ
Gió cầu vương áo nàng tôn nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ.

Mơ mộng giai nhân buông mắt nhìn
Lâu đài cung điện bóng xa in
Trên nền rực rỡ vinh quang cũ
Cờ biển nghìn xưa bóng khải triền.

Ngùi ngậm giai nhân khẽ thở dài
Nắng chiều ngủ úa sắc lâu đài
Gượng cười trong nét vàng son cũ
Như ả cung tần tuổi nhạt phai.

Lá liễu lơ thơ mưa thúy dịch
Bông đào e ấp gió đan đình
Vòng xây ngọc dựng đền vương bá
Một ánh tàn xuân nổi mỏng manh.

Đông Hà
Qua Huế năm 1939 Kỷ Mão
Vương giả hương đình
áp Tết Tân Sửu viết tặng Việt-Điểu

ĐEM TRĂNG TRÊN GIÒNG SÔNG HƯƠNG

Một đêm mờ lạnh ảnh gương phai,
Suốt giải Sông Hương nước thở dài.
Xào-xạc sóng buồn khua bãi sậy,
Bập bềnh bên mạn chiếc thuyền ai.

Mây xám xây thành trên núi Bắc,
Nhạc mềm chới-với giữa sương êm.
Trăng mờ mơ ngủ lim-dim gật,
Ẻo-lả nằm trên ngọn trúc mềm.

Dịp cầu Bạch-Hổ mấy bóng ma
Biến mất vì nghe giục tiếng gà.
Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng dậy,
Động lòng lệ liễu, giọt sương sa.

Lai láng niềm trăng tuần dạ nước,
Ngập tràn sông trắng gợn bâng-khuâng,
Hương trăng quấn-quít hơi sương ướt,
Ngân dội lời tình điệu hát xuân.

THÚC TỀ

ĐÂY THÔN VĨ GIẠ

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay ?

Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra...
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà ?

HÀN-MẶC-TỬ

ÔI XỨ HUẾ !

Ôi xứ Huế ngàn năm còn cổ-kính;
Nước sông Hương còn soi bóng giai-nhân.
Ta về đây rũ sạch lớp phong trần,
Và lặng-lẽ ngắm những nàng tiên-nữ.

Giáng yêu-kiều say lòng người cô-lữ,
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh vàng.
Ta nhìn theo sầu vẫn thấy mang mang,
Người đã khuất mà ta còn ngơ ngẩn

Kìa núi Ngự sông Hương cùng lăng tẩm !
Vẫn âm-thầm chờ đón các thi-nhân.
Ta về đây lòng thương nhớ vô ngần,
Tình vạn nẻo vẫn quay về xứ Huế.

Người xứ Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay.
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.

Người xứ Huế trang nghiêm và trầm lặng,
Thường hay sầu giữa lúc thế-nhân vui,
Tâm-sự nhiều mà ít hé trên môi,
Thanh-lịch thay bạn văn-nhân xứ Huế !

BÍCH-LAN CƯ SĨ

HẬU NGŨ HÀNH SƠN

Lại chơi Hòn Non Nước
Chẳng mọc cánh mà bay.
Bạn bè thôi bỏ hết,
Ngất ngưởng Vọng Hải Đài.
Ngó lên trời xanh ngắt,
Cheo leo quán sông Ngân.
Phải chăng chàng Lý-Bạch
Ngồi chuốc chén đêm ngày ?
Tuyệt thay Hòn Non Nước !
Hồn Thôi Hiệu ở đâu ?
Kim, Mộc, Hỏa, Thổ lạy,
Trên dưới đất trời chầu.
Vàng sao ngời mắt sáng
Sương châu rỏ giọt sa.
Gọi sắc cỏ thơm dậy
Lần khuất khí rừng hoa
Gọi hồn đại hải lại
Nhập khói động Huyền Không
Điểu thú về hết thảy
Phụng hoàng múa theo công,
Rồng xuống khoe năm vẻ,
Bạch viên ngoạm trái đào.
Ta nay lên Ngọc Điện
Chỉ nhượng Phật Như Lai,
Lượn theo thế biển rừng,

Xếp lại hình đá cỏ.
Động hóa mây năm vầng,
Đại bàng bay chẳng tới.
Ngòi Nhược Thủy bao quanh,
Suối Thiên Thai chẩy đứng,
Rắn bảy đầu đến khoanh,
Bảy lần Đài Vọng Hải,
Ta sẽ ngồi nhập định,
Bốn mươi chín ngày đêm.
Mặt trời tuôn sáng tạo,
Thần trí mở kho tàng
Tượng trưng vầy cao đạo
Trổ chín phẩm văn chương.
Ta bước xuống long sàng
Viết trên hai tảng đá
Bài Hậu Ngũ Hành Sơn
Ngó trời cười sang sảng.
Trở lại giữa bạn bè,
Vỗ hai bàn tay trắng.

BÍCH KHÊ [57]

---

57 Do thi sĩ Đinh Hùng dẫn trong bài « Hình ảnh đất nước qua thi-ca », đăng trong Sáng Dội Miền Nam số 11, 1960.

ĐẸP VÀ THƠ

(CÔ GÁI KIM-LUÔNG)

Thuyền nan đủng-đỉnh sau hàng phượng,
Cô gái Kim-luồng yểu-điệu chèo.
Tôi xuống thuyền cô, cô chẳng biết
Rằng Thơ thấy Đẹp phải tìm theo.
Thuyền qua đến bến ; cô lui lại,
Vẩy chiếc chèo ngang : giọt nước gieo.
Đăm đăm mắt mỏi vì chèo,
Chèo cô quấy nước trong gieo giữa dòng.
Biết không ? cô hỡi biết không ?
Chèo cô còn quấy, sóng lòng còn xao ?

NAM-TRÂN Nguyễn Học-Sĩ
(Huế, Đẹp và Thơ)

TRƯỚC CHÙA THIÊN-MỤ [58]

Êm êm dòng nước Hương-giang chảy,
Xúm-xít thuyền con chỗ ba, bảy.
Tiếng hát ngư ông đẫm bóng cây
Như luồng khói nhẹ, lên lên mãi.
Tháp cao dòm nước ; vết meo trôi.
Đồi thấp sừng trăng dõi-dõi soi.
Mờ-ớ xa xa gà gáy sáng...
Trong chùa cảnh cảnh tiếng chuông hồi.

NAM-TRÂN Nguyễn-Học-Sĩ
(Huế, Đẹp và Thơ)

---

58 Phỏng theo điệu bài « Đằng-vương các » của Vương Bột.

EM LÀ CÔNG CHÚA

Bồng bềnh mun chảy óng lưng thon,
Nhạc tía đền vua chuyền gót son.
Yểu điệu Hương Giang mềm nếp áo,
Trầm bay sóng mỏng vạt trăng non,

Công chúa - Là đây mộng ngự thuyền,
Bài thơ mờ tỏ nón nghiêng duyên
Hàng mi ánh phớt tình thanh liễu
Gợn gợn dòng thu mắt ngọc tuyền.

Môi chĩu mùa nho ngọt ý thương
Má thơm hồng hạnh kín tin hương,
Lòng ơi nghe đã niềm xưa động.
Nắng quái bờ mây gấm tịch dương.

Kề song nguyệt chếch ngủ chung giường
Kinh khuyết trời xa trán tuyết sương.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG
trích trong tập « Mây »

PHONG VỊ THẦN KINH

Ta ra đi cùng trăng thiên thu,

Mây trắng phiêu diêu ngoài Bắc phương lao tù.
Ánh mắt xa khơi biếc đôi bờ mộng ảo,
Gió lộng thu xanh bằng mái tóc hoan vu.

Ta đi nhịp nhàng theo bóng núi,
Lòng ngợp trăng sao hòa ý ngát xuân thu.
Ôi cõi bụi vàng phơi phới,
Thoảng màu hoa lạ tiêu sơ

Sớm vượt Trường Sơn, chiều băng miền duyên hải,
Ta hẹn sông hồ cùng sánh bước ngao du,

Thuyền ơi !
Uyển chuyển bóng dừa xanh,
Mênh mang cồn cát trắng,
Thuyền hồn ta lênh đênh,
Giấc mơ dài hoe nắng,

Nghe động hương ngàn xa,
Ánh sao chiều rớt ngọc.
Ta lạc vào bóng hoa,
Ngàn hương thơm mái tóc.

Đây phong vị Thần Kinh :
Cầu Tràng Tiền mấy nhịp ?
Cô gái Huế đa tình
Vành nón nghiêng khép nép.

Màu áo tím đơn sơ,
Bay dài mây Núi Ngự.
Dòng Hương Giang ngẩn ngơ,
Lượn mái bồng thi tứ...

Ta ra đi cùng mây phiêu du,
Áo dệt trăng xanh, thiên thu từng hẹn hò.

Du thuyền ơi !
Phong vũ lắng dần đôi khóe mắt,
Là ngọn gió si tình, bay vạt áo Kinh Đô,
Ta đi nhịp mùa hoa cẩm tú,
Lòng đất xôn xao cùng thảo mộc trầm tư,
Nghe nắng rung rinh tà lụa,
Đặt dìu cánh bướm đề thơ.
Sớm biệt Đông Ba, chiều sang đường Thiên Mụ,
Ta hẹn tình ai cùng theo áng mây đưa.
Thuyền ơi ! đâu bến ước mơ ?

Phu Văn Lâu nhớ giọng hò pha sương.
Con đò Nhật Lệ nhớ thương,
Người đi còn nhớ mùi hương sông dài.

ĐINH HÙNG

THƠ NGOẠI QUỐC

NOCTURNE SUR LE FLEUVE DES PARFUMS

Du soir la tiédeur alanguie
Berce mon âme en sa douleur,
Du fleuve la course alentie
Berce la barque avec douceur...

La barque obéit, endormie,
Aux coups réguliers du rameur ;
Mon âme tressaille, meutrie,
Aux coups de la vie dans mon coeur.

Et mon âme vogue, alanguie,
Au rythme alenti de mon coeur,
Et la barque vogue, alentie,
Au rythme alangui du rameur

La lune paraît, très pâlie,
Dans sa maladie de langueur,
Et répand sa mélancolie
Sur la nature et dans mon coeur.

Mon âme en sa mélancolie
Berce doucement sa douleur,
La barque en sa course alentie
Berce mon âme en sa langueur

F. G. H.
(Henri Gulbier)

BÀI DỊCH THỨ NHẤT

ĐIỆU HÁT TRÊN SÔNG HƯƠNG

Hơi gió hiu hiu của ban đêm
Ru hồn ta trong cơn tê-tái.
Nước Sông Hương lặng-lẽ êm-đềm
Ru chiếc thuyền ta bơi êm-ái.

Thuyền ta thiu-thỉu ngủ, lênh-đênh,
Theo nhịp mái chèo bơi êm ái,
Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn-tênh,
Theo cơn sóng trần duyên tê-tái.

Hồn ta bơi lướt qua, buồn-tênh,
Trên lớp sóng trần-duyên tê-tái,
Thuyền ta bơi lướt qua, lênh-đênh,
Theo nhịp mái chèo bơi êm-ái.

Trăng soi trên đỉnh núi đầu ghềnh
Nhợt như vết thương lòng tê-tái,
Và trong cõi lòng ta mông-mênh,
Trăng rủ một cơn buồn êm-ái :

Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn tênh.
Ru vết thương lòng ta êm-ái,
Thuyền ta trên mặt nước lênh đênh
Ru tâm-hồn ta thêm tê-tái,

LỆ CHI NGUYỄN VỸ

BÀI DỊCH THỨ HAI

ĐÊM TRÊN GIÒNG HƯƠNG GIANG

Hương chiều nồng vân-vi
Ru hồn đau xa lưa,
Giòng Hương lững lờ đi
Ru thuyền lan đẩy-đưa.

Thuyền chìu, buông làn mi,
Theo nhịp chèo gieo mơ,
Hồn đau nhói sầu bi,
Theo tim đời đẩy đưa.

Thả hồn trôi vân-vi,
Hòa nhịp tim đẩy đưa,
Thuyền lờ lững trôi đi,
Hòa nhịp chèo gieo mơ.

Trăng bạc gương lưu-ly,
Dã-dượi sầu tương-tư,
Giải khắp buồn lâm-ly
Cảnh vật và tâm tư.

Hồn hận sầu lâm-ly
Ru cơn sầu xa lưa,
Thuyền lờ-lững trôi đi
Ru hồn dười dượi mơ.

Song-An cư-sĩ THÁI-THÚC-DIỄN

V - CA-DAO VÀ DÂN-CA XỨ HUẾ

Trăng cao soi sáng cánh đồng,
Trăng rơi mặt nước trăng lồng nhành tre.
Đêm trường tiếng dế tỉ tê,
Đưa đường thục nữ đi về cô thôn,
Về cô thôn mấy lần trăng sáng,
Mỗi bận đi về mỗi bận sáng trăng.

Gặt rồi đồng rạ trơ vơ,
Xẹo xiêng trơ gốc lơ thơ như chợ chiều;
Em với anh một mến hai yêu,
Đồng không chẳng quản mà chợ chiều cũng không quên.

Dưới vườn dừa lưa thưa trăng sắp,
Mảnh chắp mảnh rời, em lặng lội trong trăng.
Lội trong trăng em băng qua cồn cát,
Xao xác bụi bờ man mác sương sa,
Sương sa thì mặc sương sa,
Chợ xa mùa đến cửa nhà phải lo.

Vì ai nên lá ngâu tàn,
Con ong say bởi nhị, con bướm xoàng vì hoa.

Nước không chân sao anh gọi rằng nước đứng,
Lửa không miệng sao anh gọi rằng lửa cười ?
Trai nam nhơn chàng mà đối đặng :
Em xin gọi rằng người tài ba.

Kim Luông tươi tốt vườn chè,
Gạo de An Cựu, dĩa muối mè cũng theo nhau.
Ngọn dừa bóng đổ mái tranh,
Thong-dong em mới hỏi anh đôi lời :
Ai làm anh phải xa em ?
Cho cây xa cội cho đêm xa ngày ?
Đêm với ngày em quay tơ chỉ thắm,
Sợi thẳng sợi dùn em căm giận ông Tơ,

Mặt trời ló khỏi đàng đông,
Cắp nón ra đồng, nhổ mạ đương tươi,
Mạ đương tươi cười trong nắng sớm,
Anh thắng trận về lúa chớm trổ bông.

Ngọc còn ẩn gốc cây ngâu,
Em còn phụ mẫu dám đâu tư tình.

Thân em như thể trái chanh,
Lắt léo trên cành nhiều kẻ ước mơ.

Cày bừa xới bón ruộng nương,
Tằm tơ canh cửi trăm đường lo âu.

Đói lòng ăn trái chà là,
Để cơm nuôi mẹ : mẹ già yếu răng.

Em là con gái Vạn-Niên,
Bản rau, mua bút, mua nghiên cho chồng ;
Nữa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bỏ công tẩm tưới, vun trồng cho rau.

Em nghe anh đau đầu chưa khá,
Em băng đồng chỉ sá, bẻ ngọn lá nọ về xông,
Ở mần ri đây cho trọn nghĩa vợ chồng :
Đổ mồ hôi ra em chặm, ngọn gió lồng em che.

Biển tình chìm nỗi bối rối lư hương,
Thiếp với chàng như lửa với hương,
Một mai tê dù hương tàn lửa tắt,
Đạo nghĩa cang thường xin chớ bỏ nhau.

Tào khang chi thê bất khả hạ đường,
Bận tiện chi giao mạc khả vong
Mặc dầu số kiếp long đong,
Ở cho hết dạ hết lòng với em.

Chim lạc bầy tìm cây nương cội,
Người lạc người tội lắm trời ơi !
Thà rằng không gặp thời thôi,
Gặp rồi mỗi đứa mỗi nơi sao đành !

Ai làm cho đó xa đây,
Cho chim chèo bẽo xa cây măng vòi ?
Thà rằng chẳng biết thời thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi thêm sầu !

Tay bưng dĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng xa nhau,

Anh có thương em thì thương cho chắc,
Có trục trặc thì trục trặc cho luôn ;
Đừng làm như con thỏ nọ đứng đầu truông,
Khi vui dỡn bóng, khi buồn dỡn trăng.

Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội,
Người xa người tội lắm người ơi !
Thà rằng không biết thời thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi cũng buồn !

Đầu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon.

Ai bưng cau trầu đến đó,
Xin chịu khó đem về,
Em đang theo chân thầy gót mẹ,
Để cho trọn bề hiếu trung.

Trời một vùng đêm đài vô hạn,
Mượn gió chiều hỏi bạn ngàn sông :
Thân em là gái chưa chồng,
Tơ duyên có chắc như giòng nước không ?

Thuyền ai lơ lửng bên sông,
Có lòng đợi khách hay không hỡi thuyền ?
Để ta kết ngãi nối duyên,
Trai anh hào gặp được thuyền quyên còn gì ?
Thuyền ai trôi trước cho em lướt tới cùng,
Chiều đã về, trời đất mông lung,
Phải duyên thì xích lại cho đỡ não nùng đêm sương.

Chiều chiều ra ngõ mà trông :
Ngõ thì thấy ngõ, người không thấy người.

Cầu Đông Ba dỡ ra làm lại,
Câu Trường Tiền đúc lại xi-moong,
Đường đi lên xuống đã mòn :
Anh qua cửa ngõ không ghé thật rể con bạc tình !

Con chim đại bàng bay sang hòn núi bạc,
Con ngư vàng vẫy tận ngóng nước ngoài khơi,
Gặp nhau đây phân giải một đôi lời,
Kẻo mai kia con cá về bể bắc, con chim nọ lại đổi dời non xanh.

Cạn chén quan hà, tan giòng huyết lệ,
Sự tình này biết kể cùng ai đây,
Rượu quỳnh tương ai khéo phục cho bạn mê say,
Để cho thân em như con cuốc nọ lạc bầy,
Kêu đủ ba tháng mười ngày khô lại héo khô.

Anh nói với em như rìu chém xuống đá,
Như rạ (rựa) chém xuống đất, như mật rót vào tai,
Nay chừ anh đã nghe ai ?
Bỏ em giữa chốn non đoài đã thảm chưa !

Cây đa là cây đa bến cũ,
Bến cũ là bến cũ đò đưa,
Ôi thôi rồi người khác sang đưa.
Thiếp nhìn chàng lẽo đẽo, nước mắt sa xuống như mưa hỡi chàng.

Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,
Sông An Cựu nắng đục mưa trong,
Bởi vì anh một dạ hai lòng,
Cho nên loan không bồng lấy phụng
Mà phụng cũng chẳng bồng đặng loan.

Kim Long dãy dọc tòa ngang,
Em chèo một chiếc xuồng nan về Sình,
Đôi đứa mình lỡ hẹn ba sinh,
Có mần răng đi nữa cũng trọn tình với nhau.

Thang mô cao bằng thang danh vọng,
Nghĩa mô trọng bằng nghĩa vợ chồng !
Trăm năm nước chảy đá mòn,
Xa nhau ngàn dặm, dạ vẫn còn nhớ nhung.

Chim Liễu nó biểu chim Quỳnh,
Biểu to biểu nhỏ biểu mình thương tui.

Ơi O nho nhỏ bức cỏ hái dâu,
Bước qua năm nữa tui bưng trầu cưới O.
Ai bưng cau trầu đến đó xin chịu khó bưng về,
Em đây còn theo chưa thầy gót mẹ cho trọn bề hiếu trung.

Anh có thương tui thì thương cho chắc,
Có trục trặc thì trục trặc cho luôn.
Đừng như con thỏ nọ đứng đầu truông,
Khi vui dỡn bóng, khi buồn dỡn trăng !

Trái lòn bon trong tròn ngoài méo,
Trái thầu đâu trong héo ngoài tươi.
Em thương anh ít nói ít cười,
Quyết lòng chờ đợi chín mười con trăng !

Thư dưới gửi lên, thư trên gửi xuống,
Em đang ăn đang uống, em bỏ đũa xuống xem thơ.
Xem rồi nước mắt ướt hết nửa tờ,
Ai phân chồng rẽ vợ cho đôi bờ xa xôi.

Nước mắm ngon dằm con cá đối.
Nhắn với nàng đợi tối anh qua.

Của chua ai thấy cũng thèm,
Em cho chị mượn chồng em vài ngày.
Chồng em nào phải trâu cày,
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm ?

Anh về ngoài Huế lâu vô,
Họa bức tranh đồ để lại cho em.
Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo,
Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm

Tai em nghe anh nói đau đầu chưa khá,
Em bằng đồng chỉ sá đi bẻ nặm lá nọ về xông.
Ở mần ri đây cho trọn nghĩa vợ chồng,
Đồ mồ hôi ra em chặm, ngọn gió lồng em che.

Công anh đắp đất ngăn rào,
Bắt sâu, gánh nước tưới vào vườn hoa,
Ai làm gió táp mưa sa,
Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn.

Anh xa em ra chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai láng hai tám đêm ngày,
Bao giờ nước ráo Đồng Nai,
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyền !

Đêm qua đốt đỉnh hương trầm
Khói lên nghi ngút âm thầm lòng ai.

Con chim nho nhỏ cái mỏ hắn vàng,
Hắn đứng trước cửa tam quan,
Hắn kêu hỏi bác lính khổ vàng,
Chớ có ham nơi giầu sang sắc mặt mà phụ phàng duyên em

Con chim đại bàng bay ngang hòn núi bạc,
Con cá Ông Voi nó khạc nước ngoài khơi.
Anh gặp em đây phân giải một đôi lời,
Kẻo một mai chim kia cá nọ đổi đời không gặp nhau.

Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội,
Người xa người tội lắm người ơi !
Thà rằng không biết thì thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi cũng buồn.

Chim quyên ăn trái nhãn lồng,
Lia thia quen chậu vợ chồng quen hơi.

Áo giắt vai chạy dài xuống phủ,
Em có chồng rồi anh biết ngủ với ai ?

Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm.
Xuống sông gánh nước hũ chìm gióng trôi.
Nhọc lòng khô lắm ai ơi,
Hũ chìm kiếm được gióng trôi phương nào.

Thân em như củ ấu gai,
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.
Ai ơi ! nếm thử mà xem,
Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi.

Gió đưa ngọn cỏ phất phơ,
Ngọn cờ phơ phất,
Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi,
Đũa bếp có đôi
Chìa vôi lẻ bạn
Mà anh sao đành đoạn bỏ em.

Mẹ già như chuối bà hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau :
Mía lau vừa ngọt vừa mềm,
Không dao mà tiện, không tiền mà mua.

HÁT RU CON

Ru con con thét cho muồi,
Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu,
Mua vôi chợ Quán [59] chợ Cầu [60]
Mua cau Nam-Phổ [61] mua trầu chợ Dinh [62]
Cả tôm mua tại chợ Sình [63],
Triều Sơn [64] bán nón. Bao Vinh [65] bán đường.

Hết gạo đã có Đồng Nai,
Hết củi đã có Tân Sài [66] chở vô.

---

59 60 Chợ Quán, Chợ Cầu ở huyện Phú Vang.

61 61 Chợ Nam Phổ, Chợ Dinh Ông : hai chợ này cách nhau bởi con đò Chợ Dinh chèo qua sông Hương. Nơi cầu Nam-Phổ hàng năm có chợ Gia-Lạc họp vào dịp Tết, trước nhà thờ Quận Vương Định Viễn.

63 64 Chợ Sình ở làng Lại An bên kia sông Bao Vinh.

65 Chợ Bao-Vinh ở làng Thế Lại, huyện hương Trà, Chợ Triều Sơn ở làng Triều-Sơn, An Hòa, gần làng Hương Cần, huyện Hương-Trà.
66 Tân Sài thuộc Quảng-Trị.

Hôm nay ăn mía Triệu Tường [67],
Đợi mắm Nam-Ổ [68], đợi đường Phú Yên.

Ra đi mẹ đã dặn lòng,
Chanh chua mua lấy, ngọt bòng đừng tham.

Ai về cầu Ngói Thanh Toàn [69]
Cho em về với một đoàn cho vui.

Gái làng Xuân
Đi chợ Hạ
Mua cả Thu về
Chợ hãy còn Đông.

Lúc lắc bầu Tây,
Rót chén rượu Đông
Sai lời biển Bắc
Khá dễ mặn nồng non Nam,

---

67 Triệu Tường thuộc tỉnh Thanh Hóa là nơi phát thích nhà Nguyễn.
68 Nam-Ổ ở phía bắc Đà-Nẵng, gần ga Liên-Chiểu.
69 Cầu Ngói ở làng Thanh Thủy, do bà nam tước Trần-Thị-Đạo xây lên vào khoảng 1776. Cầu gồm có 3 vày, đặt trên 18 cột gỗ lim, mái lợp ngói âm.

Buổi mai quảy gánh thịt,
Ra đi đường trơn như mỡ,
Chiều lại về ngồi gốc cây da,
Trăng lên gió lạnh như đà tận xương.

Đi đất thịt đường trơn như mỡ
Ngồi cây da gió mát tận xương.

Con chim xanh xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát đậu ngành dâu da,
Cực lòng em phải nói ra,
Chờ trăng trăng lặng chờ hoa hoa tàn.

Họa hổ họa bì nan tri họa cốt,
Tri nhơn tri diện bất tri tâm,
Ôi thôi rồi thiếp đã lỡ lầm,
Chàng đà bạc nghĩa thiếp ôm cầm mần chi !

Bước tới vườn hoa sao vườn hoa sớm nở ?
Bước tới chợ sao chợ sớm đông ?
Anh trách em sao vội lấy chồng,
Để anh chờ đợi biết mặn nồng cùng ai ?

VI - CÁC CÂU HÒ

HÒ GIÃ GẠO

Gái - *Tiếng đồn anh hay chữ,*
Em xin hỏi thử vài câu :
Ngày xưa kia Ông Đường Minh Hoàng,
Ông Hạng Võ đeo sầu vì ai ?

Trai - *Sở Hạng Vương anh hùng cái thế;*
Đường Minh Hoàng trí tuệ vô song
Cũng vì Dương Quý Phi cùng nàng Ngu Thị
Để cho suy vong nước nhà.

Gái - *Nghe danh anh học hành thi đỗ,*
Giảng cho em chuyện cổ nghe chơi :
Ai tài hay rút đất, ai luyện đá vá trời ?
Anh mà nói được em xin trao lời nợ duyên.

Trai - *Chuyện Tam hoàng Ngũ đế*
Đây còn kể như chơi;
Huống chi Phí Trường-Phòng rút đất,
Nữ-Oa luyện đá và trời,
Nói ra em phải nhớ lời,
Phải duyên phải nợ ta kết đôi bạn vàng.

Gái - *Anh cho em hỏi, anh nói cho ra,*
Trăng bao nhiêu tuổi trăng già ?
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

Trai - *Khó chi câu hỏi mà nói không ra,*
Nguyệt lão là nghĩa trăng già,
Thanh sơn bất lão gọi là núi non.

Gái - *Đêm hăm lăm tháng hai năm Mão,*
Quanh trường giã gạo giữa chốn ba quân,
Bạn mày râu ai giỏi quốc-văn ;
Vô đây tranh giải với bạn thoa quần thử chơi.

Trai - *Gái Tây-Thi chẳng ai bì nước Việt,*
Gái Văn Khương ở miệt nước Tề,
Nụ cười cô gái thôn quê,
Đến đây cô dám trổ nghề văn chương.

Gái - *Điệu hồ khoan, em vừa nghe anh hát,*
Điệu mái nhì, em xin hát anh nghe ;
Mặc ai hay dở khen chê,
Dở hay ta giữ dạ, chớ hề đơn sai !

Trai - *Khen với chê là nghề khán giả,*
Dở với hay nhờ bút hạ trường quan,
Giải thưởng treo có bạc có vàng,
Có anh Tư-mã phải có nàng Văn-quân.

Gái - *May mô mà gặp người quân tử,*
Xin cho thục nữ hỏi thử vài câu :
Xôn xao kẻ trước người sau,
Giữa chợ phiên qua lại, ai sầu ai vui ?

Trai - *Bạn thuyền quyền hỏi chi câu nớ ?*
Trai anh hào nghe đã khó nghe,
Buồn là buồn « qua » chưa có hiền thê,
Vui là vui cho «bậu » tuổi cập kê kén chồng,

Gái - *Nghe anh làu thông lịch sử,*
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung :
Hỏi ai Gia-định tam hùng ?
Mà ai trọn nghĩa thủy chung với Cao Hoàng ?

Trai - *Ông Tánh, Ông Nhân cùng ông Huỳnh-Đức;*
Ba ông hết sức phò đức Cao-Hoàng,
Nổi danh Gia-định tam hùng ?
Trọn tiết thủy chung có ông Võ-Tánh,
Tài cao sức mạnh trọn nghĩa quyên sinh
Bước lên lầu bát giác thiêu mình như không.

Gái - *Chén rượu vơi vơi kính mời phu tướng,*
Giã miền non nước nhẹ bước tùng chinh,
Cầu cho biển lặng tăm kình,
Cho chàng trở lại quê mình gặp nhau.

Trai - *Nỗi tương ly, lòng chàng như thiếp,*
Duyên tái hiệp, dạ thiếp cũng như chàng
Một đôi năm đây tiếng trống khải hoàn.
Nước nhà thống nhất ngọn cờ vàng phất phơ.
Non sông phẳng lặng như tờ,
Anh đây đã tròn nhiệm vụ,
Em cũng thỏa đợi chờ ước ao.

Gái - *Một dãy nước trong, trên giòng Bến-Hải,*
Con đò qua lại, tình ngãi dẻo dai,
Sự sanh sanh sự vì ai ?
Theo nơi vĩ-tuyến rạch đôi sơn hà ?

Trai - *Vì nạn đạo binh nên sanh linh tàn hại,*
Hội Giơ-neo hòa giải tìm ranh giới chia đôi,
Bắc Nam cát cứ tạm thời
Khi dẹp oai Thang Vũ, lại thấy đời Thuấn Nghiêu.

ƯNG BÌNH THÚC GIẠ

HÒ GIÃ GẠO

NỮ - *Giữa chợ phiên có điều lạ lạ,*
Có dân quê giã gạo hò khoan ;
Hay đâu có thiếp có chàng,
Thuyền quyên quân tử hai đàng gặp nhau.

NAM - *Chợ phiên đây không có dây bà Nguyệt,*
Xe duyên xe nợ chửa biết làm sao ;
Thuyền quyên mới gặp anh hào,
Một đôi câu nhân nghĩa, hát chào nhau chơi.

NỮ - *Điệu hò khoan em nghe anh hát.*
Câu múi đẩy em xin hát anh nghe.
Mặc dầu ai có khen chê,
Dở hay tay giữ dạ, chớ hề đơn sai,

NAM - *Khen với chê là nghề khán giả,*
Dở với hay xin hạ bút trường quan.
Giải thưởng treo có bạc vó vàng,
Có anh đây là Tư-Mã, lại có nàng là Văn-Quân.

NỮ - *May mô may, gặp người quân tử,*
Xin cho tiện nữ hỏi thử vài câu,
Xôn xao kẻ trước người sau,
Giữa chợ phiên qua lại ai sầu ai vui ?

NAM - *Bạn thuyền quyên, hỏi chi câu nở.*
Trang hào-kiệt nghe đà khó nghe.
Buồn là buồn cho qua chẳng có hiền-thê,
Vui là vui cho bậu cập-kê đang kén chồng.

NỮ - *Ai có chồng ai không có vợ,*
Chữ duyên chữ nợ, xin chớ nói đè chừng.
Tuổi em đây hãy còn xuân,
Dạo chơi giữa chốn ba quân em kiếm chồng,

NAM - *Mày liễu mặt hoa, gọi là sắc gái,*
Văn hay võ giỏi mới gọi tài trai.
Chợ phiên này cô đã dạo chơi,
Hỏi thăm cô đã chấm đặng người mô chưa ?

NỮ - *Nói rằng chưa, thời tôi chưa muốn nói,*
Thưa rằng có, thời tôi nọ muốn thưa.
Dầu cho năm lọc bẩy lừa,
Duyên Đằng không thuận nẻo, gió đưa biết rằng chừ.

NỮ - *Chợ Ngô-Thành tiếng tiêu ai thổi ?*
Chợ Hoài-Âm ai lòn lỏi thiếu niên ?
Ngày nay ai đến chợ phiên,
Nhớ xưa danh sĩ danh hiền là ai ?

NAM - *Chợ Ngô-Thành tiếng tiêu ông Ngũ-Tử,*
Chợ Hoài-Âm là lịch sử chú Vương-Tôn.
Hai tay quốc-sĩ tiếng đồn,
Chuyện xưa sách cũ, e cô gái khuê môn đã thuộc lòng.

ƯNG-BÌNH THÚC GIẠ

NAM - *Sự bất đắc dĩ, sự bất đắc dã,*
Khi xưa thầy mẹ bán gả cho anh,
Nay chừ bán gả cho ai,
Anh thở dài ra đứng gốc cây cừa,
Hai hàng nước mắt như mưa,
Cái khăn lau không ráo,
Vạt áo chặm không khô,
Công anh đổ xuống ao hồ,
Qùy thưa bẩm dạ thuở mô đến chừ !

NAM - *Muốn qua Giang-tả cầu hôn*
Ghé vô thăm Quốc cựu sợ - Quyền phục binh.

NỮ - *Tôn Quyền phục binh đã có Khổng-Minh chi kế,*
Anh thương em này liệu thế làm sao ?
Chớ đem em mà bỏ ngoài rào,
Kéo neo mà chạy biết nơi nào anh hỡi anh !

NỮ - *Bán dạ tam bội tửu,*
Bình minh nhất trản trà,
Anh xa em chớ trách mẹ với hờn cha,
Vì anh xảo ngôn mê sắc,
Đắm nguyệt say hoa mà phụ tình.

NAM - *Thiên lý giang sơn thiên-lý nguyệt,*
Nhất tâm hoài vọng nhất tâm sầu,
Thiếp với chàng nghĩa nặng ơn sâu.
Không lẽ vì say hoa đắm nguyệt, mà quên nhau sao đành !

NỮ - *Một lẻ củi săng, chẻ ra văn võ,*
Bỏ vô lửa đỏ, than lại thành than.
Trai nam-nhân chàng mà đối đặng,
Thiếp xin kết nghĩa tào khang trọn đời.

NAM - *Trâu ăn giữa vạc lúa lỗ*
Đã ngụy chưa tề !
Nam nhân chàng đã đối đặng
Thiếp đã chịu theo chàng hay chưa ?

NỮ - *Căn duyên chi thiếp,*
Số kiếp chi chàng,
Đêm năm canh lặn lội.
Dưới suối vàng cực thân.

NAM - *Sinh ư nghề, tử ư nghiệp,*
Thiếp chớ khá dễ khinh chàng,
Chàng đây vung khu một cái,
Cũng bằng thiếp buôn hàng cả năm.

NAM - *Đứng núi này trông qua núi nọ :*
Thấy bao la cây cổ thụ,
Nào là lúp xúp kìa sim me trâm chũi
Mây, nứa, tranh, giang,
Thứ chi em mình làm bạn cùng
Hươu nai chồn thỏ voi cọp trăn mang.
Qua khe, lặn suối, leo núi, băng ngàn.
Đã đành nương theo nghề mai củi chiều than,
Còn công hầu dường như giấc mộng, dạ chẳng mơ màng mảy may.

(Ngư-tiều vấn đáp)
(VÔ-DANH)

NHỮNG CÂU HÒ MÁI ĐẨY

BIẾT AN PHẬN

An-phận thân vô nhục,
Tri-cơ tâm tự nhàn;
Đám phù vân chấp chóa bóng giàu sang,
Chớ trông mong cho khỏe bụng,
Cứ chàng ràng mãi mất công.

NHỚ CẢNH HUẾ

Anh đã từng vô Nam ra Bắc.
Thấy nhiều nơi cảnh sắc cũng xinh ;
Đi đâu mình cũng nhớ mình,
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non Bình trăng trong.

NƯỚC SÔNG HƯƠNG

Nước sông Hương cá mương là thổ sản,
Lội từng bầy ăn cạn dọc bờ sông;
Ai về nhắn với ngư ông :
Chớ đem ra mà bán, nửa đồng họ chẳng mua.

LÊN HỎI TRỜI

Gần nhà mà xa cửa ngõ,
Cho chộ (thấy) mà nõ cho ăn,
Trời cao dẫu mấy mươi tầng,
Cũng bắc thang lên mà hỏi, bởi làm răng rứa ông Trời?

PHÂN BÌ VỚI TRỜI

Kẻ nông tang, than van trời hạn,
Người buôn bán, thán oán trời mưa ;
Trời còn lắm kẻ không ưa
Huống chi là em bậu, sao cho vừa bụng anh.

PHẢI BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA

Nước chảy một sông, có nơi trong chỗ đục,
Mười không như chục, có kẻ tục người thanh ;
Ai ơi phải ngó cho rành :
Chớ cho đồ đất đồ sành cũng như nhau.

Thảo-Am
NGUYỄN-KHOA VY

HÒ MÁI NHÌ

Biết ở đâu là cầu Ô-thước ?
Mênh mông nguyện ước, dưới nước trên trời,
Đêm khuya ngớt tạnh mù khơi,
Khúc sông quạnh vắng có người sầu riêng.

Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vạn Kim-Long.
Sương sa gió thổi lạnh lùng,
Sóng xao trăng lặn gây lòng nhớ thương.

Tiếng hát ngư-ông, giữa sông Bành-Lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn, giữa áng Hoành-dương.
Một mình em đứng giữa sông Hương,
Tiếng ca du-nữ đoạn trường ai nghe ?

Nước chảy xuôi, con cá buôi lội ngược,
Nước chảy ngược, con cá vượt lội ngang.
Thuyền em xuống bên Thuận An.
Thuyền anh lại chảy lên ngàn, anh ơi !

Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà gáy sáng.
Bên làng Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh.
Giữa sông Hương, dợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền tình ngửa nghiêng.

ƯNG BÌNH THÚC GIẠ

Đục với trong, mười hai bến nước,
Gió xuôi rồi ngược, chèo chẳng đến nơi.
Động Đào cũng muốn vô chơi,
Biết đâu cho gặp ông chài hỏi thăm.

Thương thời thương, chẳng thương thời chớ,
Làm chi lỡ dở, như hẹn nợ thêm buồn.
Bên chùa đã động tiếng chuông,
Gà thượng-thôn đã gáy, chim nguồn đã kêu.

Ướt áo xanh, lụy tình Tư-mã,
Khạch thiên nhai vẫn lạ mà quen.
Nước non ai kẻ bạn hiền,
Biết ai ly-phụ giữa miền sông Hương ?

Núi Đầu-Mâu cao bao nhiêu trượng,
Sông Linh-Thủy sâu bấy nhiêu tầm.
Dừng thuyền đợi khách tri-âm,
Lệ-Sơn với giải Minh-cầm không xa.

Thở với than, nghe càng thêm bận,
Không than không thở, thêm giận thêm phiền,
Con còng-công xe cát làm viên,
Anh thương em lắm có tuyền đặng không ?

Cánh chuồn chuồn nhởn nhơ trên mặt nước,
Tiếng ve-ve vang dậy cả phương trời.
Con còng-còng dại lắm ai ơi,
Còng lưng xe cát, sóng dồi lại tan.

ƯNG BÌNH THÚC GIẠ

VỢ TIỄN CHỒNG ĐI TÒNG CHINH

Vợ - *Chén rượu vơi vơi, kính mời phu-tướng,*
Kìa non nợ nước, nhẹ bước tòng-chinh,
Biết bao giờ biển lặng tăm kình,
Cho anh trở lại Xuân-thành, anh ơi !

Chồng - *Thân yêng, như con chim quyên không nơi đậu,*
Giả lơ em bậu, bôn-tẩu phong-trần.
Bao giờ gặp hội phong-vân,
Thêm lông đủ cánh, dặm thành Xuân yêng trở về.

Vợ - *Nỗi tương-ly, lòng chàng như thiếp,*
Duyên tái-hiệp, dạ thiếp cũng như chàng ;
Mong sao tiếng trống khải-hoàn,
Phong-hầu anh quẩy ấn vàng lại quê.

Chồng - *Nợ nam-nhi, tứ-phương hồ-thỉ,*
Ai ai lại nỏ có chí phong-hầu.
Khải-hoàn đây chẳng bao lâu,
Lứa đôi ta lại đổi sầu làm vui.

***

HÒ MÁI NHÌ

Núi Ngự-bình mơ màng trăng gió,
Niềm tâm-sự ai thấu rõ cho mình;
Đoái nhìn sông Hương nước chảy thanh thanh,
Sông bao nhiêu nước, dạ em si-tình bấy nhiêu.

Núi Ngự-Bình trước tròn sau méo,
Sông An-Cựu nắng đục mưa trong;
Mặc ai một dạ hai lòng,
Em ôm duyên thủ-tiết loan-phòng đợi anh.

Nước trong xanh bên thành con yến trắng,
Thẳng cánh bay tới cõi xa xăm.
Anh đi mô không bóng không tăm,
Năm canh em đợi ruột tằm héo hon.

Một vũng nước trong, mười giòng nước đục,
Một trăm người tục, một chục người thanh.
Biết đâu gan ruột gởi mình ?
Mua tơ thêu lấy tượng Bình-Nguyên-Quân,

Thiên sinh nhơn, hà nhơn vô lộc,
Địa sinh thảo, hà thảo vô căn;
Một mình em ngồi giữa lòng thuyền dưới nước trên trăng,
Biết ai trao duyên gởi nợ cho bằng thế gian ?

Nhựt mang mang hề bất kiến tiêu tức,
Dạ trầm trầm bất kiến vãng lai,
Em có thương thì phải nguyện như ai;
Chớ có thấy non cao mà sấp mặt,
Chớ có thấy biển rộng sông dài mà xây lưng.

Chiều chiều trước bến Văn-Lâu,
Ai ngồi ai câu, ai sầu ai thảm ?
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trông ?
Thuyền ai lấp ló bên sông,
Nghe câu mái đẩy trạnh lòng nước non.

Cầu Trường tiền sáu vài mười hai nhịp,
Anh qua không kịp tội lắm em ơi !
Nghĩa tào-khang ai mà vội dứt, đêm nằm tấm-tức lụy nhỏ tuôn rơi,

Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa.

VÔ DANH

Con chim xanh xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát đậu ngành dâu da;
Cực lòng em phải nói ra,
Chờ trăng trăng lặn, chờ hoa hoa tàn,

Họa hổ họa bì, nan tri họa cốt,
Tri nhân tri diện bất tri tâm ;
Ôi thôi rồi, thiếp đã lỡ lầm !
Chàng đà bạc-nghĩa, thiếp ôm cầm mần chi.

Tiền-tài như phấn thổ,
Nghĩa trọng như thiên-kim;
Con le le mấy thuở chết chim,
Người bất nhân bạc-nghĩa khôn tìm làm chi !

Bước tới vườn hoa sao vườn hoa sớm nở ?
Bước tới chợ sao chợ sớm đông ?
Anh trách em sao vội lấy chồng :
Để anh chờ đợi biết mặn nồng cùng ai ?

Đêm khuya anh nghe con nhạn kêu sương,
Anh buồn, anh thương, anh trông, anh giận,
Anh vơ vơ vẩn vẩn dưới ngọn đèn tàn,
Từ đây tâm dạ anh hoang mang.
Biết cùng ai kết nghĩa đá vàng trăm năm ?

Chợ Đông-Ba đem ra ngoài giại,
Cầu Trường-tiền đúc lại xi-moong,
Ơi người lỡ hội chồng con,
Để ta kết nghĩa vuông tròn được chăng ?

VÔ DANH

Rồng chầu ngoài Huế !
Ngựa tế Đồng-nai
Sông sâu nước chảy hoài hoài,
Thương người xa xứ lạc loài đến đây.

(VÔ DANH)

Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,
Rao khắp chợ đời không thấy dạng người mua,
Bán buôn là chuyện bông đùa,
Đành ôm tâm-sự chát chua ra về !

Nghệ-sĩ BỬU LỘC

Con chim xanh xanh đậu ngành cây khế,
Em thương một người ngoài Huế mới vô.
Buồn tình ơi hỡi buồn tình !
Có ai đi Huế cho mình gởi thơ.

VII - CÁC ĐIỆU CA HUẾ

1 - LƯU THỦY

Kể từ ngày gặp nhau,
Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau,
Dây tơ mành ràng buộc lấy mình,
Đêm thu rạng, xui mình chạnh nhớ,
Cảm thương người, ngậm ngùi ba thu,
Ấy vì ai, canh dài đêm thâu,
Xa cách nhau đêm nằm thấy,
Thấy, thấy, thấy chiêm-bao...
Chiêm-bao lại vấn vương bên mình,
Mình dực mình đòi cơn,
Biết sao đặng, keo sơn mọi đường,
Tình thương,
Tư lương đoạn trường,
Song cũng nguyện cho vẹn can trường,
Ai đen bạc cũng mặc lòng ai,
Khuyên cùng bạn chớ phụ trúc mai,
Đá non mòn chi sờn dạ ngọc...

***

Mình, một mình ngồi trông,
Bên non Tề, dựa kề dòng sông.
Xa, xa chồng, nên nỗi trông chồng.

Hai hàng lụy, hai hàng lụy ứa.
Ứa hai hàng, lụy càng chứa chan.
Chốn trường-giang, phương trời mênh-mang.
Mang, mênh mang, trông rồi thấy,
Thấy, thấy quan san
Thấy chim nhạn, xa xa dặm ngàn.
Sự tình bên mình ngổn ngang.
Trách con Tạo chi chi phụ-phàng.
Vì đâu, nên câu đoạn trường.
Châu, châu lụy, châu lụy khôn hàn.
Trăm nghìn giận, càng giận càng thương.
Như lời hẹn, đừng thẹn tấc gang.
Gánh cương thường xa đường phải nặng.

2 - HÀNH-VÂN

Nhạn ven trời, nhạn ven trời,
Én liệng ngoài khơi.
Cầu Ô-Thước, ta bước sang chơi, ấy nơi tình tự :
Về non Giáp, trông dòng Tương.
Sóng rợn rồi sao, nỗi đợi chờ, thêm càng thương nhớ.
Vòng nợ duyên, vòng nợ duyên,
Ngọc Lam-điền, hiệp đoàn loan-phụng,
Hội Thần-tiên, thần-tiên.
Bông-đào, bông lý, ấy nhụy bông hường,
Thơm nức bên tường, ấy mùi hương, mùi hương.

Gầy nhịp đàn, dàng cầu quỳnh-tương,
Tơ tình lăng líu, líu lăng vì sợi tơ vương.

***

Cảnh Thanh-bình Cảnh Thanh-bình
Xinh thiệt là xinh
Nhìn đây đó, hương gió thanh-thanh
Quang vinh rạng-rỡ
Đường ngay chính ta cùng đi vai lại kề vai
Sống cuộc đời muôn người như một
Đường tiến đạt, đường tự-do
Xây dựng cơ đồ...
Bảo tồn quốc thổ
Đượm màu hoa quốc-gia
Lòng tha-thiết dân Việt kiều hùng
Cháu Lạc con Hồng
Một lòng chung thành công
Kết giải đồng nhân, dân hằng mong
Tinh thần tranh-đấu
Khí thiêng làm rạng non sông.

VUI ĐỜI THÔN DÃ

Rạng chưn trời
Rạng chưn trời
Thức dậy ơi chàng ơi !
Cơm vài ba bát
Tô nước xanh tươi
Sớm mai dùng bữa
Ngoài xa vắng
Tâm hồn ta
Mang nặng tình quê
Mặc thói đời chê cười phê tặng
Đời an phận người tự do
Sống giữa sơn hà
Mặt người lam-lũ
Dạ hiền lương... là hơn
Cùng năm tháng
Sương nắng chi sờn
Lúa tốt khoe vàng
Vợ cùng con... hân hoan
Vái đất trời gió mưa thuần an
Ta cày ta cấy
Khuyên ai đừng bỏ đất hoang.

3 - NAM-BÌNH

Thương nhau vì nợ tri âm,
Mối tình thâm !
Buộc ràng đây đó,
Vẫy cuộc ca ngâm,
Dưới trần, như đã riêng phần,
Để riêng phần !
Mặc duyên may, hay là nợ với nần,
Chi bằng ưa ý,
Nợ hay duyên, hỏi người thanh khí,
Ai là kẻ xoay vần ?
Tuổi xuân xanh, chưa từng cái nợ phong trần,
Vướng chi vào cuộc ái ân,
Càng cay đắng, đắng cay muôn phần.
Được như lời ước mong,
Cho thỏa tình tư tường
Tưởng rồi trông,
Ngồi tựa bên song,
Thỏa mùi bông,
Vấn vương tơ lòng,
Ơi người Việt ơi !
Gặp khi thời lai...
Ngọn đèn kiến thức
Bừng rạng muôn nơi
Trí tài đua kịp theo người
Kịp theo thời sánh chung vai...

Cho xứng mặt giống nòi
Sống đời khang thái...
Bước quang vinh ta càng hăng hái
Thêm vững thêm dài
Hết chồng gai... tung cánh bằng
Bay lượn khắp trời
Nhân dân chờ một tương lai...
Mừng nay đến... đến trong mọi người
Vững một niềm an vui...
Đô-Thị cùng thôn dã đặng hòa hai
Rạng ngời ánh mai... cảnh càng tươi
Ý dân là ý trời.

***

HUYỀN-TRÂN CÔNG CHÚA

Nước non ngàn dặm ra đi,
Cái tình chi ?
Mượn màu son phấn
Đền nợ Ô Ly,
Đắng cay vì
Đương độ xuân thì,
Độ xuân thì !
Cải lương duyên, hay là cái nợ duyên gì ?
Má hồng da tuyết,

Quyết liều như hoa tàn trăng khuyết,
Vàng lộn theo chì !
Khúc ly-ca,
Sao còn mường tượng nghe gì !
Thấy chim hồng nhạn bay đi,
Tình lai-láng, bóng như hoa-quì...
Dặn một lời Mân-Quân,
Nay chuyện mà như nguyện,
Đặng vài phân,
Vì lợi cho dân,
Tình đem lại mà cân,
Đắng cay muôn phần !

GỐI LOAN TRẰN TRỌC...

Gối loan trằn trọc năm canh,
Mối sầu đoanh,
Lụy hồng lai láng
Vì nợ ba sanh !
Ai xui mình gánh một khối tình !
Gớm ghê cho bấy nhiêu sợi to mành,
Thương càng thêm rối,
Rối trăm vòng, khốn lần ra mối
Thiệt lạ cho đời !
Muốn thôi thương
Song mà chẳng đặng với trời...

Ôi cơ chi gần gủi tấc gang,
Niềm ân ái thở than đôi lời !
Nực buồn cười, ông xanh
Đem buộc mình vô cuộc
Nợ én oanh,
Dày-dặt xuân xanh,
Cho thỏa lòng anh,
E tan khối tình...

GỞI BẠN XUÂN THÀNH,

Được tin núi Ngự sông Hương,
Chạnh lòng thương...
Nỗi niềm ân ái
Nhiều đoạn tơ vương,
Bóng má hường,
Lận bận canh trường...
Mấy thu dư, hồn mộng quen đường,
Xa càng thêm nhớ,
Nhớ càng muốn tìm ra cớ
Qua lại Xuân-thành..
Quá xuân xanh
Sao còn lận bận tơ tình,
Ôi ! cho hay còn nặng nợ ba sinh
Trời xui khiến
Có ta có mình !

Hỏi bạn vàng nhớ không ?
Hôm nọ... kề vai độ,
Dạy vài cung,
Hòa, vịnh lung tung...
Phỉ tình chung
Mấy khi tương phùng ! [70]

NAM-BẰNG

Gắng công chờ đợi sông Tương,
Vắng người thương,
Nặng tình trăng gió, vì sợi tơ vương,
Đâu mà gởi đặng can trường...
Xa xa trông muôn dặm tin hồng,
Tin càng thêm vắng,
Vắng tin hồng, thêm càng cay đắng,
Lần lựa canh trường,
Gánh tương tư,
Thôi đà gánh nặng khôn lường,
Nhớ khi vành nguyệt tây tương,
Càng thêm nhớ, tiếng ai bên tường !

---

70 (Bài này của một ông Hội đồng người Nam, ở C. gởi cho Cô Ba... là người ý trung nhân của ông, ở Huế).

Bắc dịp cầu cho qua,
Xin cậy hồn Tinh-Vệ, chị Hằng-Nga,
Vì tình đợi ta,
Chuyện gần xa,
Dưới sông Ngân-Hà,

***

Đó đây tình nặng ơn sâu,
Dắt dìu nhau,
Một lòng son sắt, đừng nghĩ đâu đâu,
Đá mòn sông cạn, ví dầu,
Nghĩa tương cầu,
Trăm năm coi như buổi ban đầu,
Trên đường ân ái,
Thấy chông gai, ta càng hăng hái,
Muôn sự xem thường,
Nếm chua cay,
Nhưng mà hơn mật hơn đường,
Ai cho vàng ngọc không ơn
Bằng xây đắp tấm yêu cho tròn !
Đã nặng lời non sông,
Đau khổ, là hương-vị, của tình chung,
Dày dạt long đong,
Nguyện cùng không,
Đám sai tắt lòng !

4 - NAM-AI

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Ngoảnh lui cố quốc, ngập ngừng gót ngọc,
Mây phủ kín trời thương, ngơ ngẩn bâng-khuâng.
Hoa đang độ thanh xuân, dập vùi, cứu nạn muôn dân,
Không sánh đặng Chiêu-Quân, cho trọn đạo quân thần.
Vẻ chi một đóa yêu kiều, diễm lệ,
Vàng thau lẫn lộn xót phận hổ-hang.
Gẫm thân bẽ-bàng, kiếp hồng-nhan,
Duyên nợ dở-dang, ôi Phụ-Hoàng !
Vị nghĩa giao-bang, hiếu trung đôi đàng ;
Thân ngọc vàng đem vùi cát bụi.
Cho rảnh nợ Ô-ly, ngậm ngùi kẻ ở người đi,
Cơn nước lửa phò nguy, nát thân sá gì ;

HÀN-PHƯƠNG

Ấy ai quên hẹn với mình,
Ra tình hờ hững,
Tu cho khỏe thì hơn,
Bận bịu đa mang !
Đời ít hiệp nhiều tan,
Dây sầu ràng buộc tâm can.
Cho rồi nợ hồng-nhan,

Ôi đau khổ, đàng trăm đàng !
Khuây khoa, bán giận mua cười,
Cho rồi đừng nệ
Câu ước nguyện đành thôi,
Nước chảy hoa trôi,
Quên đi cho rồi,
Rặc trò chơi, đời chỉ vậy đó mà thôi !
Khi đón mời, khi ngoảnh mặt đó là ai ?
Nói thêm dông dài.
(Chi chi cũng tại mình xấu phận !)
Buồn trong hạt sương gieo.
Lệ tình, nhẹ nhẹ rơi theo,
Càng nghe tiếng thông reo,
Xót thân mây bèo !

Nhạc-sĩ BỬU-LỘC

Năm canh xót phận mây bèo,
Khổ nỗi trăm chiều đòi đoạn,
Ôi hỡi bạn đường xa,
Có thấu hay không ?
Còn đâu nữa mà trông,
Dã-tràng xe cát, đã dư công !
Mắt nhìn ngọn đèn chong,
Đôi hàng lụy đượm trong đoanh tròng !
Ôi duyên ! ôi nợ ! ôi tình !
Khéo để cho mình lận bận !

Duyên với nợ trả rồi vay,
Bó buộc cho đây !
Tang thương ai bày,
Chuyện thày-lay nghĩ lại càng hay,
Biết như vầy, xưa chẳng gặp thời hay,
Bể dâu có rày !
(Loan với phụng rẽ bầy xa bạn) !
Nhìn thấy cảnh Bình Hương,
Chạnh lòng nghĩ lại càng thương,
Sầu muốn đoạn tư lương,
Xót xa can trường !

***

Biết ai tâm sự như mình, cho mình hỏi thiệt :
Kia núi Ngự sông Hương, có thú chi không ?
Vừng trăng dọi non đông,
Con thuyền qua lại dòng trong,
Ai ca vịnh bên sông,
Thiệt là lòng đau lòng !
Nhớ khi nâng chén quan hà bợ ngợ,
Nào tãi kỵ tùy ba, có thú chi vui.
Trăm hoa không mùi,
Duyên ngoài môi, nợ cũng ngoài môi,
Ở theo thời, ngó vậy mà chơi.
Khuây khoa với đời !
(Khuây khoa vậy, tấm lòng êm dịu).

Song, ơi bạn mình ơi !
Gẫm rồi ai cũng như ai,
Trong cái cuộc buồn vui,
Khác nhau một chữ hoài.

HỸ-THẦN NGUYỄN-HY

Đêm đông, nhớ bạn ra vào,
Lá gan bào ruột quặn,
Vì cảnh ngộ phải ra đi,
Cách trở non sông ;
Thăng-Long nọ có vui không ?
Chốn Hương-Bình, em vọi vọi ngồi trông !
Dầu cách mặt tri âm,
Em cứ giữ dạ, dạ đồng tâm đồng.
Những e cho đó quên lời cùng hẹn,
Không thấu nỗi cho tình đây,
Đất khách mênh mông !
Tưởng thêm đau lòng,
Luống những ngồi trông
Trằn trọc canh chong,
Gió như đồng, lạnh lẽo phòng không,
Xót xa tấm lòng.
(Trách con Tạo đem lòng cay nghiệt)
Dầu cách trở phương xa,
Giữ một lòng, chẳng dám sai ngoa,

Ai không tỏ cho lòng ta,
Xét soi có trăng già !

***

Tin đâu sét đánh lưng Trời,
Ôi thôi rồi ! bạn ngọc !
Cơn huyễn mộng, kiếp phù-sinh,
Chỉ có mông manh !
Vén mây hỏi ông Trời xanh,
Nỡ làm cho thỏa lòng ganh,
Đem một án xuân xanh,
Chôn chặt, đành sao đành ?
Loan bay, xót kẻ cô phòng,
Luống tuông dần giọt thảm,
Trông mấy cụm liễu dương,
Đau đớn hay chưa !
Hương phai phấn thừa,
Cảnh còn lưa, cảnh cũ còn lưa,
Tưởng bao giờ mường tượng bóng người xưa,
Phách mai bơ sờ !
(Phách mai bơ sờ cũng vì người ngọc !)
Bây giờ đã cách phân,
Cõi trần thêm bận cho thân,
Tìm đâu đặng cố nhân,
Nuốt oan ăn hờn !

***

Mênh mông sông rộng non dài,
Xa vời vọi vọi,
Thương những kẻ đàng xa,
Ngủ gió ăn mây !
Đều đâu lạ lùng thay !
Bể cồn dâu vực đời xây !
Càng suy nghĩ càng cay,
Cây cỏ cũng mày châu mày !
Đỉnh chung sao nỡ ăn ngồi, nói cười làm vậy ?
Mê theo cuộc giàu sang, che mắt bưng tai !
Thôi thôi, ngán cho đời,
Ai là ai, song tại vì ai ?
Ở theo thời, để vậy mà coi,
Nên hư có Trời !
(Đâu lẽ Trời phụ người ngay thẳng !)
Xa dặm liễu đường mai,
Anh hùng, bốn bể là trai,
Đâu miễn đặng thảnh thơi,
Đua chen với đời.

***

Xa xuôi, cách mấy năm tròn,
Ruột héo gan mòn, từng đoạn...
Sông dầu cạn, đá dầu trôi, ai nỡ quên ai !
Sanh ra đạo làm trai,
Hà phụ tình, cùng bạn đào mai ?

Còn nặng trịu hai vai,
Quân với phụ, đền ta chưa đền !
Ngọn rau tấc đất, nhớ chừng
Ta khó nỗi lấp ngừng lụy đổ,
Thương trăm họ lầm than, Tôn Miếu ngửa nghiêng !
Ái-phi, chớ có phiền, gác tình riêng,
Đừng giận nợ hờn duyên,
Chí dốc nguyền, luyện thạch bổ thiên,
Ái ân mới vẹn tuyền,
(khi ấy sẽ mây rồng đặng gặp)
Ngoài ngàn dặm xa khơi,
Gởi mấy lời thăm bạn, hỡi ai ơi !
Cơn bĩ cực thái lai,
Gặp nhau có ngày.

***

Bóng trăng khuya dọi mơ màng
Với cung đàn chìu chuộng,
Con thuyền mượn dòng Hương,
Rước bạn yêu đương,
Ca ngâm điệu du dương,
Khiến mình càng nể lại càng thương !
Ai dò đặng nguồn Tương,
Sâu với cạn, cạn lường khó lường !
Lăng-tăng nước chảy, đưa hồn
Tới con đường tình mộng...

Sông càng rộng nước càng sâu,
Thêm chạnh đâu đâu !
Ái ân ví dầu, chẳng gần nhau,
Còn hẹn kiếp sau,
Gạt cơn sầu,
Chén rượu gạt dòng châu,
Nước trăng một màu,
Ai tri-kỷ, gởi bầu tâm sự !
Xưa nay chữ đồng-tâm,
Lựa là kết tóc trăm năm,
Còn mối nợ tri-âm,
Câu ca khúc cầm...

TIÊU TIÊU PHONG VŨ

Điệu Nam-Ai

Bài ca chữ Hán của Cụ Ưng Bình Thúc-Giạ-Thị viết năm Quí-Hợi, cuối Thu năm 1923

Tiêu tiêu phong võ... minh sầu
Minh sầu ngũ dạ
Thiêu tận hàn đăng
Bất khẳn miên
Nhứt thanh nhạn... trường thiên
Chi đầu, huyết lụy... đệ quyên
Yên hỏa đoạn tiền xuyên

Cổ độ độ thuyền... ngủ thuyền
Tiêu lại... triều khứ,
Dương-Đài, Dương-Đài nhiễu mộng
Thiên vạn tình ty... tú chẩm biên
Kim lô... hương triền
Ngưng hàn yên
Tán mạn hàn yên
Lý châu huyền... mạng hồng tiên
Mai ba song tiền
Tương tư hận
Thử tình nan tận
Ngâm thất tự trường thiên
Ngâm thành thất tự trường thiên
Trương tục hận trần duyên
Ký quân Lam-Điền

5 - KIM-TIỀN

Bắt tay, ngồi lại đây,
Không mấy khi ta gặp bên nầy,
Cho đó rõ niềm tây,
Lời đắng cay.
Tuy xa đàng, không xa mặt,
Chung tình lại càng vui,
Càng thêm vui.
Ai khéo vui mình gặp,

Một cặp đa tình,
Thiệt tại Trời xui mình.
Hay là đó lối ba sanh,
Hay là đó lối ba sanh,
Xin cho bền dạ, giữ dạ,
Dầu gặp người quen,
Xin cho bền dạ giữ dạ.

***

Xa xuôi, gởi lời thăm,
Lúc nhắn nhe, đôi bạn sắc cầm,
Mong kết nghĩa đồng tâm,
Người tri-âm.
Thương nhau hoài, nhớ nhau mãi,
Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai,
Duyên vầy trúc mai.
Mai trúc mai hòa hiệp,
Hòa hiệp lâu dài,
Thương thời xin đó đừng phai,
Thương thời xin đó đừng phai,
Chớ phai tình tự,
Lại đặng cùng ai,
Chớ phai tình tự, tình tự.

6 - TỨ ĐẠI-CẢNH

Hoa thu cười, trăng thu sáng,
Sông Ngân-Hán, lai láng lưng trời,
Trông hoa động, mường tượng ai như ai,
Gương non Đoài, làn gát giữa nhành mai.
Dầu đã cạn, phai hương phai...
Quyên kêu dục, châu chan giọt,
Đã tư tưởng tai mày tai,
Nghiên mài lụy, mài lụy đưa tin mai,
Xưa dương-dài, đặng chút thơm rơi,
Mừng sạch vẽ cân dai.
Keo sơn hẹn, trăm năm vẹn,
Lan huệ đều tươi,
Nay tình trạng, đòi đoạn nguôi khốn nguôi,
Nay rồi mai, nay lại rồi mai,
Mượn chén mua vui,
Trằng trằng ôm cây đợi bóng cho bền quai
Dám sai tấc lòng,
Khen cho tài Tạ Đạo vẫn không ai.
Chừng lạc bước thiên-thai,
Thề ngày xưa, tóc đã chấm ngang vai,
Dám sai một lời,
Trăng hoa, mấy phen đổi dời,
Sự đời, đặng lòng thai khoan thai,
Đua bơi, nước non lâu dài,

Khi bầu rượu tiếng đờn thảnh thơi,
Khi bầu rượu, tiếng đờn thảnh thơi !

***

Chen chân vào vùng nhân thế.
Qua dâu bể, ngẫm nghĩ thêm buồn !
Không biết ai tri-kỹ, mà giải son tấm son !
Rồi ruột tầm, ngày một héo hon,
Cành hổ thẹn với nước non,
Thương đóa trà, cơn gió bụi,
Bao nhiêu nỗi trần ai !
Ông Hóa-công cay nghiệt,
Dường lại người trêu người !
Vui chi đời, mà bướm lả với ong lơi,
Cho phấn lạt với hương phai !
Đêm thiếp ngồi, nương gối tựa, tay dựa cầm xoan,
Nghe tiếng tơ vàng vãng họ, xự, xăng, xê, xang...
Khúc đoạn-tràng, càng khêu mối thảm thương,
Sầu trăm nỗi ngổn ngang !
Người người đâu, sao lại khéo tài danh ?
Giống đâu đa tình,
Khiến cho mình trằng trọc đêm thanh,
Cho mòn mõi ngày xanh !
Sầu, sầu riêng, tơ lòng có phải là giây
Văn vương thế này !
Ấy ai, ấy ai trông đợi,

Mờ mịt, mờ mịt, mây sương mây,
Biết bao, ngán ngao canh chầy,
Ai ra về, nhắn nhủ cùng ai,
Ai ra về nhắn nhủ cùng ai.

***

Thương trăng tròn, thương trăng khuyết,
Thương tha thiết, trăm mối bên lòng ?
Thương đóa hoa vừa nở, dập đìu ong bướm ong,
Thương đóa hoa tàn, lạt phần phai hương,
Nào ai kẻ buồn trông ?
Thương mây bạc, gió đưa xiêu lạc, không biết về đâu!
Thương nước trôi bèo dạt, bèo dạt trôi nơi nao !
Thương số ba dào, chìm nổi lao đao,
Đời vất vả biết là bao ?
Thương chim nhạn, đêm đông kiếm bạn,
Bao quản tuyết sương !
Sương tuyết sương dày dạn, tiếng nhạn kêu thảm thương !
Thương kẻ si tình, theo dõi người thương,
Trông mòn mỏi ngày xanh !
Đành dành thương, thông đỉnh Ngự chiều đông,
Thông reo não nùng !
Gió mưa không ngừng,
Nào bạn tác ngày xuân, ai chịu lạnh cùng thông ?
Ngùi ngùi thương, ca nhi giữa sông Hương.

Véo von gợi tình, năm canh,
Năm canh đành phải dầu giải,
Dầu giãi sương gió sương ?
Cái thương, sao cứ đoanh bên mình,
Thương chi trọn trăm nghìn mối thương,
Thương đâu vẹn trăm nghìn mối thương !

NƠI MUÔN THUỞ

(Điệu Tứ-đại-cảnh)

Chốn Hương-Bình, nơi thơ mộng, nơi ưa sống vui sống tâm tình.

Xưa thường gọi, thường gọi chốn Xuân-Kinh
Nơi đất lành trai lịch gái xinh, nơi góp mặt tài danh;
Nơi yên tịnh, nơi thi vịnh phong cảnh thiên nhiên.

Nơi dịu hiền đất nước tỉnh Thừa-thiên lòng du-tử khôn quên.

Ai tới đây đầu lạ, đầu lạ quen sau quen
Trông thêm đẹp, trông thêm đẹp cầu sáu nhịp bắc ngang,
Đã chứng minh nhiều cuộc vinh nhục tang thương đứng vững vàng,
Nhìn mặt nước giòng Hương mà chẳng ngại gió sương,
Đẹp nào hơn khi thuyền nọ sang ngang ;

Một đôi bóng hường dáng mơ màng, tóc thề bỏ suông-suông làng gió nhẹ mơn man.

Lại dừng chơn trông vời đỉnh Bình-sơn, khuất trong mây ngàn, miên-man... tiếng vang sầu hận nhẹ thoảng-thoảng nhẹ (hìu) hắt-hiu thông reo, lan trong gió chiều

Đây núi Ngự, đây giòng Hương giang :

Nơi muôn thuở vơi đầy nhớ thương.

TRAI THẾ HỆ

Trai anh hùng nêu danh tiết,

Trai đất Việt... mới thiệt con giòng,

Trải bao nhiêu thế hệ nào nệ (lung) lao lung.

Nợ tang bồng là gánh nặng non sông người trai Việt lo chung.

Nên khích lệ trai thế hệ há dễ ngồi trông

Máu thiêng liêng nồng nhiệt là máu Việt (long) Tiên Long.

Bảo nhau cùng... gương liệt sĩ ngời trong ngàn muôn thuở soi chung.

Trông quốc thổ xin nhắn nhủ sao nghĩa vụ (xong) cho xong.

Chí hiên-ngang đà sẵn...

Tâm hồn nặng (sông) núi sông

Gắng ghi lòng cho đại cuộc thành công, toàn dân thỏa ước-mong.

Nệ gì công... vì hai chữ tồn vong...
Cháu con Lạc Hồng
Xót xa lòng, nguyền đạp hết gai chông cho rõ mặt Tiên-Long,
Dễ lường đong mối tình nặng non sông,
Không lời giải đồng,
Tiết trung gương trong tồn-tại vững-chải... mãi mãi với giang-sơn
Muôn dân... nêu cao lập trường,
Trai thế hệ trên đường Quốc gia
Nghe hùng dũng
Khúc khải hoàn vang-ca,

7 - LONG NGẮM

TRĂNG NƯỚC

Trăng soi rạng nước non nhà
Lòng ta chan hòa yêu mến,
Mến yêu như tràn ngập tâm hồn...
Mến lạ thường,
Mến yêu dường thấy...
Nào như thơ như mộng.
Như mơ-màng dịu dàng,
Cảnh gió trăng nghìn thuở,

Tình non sông muôn đời
Mến yêu hoài không chán,
Lai láng bao niềm thương,
Tâm hồn thanh cao muôn vàn
Vừng trăng trông thêm huy hoàng
Soi phố phường soi muôn đường
Lại tràn lan khắp xóm làng...
Xa gần, trông cây cỏ lại càng
Vừng trăng bao phen khuyết tròn,
Tâm can-tràng vẫn thường
Vạn đời sắt son chi sờn.
Vẫn ánh trăng nghìn thuở
Rực rỡ trời Nam ta...
Thấy trăng kia không ?
Trăng soi rạng sơn hà...
Lòng ta... chan hòa yêu mến.

B.L.

LONG DU-TỬ

Khách du ngoạn
Ai mà chẳng ưa
Hương Bình thanh tú
Huế thơ thơ... mộng mộng
dân lành, Huế đẹp, tình.
Xa xa chiều vắng
giòng sông xanh trầm lặng
trôi mơ-màng... nhẹ nhàng.
Đẹp, trông thêm càng đẹp
cầu bắc ngang sáu vài
qua bao thời giông tố
nghiêng ngửa đứng bền gan
không sờn, sắt son không sờn.
Lửng lơ gió đưa con thuyền
bổng con thuyền... tiếng ca đàn
giữa giòng-Hương
lúc đêm trường... trăng vàng
rơi ánh tỏa dịu buồn.
Để ai chơi vơi tâm hồn
trống bên đồn... điểm dồn
lạnh-lùng, buâng khuâng canh tàn
Vẫn gió trăng nghìn thuở
Đỉnh Ngự chiều nhớ thông,

Nhớ thông reo mơ-màng
qua bao cuộc... vong tồn,
Bình Hương muôn đời thanh-tú.

B.L,

8 - CỔ BẢN

Duyên, thắm duyên càng đượm, vì giống đa tình.
Thêm nhiều ngày, mặn nồng càng xinh,
Bậc khuynh-thành, thiệt là tài danh,
Song duyên kia đừng phụ nào trách chi minh,
Có non thề, nguyện cùng trời xanh,
Lòng dặn lòng cho đành,
Nỗi kiệt mành, kiệt mành.
Thơ nhạn làm tin, đưa tin tháng ngày,
Nguồn ân ái, dám đâu vơi đầy.
Thương càng bân, lân bân lòng đây,
Vấn vương tình tự, duyên nợ vì đây
Tơ hường khéo xe, thiệt là hay !
Trăng dọi thiềm ba,
Lầu ngọc vừa sáng lòa,
Thơm tho cùng nhà chốn gần xa,
Tiếng đờn hòa ca, ngâm vịnh,
Mời chén quỳnh, say sưa cùng mình sánh tày vai,
Nhơn nhơn nghĩa, nhơn nghĩa lâu dài,

Là vui, dám nào sai,
Tâm đầu ý hiệp, như rứa mấy người ?
Ngọc vô hà Biện-Hòa mới hay,
Một ngày lương-tri, tình si,
Ấy là ai ?
Muôn vùng không nại, mua một tiếng cười,
Gọi mời người như người,
Anh hùng có đâu, dễ là đâu,
Thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ,
Suy nghĩ thêm sầu,
Mặc ai dầu, lại hầu thương yêu,
Mặn nồng bao nhiêu, đường còn lâu,
Chút tình sâu,
Vui lòng ưa ý, danh lợi chi cầu...

***

Dăng, díu chi trần lụy, rầu héo gan vàng,
Nơi hồng trần, mịt mù càng thương,
Bậc phi thưởng, lựa là giàu sang,
Công danh kia là nợ, này chớ mơ màng,
Cỏ ra gì, hỏi người hoàng-lương,
Bàn chuyện đời thêm càng
Đoạn can tràng, can trâng,
Ân hận mà chi, đa nang với đời,
Cùng trăng gió, sớm khuya ra hoài,
Khi nhàn hạ, bè bạn làm vui,

Nước non còn rộng, du lịch là hay
Trên đời như rứa, có là ai,
Danh lợi trường trung,
Trì trục, thêm rối tơ lòng,
Kìa ai đèo bòng, có thành không ?
Nhớ tự đời xưa Tô-Tử,
Cùng bạn dong thuyền,
Nước non còn truyền thú thần tiên,
Riêng vui dạ, vui dạ giang hồ,
Thú tiều ngư, với cầm thư,
Khi buồn chén rượu, khi tính nước cờ,
Cuộc doanh hoàn, kẻ tài người danh,
Mặt đời đua tranh chút lòng thanh,
Đối trời xanh.
Băng hồ yên lặng, chi bợn thế tình,
Thiệt là đời riêng mình,
Trên đời là bao, có là đâu ?
Trong trông vời, trông vời thiên cổ,
Thanh khí tương cầu,
Động tâm đầu, tựa làng trăng thâu,
Vịnh vài câu, chút tình sâu,
Nhắn cùng nhau,
Tâm tình sau trước, ơi bạn đa sầu...

***

Qua chốn xưa nhìn lại, mà bước khôn rồi,
Dấu ta ngồi, chuyện trò cùng ai,
Ruột tơi bời cuộc đời vần xây
Khi tuyết mai sum hiệp, thề thốt châu trần,
Biết bao lần, đặng gần người yêu.
Lời hẹn hò, đường còn tục lòng son, lòng son.
Phong cảnh còn đây, như gây mối sầu,
Kìa non nước, gió trăng khe cầu,
Khi đàm đạo, cùng đạo lần quanh,
Hết nơi rừng rậm, lại hồ xanh,
Chung đầu soi bóng nước đầm thanh.
Chim gọi cành cao,
Xào xạt dường muốn đón chào,
Hoa thơm ngạt-ngào, trước cùng sau.
Trăng dọi đầu non như sững, dòm bạn chung tình
Giao hoan chén quỳnh, ngắm càng xinh !
Riêng suy nghĩ trên đời,
Giờ đường thoi ! Tính mà coi
Trong vòng trăm tuổi, ai sống dai hoài ?
Bực ông Trời cợt mình mà chơi,
Cách vời đôi nơi ! Trời ơi !
Suốt đời tôi, bao giờ lui hưởng, đêm sướng qua rồi,
Thiệt buồn tình cho mình,
Bao giờ tới đây, thấy mà cay !
Luân luân hồi, luân hồi xin hỏi :
Có khỏi đôi đàng ?

Lệ trăm hàng, một ngàn phần thương,
Lụy tình tơ vương,
Ngồi mà đau, hỡi người sau !
Chân đời qua đó, ai có tri sầu.

9 - PHÚ-LỤC

Có, có, có trăng sáng, có gió trong
Sẵn sàng, kho vô tàn của chung,
Hồi cao hứng, bước thung-dung,
Ngổn ngang, mây tan khói hồng,
Càng chạnh lòng bên lòng,
Đua chen mãi, giữa bụi hồng,
Thoi ngày tháng, ném như không
Mưa nắng bao lần, tiết thu lần sang đông !
Ơi ! danh lợi biết đâu là cùng !
Đừng phụ ngày xuân nồng,
So tơ họa đồng,
Khi chờ gió, lúc xem bông,
Ca hát đôi hồi, tiếng tăm dội non sông,
Giòng khơi chèo nhẹ, thuyền quế tung,
Son, son, son phấn râu mày,
Được vầy, biết hơn mọi ngày,
Rượu đầy, khi ưa bạn thời say,
Vui trong hồi chênh choáng,
Trái đất xoay

***

Mấy, mấy, mấy năm trước, đóa danh hoa,
Một vùng, tiếng sắc tài đồn xa,
Tình yêu mến khách lân la,
Ngựa xe, xôn xao một nhà,
Đàn vịnh đều hay mà,
So dung mạo dường ngọc ngà,
Mai càng trắng, tuyết thêm pha,
Trông dáng khuê phòng,
Vốn con dòng danh-gia,
Câu giai-ngẫu, duyên ưa đá vàng,
Tình nặng lời châu toàn,
Công ràng buộc đã lỡ làng,
Ôi tình thế khó lo toan...
Ôi khối chung tình,
Khối chung tình cưu-mang.
Ngày xuân hờ hững, kìa Tiêu-lang !
Vơi, vơi, vơi, non nước quê người
Cuộc đời mua vui gượng cười,
Nghĩ rồi phấn son là trò chơi,
Bút nghiên người thanh khí,
Có mấy ai !

***

Mới, mới, mới năm trước, em nhớ không ?
Dạo thuyền, chơi khắp miền non sông...
Vừng trăng chiếu, sóng lung-tung,
Tỏa bay, tóc mây gió lồng,
Nhìn nguyệt, càng nao lòng,
Xin dừng lại, mà đợi cùng,
Khoan đừng gấp, bước thung dung,
Em khấn đêm dài, cái đêm dài vui chung,
Thấy trăng lặng, tim em phập phồng,
Nguồn lụy, tròng đoanh tròng,
Kêu vừng nguyệt, mà dặn phòng :
Cõi trần thế, kiếp long-đong !
Qua chóng cho người,
Biết bao người đương mong,
Còn đây thì nguyệt đừng có trông !
Năm, năm, năm tháng qua liền,
Não phiền, nhớ hôm dạo thuyền,
Cữu tuyền, khó băng miền tìm nhau,
Thấy trăng tà trên bến,
Khốn ngưng châu...

***

Cớ, cớ, cớ chi đó, nên nhớ thương,
Đợi chờ, dưới trên bờ dòng Tương,
Sầu ngao ngán, lứa Thôi Trương,
Đặng không, gắng công dạ trường,

Tình nặng, đà khôn lường.
Chưa vầy lại một đường,
Sao đà cách ngái đôi phương !
Theo bóng trăng tàn,
Tiếng chim nhàn kêu sương,
Lấy tâm sự ngâm câu đoạn trường,
Mài lụy, trường canh trường,
Hoa dường động, ngoài cạnh tường,
Mượn luồng gió, thấu hơi hương,
Giấc bướm mơ màng, ấy bên màng oan-ương,
Vì tơ Bà Nguyệt mà vấn vương...
Lăng, lăng, lăng líu trăm đàng,
Ngọc vàng, dám đâu phụ phàng,
Một hàng mấy ngàn tình thương,
Mối tơ lòng thêm nối,
Mái tây sương,

***

GIỮA BỤI HỒNG

Thấy, thấy nghe thấy.
thấy nghe thêm nực cười
Khiến cho người đòi phen
ngồi không xuống đứng không yên
lạ quen đua chen ngỡ ngàng.

Đời muôn mặt, đời lắm tuồng
Say cùng tĩnh đà chuyện thường
Bao màu sắc bấy đau thương
ngao-ngán trăm đường
ôi dâu cồn đa-đoan.
Câu danh lợi như giấc mộng vàng
càng suy nghĩ... lòng thêm càng
trông cây cỏ mà thẹn thuồng
lo quyền-qúy... sánh thua hơn
năm tháng quay cuồng
đâu tâm hồn... đâu tâm-can.
Rằng hay... rằng dở rằng khéo khôn...
khôn khéo.. dăng-díu ai tường
lỡ làng... khắp muôn nẻo đường
Bụi-hường... chen chưn mãi càng vương
Luống trông vời non nước
khốn lo toan.

B.L.

10 - LIỄN-BỘ THẬP-CHƯƠNG

1 - PHẨM TUYẾT

Dạo thuyền, gặp lúc trăng,
Nguồn trăng gió,
Kìa, nước mây một lằng...
Bóng trăng soi, ba lại gần.
Dực sầu đòi khi, chạnh vì
Màng loan, bướm ong lững lờ...
Xuân hết thu về, liễu nhắn tơ,
Biết ai có trông cùng đợi,
Song giống đa tình
Đành, sông giải non mài,
Cuộc đời, hả rằng một hai,
Chớ đem lòng lợt phai !
Hương lửa, hương lửa dầu đượm,
Thầy trong ngần, một hố băng !
Không động muôn rừng !
Nào người quen biết,
Xe mối tơ thẳm, chuông lầu
Chạnh vì tình xưa,
Ngày dồn thoi én,
Nhạn thơ, vắng đưa,
Lòng lại thêm ngại, ngại,
Dễ mấy ai

Bận lòng thương, toan tính lâu dài,
Dặn lời, dám sai lời,
Tơ duyên, đợi chờ một hai.
Tuy trời, song cũng nơi người...

2 - NGUYÊN TIÊU

Trăng gió, trăng gió thêm chạnh,
Kìa những lời kim ngọc,
Làm sao, vắng tin người ngọc,
Đành lòng sao đáng.
Chạnh xui dạ man mác !
Ghi mấy lâu công dày ơn nặn,
Ân tình với mình mấy ai ?
Mấy đoạn, mấy đoạn căn vặn.
Mối chung tình chia gánh,
Hẹn, chưa cạn chén vàng,
Trằng trọc, chốn thềm hoa mơ màng,
Lúc canh khuya nhớ chàng thêm ngán,
Trăng già, thiệt là trớ trêu !
Nghĩa càng thêm nặng !
Chớ đem dạ đá vàng lợt phai.

3 - HỒ-QUẢNG

Rốn ngồi lúc canh thâu,
Nặng lòng nghĩ vàng đá tình sâu,
Chuyện lo chuyện sầu,
Nghĩ không nghĩ cho nhau mặc dầu,
Trăng dọi bên mái lầu.
Đâu dám đâu tham cầu,
Có nhau cùng nhau, Há sầu !

4 - BÌNH-BÁN

Non nước, nguyền non nước,
Xin ai, sánh vai đừng ngại,
Quyết lâu dài, sum vầy trúc mai,
Mấy lời phụ người,
Cùng nhau, trước sau cho vẹn,
Trăm năm chớ đem tình tình lợt phai,
Dầu lại vàng phai, dảm nề sai,
Có đâu dời đôi tình ái !
Nhắn khuyên bạn ân tình hãy còn lâu,
Lại dục lòng ta, nhớ người xa.
Bóng trăng tà, gió lồng hơi ba,
Cầm ca, ngâm nga tiệc quỳnh,
Trằn trọc, xe mối vàng đá dựa màn loan,
Giận duyên, buồn riêng,

Chạnh niềm tây, đắng hòa cay,
Châu rơi tương tư càng nặng,
Khéo thay là, những lại qua,
Đêm thanh, vắng tin người ngọc.
Thở than thêm phiền !
Buồn tủi phận, lận bận bèo mây,
Trăng gió, trăng gió đưa tình,
Vừa gặp mình, thiệt trời khéo dành

5 - TÂY MAI

Tờ đề bâu áo,
Tình chớ nài,
Dầu có sai mấy lời,
Song khuyên bạn sông cạn.
Miễn cho bền, lòng chớ phiền !
Song đã vương vấn mối duyên !
Một giải đồng tâm,
Vật đổi sao dời,
Dám khuyên bạn.
Tình chớ nài !
Ân tình nào quên
Song đà vương vấn mối duyên,
Ba sanh cho vẹn, mười nguyện,
Ba sanh cho vẹn. mười nguyên !

6 - LIÊN HƯỜN

Dạo, bên thềm trăng dọi,
Bông hoa động.
Chuyện xưa vừa nhớ lại...
Mấy ai đặng cho tròn ân ái,
Nguyện non mòn sống giải,
Nắng mưa gió ngành mai,
Trước sau, yêu nhau đừng ngại,
Dặn cùng đó, khuyên đó chờ đợi.
Sen thơm vừa đương hái,
Tưởng người thương tới !
Chi xiết đều phải trái,
Những cay đắng nào nại,
Viếng thăm đôi đường xa ngái,
Vì ai, dám nào sai !
Dặn, chớ đành chớ ngại,
Dặn gìn giữ hai chữ tình ái !

7 - KIM TIỀN

Ấy ai, tại lòng ai ?
Lại đem buộc cho người để mà chơi.
Song xa đàng, tuy xa mặt,
Có cay đắng, tuy xa mặt,
Có cay đắng, chung tình lại càng vui,
Thương cái duyên cùng phận,
Thiệt trời xui minh !
Xin thề, trên có Trời xanh,
Dầu gặp người quen,
Duyên khéo lại đem buộc cho người,
Càng thêm vui...
Không xa lời,
Nào dám nguôi !
Lận bận theo mình,
Xin thề, trên có trời xanh.
Khá ghi lòng bậu, đừng lậu,
Khá ghi lòng bậu, đừng lậu !

8 - XUÂN-PHONG

Lòng dặn lòng, ai mặc ai,
Chuyện vui cười, người ở đời,
Ai mà cho khỏi mắc vòng nợ duyên !
Thương cứ thương, thôi đừng thôi,
Đừng đem dạ, đem dạ từ chối,

9 - LONG-HỒ

Rứa cũng nên,
Lòng chớ phiền;
Khuyên cùng ai, chở sai hương nguyền !
Miễn cho bền,
Lửa càng đượm, dám xin giữ gìn.

10 - TẨU-MÃ

Cái bèo sen, đà hiệp duyên,
Trăng thề một bên, vầy bạn tiền,
Lúc say tĩnh, mảnh trăng tàng
Chuyện hiệp tan, màn loan,
Bấy lâu đợi chờ,
Chút duyên tình cờ,
Lúc tình cờ, bây giờ thấy đây !
Một lòng càng xinh,
Có tình với mình ấy ai ?
Ngậm ngùi lúc hương nguyền,
Rượu nghiêng tiệc quỳnh,
Mấy nỗi đá vàng.
Đêm thâu, người đâu, người đâu ?
Người đâu, đã thấy nhau còn ngờ !
Người đâu lại thấy bây giờ !
Ngày xưa, mưa gió thêm nồng,
Song đà vương vấn, vương vấn tơ mành,
Thề non, thề chớ sai lời !

11 - ĐĂNG ĐÀN CUNG

Sông càng rộng càng sâu,
Thời núi càng cao.
Nhìn non nước,
Nhẹ bước anh-hào,
Thợ trời ra công gây dựng,
Công gây dựng đã mấy ngàn năm,
Kìa sơn-thú,
Nọ bóng phi-cầm,
Một vùng xanh xanh rừng rậm,
Ve ngậm vượn sầu.
Non Vu ngời rạng tầng mây,
Hoa thêu động Đào,
Sông càng rộng càng sâu,
Thời núi càng cao.

***

Dân Hồng Lạc mình đây,
Đà bốn nghìn năm
Gây non nước,
Tự trước lâu đời.
Ngọn cờ Hoa-Lư ngời rạng,
Đinh Lê rồi lại Lý Trần Lê,
Rày Nam Bắc
Rộng bước sơn hà.
Một vùng phong cương gây dựng,

Phân-minh họa đồ.
Hây hây ngày một càng đông,
Yêu nhau một lòng,
Dân Hồng-Lạc mình đây
Đà bốn nghìn năm.

12 - NAM-XUÂN

Nhắn nhe vườn hạnh, ngồi chờ chim xanh
Khéo đưa tình,
Đưa tình đưa lại cho ta, lại cho ta,
Trót đã nặng mà !
Đã gần, xin bạn đừng xa,
Sớm đào tối mận lân la,
Trước còn trăng gió, còn trăng gió,
Sau ra đá vàng !
Loan ôm phụng, phụng thương loan,
Biết bao giờ, cho hiệp mặt mơ màng,
Đã lo toan, vầy hiệp nhân doan,
Mây hồng đưa gởi thơ nhàn, gởi thơ nhàn,
Đưa sang, tình tự thiếp chàng,
Đôi đàng thương nhớ,
Thiếp với chàng, đôi đàng thương nhớ,
Thương nhau phải băng ngàn !
Trót cưu mang, xin cho toàn.
Chớ đem dạ phụ phàng !
Mảnh trăng thề, vằng vặc soi chung,
Dầu thu hết, sang đông đông xin chờ !
Mối chỉ hồng, cậy cùng ông Tơ
Xe giây bà Nguyệt,
Cho duyên nầy hiệp mặt sum vầy,
Đài gương suốt đó đây phỉ nguyền ?

13 - GIAO-DUYÊN HƯƠNG VỊ ĐỒNG QUÊ

Canh đã sắp tàn
Ơi hỡi chàng (mau) thức dậy
Cơm nước xong rồi
Ta đi cấy ruộng tan

Ta cấy ruộng ta
Trong gió hòa mưa thuận
Hương lúa thơm lành
Mình vững bụng hết lo

Sống được tự do
An cư lạc nghiệp
Nước mạnh dân cường
Vui cảnh đẹp thiên nhiên.

Vui thú điền viên
Không phiền danh lợi
Quanh quẩn xóm làng
Ngày lại tháng qua

Không chuộng xa hoa
Sống dưa cà bí mướp
Thôn dã quen mùi
Cũng thích hợp lòng quê.

Xuống thuyền lên ghe
Không hề e-ngại
Chiến-sĩ Tự Do
Đã đem lại ấm no.

14 - QUẢ-PHỤ

Gởi, gởi đề thi, nhắn với tương tri,
Riêng vì, riêng vì con Tạo,
Tạo làm ri, biết có duyên chi ?
Chạnh tình ai, nhắn với tương tri,
Song tình chim ôi, chim ôi song tình,
Chim còn có bạn ! Mấy thu, phụng cách loan xa,
Song bạn xa, không hay tình nhân lòng bạc,
Bạn thương qua là hay chăng là ?
Thương, thương nhau
Thương thời sống nguyện; xin cho thấy nhau liền !
Ôi liễu ơi, liễu sầu ai,
Thương ai may tụ, thương tình ai này liễu, ôi liễu, liễu !
Song linh đình chiếc bá (a) châu, bá châu, bá châu, châu ?
Ngâm câu thi, ngâm thi thuyền nhĩ,
Tương, tướng lời ghi, vu qui
Bao giờ người tình nhơn
Soi gương loan cho loan... loan loan hiệp mặt
Khi hiệp mặt, soi gương loan,
Bâng khuâng lòng bạn,
Lụy nhỏ hàng trăm hàng !
Soi gương loan, châu sa trăm hàng !
Thương người mặt ngọc, dạ bàng hoàng.
Song thương bạn, đưa tin nhạn,

Tương tương tư, tương tư lời nặng, song lo toan,
Xin cho loan, loan ôm phụng,
Củng phụng, phụng bồng loan lấy loan !

15 - TƯƠNG TƯ KHÚC

CHIỀU THU NHỚ BẠN

Giữa buổi chiều thu
nơi quê người
ngồi trông tin bạn
Nơi xa lắc ven trời
mờ in cánh nhạn
ngàn mây trôi lặng.
Buồn vơ vẩn lòng trắc ẩn
bày tỏ cùng ai
sầu thu những đầy với
Nhìn song sưa lá vàng rơi
nước non nào dễ pha phôi.
Còn Hương Ngự còn duyên nợ
lời hẹn còn ghi,
Còn mang nợ cầm thi
Thu ôi ngày ấy chia ly,
nói lời chi
Nhìn nhau cạn chén phân kỳ.

16 - LÝ TỬ-VI [71]

Dầu giải nắng mưa,
Tử vy dầu giãi nắng sương,
Huê cam (tình như) huê quít, biết thương huê nào !
Anh đây thương huê mận, huê đào
(Huê mận huê đào)
Anh đây thương huê mận huê đào,
Còn bông (tình như) huê cúc, biết vào tay ai ?
Tình-lang ơi, thắm thắm chớ phai !
Tình-lang ơi, thắm thắm chớ phai !
Ham bông (tình) huê lài, mà lại thơm lâu,
Tình-lang ơi chớ phụ huê ngâu,
Chớ phụ huê ngâu ?
Tình-lang ơi ! chớ phụ huê ngâu !
Ham nơi (tình như) phú qúi, lại hầu mẫu-đơn !
Anh tìm em, trăm giận nghìn hờn,
Trăm giận nghìn hờn !
Anh tìm em, trăm giận nghìn hờn !
Ước chừng (tình như) cho đặng, xích gần lại đây !
Có thương, thời xích lại đây.
Thời xích lại đây !
Đừng còn (tình như) tơ tưởng núi mây cơ nghèo.
Trèo lên hòn núi cheo leo.

---

71 Tử-vi hoa đối tử vi lang. Thơ Bạch Cư Dị làm tại Tử-vi-sảnh, tức là Nội-Các đời Đường vì ở đó có trồng hoa Tử-vi.

Hòn núi cheo leo,
Anh trèo lên hòn núi cheo leo,
Cảm thương (tình như) nỗi mẹ, lo nghèo phận em,
Anh tìm em đã khắp núi non.

VIII - CÁC BÀI TẢN-VĂN

CHÙA THIÊN-MỤ

KÍNH PHỦ

Chùa ở huyện Hương-Trà, xứ Thuận-Hóa, dựng trên một trái đồi phẳng, có cái vẻ đẹp của núi khe. Tục truyền khi xưa nhà phong-thủy khai đào sông núi, thấy có một cụ già bảo người làng đấy dựng chùa để đón các thần thiêng về núi, nhân đặt tên là chùa Thiên-Mụ (bà già nhà Trời).

Đoan-quốc-công Nguyễn-Hoàn xưa có trùng tu lại, về sau cũng kế-tiếp sửa chữa. Có một cái khánh đá, tiếng lớn và trong, ghi là « Chính-lịch nhị niên tạo ».

Hội-chủ là Thế-tổ Minh Khang Thái-Vương. Bên cạnh Phật tọa có bài vị tổ-khảo bảy đời của họ Nguyễn. Khi chúa Nguyễn mất, có người bề tôi là Mỗ đến chùa yết-bái, đề bài thơ ở vách chùa, có hai câu :

Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhất mộng trường.

Nghĩa là : « Thương thay cơ-nghiệp hai trăm năm, không bằng một giấc mộng của nhà sư trên núi ».

Khoảng năm Cảnh-Hưng, chùa hơi đổ nát, quan Đốc-đồng Hoan-Châu là Bùi-Huy-Bích phụng-chỉ vào Huế tuyên-dụ, thường cùng quan Đốc-thị là Trương-Đăng-Quỹ đi thuyền lên chơi xem, có những câu thơ rằng :

Nguyễn gia thất thế bài không tại
Tăng xá thiên gian ngoã bán linh

Nghĩa là : « bảy đời họ Nguyễn bài vị còn đây, bao nhiêu gian nhà sư ở, ngói đã trụt mất đến nửa ».

Lại rằng :

Khinh phàm nhất phiền đăng lâm xứ
Nhàn phất đài giai duyệt khánh minh

Nghĩa là :

« Giương một cách buồm nhẹ lên thăm phong-cảnh, phẩy cái thềm rêu để đứng nhìn bài minh khắc trên tấm khánh ».

Tang thương ngẫu lực
Trúc-khê dịch
« Phổ-thông chuyên-san »
Phổ thông bán nguyệt-san số 6
tháng chạp năm 1943, trang 150-152

CUNG CHIÊM CÁC TÔN-LĂNG

Ở Kinh mà không đi cung-chiêm các tôn-lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà-nội về đây. Vả mục-đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh tượng cũ của nước nhà. Còn cảnh tượng gì trang-nghiêm hùng-tráng bằng những nơi lăng tẩm của mấy vị đế-vương ta đời trước? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thắng-tích của thế giới nữa. Hoàn cầu dễ không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa hợp cái cảnh thiên-nhiên với cái cảnh nhân tạo, gây nên một cái khí-vị riêng như não-nùng, như thương nhớ, như lạnh-lẽo, như hắt-hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người khách vãng-cảnh luống những ngẩn ngơ trong lòng. Mà cái cảm giác ấy không phải là người mình mới có, dẫu người ngoại quốc đi du lịch đến đấy cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi lăng-tẩm của ta đã từng nói : muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu hắt, trời đông u-ám, thì mới cảm được hết cái thú thâm-trầm. Kể các lăng-tẩm thì nhiều lắm, nhưng trước-danh nhất có bốn nơi : Thiên-thụ lăng (lăng đức Gia-Long), Hiếu lăng (lăng đức Minh-Mệnh), Xương lăng (lăng đúc Thiệu-Trị) Khiêm lăng (lăng đức Tự Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên-thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi

Khiêm.

Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng tượng ra một cách : người thì cho là cái nhà bằng đá lớn, trong đựng quan-quách ông vua; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm quanh trồng cây; người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phỗng đá voi ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân tướng lớn lao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả mầu trời, sắc nước núi cao rừng rậm gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nấm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân công tô-điểm cho sơn thủy, khiến cho có một cái hồn não nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm đềm vô cùng, ảo não vô cùng, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy. Trong thế-giới chắc còn lắm nơi lăng-tẩm đẹp hơn nhiều, như ở Ấn Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu Châu cũng có lắm nơi mộ địa rất là u-sầm. Nhưng không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình-tạ cùng một mầu một sắc như núi

non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình-tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy, đình-tạ ấy phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy.

PHẠM QUỲNH

LĂNG ĐỨC GIA LONG

Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh-thành điện. Điện trong rất là nguy-nga, trước mặt có sân rộng trồng mấy cây đại to lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ-kính, thực là hợp với cái cảnh trang-nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bầy mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu điện ngoài sân hay bày những thống như thế. Chắc là đồ Tàu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi « thổ-sản » chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thống lớn như thế. Hai bên là tả-vu hữu-vu, giữa là chính-điện. Vào chính-điện phải nói với các « mệ » coi trong ấy. Các « mệ » là những bực cung nữ của tiên đế khi xưa, hoặc là những bực công tôn-nữ trở về già xin vào lăng để trông nom việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên-mụ này chắc không còn những bực cung-nữ nữa.

Trong điện có cái khám đặt bài vị đức tiên-đế, ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời : cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp trầu v.v... Hai bên lại bày những đồ pha lê cùng đồ sứ Tây, chắc là những đồ của các ông sứ thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại khái cách bài trí trong tẩm-điện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay

nhiều mà thôi. Điện lăng Thiên-thụ này là ít đồ bầy hơn cả; nhiều nhất là điện Khiêm-lăng.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên-thụ là giản-dị hơn cả ; nhưng có cái vẻ hùng-tráng, thực là biểu được cái trí to-tát một ông vua sáng-nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thảy 36 ngọn đều quây quần về đấy. Giữa mấy từng sân đá rộng thênh-thang, thềm cao rồng chạy ; trên một tòa thành tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai nấm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế-tổ Cao hoàng-đế cùng đức Thừa thiên Cao hoàng-hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng trời rộng núi cao, như muốn chứng cùng với trời đất rằng công ta đã đánh đông giẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất-thống của nước Đại-Việt này, từ nay vững như bàn thạch, bền như Thái-sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lầu, không có đài chỉ trơ trơ một tấm sân đá mênh mông, ngoài xa hai cột đồng-trụ cao ngất trời ! Hùng thay ! Thực rõ cái chí một bực khai-quốc đại anh, hùng, không ưa những sự hư-văn vô-ích. Phàm lăng là xây tự sinh thời vua, chớ không phải khi vua thăng-hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tinh-thần tính-cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiểu lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thời lăng Thiên-thụ này thực là tấm gương phản chiếu cái khí tượng anh-hùng của đức Gia-long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh-mệnh là đẹp, có người cho lăng đức Tự-đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia-long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng nghiệp ? Công khai sáng chỉ có một đời, mà nền bình-trị thực muôn thủa. Cho nên các lăng sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

PHẠM QUỲNH

(Trích ở bài « Mười ngày ở Huế» trong Nam Phong số 10).

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO

I - SÁCH BẰNG VIỆT-NGỮ

- Phan-Huy-Chú - Hoàng-Việt Địa dư chí, Hoa Nguyên Thanh, Đê Ngạn, 1872

- Cao-Xuân-Dục - Sử quốc triều chánh biên toát yếu, Huế 1925

- Nguyễn-Bá-Trác - Hoàng-Việt Giáp-tí niên-biểu, Đắc Lập Huế, 1925

- Trần-Văn-Giáp - Cổ tích của người Việt Nam ở Huế: Chùa Thiên mụ, Bulletin de l'Enseignement mutuel du Tonkin, Tome XVI - 1936

- Dương-Quảng-Hàm - Việt-Nam Văn-học Sử yếu, Hà-nội, 1943

- Nguyễn-Văn-Tố - Gốc tích thành Huế. Tạp-chí Tri-Tân số 132 ngày 2-3-1944 và số 139 ngày 20-4-1944.

- Trần-Trọng-Kim - Việt-Nam Sử-lược, Tân-Việt xuất-bản, Sài-gòn 1949

- Nguyễn-Văn-Siêu - Phương-đình địa dư chí, Cơ sở Tự do, Sài-gòn, 1960.

II – SÁCH BẰNG HÁN VĂN

Lê-Quí-Đôn - Phi biên tạp lục

Quốc-Sử-Quán - Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục

Quốc-Sử-Quán - Đại-Nam Thực-Lục Tiền-biên

Đại-Nam Thực-Lục Chánh-biên

Quốc-Sử-Quán - Đại-Nam Liệt-truyện tiền biên

Đại-Nam Liệt-truyện chánh-biên

Quốc-Sử-Quán - Khâm Định Đại Nam Hội-điển Sự-lệ (Công-Bộ)

Cao-Xuân-Dục - Đại-Nam Nhất Thống-chí (do Quốc sử quán Huế ấn hành năm Duy-Tân thứ 3 - 1910).

Quyển 1 Kinh-sư

Quyển 2 Thừa-Thiên (Thượng)

Quyển 3 Thừa Thiên (Trung)

Quyển 4 Thừa-Thiên (Hạ)

III - SÁCH BẰNG PHÁP NGỮ

Ardant de Picq. Les fortifications de la citadelle de Hué. Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), 1924, pp 221-245.

Aurousseau (L). La première conquête chinoise des pays annamites. Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême. Orient (BEFEO) XXIII.

Bezacier. (L) L'Art Viêtnamien. Editions de l'Union française, Paris 1954

Cadière (L) L'Art à Hué. Association des Amis du Vieux Hue, Huế 1919

Cadière (L) Les éléphants royaux. BAVH 1922, p. 41-102

Cadière (L). Tombeaux annamites dans les environs de Hué. BAVH N° 1, 1928 p. 1-99 (317 tombeaux décrits)

Cadière (L). La Citadelle de Hué. Onomastique. BAVH. No 1-2 Janvier-Juin 1933, p. 67-130.

Cadière (L). Le changement de costume sous Võ-Vương ou une crise religieuse à Hué au XVIIIè siècle. BAVH 1915 p 417-424

Cadière (L). La merveilleuse capitale. BAVH 1916, pp. 247-272

Cadière (L). La Porte dorée du Palais de Hué et les Palais adjacents (notice historique) BAVH 1914, pages 315-335

Cadière (L). Tableaux chronologiques des dynasties annamites, BEFEO t. V, 1905 p. 77

Cadière (L) Le Mur de Dong-Hới. Etude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine. BEFEO, t. VI, 1906.

Cadière (L). et Gras. L'art à Hué. BAVH No 1, 1919, 159 p. 223 pl.

Cadière (L), Le tombeau de Gia-Long. BAVH 1923, p. 291.

Claeys (J.Y). Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa. BAVH No 1-2 1934

Cloeys (J.Y). Fouilles de Trà Kiệu. BEFEO. XXVII. XXVIII.

Cosserat. La citadelle de Hué Cartographie BAVH 1933, p. I.

Laborde (A) Les bâtiments du Palais de Hué. BAVH 1928, PP 153-162

Langrand (G). Le tombeau de Thiệu Trị. BAVH 1939 p. 1-19.

Laubie (Y). Le décor tonkinois. Bull. de la Soc. d'Enseignement mutuel du Tonkin, t. XVII, 1938, 21 p.

Lichtenfelder (Ch). Notice sur le tombeau de Minh-Mang BAVH 1937 p. 397-416

Lichtenfelder (Ch) Notice sur les sépultures des rois d'Annam aux environs de Hué. F. H. Schneider, Hanoi, 1893.

Maspéro (G) Le Royaume de Champa. Editions Van Oest, Paris Bruxelles 1928

Ma Touan Lin, Ethnographie des peuples étrangers à la Chine, traduction d'Hervey Saint Denys. Editions H. George Th. Muller, Genève, 1877-1882.

Orband (R) et Cadière (L) Le sacrifice du Nam-giao BAVH 1915 p. 79.166 Réédité, ibid. 1936, p.1-105.

Sogny (L). Les urnes dynastiques du Palais de Hué. BAVH No 1.1914 p.16-31

Sogny (L). Les associés de gauche et de droite au culte de The-Miếu BAVH No 2, 1914.

Stein (R.A) Le Lin Yi ! Sa localisation, se contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine, Bulletin « Han Huê », 1947, Centre Sinologique de Pékin.

Ưng-Trinh. Le temple des Lettres. BAVH 1916, P. 365-378.

Võ Liêm, La capitale du Thuận hóa (Huế), BAVH, 1916, 277-288.

CÁC CỔ-TÍCH

GHI TRONG BẢN-ĐỒ KINH-THÀNH HUẾ

(BẢN-ĐỒ NÀY TRÍCH TRONG TẠP CHÍ BULLETIN DES AMIS DU VIEUX HUE 1933)

1 - Huyện-nha Hương-Trà cũ

2 - Sở Tế-Dưỡng

3 - Huyện-nha Hương-Trà lúc sau này

4 - Chợ Bao Vinh

5 - Cầu xe lửa

6 - Cầu An-Hoà cũ

7 - Cầu Tịnh-Tế

7bis - Sông Hộ-Thành

8 - Cầu Bao-Vinh

9 - Làng Tiên-Nộn

10 - Bảo-Xưởng

11 - Miếu Ngủ-Hành

12 - Bảo-Miếu

13 - Cửa Tây-Bắc

14 - Vòm lính

15 - Cửa Chánh-Bắc

16 - U-doi

17 - Kho thuốc súng

18 - Bến đò Nhà Hồ

19 - Địa phận phường Tây-Lộc

20 - Vệ Hữu-Bảo

21 - Hồ Hữu-Bảo

22 - Nhà ở của công chức

23 - Vệ Tiền-Bảo

24 - Hồ Tiền-Bảo

25 - Vệ Tả-Bảo

26 - Hồ Tả-Bảo

27 - Địa phận phường Tây-Linh

28 - Vệ Trung-Bảo

29 - Vệ Hậu-Bảo

30 - Hồ Hậu-Bảo

31 - Lao Cấm-Cổ

32 - Cửa Trấn-Bình

33 - Cống để cho nước trong Mang-Cá thoát ra ngoài

34 - Nhà Hội-Đồng

35 - Hồ Trấn-Bình-Đài (tức hồ Mang-cá)

36 - Sở Đảo Dược

37 - Cửa Trường-Định

38 - Đài Trấn-Bình

39 - Khám-Đường

40 - Hồ Khám-Đường (tức gọi Hồ-Khám)

41 - Tây-Hồ

42 - Đoài-Hồ (hay Hồ-Đoài)

43 - Phương-Hồ (tức gọi Hồ-Vuông)

44 - Miếu Hội-Đồng (của làng Phú-Xuân)

45 - Giám-Điền (cũng gọi là Hiếu-Điền, ruộng của chùa Từ Hiếu)

46 - Tự-Hồ (tục gọi Hồ Chùa)

47 - Trường-Thị

48 - Dinh Kỳ Võ

49 - Hồ Kỳ-Võ

50 - Xưởng Tuyển-Phong

51 - Đò ba bến

52 - Cầu Cửu-Lợi (mất tích từ lâu)

53 - Hồ-Vòm

54 - Quản Linh-Hựu

55 - Tượng-Cuộc

56 - Lại Bái-Tượng

57 - Chợ Mới

58 - Trại lính thuộc quyền Phủ Doãn phủ Thừa-Thiên

59 - Phủ-Đường Thừa-Thiên

60 - Cửa Chánh Tây

61 - Hùng-Nhuệ Tả-Vệ

62 - Hùng-Nhuệ Tiền Vệ

63 - Hùng-Nhuệ Trung-Vệ

64 - Hồ Hùng Nhuệ

65 - Ruộng làng Phú-Xuân

66 - Vệ Tuyển-Phong

67 - Miếu Thổ Thần (của phường Tây-Lộc)

68 - Hồ Mộc Đức

69 - Đàn Âm-Hồn (của làng Phú Xuân)

70 - Đình làng Phủ-Xuân

71 - Tịch-Điền

72 - Cửa vào Tích-Điền

73 - Nhà thờ ông Nguyễn.Thạnh

74 - Miếu Ngũ-Hành (của Long Phú-Xuân)

75 - Cầu nhỏ bắc qua mương dẫn nước vào Tịnh Điền

76 - Cầu Bắc-Tế

77 - Sông Ngự Hà

78 - Cảnh Thương-Trường

79 - Cầu Ngự-Hà (tục gọi Cầu-Kho)

80 - Bia của cầu Ngự-Hà

81 - Công Quán

82 - Hộ Giảm-Thành

83 - Nha Giám-thành

84 - Cửa Đông-Bắc (tục gọi cửa Kẻ-Trài

85 - Cầu Đông-Hội (tục gọi cầu Kẻ-Trài mất tích từ lâu)

86 - Xưởng Túc-Vệ

87 - Hùng Nhuệ Hữu-Vệ

88 _ Hùng-Nhuệ Hậu Vệ

89 - Hồ-Oai Trưng Vệ

90 - Trường Thi

90 bis - Dinh của Thống-Chưởng các Vệ Hùng-Nhuệ và Hổ-Oai

90 ter - Sở Tế-Sanh cũ

91 - Võ-Trường (của các Vệ Hùng-Nhuệ và Hổ-Oai)

91 bis - Trường dạy võ hay diễn võ của Vệ Hùng-Nhuệ

92 - Hồ Thanh-Ninh

93 - Vườn Thường Mậu

94 - Cung Bảo Định

94 bis - Lộc-Hựu

94 ter - Cung Khánh-Ninh

95 - Miếu Ngũ Hành (của phường Tây Lộc)

95 bis - Vườn Vĩnh-Trạch

96 - Kho-Tiền

96 bis - Cửa phía sau và bên hữu Kinh-Thương

97 - Võ-Khố

98 - Cửa phía sau và bên tả Kinh-Thương

99 - Kinh Thương (tục gọi Kho)

100 - Miếu Kinh-Thương

101 - Cửa Đông-Hi

102 - Cửa bên tả Kinh-Thương

103 - Cửa bên tả Tịnh Tâm

104 - Miếu Tịnh-Tâm

105 - Cửa Thu-Nguyệt

106 - Cửa Xuân-Quang

107 - Đảo Phương-Trượng

108 - Đảo Bồng-Lai

109 - Đảo Doanh-Châu

110 - Cửa Hạ-Huân

111 - Cửa Nam-Huân

112 - Vườn Thường-Thanh

113 - Lâu Tàng Thơ

114 - Kho Hỏa-dược Diêm-tiêu

115 - Hồ Học-Hải

116 - Cống của hồ Học-Hải

117 - Hồ Tiên-Y

118 - Nhà thờ Tiên-Y

119 - Long-Võ Hậu Vệ

120 - Long-Võ Hữu Vệ

121 - Cửa bên hữu và bên tả Đông-Thành Thủy Quan

122 - Đông-Thành Thủy-Quan

123 - Cầu Hám-Tế

124 - Cầu Thế Lại (cũng gọi cầu Kẻ-Trài)

125 - Địa phận phường Vĩnh-An

126 - Sở Tể-Sanh

127 - Hồ Tể Sanh

128 - Long-Võ Trung Vệ

129 - Cầu Hoằng-Tế

130 - Tây-Thành Thủy-Quan

131 - Địa-phận phường Tri-Vụ

132 - Viện Đô-Sát cũ

133 - Chợ Phiên

134 - Miếu Thổ Thần của phường Tri-Vụ

135 - Trường diễn võ của các Vệ Hổ-Oai

136 - Hổ-Oai Tiền-Vệ

137 - Chợ Cửa-Hữu

138 - Miếu Ngũ-Hành và Đàn Âm-Hồn của phường Tri-Vụ

139 - Tân-Miếu

140 - Phủ bà Chúa Nam

141 - Vườn Phong-Trạch

142 - Hồ bà Chúa Nam

143 - Dinh của Thống-Chưởng của các Vệ Võ-Lâm

144 - Cầu Vĩnh-Lợi

145 - Bình-Kiều

146 - Miếu Ngũ-Hành và Đàn Âm-Hồn của phường Huệ An

147 - Vườn Thư-Quang

148, 149 - Cống-Sấu

150 - Cầu Khánh-Ninh

151 - Ngự-Lộ

152 - Địa-phận phường Huệ An

153 - Ngự-Mã-Khái

154 - Tương truyền xưa chỗ này có 1 cái dinh để vua ngự lãm các cuộc thao diễn kỵ-binh

155 - Hậu-Bổ

155 bis - Miếu thờ hai vị Thạch-Thần Tướng-Quân là Lê-văn-Duyệt và Nguyễn-văn-Thành

156 - Địa phận phường Trung-Hậu

157 - Đội Dực-Võ

158 - Đội Dực-Chấn

159 - Viện Cung-Giám

160 - Viện Đô-Sát

161 - Quốc-Sử-Quán

162 - Nha Hộ-Thành

163 - Phủ của ông Hoàng Cẩm-Giang (con trai thứ 59 của vua Minh-Mạng)

164 - Nhà Bình An

165 - Trường Anh-Giáo

166 - Hồ rau phường Phú-Văn

167 - Hoàng Công Phủ-Đệ

167 bis- Địa-phận phường Phú Nhơn

168 - Nhà riêng của ông Đông-Các Trường-đăng-Đản

169 - Nhà riêng của ông Văn Minh Trương-nhu-Cương

170 - Đàn Âm-Hồn của phường Phú-Nhơn

171 - Phủ của vua Tự-Đức lúc còn tiềm-để

172 - Phủ cũ của Thái-Quốc-Công (con trưởng-vua Thiệu-Trị)

173 - Hũ sen hay hồ Cây-Mưng

174 - Dinh nhà thờ của phuong Vĩnh An

175 - Đàn Âm-Hồn của Phường Vĩnh An

176 - Hồ Long-Võ

177 - Long-Võ Tả-Vệ

178 - Hồ Hỏa-Pháo

179 - Ty Hỏa-Pháo

180 - Đình Thần Võ-Trường

181 - Long-Võ Tiền-Vệ

182 - Long Võ Tiền-Hổ

183 - Dinh Tiền-Phong

184 - Cửa Chánh-Đông

185 - Địa phận phường Thái Trạch

186 - Chợ Qui Giả

187 - Tượng-Độ (tục gọi Bến Tượng)

188 - Cầu Đông-Ba

189 - Đò Kẻ Vạn

190 - Cửa Tây-Nam

191 - Địa-phận phường Thuận-Cát

192 - Hổ-Oai Tả-Vệ

193 - Hổ-Oai Hậu-Vệ

193 bis - Hổ-Oai Hữu Vệ

194 - Hồ Xả Tắc

195 - Đàn Xả-Tắc

196 - Dinh của Chưởng-Vệ các vệ Hổ-Oai

197 - Phủ của ông Hoàng Kiến-Hòa (con trai thứ 71 của vua Minh-Mạng)

198 - Hồ-Lấp

199 - Miếu Đô-Thành-Hoàng

200 - Phủ các công chúa trước khi xuất giá

201 - Đàn Âm-Hồn và miếu thờ Thổ Thần của phường Thuận Cát

202 - Trường Võ-Sanh

203 - Chợ Cầu-Đất

204 - Dinh của Thống-Chưởng các vệ Túc-Vệ và Thần-Cơ

205 - Thần-Cơ Trung-Vệ

206 - Bốn Vệ Võ-Lâm Hữu-Dực

207 - Vệ thứ 5 Võ-Lâm Hữu-Dực

208 - Năm-Vệ Võ-Lâm Tả-Dực

209 - Thần-cơ Trung-Vệ

210 - Địa phận phường Trung-Tích

211 - Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Lại

212 - Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Lại

213 - Lại Bộ Đường

214 - Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Hộ

215 - Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Hộ

216 - Hộ-Bộ Đường

217 - Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Lễ

218 - Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Lễ

219 - Lễ-Bộ Đường

220 - Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Binh

221 - Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Binh

222 - Binh-Bộ Đường

223 - Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Hình

224 - Tả, Hữu Tham-Tri Bộ-Hình

225 - Hình-Bộ Đường

226 - Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Công

227 - Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Công

228 - Công Bộ Đường

229 - Miếu Ngũ-Hành (của phường Trung-Tích)

230 - Sân Viện Cơ-Mật

231 - Phủ của vua Dục-Đức lúc còn tiềm-để, về sau dùng làm Bộ Học

231 bis - Phủ của vua Đồng-Khánh lúc còn tiềm-để, về sau dùng làm Khâm-Thiêm-Giám

232 - Giảng-Đường của Viện Thái-Y

233 - Kỉnh-Trạm

231 - Sở Mộc-Thương Đốc-Công

235 - Miếu Thổ Thần và Miếu Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch

236 - Chợ Đông-Phước cũ

237 - Nhà Thương của Kinh-thành

238 - Vệ Dực-Hùng

239 - Dinh của phường Đệ-nhứt

240 - Nhà thờ Quan Công

241 - Chùa Diệu-Để

242 - Phủ Tôn-Nhơn

243 - Ba-Viên

244 - Miếu Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch

245 - Nhà lao Trấn-Vủ hay Trấn-Phủ

246 - Phong-cảnh Ba-Viên (nay là Viện Tàng-Cổ Khải Định)

247 - Quảng-Thiện-Đường (sau đổi làm Quốc Tử Giám)

248 - Chùa Giác-Hoàng

249 - Ngoại-Từ-Đường (hay là nhà thờ Đức-Quốc-Công thờ ông ngoại và bà ngoại vua Tự Đức)

250 Cầu Lợi-Tế

251 - Vườn Dữ-Giả (tục gọi Giả-Viên)

252 - Cầu xe lửa

253 - Đài Quang-Tượng (tục gọi Nam-Đài)

254 Thần-Cơ Hữu Vệ

255 - Thần-Cơ Hậu-Vệ

256 - Khâm-Thiên-Giám

257 - Sở Hỏa-Linh

258 - Nhà thương của quân-đội (chỗ cũ)

259 - Hồ Thành Hoàng

260 - Hồ Hộ-Vệ

261 - Hòa Thanh-Thư (chỗ của những nhạc-công trong Nội)

262 - Ty Cuộc-Tượng

263 - Đò Trường-Súng

264 - Chợ Nhà-Đồ

265 - Thần-Cơ Tả-Vệ

266 - Miếu Thờ-Thần của phường Thuận-Cát

267 - Cửa Chánh-Nam

268 - Mộc-Thương (kho gỗ)

269 - Thần-Cơ Tiền-Vệ

270 - Đàn Âm-Hồn của phường Huệ-An

271 - Kho-Mắm

272 - Ty Lý-Thiện

273 - Võ trường của Túc-Vệ

274 - Túc-Vệ Hữu-Vệ

275 - Hữu Đại Tướng-Quân-Xưởng (nguyên 5 cổ súng Thần Công Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ để ở đây)

276 - Cửa Quảng-Đức

277 - Đình Nghinh-Lương(nơi hóng mát của Hoàng Hậu)

278 - Trường tập trận của quân đội

279 - Cửa Ngọ Môn

280 - Kỳ-Đài

281 - Long-Thuyền Tả Hữu Vị

282 - Lầu Phu-Văn

283 - Đình Nghinh-Lương (tục gọi Lương Tạ)

284 - Sở Hỏa-Linh

285 - Tả Đại-Tướng Quân Xưởng (nguyên 4 cờ súng) Thần Công : Xuân, Hạ, Thu, Đông, để ở đây

286 - Cửa Thế Nhơn

287 - Trường học võ và diễn võ của các Vệ Võ-Lâm

288 - Ty Tam-Pháp

289 - Miếu thờ Thần

290 - Kinh Trạm cũ

291 - Cửa Đông Nam

292 - Đình Thương-Bạc

293 - Miếu Thượng-Tứ

294, 295 - Viện Thượng Tứ

296 - Tòa Thương-Bạc

297 - Nghĩa địa tạm thời của quân đội

297 bis - Bến đò Trường-Tiền cũ

298 - Hoàng-Công Phủ

299 - Miếu Thổ-thần và Ngủ-Hành của phường Thái-Trạch

300 - Trường tập voi

301 - Chợ Đông-Ba

302 - Cầu Gia-Hội

303 - Chợ Được

304 - Cồn Hến

305 - Tàu-Voi, Tàu Tượng (chỗ cũ)

306 - Thủy-Sư

307 - Cổ-Lưu (nhà kho của Thủy-Sư)

CỐ ĐÔ HUẾ
PHẦN TRANH ẢNH

I.— Bản-đồ nước Nam của Linh-mục Alexandre de Rhodes minh-họa năm 1653, có ghi : « Provinces de Thoanoa, Quehoa, Langrau, Keday » ở nơi xứ Huế

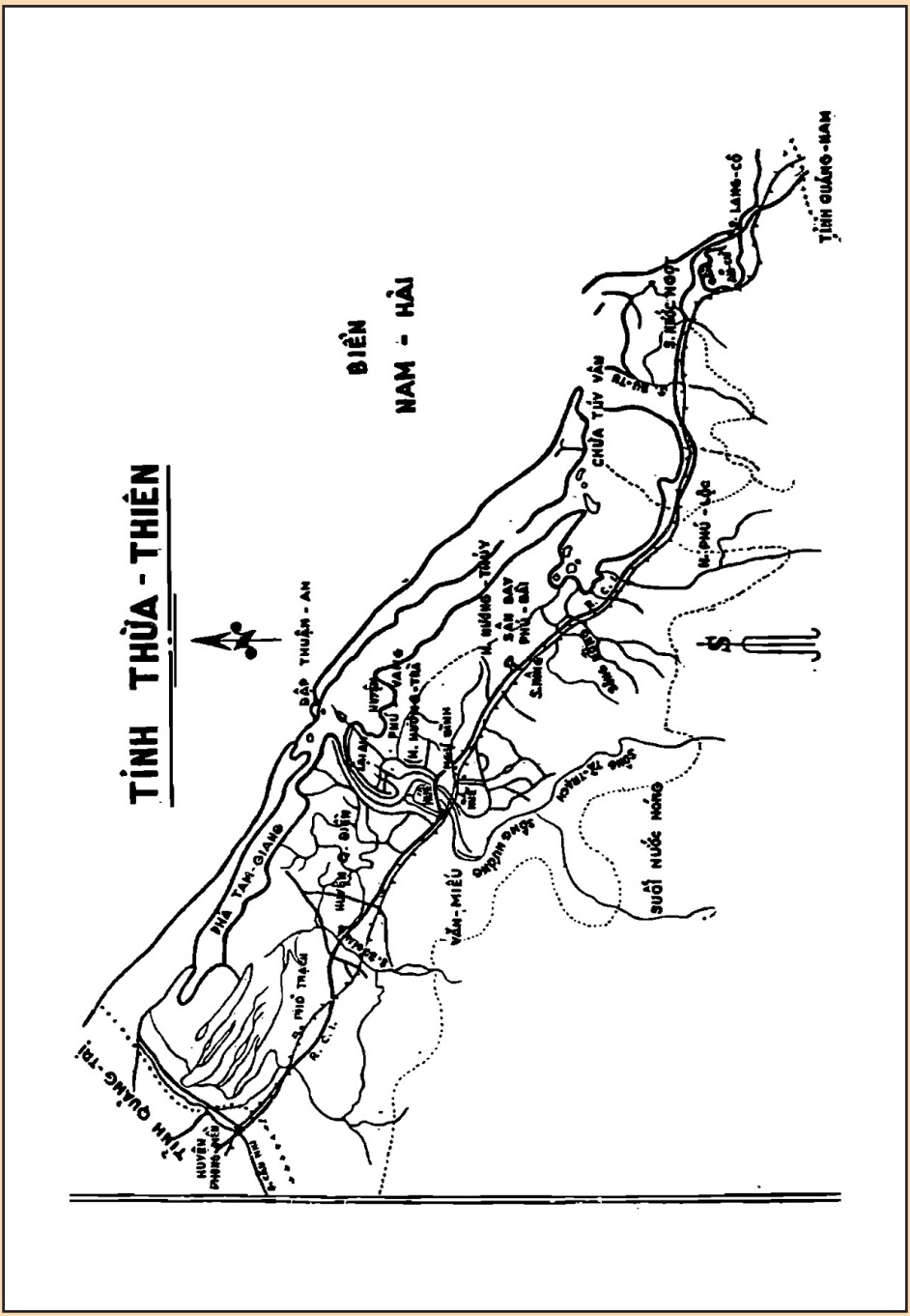
TỈNH THỪA-THIÊN
BIỂN
NAM - HẢI
ĐẬP THUẬN-AN
PHÁ TAM-GIANG
SUỐI NƯỚC NÓNG
CHÙA TỪ VÂN
TỈNH QUẢNG-NAM

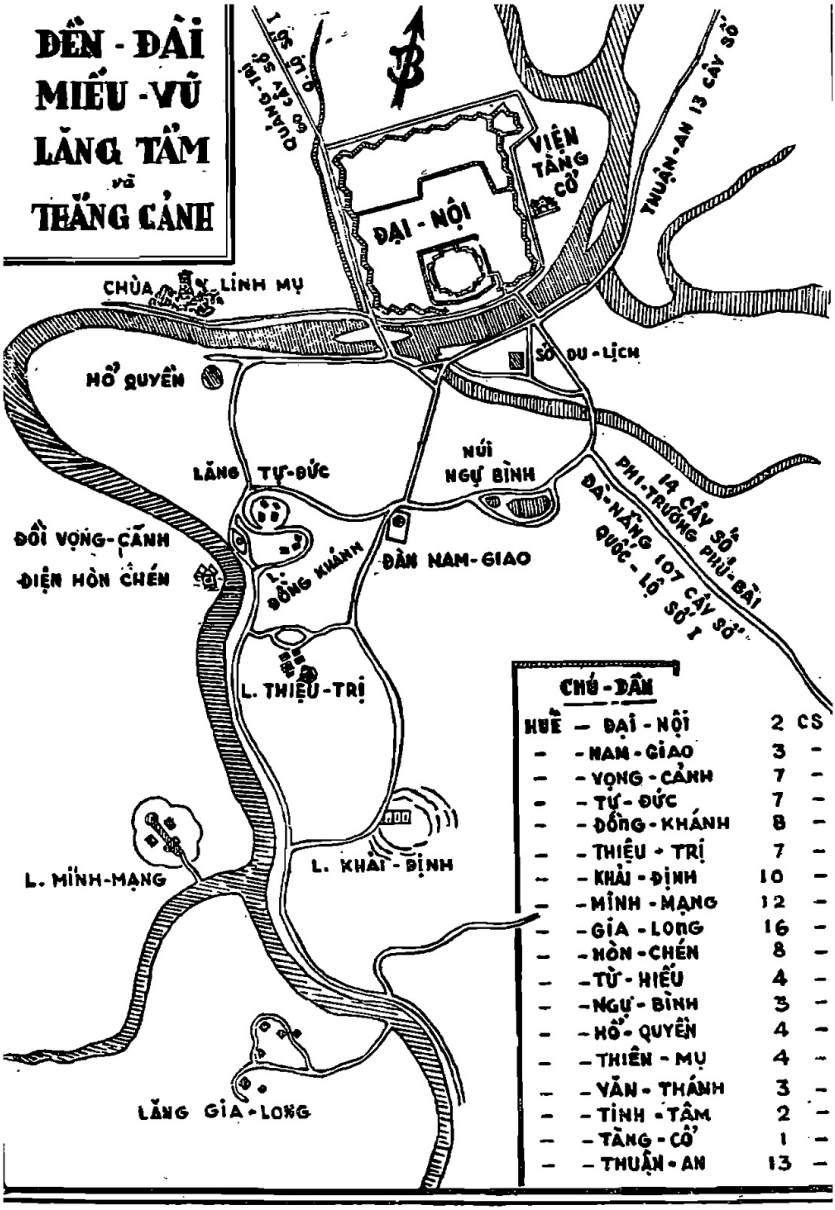

3.— Bản-đồ Đền-đài, miếu-vũ, lăng-tẩm và thắng-cảnh ở Huế.

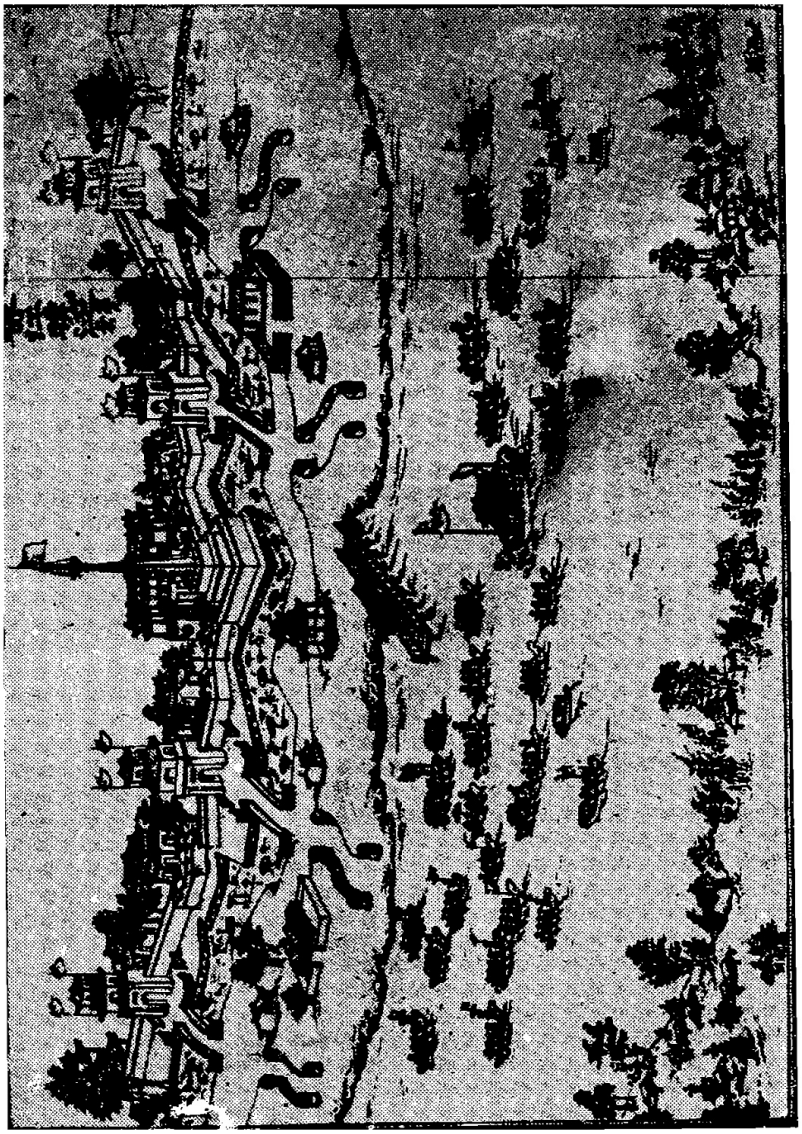

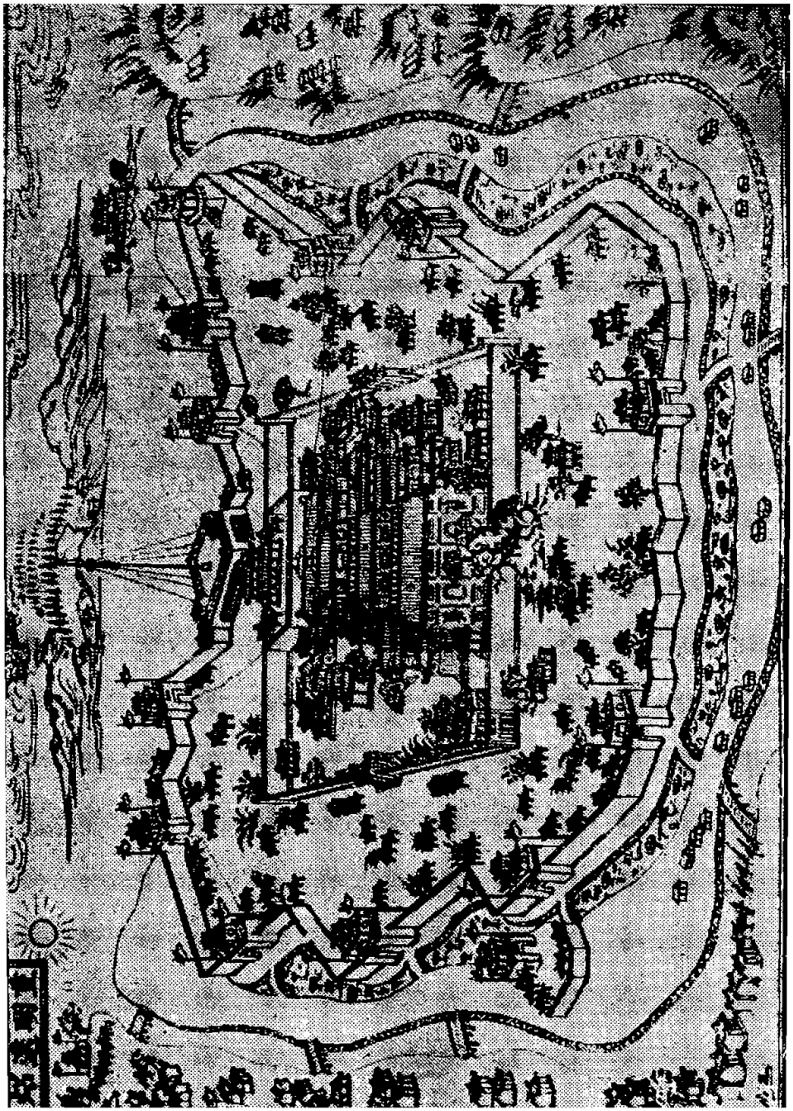

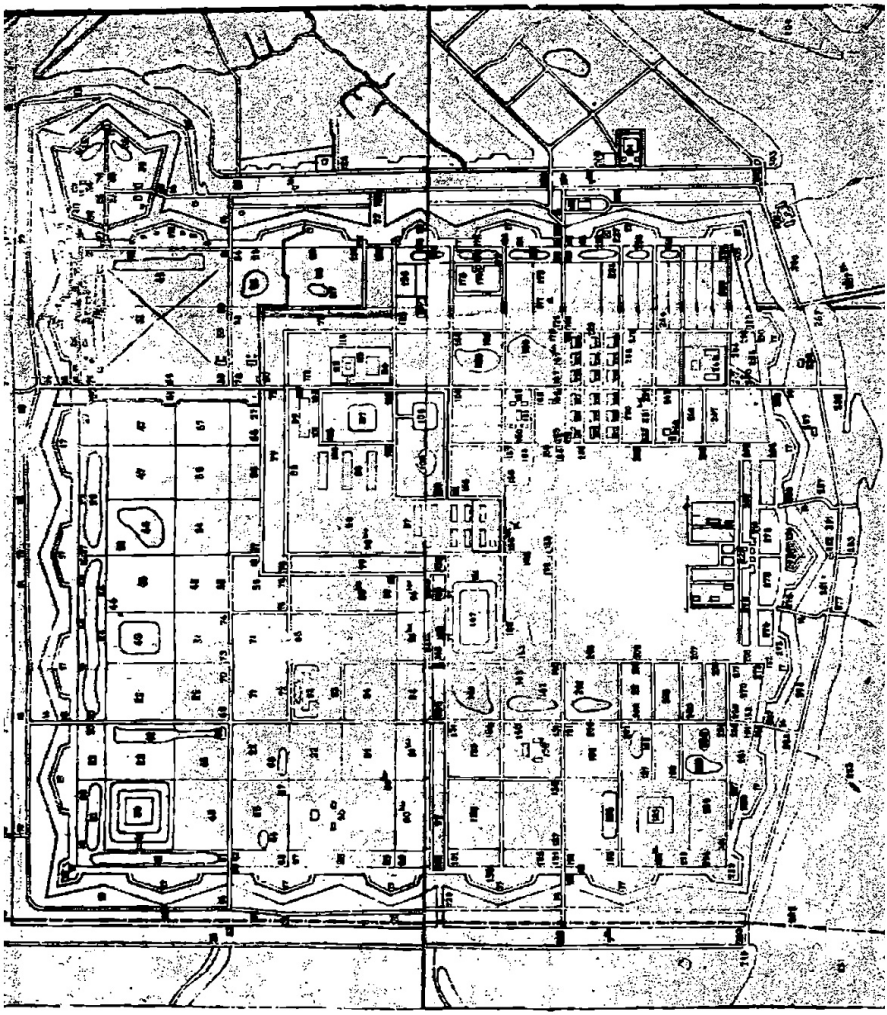

6.— Bản-đồ Kinh-Thành Huế.

(Có ghi chữ số vị-trí để đối-chiếu với danh-sách cổ-tích)

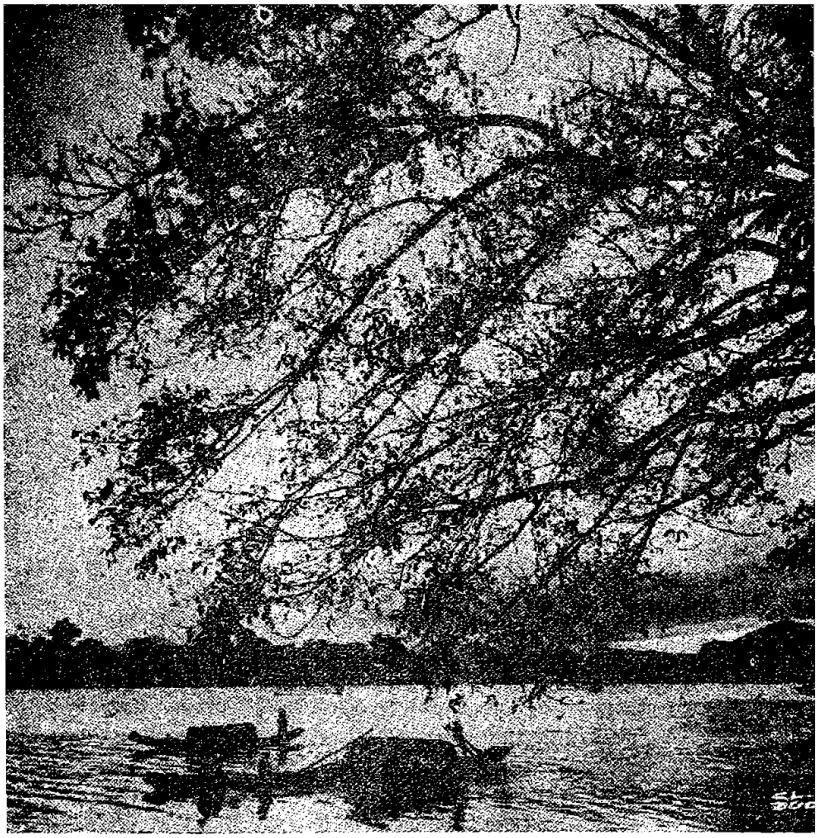

7.— Trên sông Hương

Thuyền ai lấp-ló bên sông,
Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

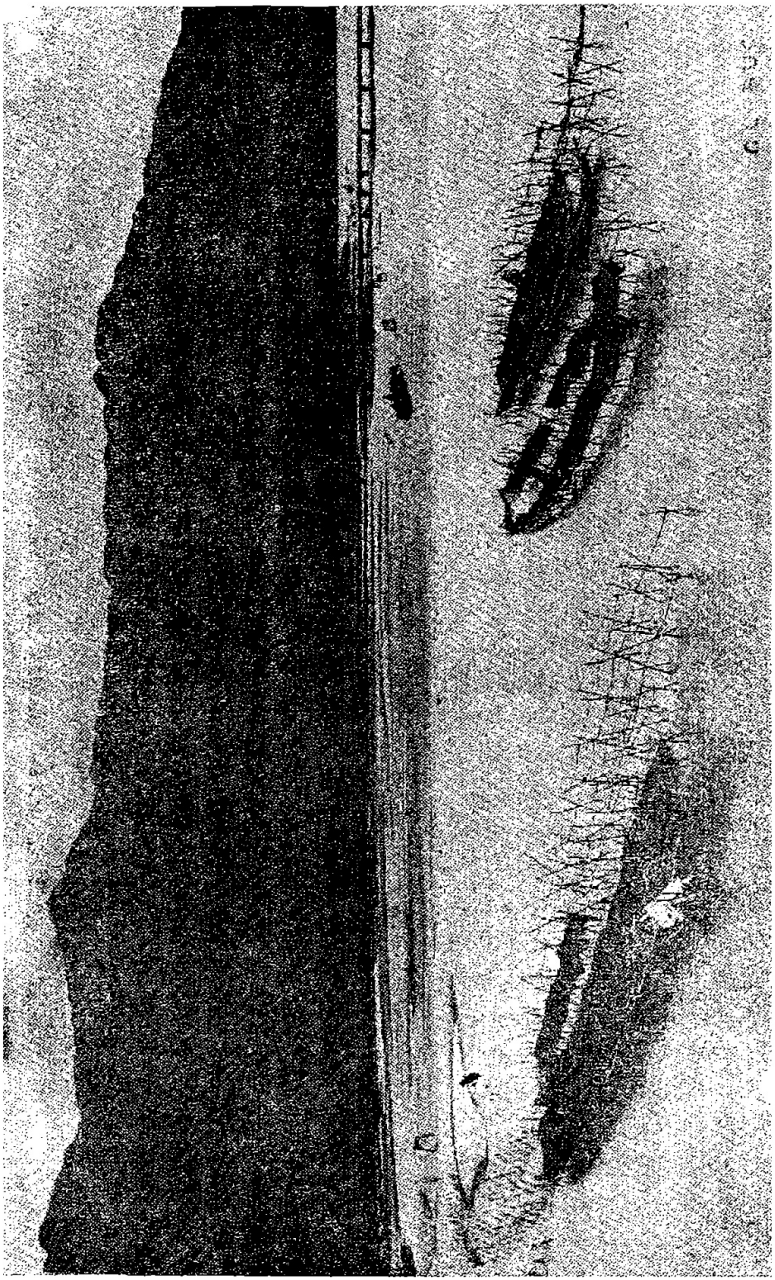

9. — Cầu Trường-Tiền

Cầu Trường-Tiền sáu vài, mười hai nhịp.
Em qua không kịp tội lắm anh ơi ?

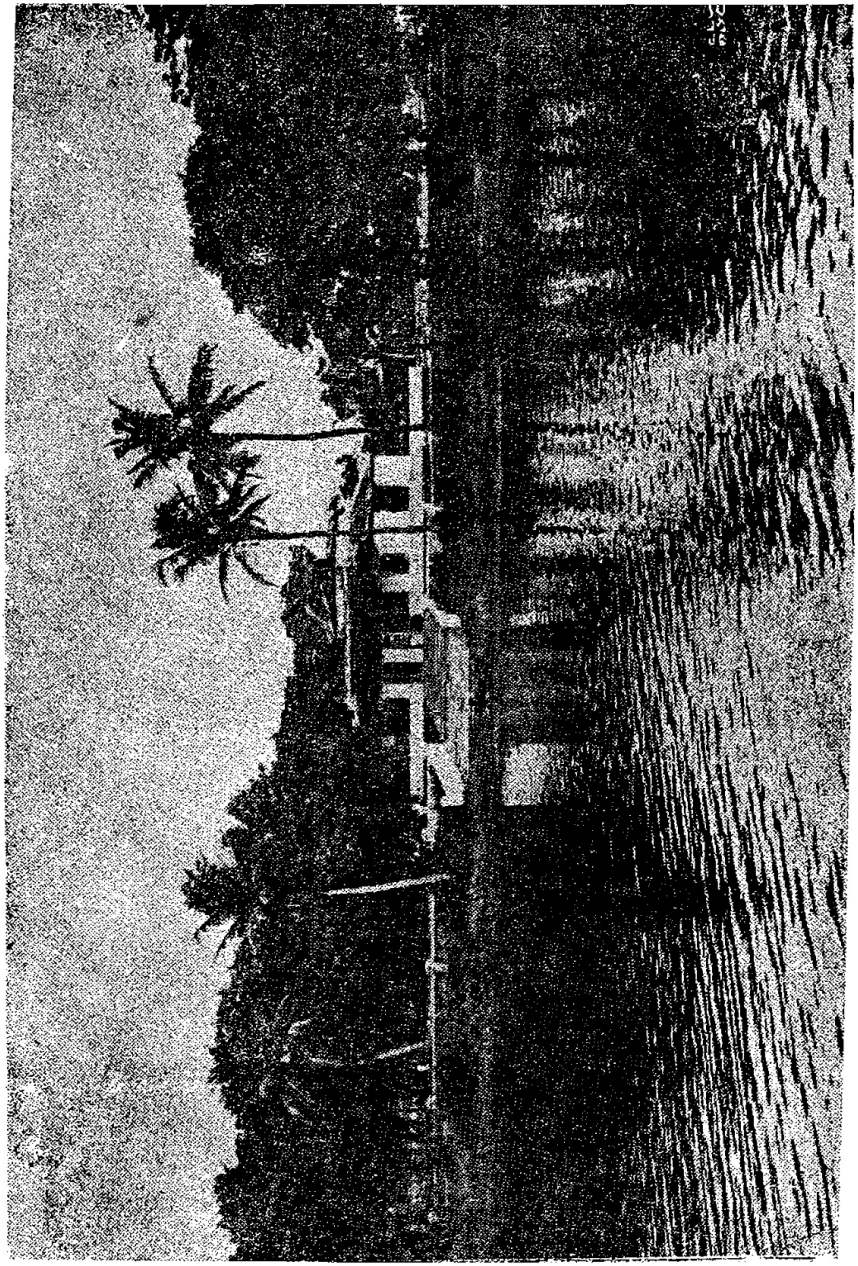

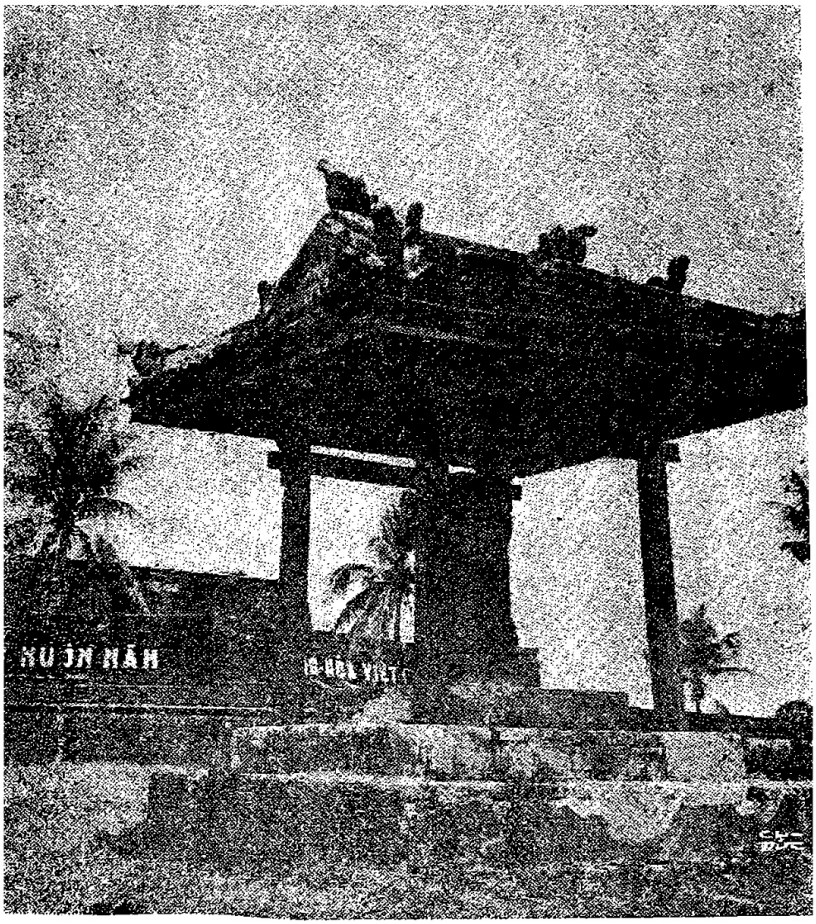

11 — Bia đá có khắc bài thơ của vua Thiệu-Trị ca-tụng Sông Hương.

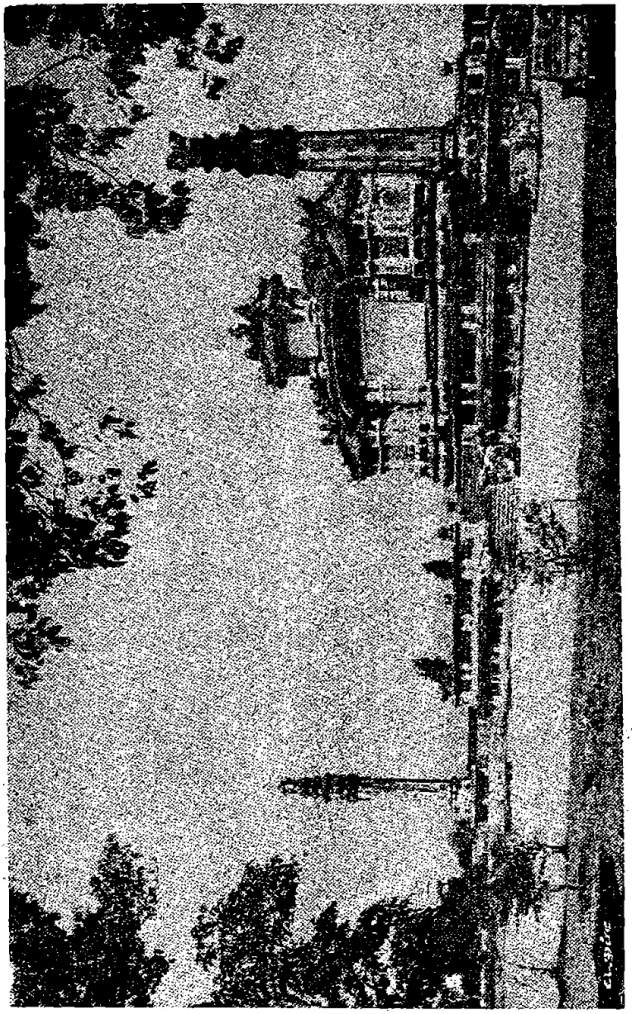

12 — Đài Chiến-sĩ trận-vong.

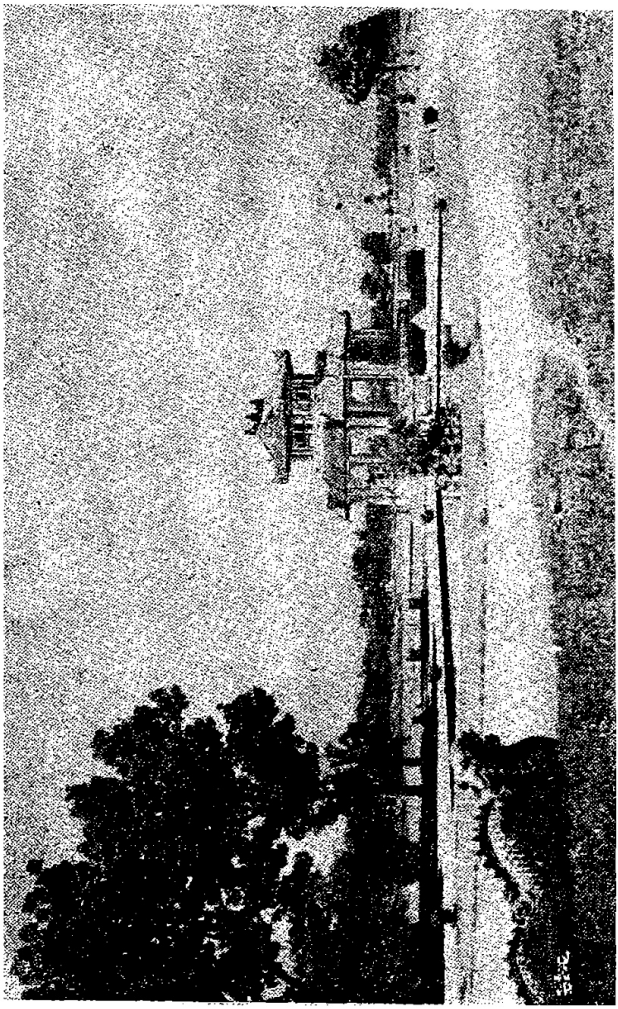

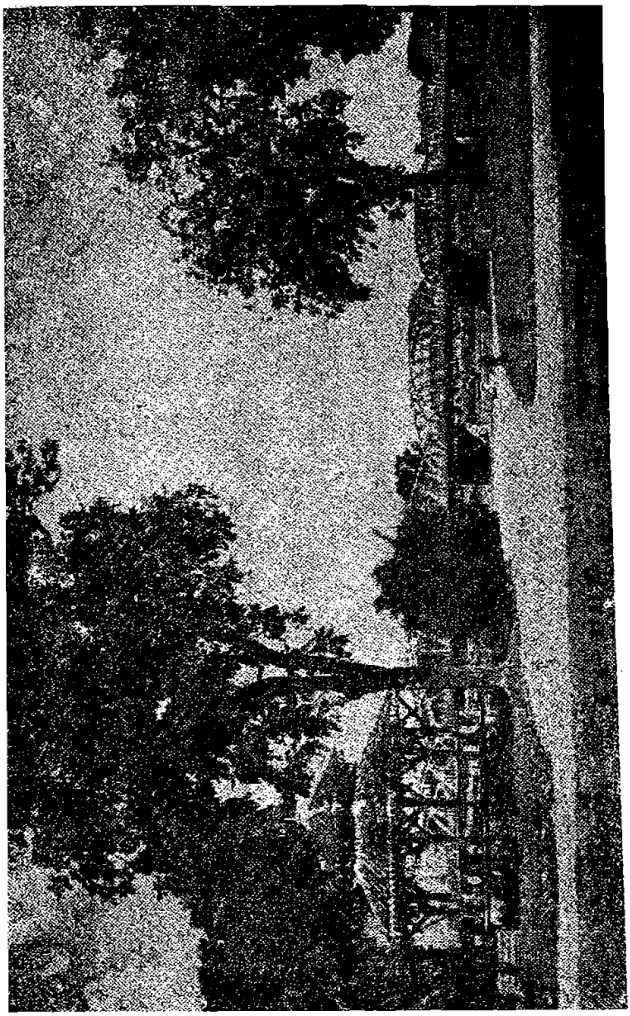

14 — Công Viên Lê-Thái-Tổ
Nhà lục-giác để dành
cho ban nhạc hợp-tấu Đông-Tây kim-cổ

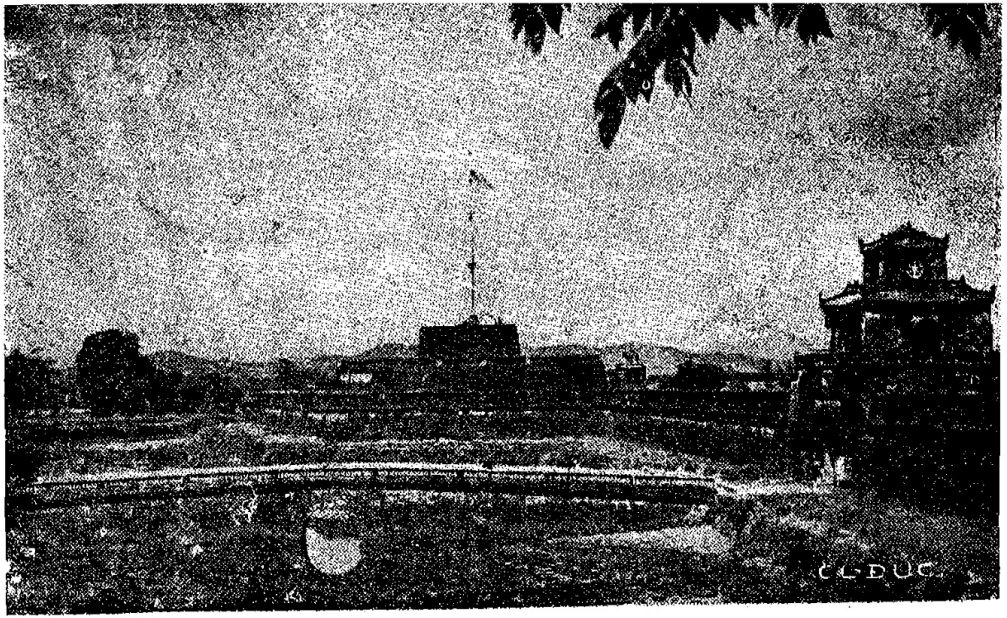

15.— Kinh Thành

Thành-quách ấy và giang sơn ấy :
Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa.

(Chu-Mạnh-Trinh)

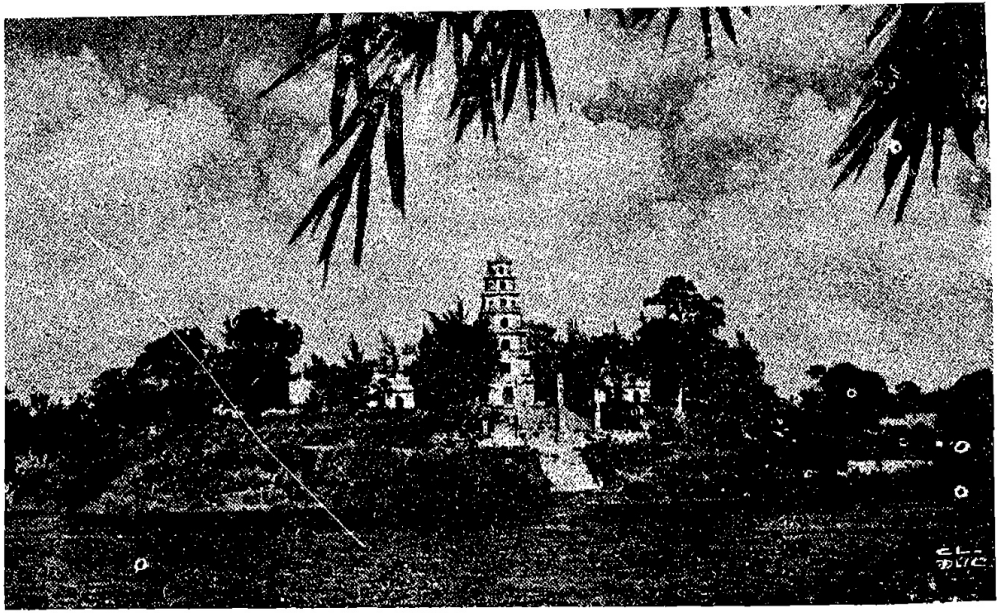

16.— Chùa Thiên-Mụ

Gió đưa cành trúc lc-đà,

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Cương.

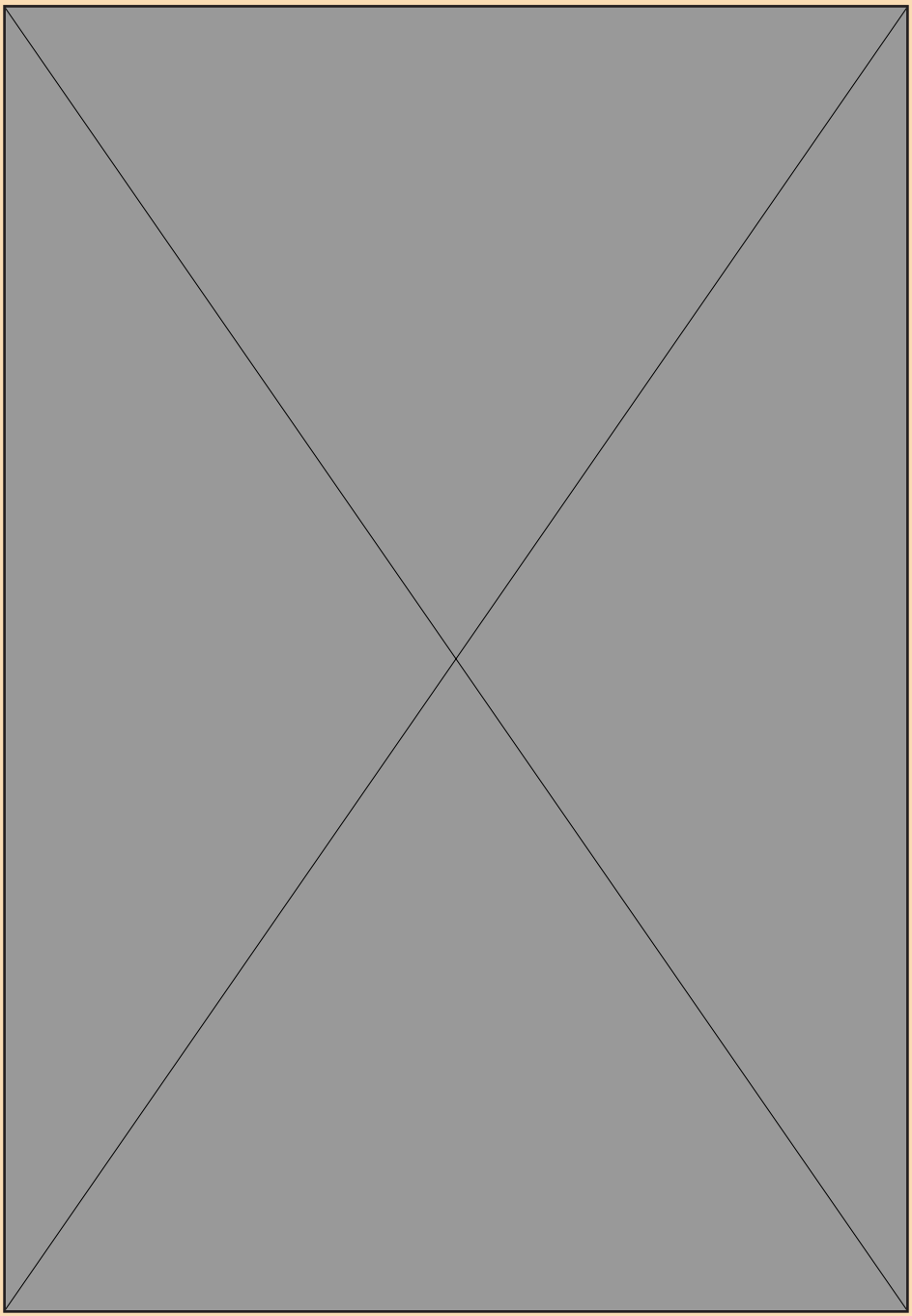

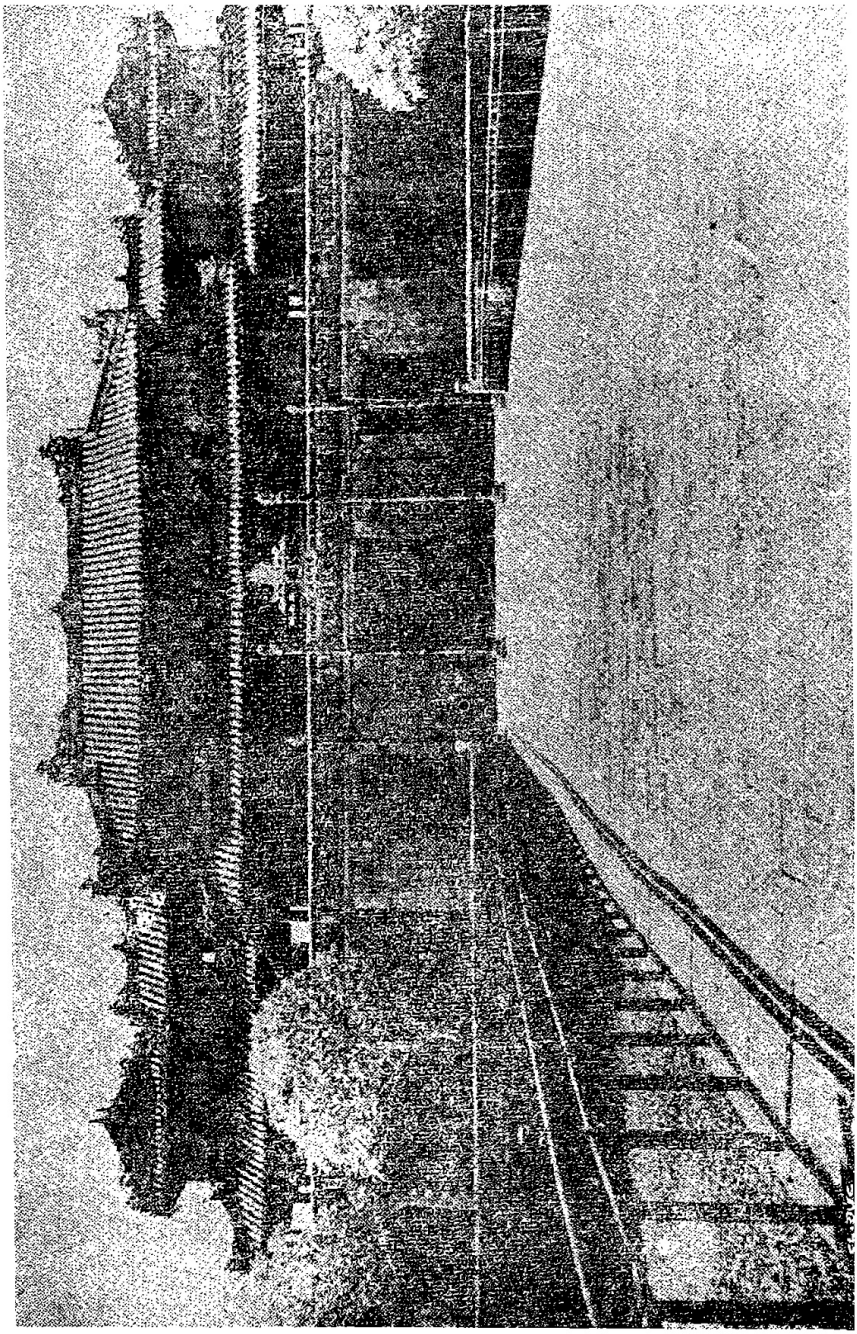

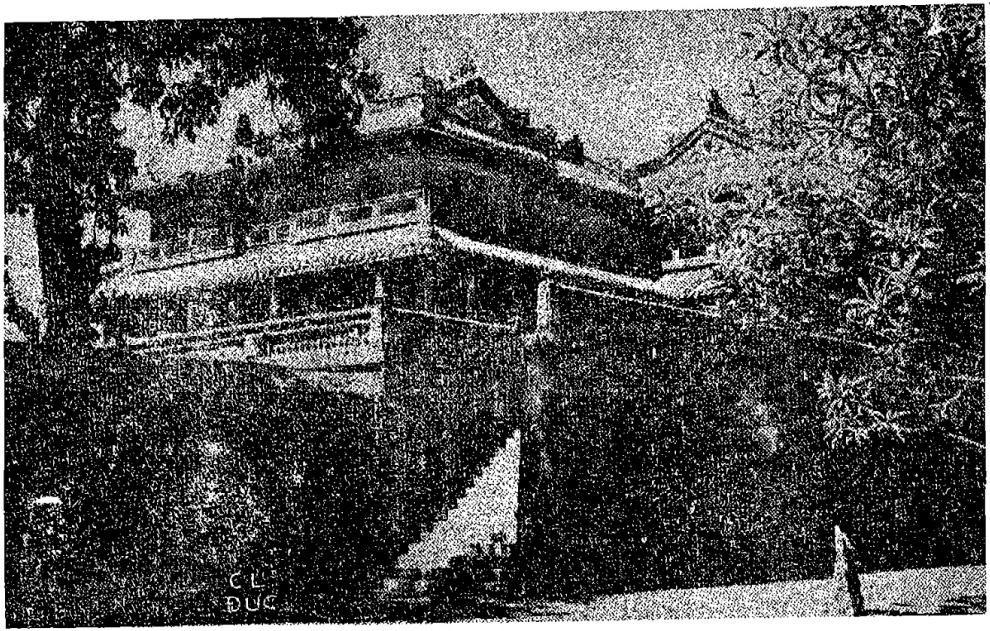

19 — Ngọ Môn (bên trong)

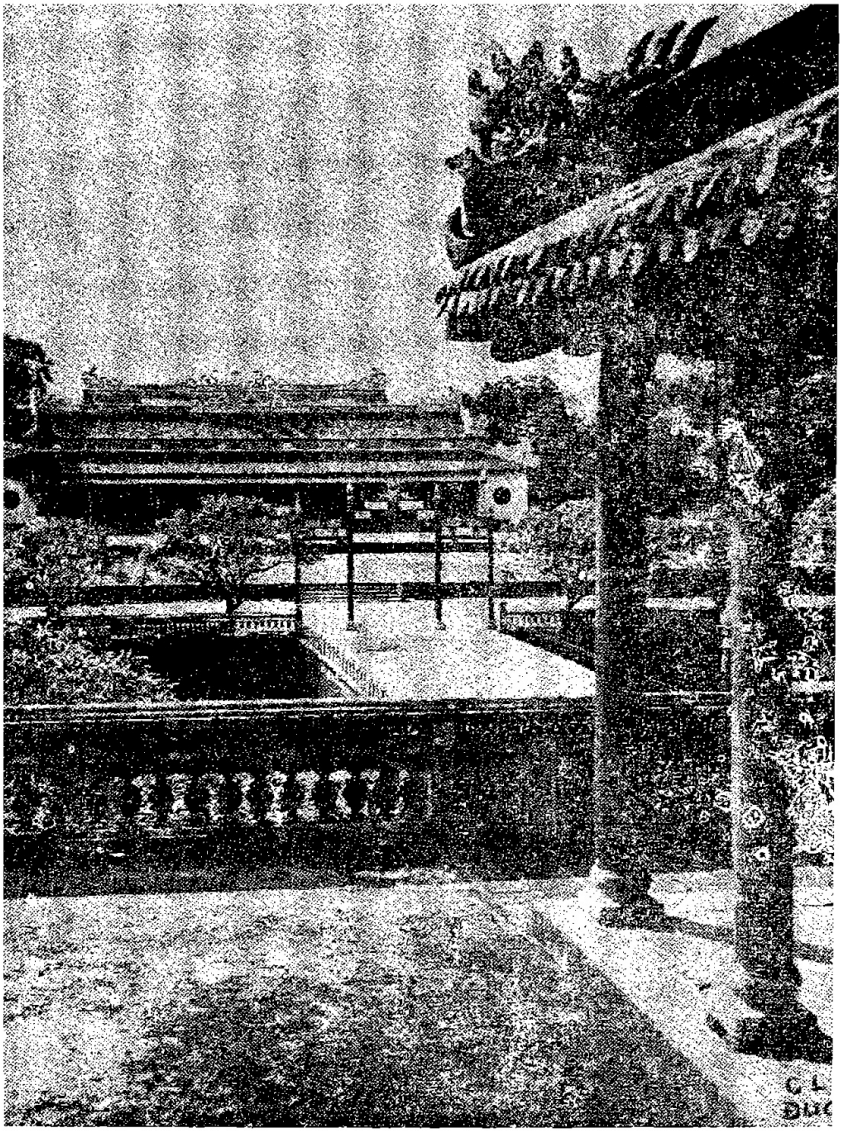

20 — Điện Thái-Hòa nhìn từ Ngọ-Môn

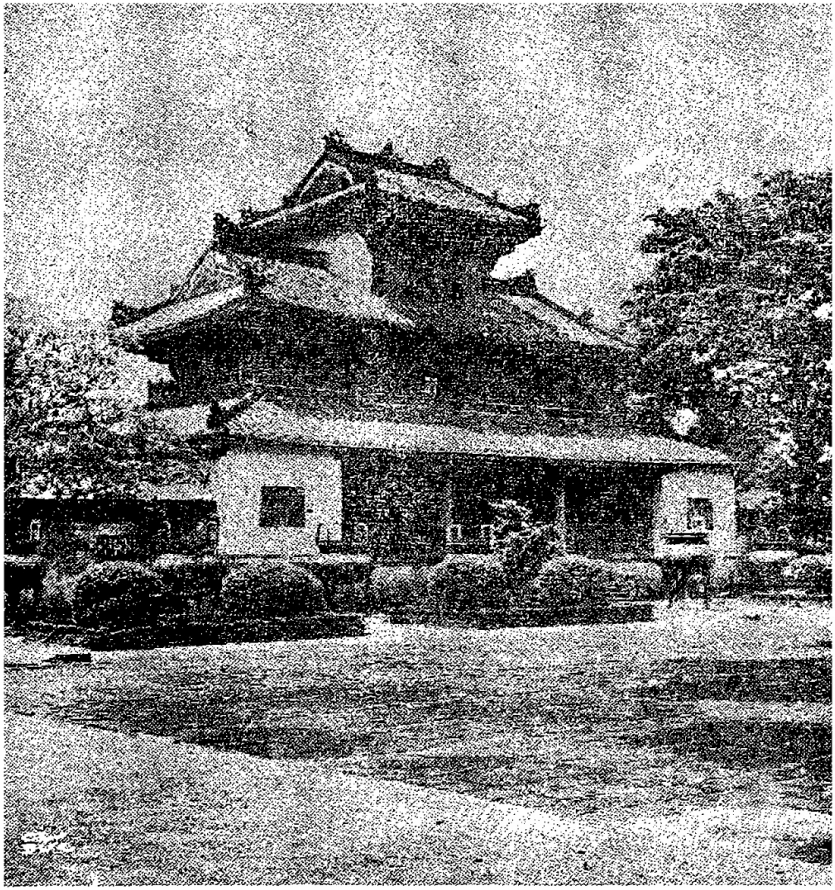

21 — Hiền-Lâm-các ở trước Thế-Miếu

22 — Cổ-tùng Thế-Miếu

23. — « Cửu-Đỉnh » trưng bày trước thế-miếu.

24.— « Cửu-Đỉnh » nhìn từ gác Hiển-Lâm.

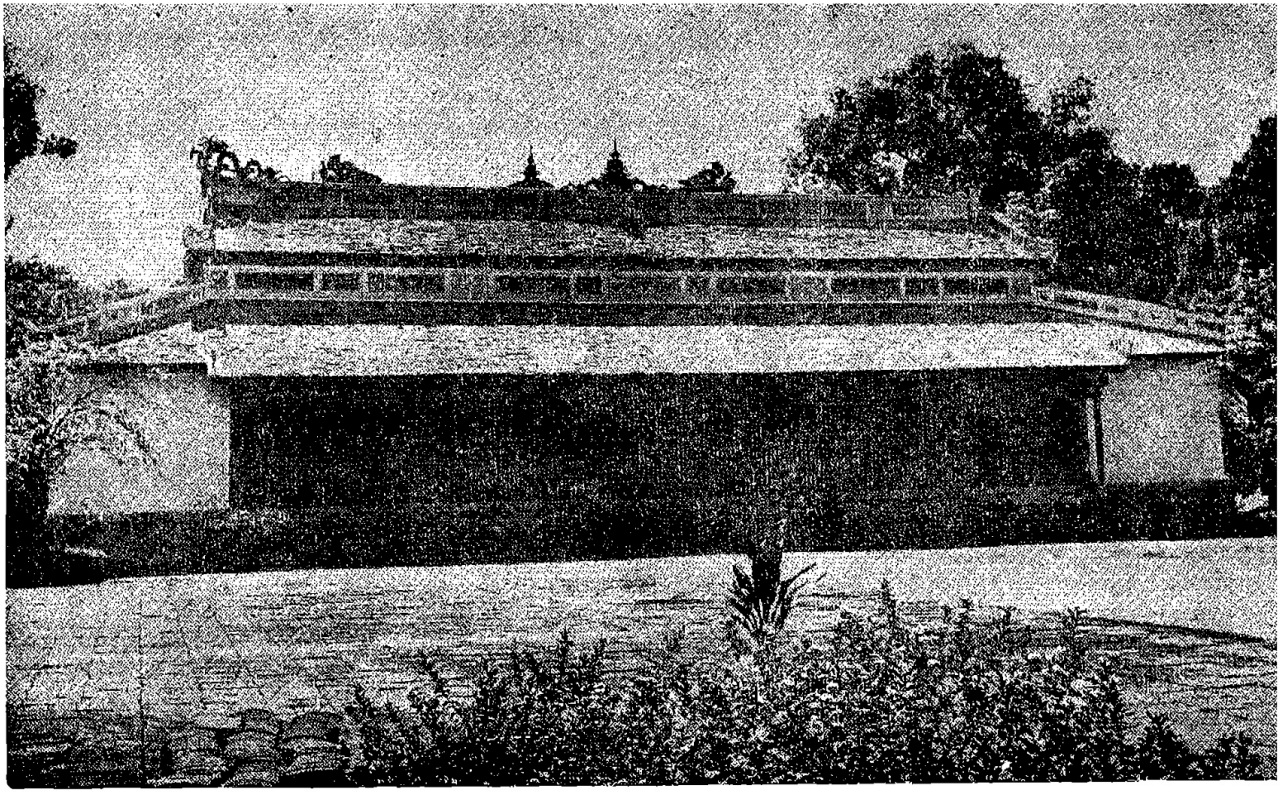

25 — Thái-Miếu thờ các chúa Nguyễn

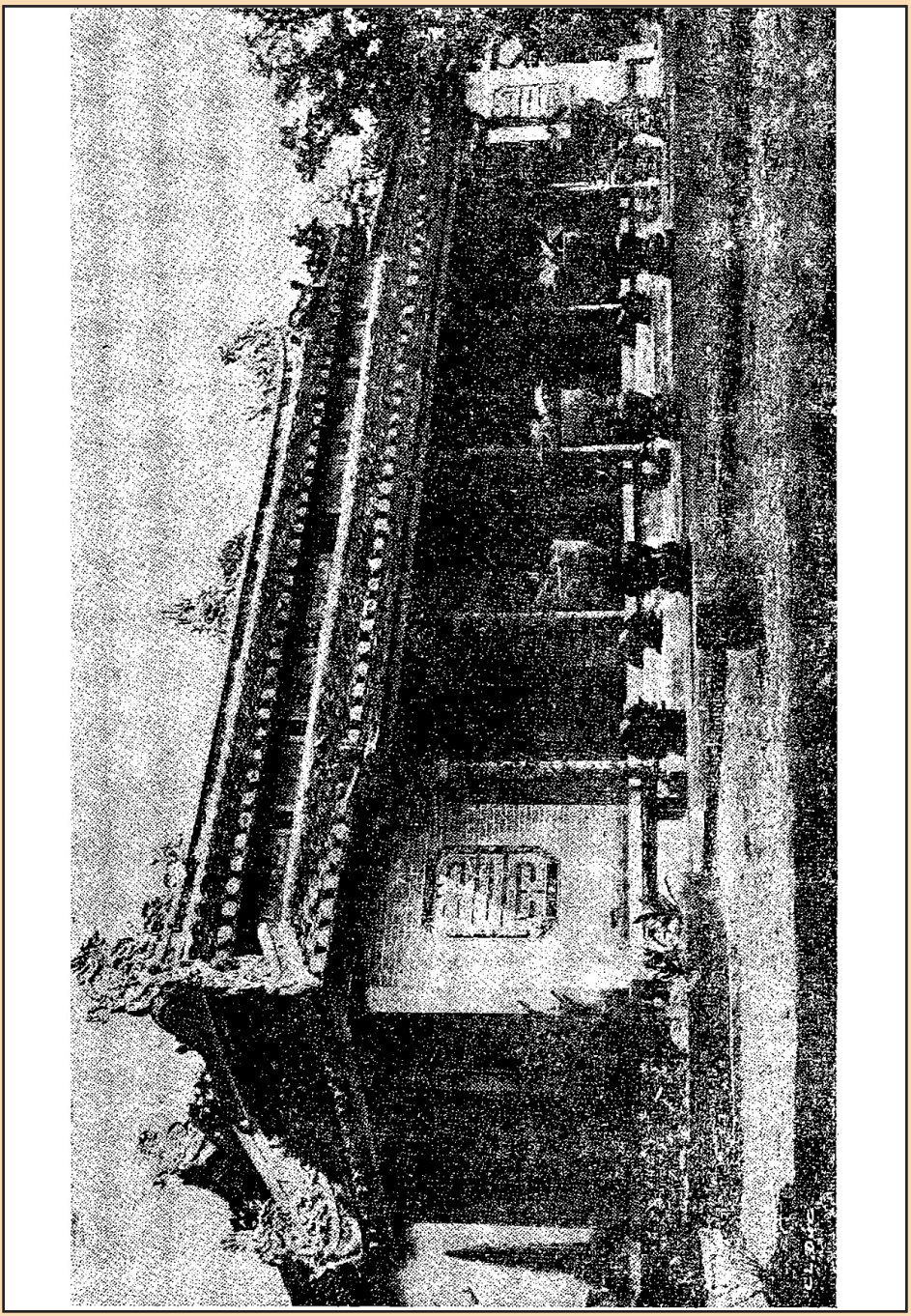

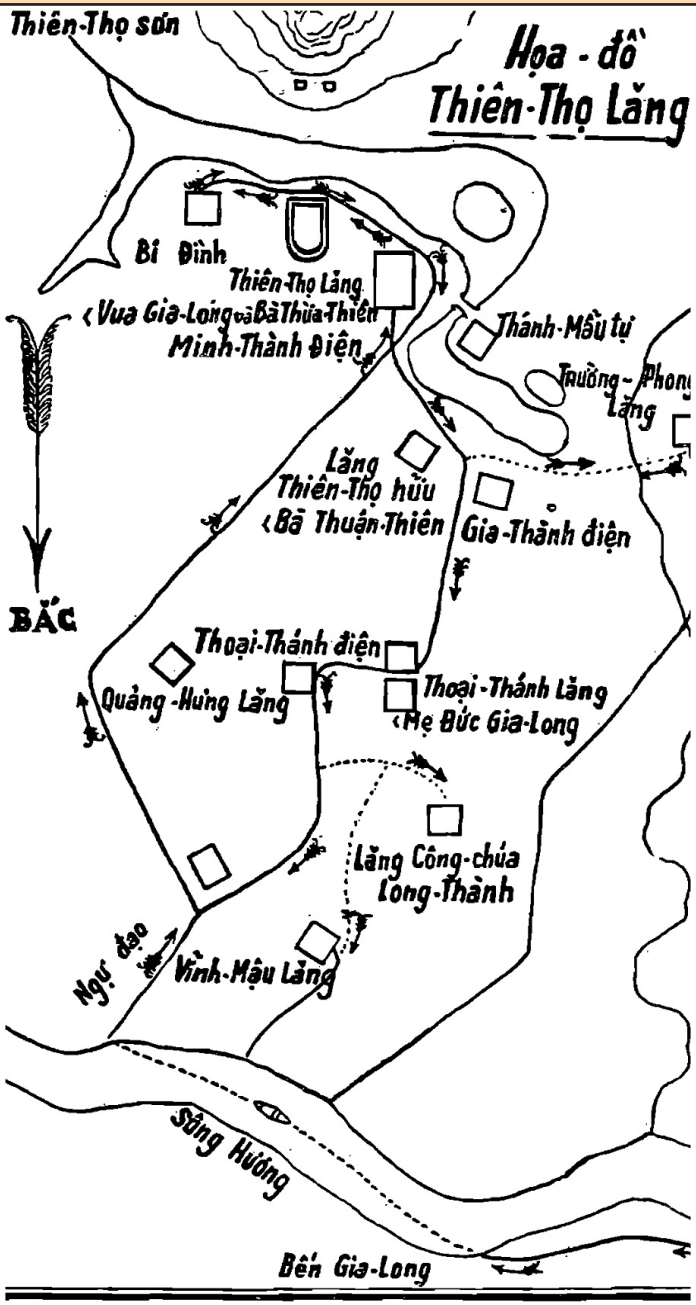

27.— Họa-đồ Thiên-Thọ Lăng

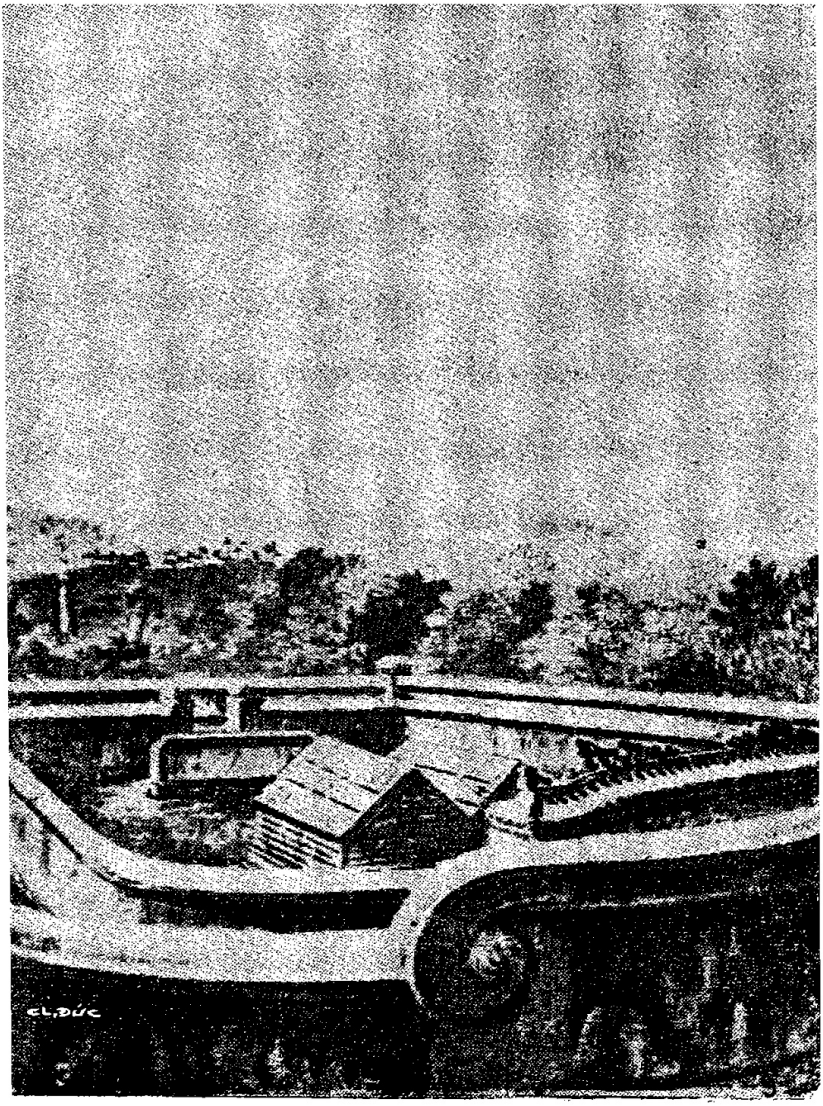

28. — Lăng vua Gia-Long (Thiên-Thọ-Lăng)
và bà Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu

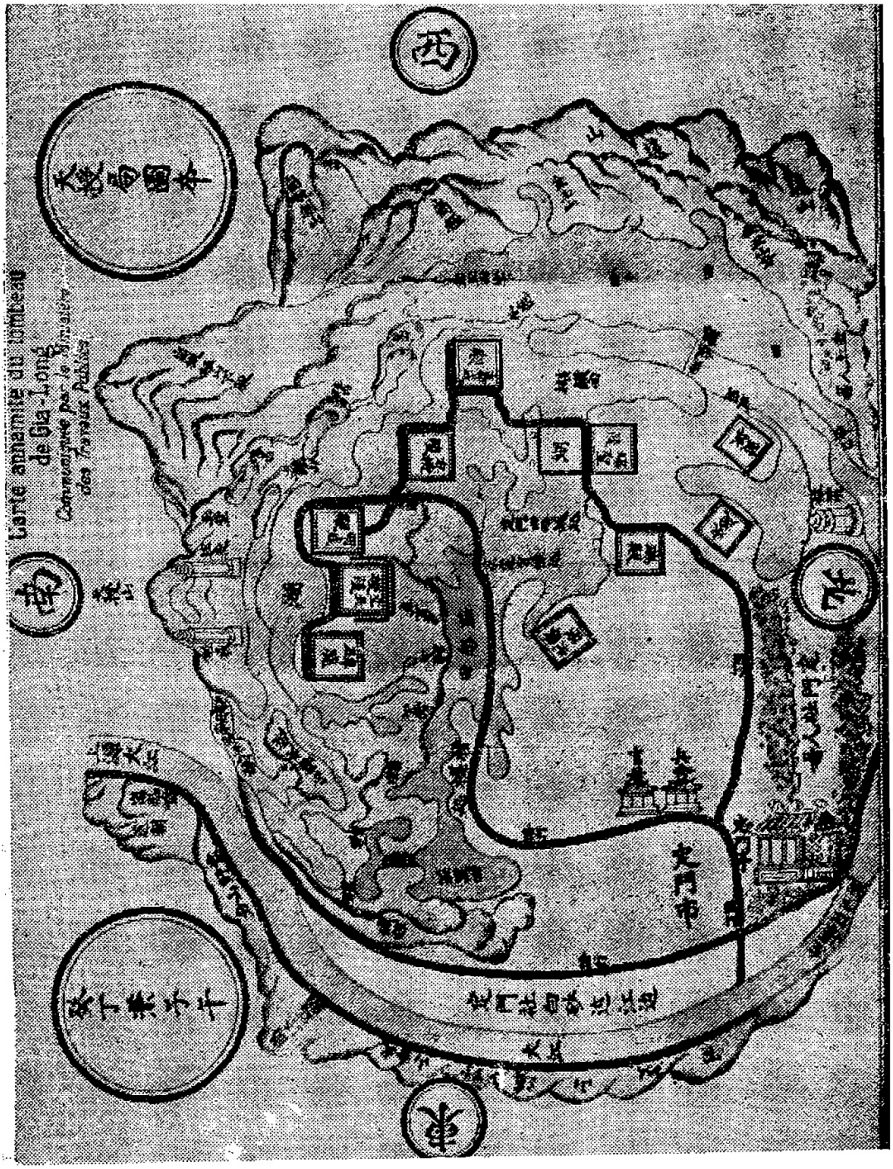
Carte annamite du tombeau de Gia-Long
Extrait du recueil des Cartes et Plans relatifs aux Possessions françaises en Indochine
西
東
大門市

HỌA ĐỒ HIẾU - LĂNG

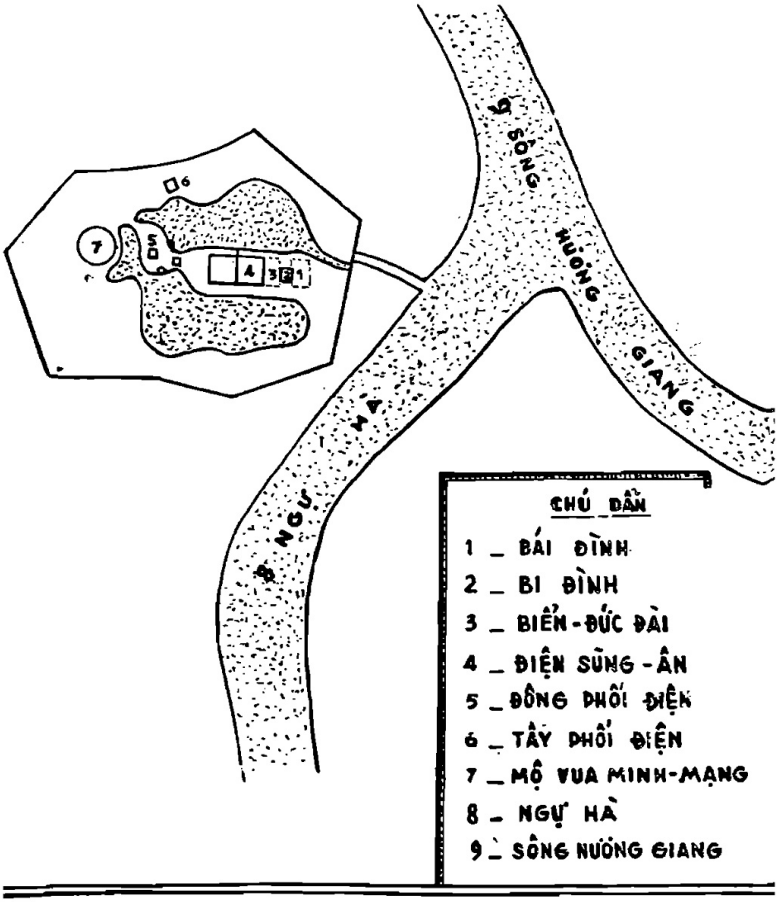

30.— Họa-đồ Hiếu-Lăng

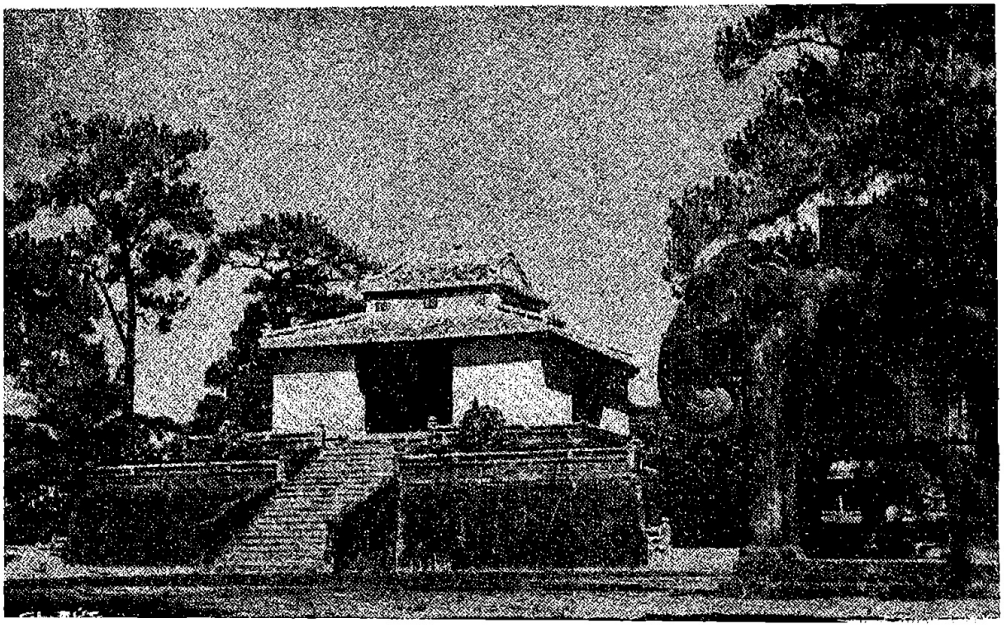

31 — Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-Lăng) : Bi-đình

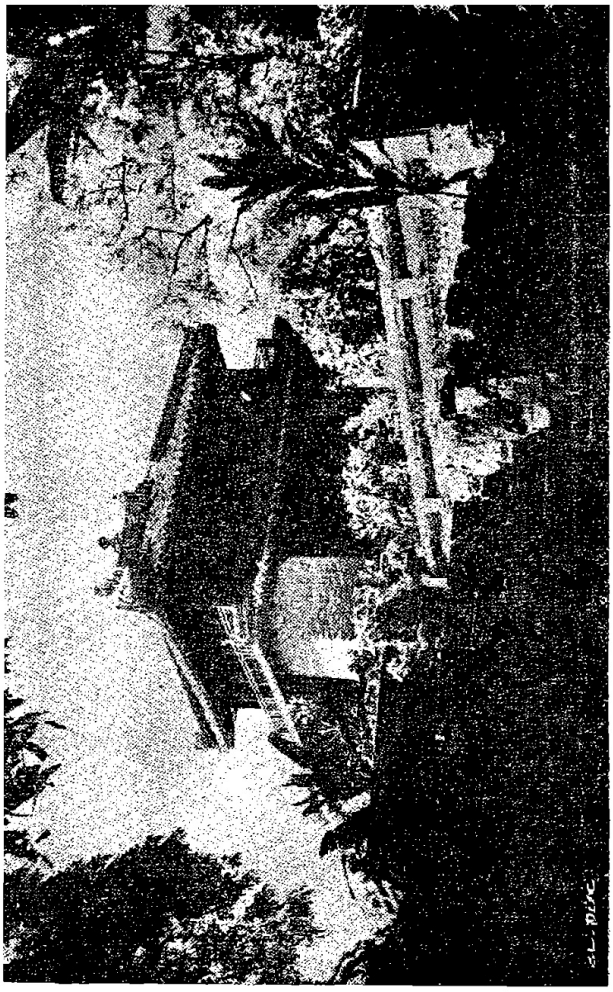

32 — Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-Lăng) : Minh-lâu

3 — Lăng Minh-Mạng — Hình đá các vị thần chầu ở bái-đìn

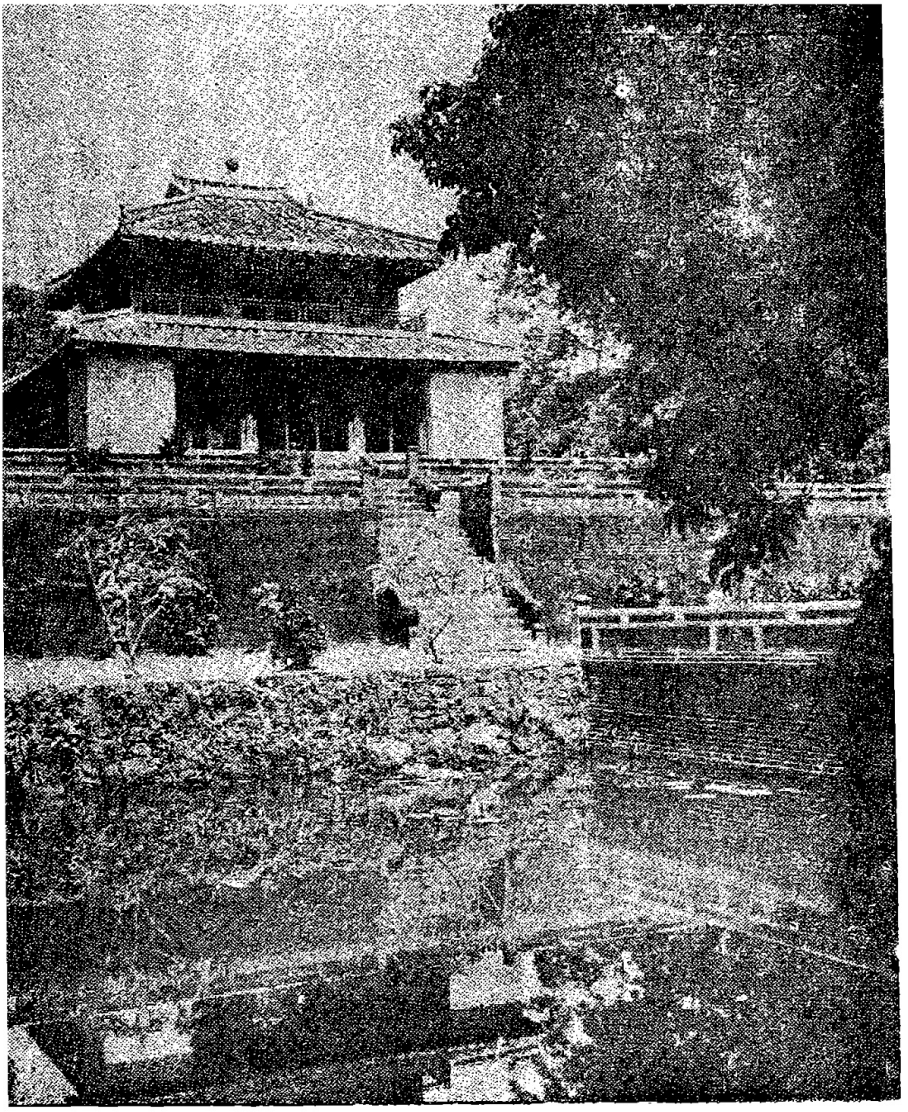

34 – Lăng Minh.Mạng – Hồ Tân-Nguyệt

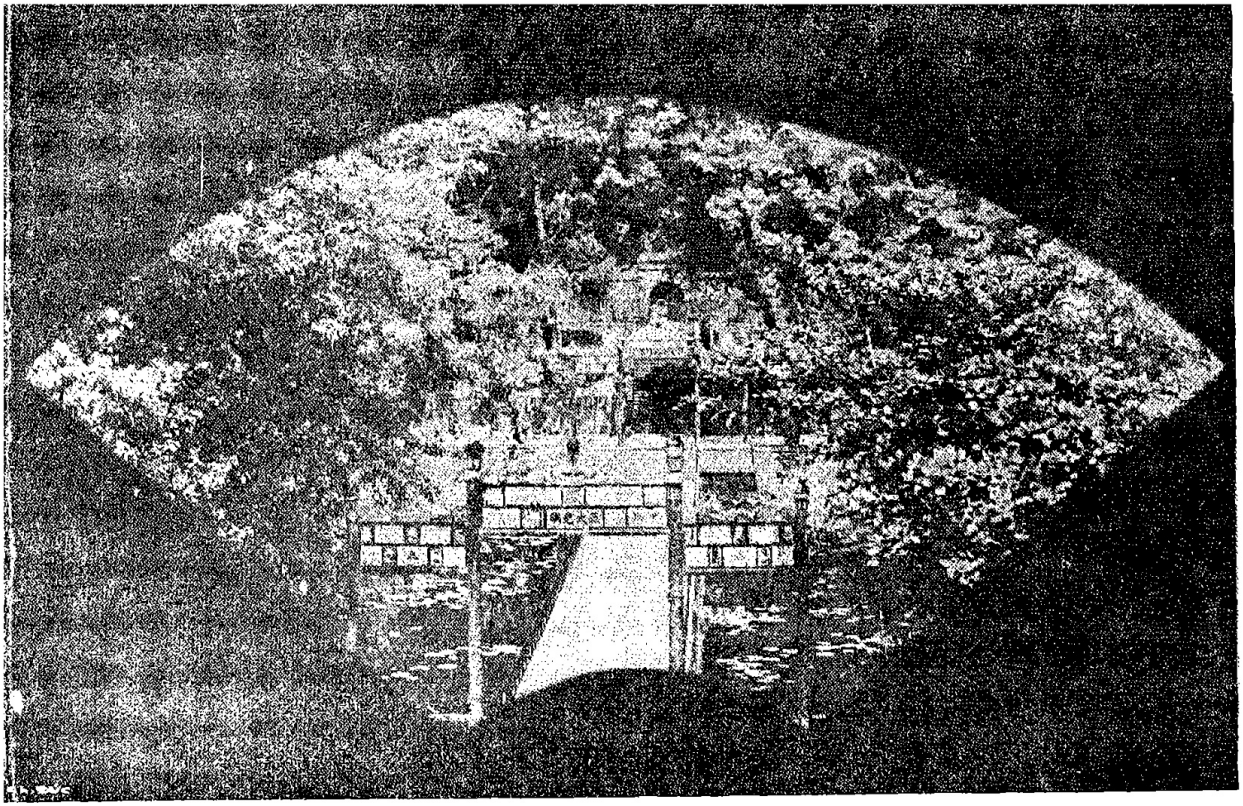

35 — Lăng Minh-Mạng — Cửa « Chính-Đại Quang-Minh »

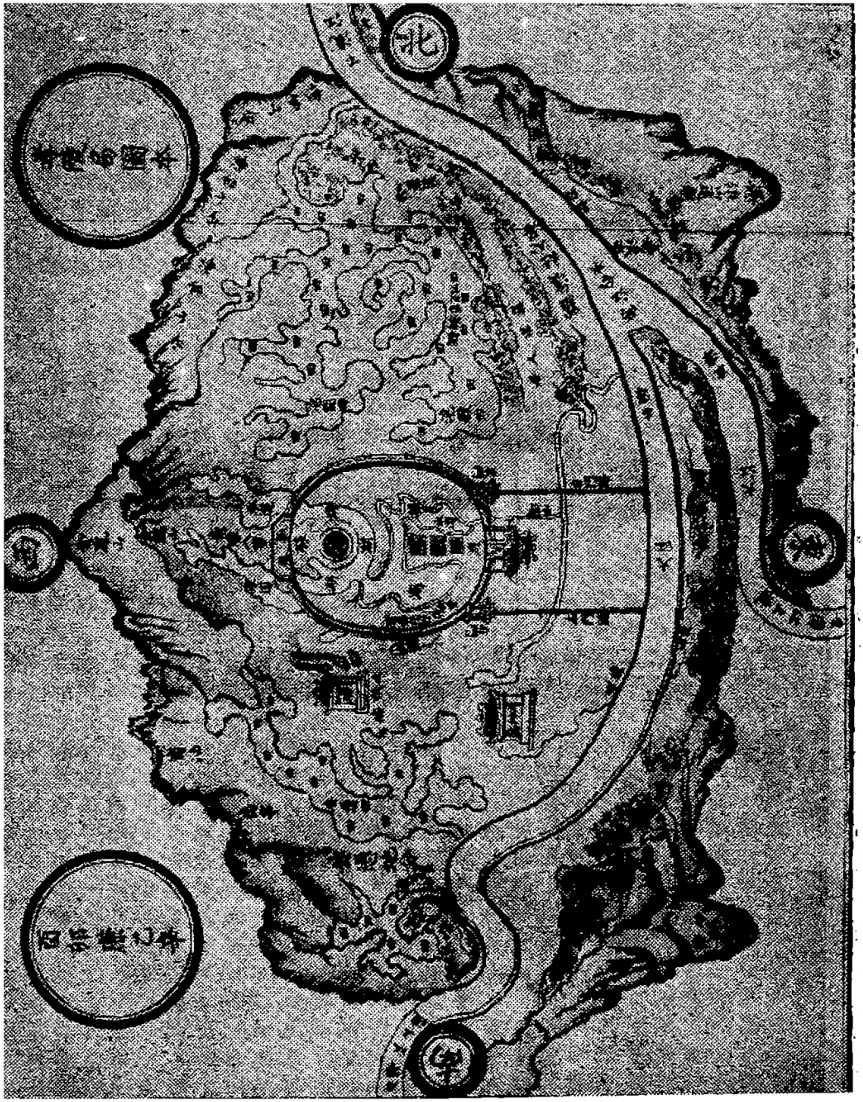

36 — Họa-đồ xưa của lăng Minh-Mạng

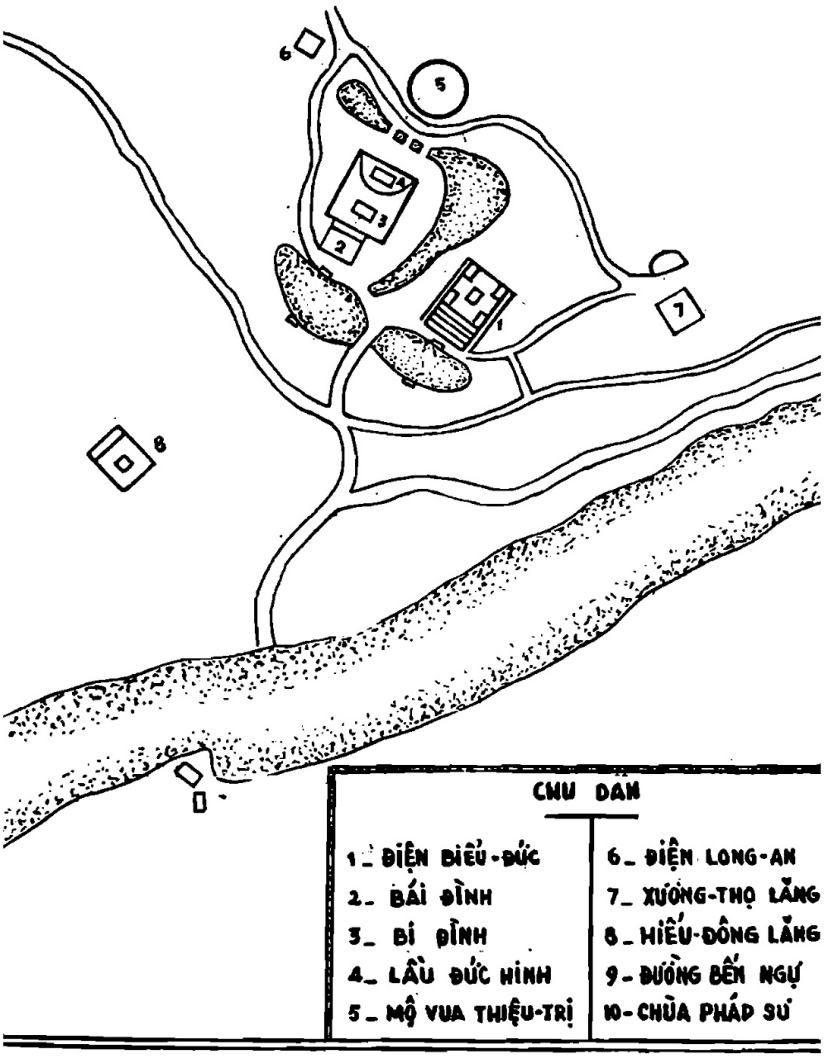

37.— Họa-đồ Xương-Lăng

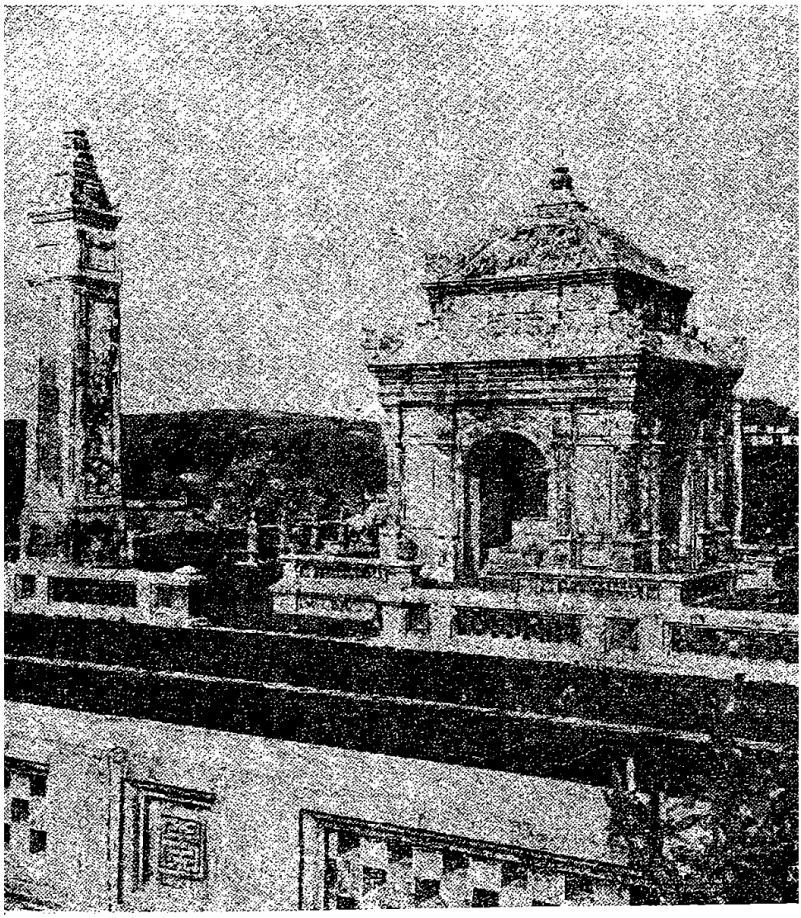

38 — Lăng vua Thiệu-Trị (Xương-Lăng)

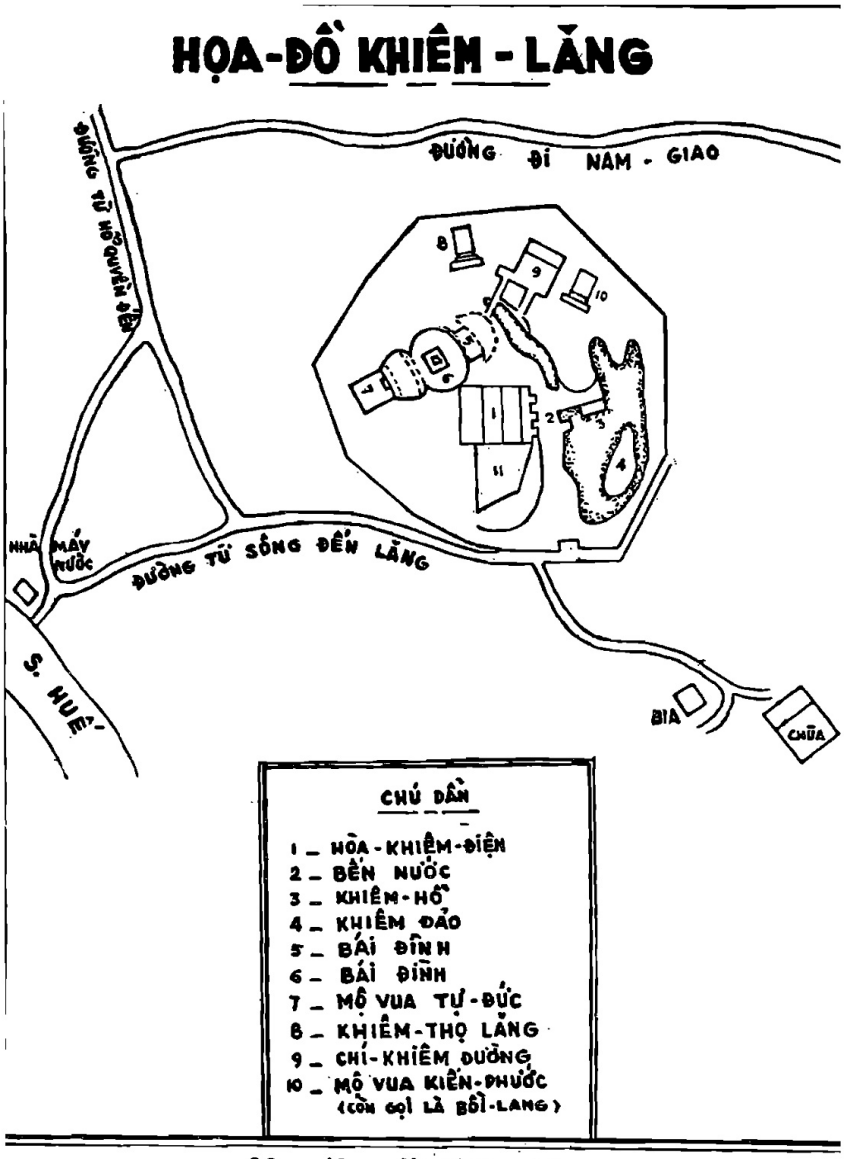

39.— Họa-đồ Khiêm-Lăng

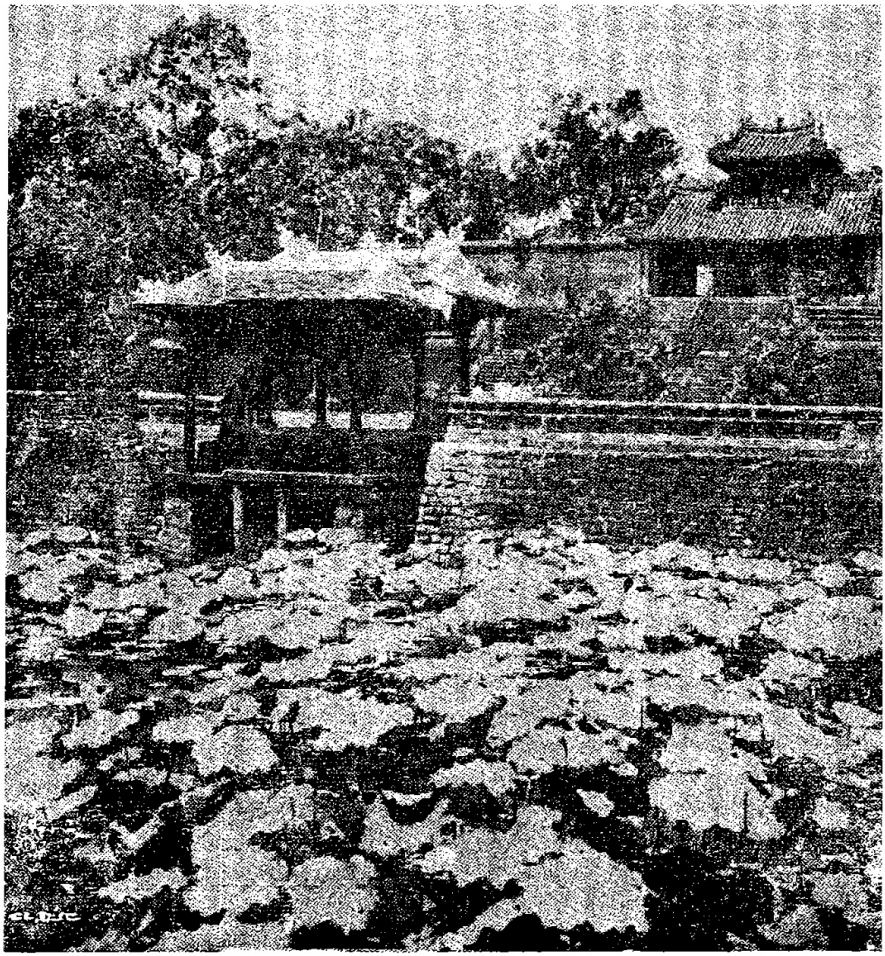

40 — Lăng vua Tự-Đức (Khiêm-Lăng) — Hồ Ngưng-Thúy

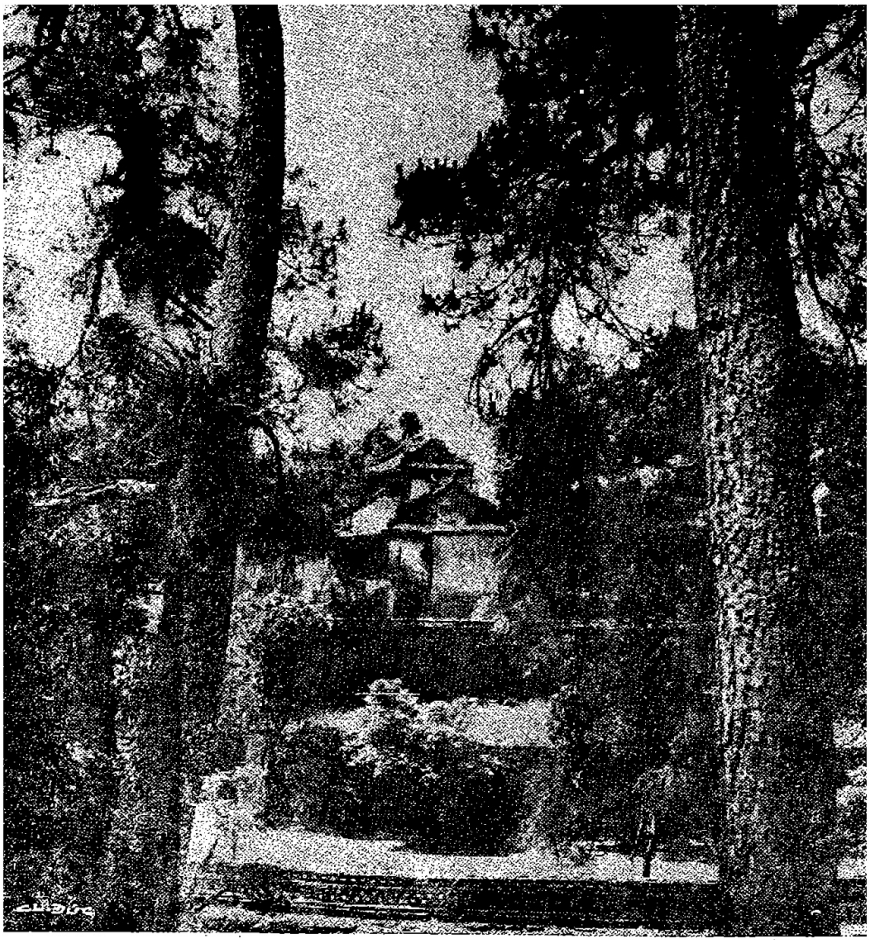

41 — Khiêm-Lăng

Tư bề núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên-cổ, bóng tùng vạn-niên.

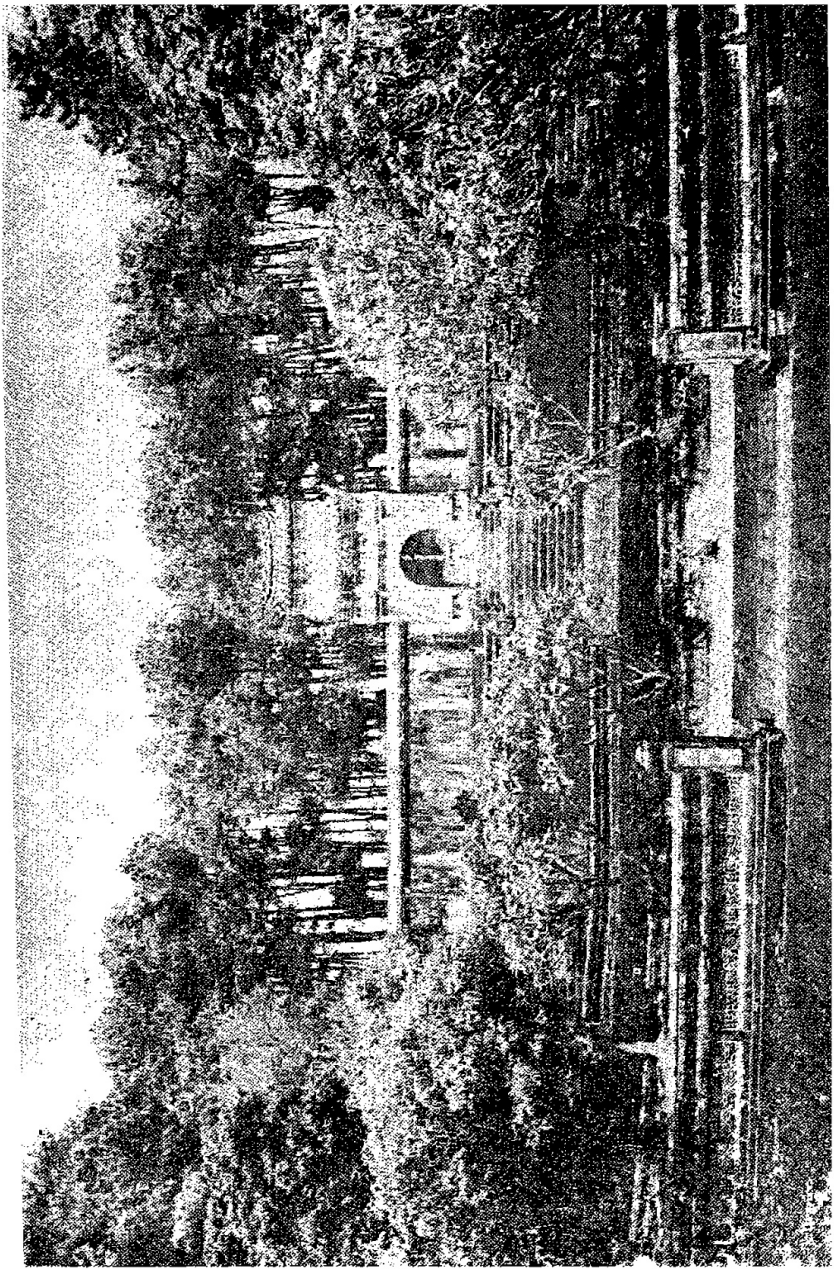

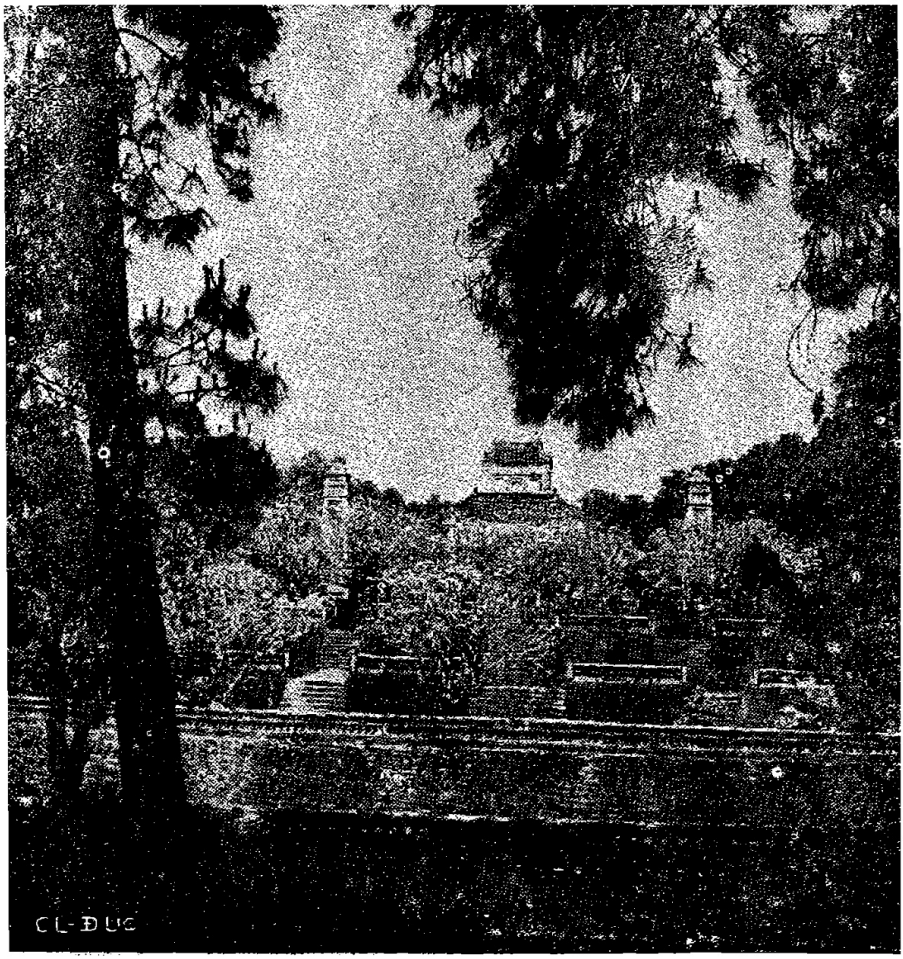

43.— Khiêm-Lăng
(Bi-đình và hai trụ hoa-biểu).

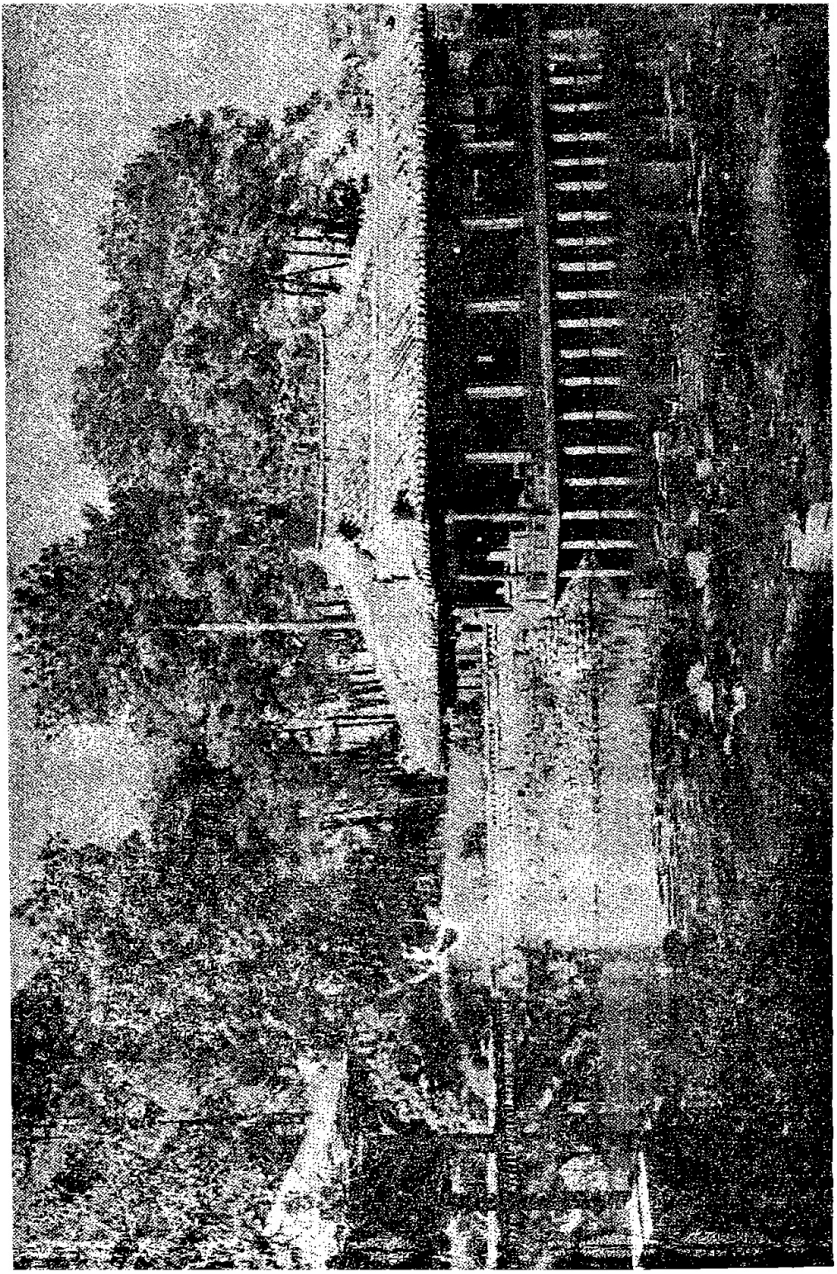

44 — Lăng Tự-Đức — Nhà thủy-tạ trên Khiêm-hồ

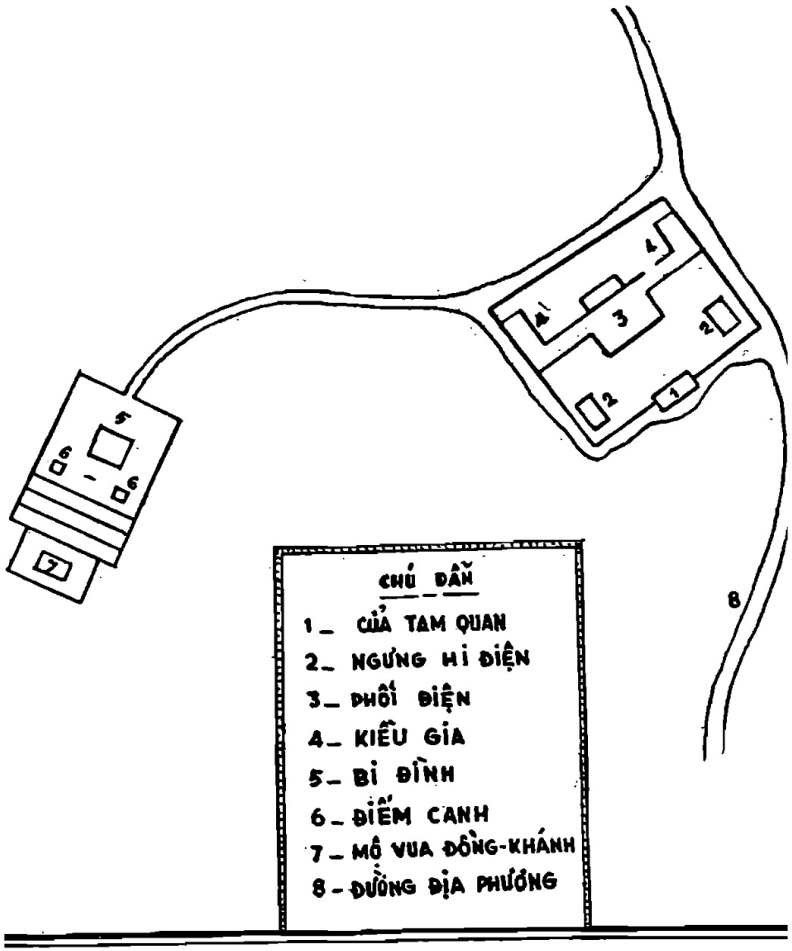

45.— Họa-đồ Tự-Lăng

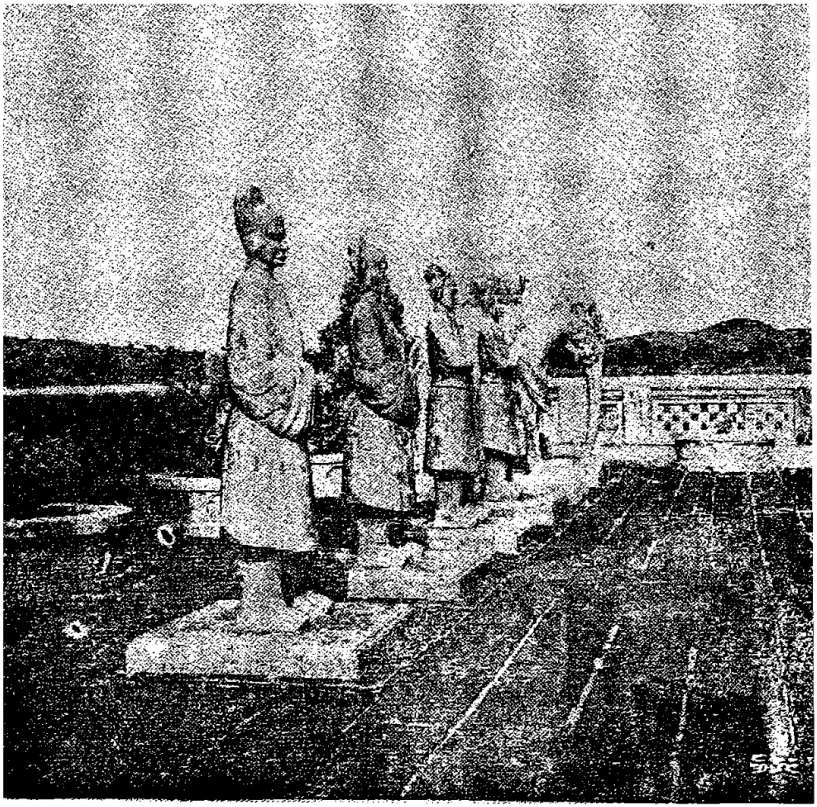

46 — Lăng Đồng-Khánh (Tư-Lăng)
Hình đá các quan văn võ chầu ở bái-đình

HỌA-ĐỒ ỨNG-LĂNG

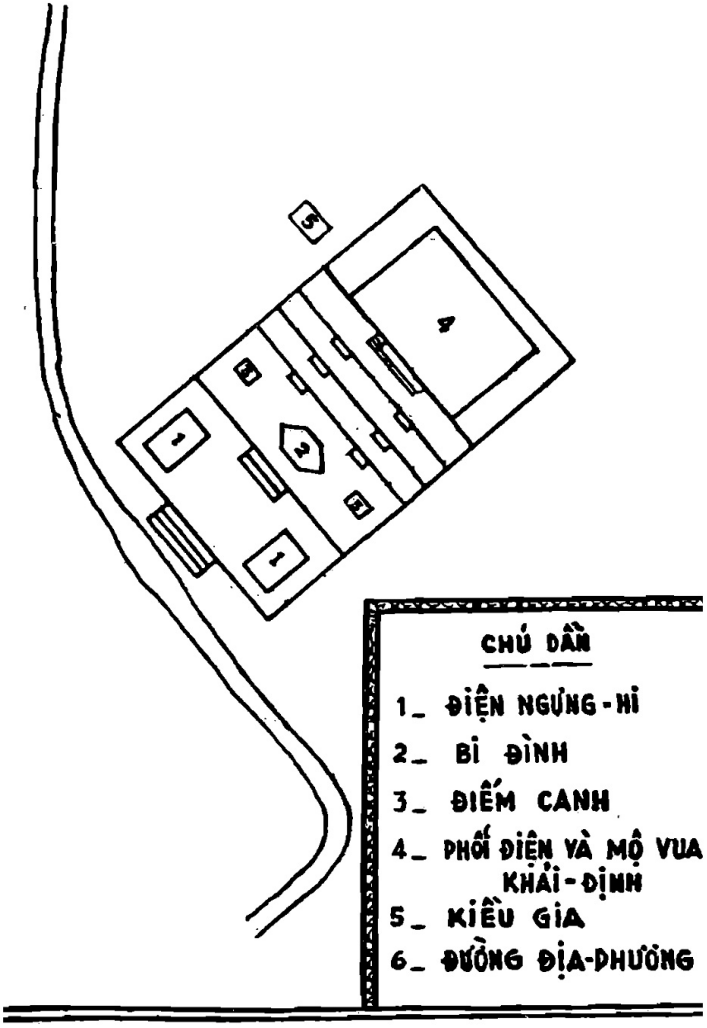

47.— Họa-đồ Ứng-Lăng

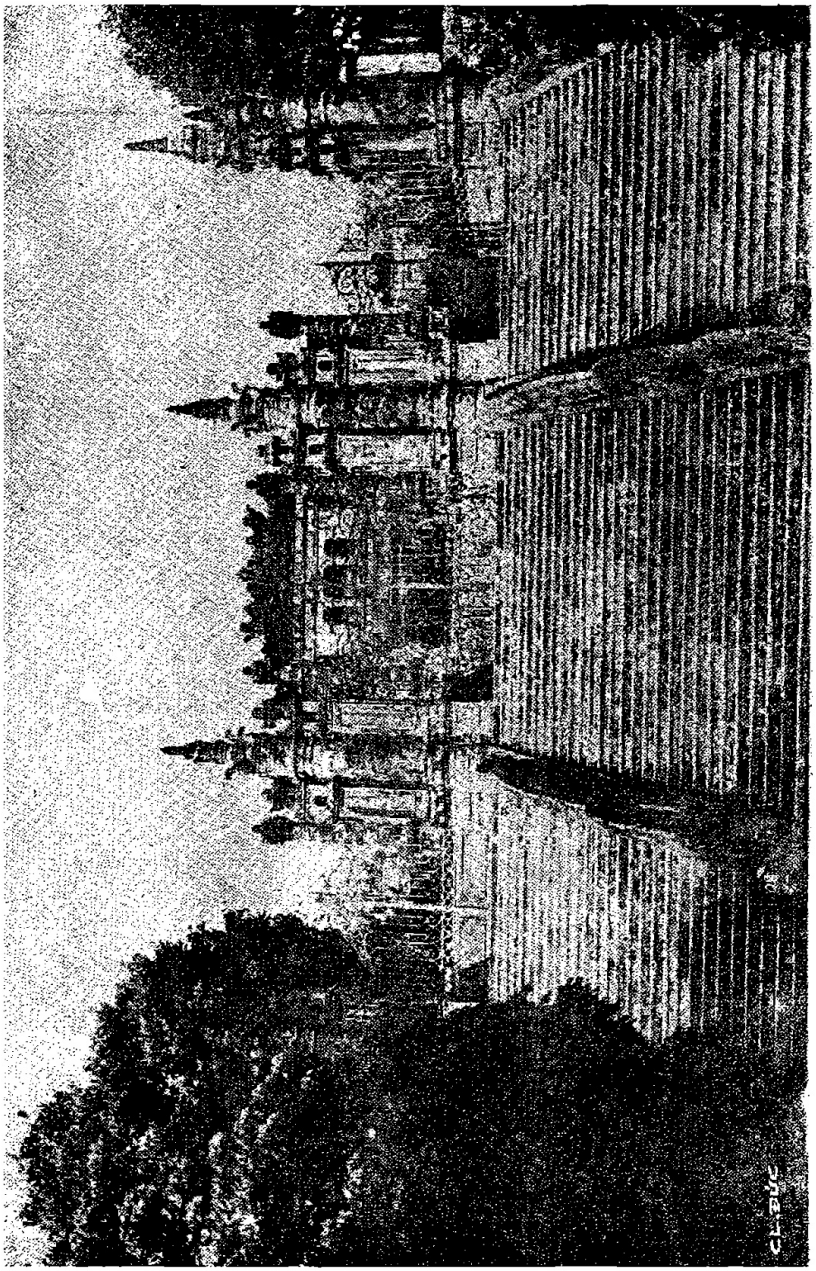

48 — Lăng Khải-Định (Ứng-Lăng) — Mặt tiền

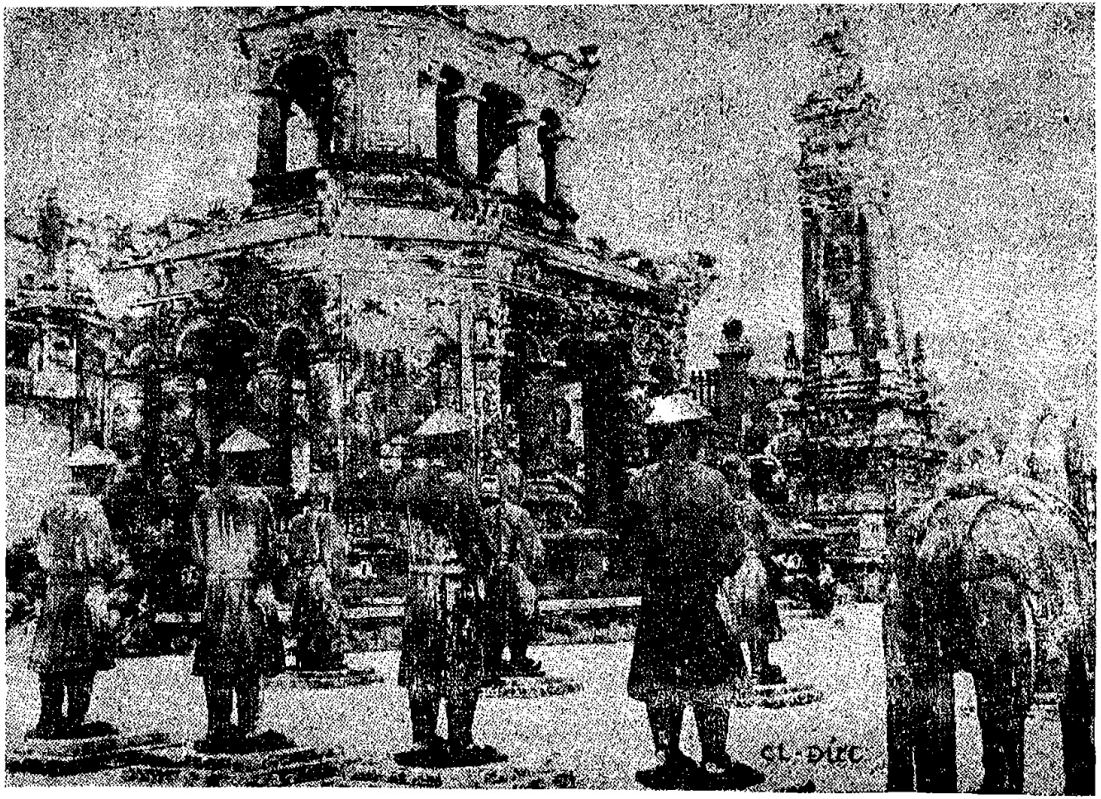

49 — Lăng Khải-Định — Bái-đình, biểu-trụ và hình đá các quan văn võ

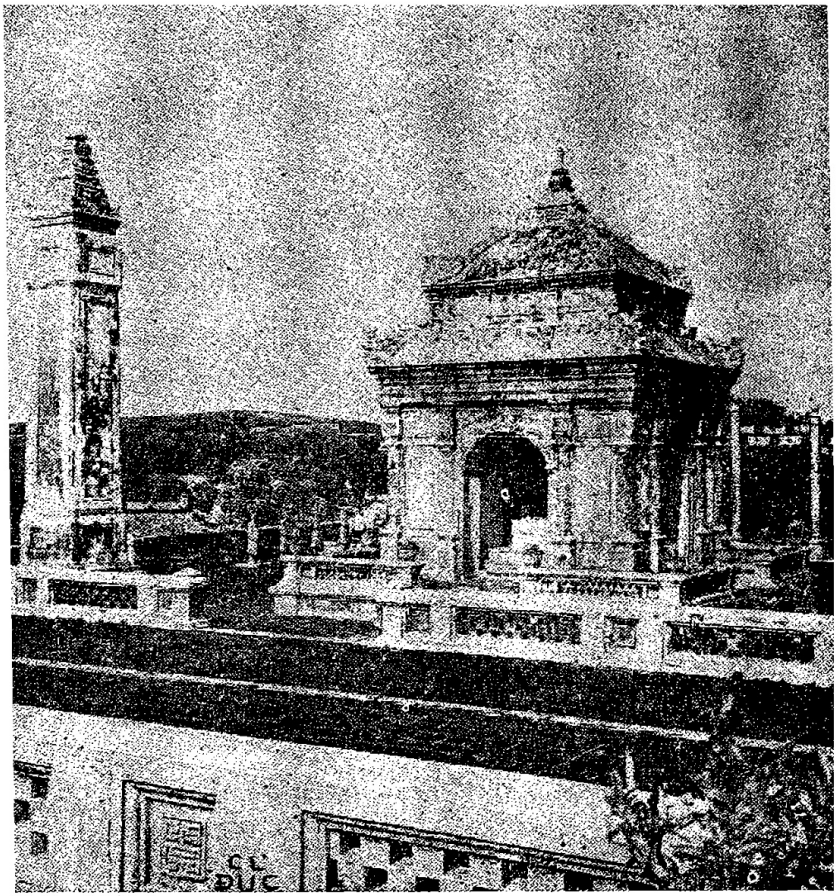

50 — Lăng Khải-Định
Bi-đình và biểu-trụ

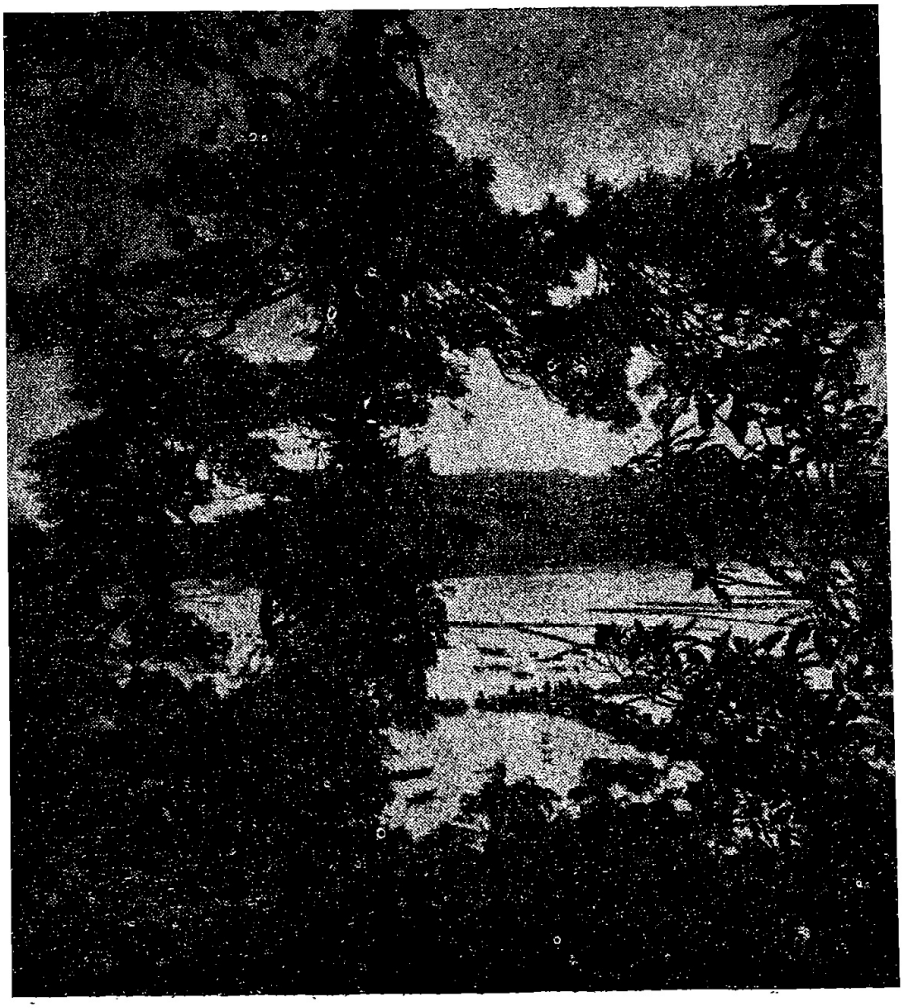

51 — Túy-Vân-sơn

52 - Huế buổi chiều tà

Huế : Cố-đô thơ mộng muôn đời của đất nước Việt-Nam

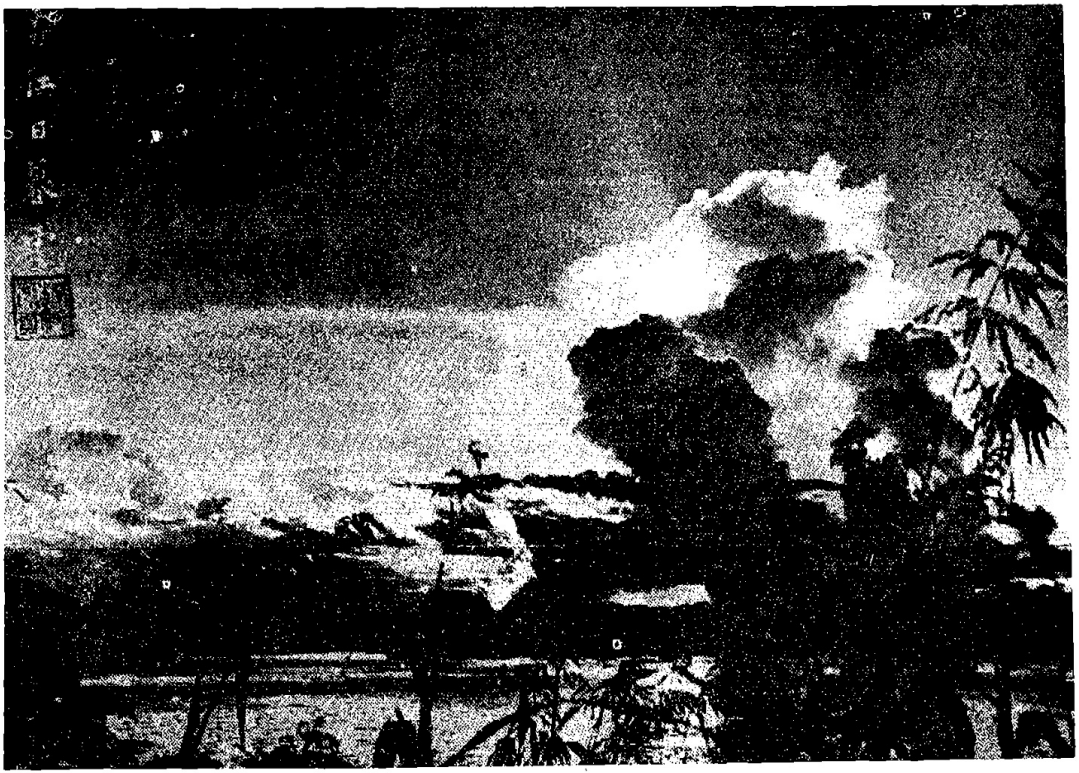

Mây xám xây thành trên núi bạc, Nhạc mềm lơ-lửng giữa sông êm,
Trăng mơ mơ ngủ lim-dim gật, Eo-lả nằm trên ngọn trúc mềm.

THÚC-TỀ

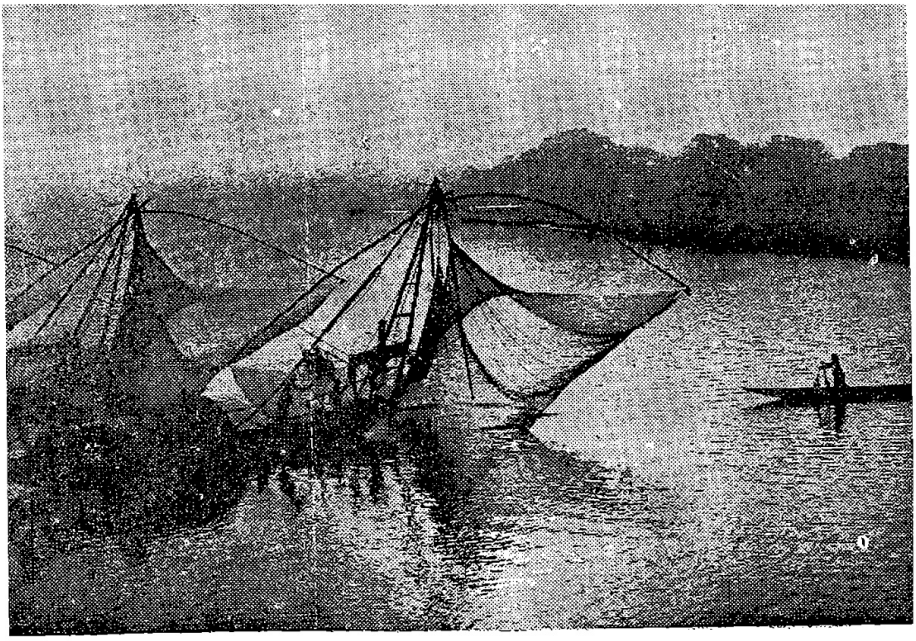

53 — Kéo vó trên sông Hương

BẢNG TỔNG-KÊ NHỮNG TRANH ẢNH CỐ ĐÔ HUẾ

IN TRONG SÁCH NÀY

1 - Bản đồ nước Nam của Linh-Mục Alexandre de Rhodes minh họa năm 1653, có ghi : province de Thoanoa, Quehoa, Langran Kedoy ở nơi xứ Huế

2 - Bản-đồ Tỉnh Thừa-Thiên

3.- Bản-đồ đền đài, miếu-Vũ, lăng-tầm và thắng-cảnh Huế.

4 - Tổng quan Sông Hương và Kinh-thành Huế (trích Tập-san Đô-thành Hiếu cổ) Face antérieure de la citadelle de Hué (Gravure vietnamienne Réduction par M. Nguyễn-Thứ).

5 - Tổng quan Kinh thành Huế (Trích Tập-san Đô-thành Hiếu-cổ. Vue perspective de la citadelle, prise par derrière - Gravure (Réduction par M. Nguyễn-Thứ).

6 - Bản đồ Kinh-thành Huế (Có ghi chữ số, vị trí để đối chiếu với danh sách cổ-tích).

7 - Trên sông Hương : Thuyền ai lấp ló bên sông, Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

8 - Cảnh chiều trên sông Hương :
Chiều chiều gió thổi Hải-Vân,
Chim kêu gành đá gẫm thân thêm buồn !

9 - Cầu Trường Tiền :
Cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp.
Em qua không kịp, tội lắm anh ơi!

10 - Chiều chiều trước bến Vân Lâu.

11 - Bia đá có khắc bài thơ của vua Thiệu-Trị ca tụng Sông Hương.

12 - Đài Chiến sĩ trận vong.

13 - Rồng đá và hồ sen :
Bao năm rồng đá trổ hoa,
Hồ xanh sen thắm quốc gia vững bền

14 - Công-viên Lê-Thái-Tổ : Nhà lục giác để dành cho ban nhạc hợp tấu Đông Tây kim cổ.

15 - Kinh Thành :
Thành quách ấy và giang sơn ấy, Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa (Chu Mạnh Trinh).

16 - Chùa Thiên-Mụ và cành trúc :
Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ Cương.

17 - Chùa Thiên-Mụ và Tháp Phước Duyên

18 - Cầu vào điện Thái-Hòa :
Ngọ-Môn năm cửa chín lầu,
Chỗ tiên vương tạo-lập để công hầu vào ra.

19 - Ngọ-Môn bên trong.

20 - Điện Thái-Hòa nhìn từ Ngọ-Môn

21 - Hiển-lâm. các ở trước Thể-miếu,

22 - Cổ-tùng Thế-miếu

23 - Cửu-đỉnh trưng bày trước Thế-miếu

24 - Cửu đỉnh nhìn từ góc Hiển-lâm

25 - Thế-miếu thờ các chúa Nguyễn

26 - Đền Phụng Tiên

27 - Họa-đồ Thiên-Thọ-Lăng

28 - Lăng vua Gia-long (Thiên-Thọ-Lăng) và Bà Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu.

29 - Họa-đồ xưa của lăng Gia-Long

30 - Họa-đồ Hiếu-lăng

31 - Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu lăng) : Bi-đình

32 - Lăng vua Minh-Mạng (Hiểu-lăng) : Minh-lâu

33 - Lăng Minh-Mạng : Hình đá các vị thần chầu ở bái-đình.

34 - Lăng Minh-Mạng : Hồ Tân-Nguyệt.

35 - Lăng Minh-Mạng : Cửa « Chính-đại quang-minh».

36 - Họa-đồ xưa của lăng Minh-Mạng

37 - Họa-đồ Xương-lăng

38 - Lăng vua Thiệu-Trị (Xương-lăng)

39 - Họa-đồ Khiêm-lăng.

40 - Lăng vua Tự-Đức (Khiêm-lăng) : Hồ Ngưng Thúy

41 - Khiêm-lăng
Tư bề núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên-cổ, bóng tùng Vạn-niên

42 - Khiêm-lăng : Bảo-Thành

43 - Khiêm-lăng : Bi-đình và hai trụ hoa-biểu

44 - Lăng Tự Đức : Nhà Thủy-tạ trên Khiêm hồ

-

45 - Họa-đồ Tư-lăng

46 - Lăng Đồng-Khánh (Tư-lăng)
Hình đá các quan văn võ ở bái-đình

47 - Họa-đồ Ứng-lăng

48 - Lăng Khải-Định (Ứng-lăng) : Mặt trên

49 - Lăng Khải-Định : Bái-đình, biểu-trụ và hình đá các quan văn võ

50 - Lăng Khải Định : Bi-Đình và biểu trụ

51 - Túy-Vân-Sơn

52 - Huế buổi chiều tà
Huế, cổ-đô thơ mộng muôn đời của đất nước Việt-Nam

53 - Kéo vó trên sông Hương